

NGUYỄN THẾ PHIỆT

N ẻo
Đường
Nhân
Sinh



TỦ SÁCH GIA ĐÌNH

2022

NẾO
ĐƯỜNG
NHÂN
SINH



NGUYỄN
THẾ
PHIẾT

Thật sự, đời người không ai giống ai. Tuy vậy, những kẻ làm cha làm mẹ đã đi qua lãnh thổ rộng lớn của đời người mới có tư cách nói về đạo lý chân thực của đời người, trước hết là cho con mình, cháu mình; sau đó là cho xã hội, những người có tư duy chân chính trong cõi nhân quần, ai thấy phù hợp thì cho đây là vài kinh nghiệm sống - nhưng không thể nói hết cái mình có; và cũng không thể bắt mọi người giống mình; ngay cả hai đứa con yêu quý của tôi; tôi không thể bắt các con phải có cuộc sống giống mình; nhưng ít nhất cũng phải nói lên hoài niệm và để lại cái mình đã đi qua, để rồi các con không phải tìm kiếm, xây dựng bản ngã cho chính các con khỏi bị tìm tòi và vấp ngã.

TỦ SÁCH GIA ĐÌNH
2021





Contents

LỜI TỰA	11
Chương 1-ÁM ẢNH THỜI CUỘC	19
Chương 2-ÂN PHÚ QUÊ HƯƠNG TÔI	35
Chương 3-CHIẾN TRANH VÀ SỰ DI DỊCH LÀNG BOỒNG	75
Chương 4-DI TÍCH LỊCH SỬ ÂN PHÚ VÀ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁ NHÂN TÔI	83
Chương 5-CHUYỂN TÂM LINH.....	99
Chương 6-TỔ TIÊN VÀ HỌ HÀNG	105
Chương 7-CHÚ ĐAM	131
Chương 8-BÊN NGOẠI	141
Chương 9-NHÀ THỜ VÀ NGHĨA ĐỊA	151
Chương 10-CHA TÔI	173
Chương 11-TUỔI TRẺ VÀ HY VỌNG.....	205
Chương 12-NHỮNG NGÀY LÍNH.....	229
Chương 13-TÌNH YÊU VÀ GIA ĐÌNH	243
Chương 14 -NÓI VỀ NHỮNG CĂN NHÀ	263
Chương 15-LÀM ĐO LƯỜNG VÀ ĐI LÀM TUYỂN HUẤN.....	267
Chương 16 -GIÁM ĐỐC VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ISO	273
Chương 17-ĐI BUÔN	279
Chương 18-VỚI ĐỜI THƯỜNG KHÔNG THAM GIA ĐẢNG PHÁI.....	283
Chương 19-TÔI TỰ HỌC, CÁCH HỌC CỦA TÔI VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC, LỊCH SỬ, TÂM LINH VÀ ĐIỀU KHẮC.....	287
Chương 20-NÓI CHUYỆN VỚI CÁC CON HAY LÀ TRIẾT LÝ NHÂN SINH CỦA TÔI	293
Chương 21-TRI KỶ HAY TRIẾT HỌC HOÀNG HÔN VỚI NGƯỜI TRI KỶ	313
Chương 22-NHỮNG CHUYẾN ĐI ĐÂY ĐÓ.....	319
LỜI KẾT CHO TÁC PHẨM Nẻo Đường Nhân Sinh.....	333





on người tôi được hun đúc từ tình yêu người cha họ Nguyễn 47 tuổi và người mẹ họ Phạm 38 tuổi vào nửa thập kỷ năm mươi của thế kỷ trước, dưới chế độ Việt Nam dân chủ cộng hoà mười hai năm, sau đánh Pháp, đuổi Nhật và giành chính quyền từ chính phủ Trần Trọng Kim. Tôi được sinh ra trong gia đình “thường thường bậc trung” có dính líu chút quan quyền thời quân chủ chuyên chế cuối triều đình nhà Nguyễn, lớn lên trong xã hội bước đầu khá êm đềm sau sửa sai của cuộc cải cách ruộng đất, đầy đau thương của máu và nước mắt.

Cuộc sống và sự nghiệp như gió thoảng mây bay. Mới ngày nào đó, tôi còn là một đứa trẻ con bé bỏng; sáng cắp sách tới trường, chiều về khi hoàng hôn gác núi Mồng Gà thì quây quần bên mẹ cha ở trên mảnh đất Ân Phú có dòng sông Ngàn Sâu xanh thẳm; Tân Boòng là tên làng, nơi tôi đã chôn rau cắt rốn ở đó, mỗi buổi sáng mặt trời ló lên bên kia sông rọi vào ngôi nhà cổ kính hướng đông, thì lòng trào lên bao hy vọng.

Thế rồi, tôi cũng như bao thanh niên khác, cái tuổi gọi là trưởng thành đến, cái tuổi mười tám ấy của chúng tôi ở đất nước Việt Nam thời loạn lạc, đầy tang thương. Thanh niên, kể cả ở miền Bắc cũng như ở miền Nam dưới hai chính quyền, có cùng một tiếng nói chữ viết, mới giành được độc lập từ Pháp thuộc, mới thoát ra khỏi chế độ cha truyền con nối ngàn năm vương

trị; nhưng lại rơi vào chế độ chính trị đối kháng gây ra chiến tranh. Thế hệ chúng tôi khi bước vào đời không ai dám mơ ước một nghề nghiệp, một cuộc sống lý tưởng theo bản năng quyền sống và tự do của mình, tất cả chỉ biết chiến tranh và chiến tranh. Khi đang trên ghế nhà trường phổ thông cấp 3 Đức Thọ, một sáng mùa xuân năm ấy - Tôi phải từ giã mẹ cha để ra đi theo cuộc chinh chiến Nam -Bắc, cuộc ra đi không biết ngày trở lại, như kẻ chinh chiến năm xưa trong con mắt của Đặng Trần Côn-Đoàn Thị Điểm:

Trống tràng thành lung lay bóng nguyệt

Khói Cam tuyến mờ mịt thức mây¹

Cuộc đời cứ phiêu dạt theo năm tháng. Ngắn ngủi với thời gian, bốn mươi hai năm sau, quay đầu trở lại quê hương thì mình đã trở thành một ông lão với mái tóc hoa râm, giọng nói pha lẫn Bắc- Trung- Nam, giữa quê giữa phố. Tâm trạng mỗi lần về lại quê hương, nhớ bài thơ “Hồi hương ngẫu thư” của Hạ Tri Chương, đời Nhà Đường ở Trung Quốc:

Bé đi, già mới về nhà,

Tiếng quê vẫn thê, tóc đà rụng thưa.

Trẻ con trông thấy hững hờ,

Cười ô, hỏi khách lại từ phương nao.

(Trần Trọng Kim dịch)²

¹ Trích Chinh phụ ngâm

² 回鄉偶書 Hồi hương ngẫu thư

少小離家老大迴，Tiểu thiếu li gia lão đại hồi,

鄉音無改鬢毛摧。Hương âm vô cải mấn mao tồi.

兒童相見不相識，Nhi đồng tương kiến bất tương thức,

笑問客從何處來。Tiểu vấn khách tòng hà xứ.

Ngắm lại cuộc đời, một ngày không xa sẽ trở về với cát bụi. Năm Đinh Dậu của thế kỷ trước cha mẹ sinh ra tôi – hay nói cách khác là trên đất nước Việt Nam yêu thương này, vào ngày 19 tháng 6 năm 1957, tức là ngày 22 tháng 5 năm Đinh Dậu ấy tôi cất tiếng khóc chào đời lúc 2 giờ chiều trong cơn vượt cạn của MẸ, sau chín tháng mười ngày ấp ủ. Trái Xuân qua Hè lại thắm thoát thoi đưa, ngày 19 tháng 6 năm 2017, năm Đinh Dậu của thiên niên kỷ mới, tuổi già đến với tôi; với cái tuổi sáu mươi, người ta thì vui vẻ với cảnh điền viên cùng con, cùng cháu; mình tôi vẫn còn thơ thẩn trên đường đời, chưa một ngày nghỉ ngơi trọn vẹn.

Thuở nhỏ nghe cha dạy: Khổng Tử đã kể lại các giai đoạn thành đạt của cuộc đời của ngài, như sau: "*Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tùng tâm sở dục bất du cử*"³. -Ta tới mười lăm tuổi mới chuyên chú vào việc học, ba mươi tuổi mới tự lập, bốn mươi tuổi mới thấu hiểu hết sự lý trong thiên hạ, năm mươi tuổi mới biết mệnh trời, sáu mươi tuổi mới có kiến thức và kinh nghiệm hoàn hảo để có thể phán đoán ngay được mọi sự lý và nhân vật mà không thấy có điều gì chướng ngại khi nghe được, và bảy mươi tuổi mới có thể nói hay làm những điều đúng theo ý muốn của lòng mình mà không ra ngoài khuôn khổ đạo lý.

Tôi nay, chưa đến *nhĩ tùng tâm sở dục bất du cử*, nhưng cũng đã quá *nhĩ nhĩ thuận* rồi – nghĩa là chưa tới bảy mươi, nhưng cũng đã ngoài sáu mươi – hưởng chữ *thọ* 壽 Trời cho trên cõi dương gian rồi. Thôi, thì cũng phải dừng lại với thời gian để ghi chép, ít nhất cũng để lại cho mai sau có một đôi dòng, để các cháu, chắt của tôi khi ra đời không gặp mặt tôi thì cũng biết có một con người tiền bối mang tên Thế Phiệt đã đi qua trong “*nẻo đường nhân sinh*” này. Có lẽ Việt Phương và Nam Trân cũng như cha hơn 40 năm

³ 吾十有五而志於學,三十而立,四十而不惑,五十而知天命,六十而耳順,七十而從心欲, 不踰矩

về trước, khi cha đang phải lặn lội với cuộc sống đời thường của cơm ăn và áo mặc; của mưu cầu quyền sống- mưu cầu quyền tự do- mưu cầu hạnh phúc; khi ngoảnh lại, các con sẽ nhìn về quá khứ để nghĩ tới tương lai, các con là sự chắp nối của cuộc đời cha, cũng như cha đã chắp nối của cuộc đời của ông bà của các con thuở trước. Bên cha, còn có người mẹ thương yêu của các con đã dày công dưỡng dục cho các con cho đến tận bây giờ.



Cái tên tôi Thế Phiệt do cha tôi đặt theo chữ nho là 世閥 có nghĩa là tầng lớp quý tộc, quan lại có thế lực lớn trong xã hội. Cái dòng dõi *Trâm Anh Thế Phiệt* 簪纓世閥, mà ông mơ ước chỉ còn là cái tên gọi cho đứa con sinh ra bị lạc hãm trong thiên niên kỷ văn minh trí thức của nhân loại.

Ngoài xã hội kia, tư duy con người đi từ chỗ “liệu cơm gắp mắm”, “ăn trông nồi, ngồi trông hướng” sang “kén cá chọn canh” đến “thoả chí tang bồng” trong đời sống, đặc biệt là *trong sáng tạo*. Phải chăng, đó là sự phát triển từ tư duy của *văn minh nông nghiệp* sang *văn minh công nghiệp* đến *văn minh trí thức*, mà đặc trưng là *sức mạnh lao động cơ bắp* sang *sức mạnh máy móc* và tiến tới *sức mạnh trí thức*. Phải mất khoảng 10.000 năm mới chuyển từ sức mạnh cơ bắp của văn minh nông nghiệp sang sức mạnh máy móc của văn minh công nghiệp; với 500 năm ra đời và 200 năm phát triển của văn minh công nghiệp, rồi chỉ khoảng 50 năm phát triển như vũ bão của văn minh trí thức, “một ngày bằng hai mươi năm”; loài người biến những chuyện được coi là “hoang tưởng” khi xưa thành hiện thực, chu du đó đây bằng những con tàu vũ trụ. Cùng với sự phát triển khoa học kỹ thuật, cứ như thế, con người đã cướp đoạt “quyền năng của Tạo hoá”. Thế mà, đời tôi phải mất 30 năm trong 50 năm đó, đã vật lộn trong tư duy *thời đại đi lên chủ nghĩa xã hội* bằng đấu tranh giai cấp, bằng bạo lực cách mạng, để rồi

chứng kiến Liên Xô và đông Âu sụp đổ, họ đã phải quay trở lại xây dựng xã hội văn minh công nghiệp từ đầu, phải trả giá bằng máu của những cuộc cải cách thể chế.

ẻo đường nhân sinh thật ngắn ngủi, hay nói cách khác là “quán trọ trần gian” của cuộc đời tôi tuy ngắn ngủi nhưng đã được sống giữa hai thế kỷ và hai thiên niên kỷ khác nhau, chứng kiến giai đoạn cuối của sức mạnh máy móc đơn thuần sang sức mạnh máy móc tinh vi, ngồi ở Vũng Tàu có thể nói chuyện với người ở Ấn Độ và ở Paris cũng như họ đang ngồi trước mắt, một kho sách hàng vạn cuốn chỉ nằm trong chiếc điện thoại cầm tay. Xã hội loài người đã bước sang thời kỳ lao động dựa vào computer, smartphone và internet là chính, nhưng cũng đầy rẫy bất công và ỳ ạch của Tổ quốc do một nhà nước quản lý xã hội theo chế độ với cách làm chưa thuận với quy luật, Hiến Pháp –tức là khế ước xã hội dân sự đã hình thành từ năm 1945, tuy không lạc hậu như chế độ quân chủ chuyên chế, nhưng cũng chẳng được dân chủ, đa số người lao động đang sống trong bất công và chịu sự quản lý của một tầng lớp không phải chính mình được chọn lọc và cử lên. Sự sai lầm của một nhóm người đã đưa nhân dân vào cảnh chiến tranh tang thương kéo dài mấy chục năm trên đất nước Việt Nam thân thương này. Ngày hoà bình, không ngớt những cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa chủ nghĩa cường quyền tham nhũng và sự đấu tranh cho dân chủ, nhân quyền; giữa học thuyết đấu tranh bạo lực và ôn hoà để dành tự do trong nền văn minh mà con người đáng được hưởng. Cái giàu và cái nghèo về vật chất chỉ cách nhau trong gang tấc, còn trí tuệ thì xa nhau vời vợi giữa từng con người và con người cụ thể. Chỉ là thể chế - hay nói cách khác là “lỗi hệ thống” của cỗ máy quản trị.

ôi vào đời với sự trang bị vốn kiến thức ít ỏi trên nhà trường phổ thông, phải phục vụ trong quân đội gần 20 năm. Khi trở lại với đời

thường, thì chỉ hai bàn tay trắng, với quân hàm sĩ quan cấp đại úy mà chính tôi không muốn mặc lại bộ quân phục gắn lên mình đoạn đời phí phạm với tuổi sung sức nhất. Ba mươi tám tuổi, tôi lại phải *cấp sách tới trường đời*, phải tự trang bị cho mình kiến thức bằng con đường tự học. Từ việc nhận thức lại thế giới nhân sinh quan, cho đến bắt đầu đánh vần từ “*I love my life*”⁴ đến câu : “人不學不知理⁵”, “生命的敵人是欺騙和無知 shengmìng de dírén shì qipiàn hé wúzhì ⁶”.

Với tôi, sự quyết chí đã làm cho mình trở thành con người có ích cho gia đình, cho họ hàng và đóng góp tiếng nói nhỏ nhen vào guồng máy phát triển xã hội. Tôi đã tự hào có được một số việc đã làm có ích, làm chỗ dựa cho các con.

Tôi vô cùng cảm kích và tiếp nhận xử thế của cha tôi là đúng, tôi đã học cách xử thế đó của ông trong cuộc đời 78 tuổi, cho đến khi nhắm mắt xuôi tay:

“Còn ba tức khí trên đời
Hãy đem dâng hết việc người việc ta,
Một mai thả lặn ác tà
Bên đàn còn lại hương hoa gió dờn”

Đó là, ông đã khắc lên quan tài của mình trước lúc đi xa câu triết lý của cổ nhân : “Ô hô! tam thốn khí tại, thiên ban dụng. Nhất đán vô thường, vạn sự hưu.”⁷

Mong muốn cuối cùng là một gia đình hạnh phúc, các con trưởng thành trên đôi chân của chính nó; của cải vật chất cha đã làm ra chưa dư thừa, nhưng không phải cha đã để cho các con phải thiếu thốn khi tuổi các con

⁴ Tôi yêu cuộc sống của tôi

⁵ nhân bất học bất tri lý

⁶ kẻ thù của cuộc sống là dối trá và dốt nát

⁷ 嗚呼，三寸氣在千般用一旦無常萬事休

trước 30. Nhưng, cha chưa an lòng vì trí thức của các con cho đến hiện tại là chưa đủ để tự chống chọi với cuộc sống thiếu công bằng, đầy cạm bẫy của tha hóa vật chất và xã hội cường quyền, độc đoán, tham nhũng; trí thức không được coi trọng; *trong nỗi niềm của mình, cha chưa thoả mãn về các con về việc các con của cha chưa chú trọng vào việc tự học để làm nhân cách sống của các con mai sau.*

Với quê hương Ân Phú và gia tộc, tôi đã làm tất cả với những gì đã làm được trên cuộc đời này; đó là việc phục hưng dòng họ Nguyễn, đóng góp công lao và trí thức xây dựng dòng họ Phạm; cung cấp các chi tiết khoa học và tư liệu cho các dòng họ tại Ân Phú, đó là việc tìm lại cội nguồn của lịch sử Ân Phú 600 năm *để đúc lại bằng sách tên “Làng Ân Phú”*, tổ chức thờ tự các vị tôn thần, các vị tiên hiền - hậu hiền, những người khai công mở đất cho nhân dân Ân Phú ra đời và phát triển.

Đối với bạn bè, tôi cũng đã làm được việc nghĩa; đó là, trong quá trình tạo công ăn việc làm cho nhiều người trong thời kỳ kinh tế khó khăn nhất của những năm thuộc thập kỷ 80' - 90' thế kỷ trước, để lại nhiều ấn tượng cho hàng trăm người.

Cuộc đời tôi được mô tả bằng đoạn văn chân thật tự đáy lòng để làm tư liệu vốn sống cho các con tôi sau này và gửi bạn bè - thân hữu, những ai thực sự quan tâm đến con người và nhân cách “Thế Phiệt”. Đây, cũng là vốn hiểu biết của tôi đối với cuộc đời, với quê hương Ân Phú và gia tộc họ Nguyễn, họ Phạm đã sinh ra tôi. Cuốn hồi ký cá nhân có ghi đậm nét về lịch sử của quê hương và gia phả của gia tộc mà tôi biết được, đây cũng là chính kiến của tôi đối với thời đại và có một chút tác động của tôi trong tình yêu quê hương đất nước và con người. Đọc hay không là tùy mọi người, nhưng đây là lời nói hoàn toàn sự thật, có thể đụng chạm đến ai đó, thì hãy cho đây là lời sám hối.

Chương 1

ÁM ẢNH THỜI CUỘC





Cha tôi là Lý trưởng cuối cùng của xã Ân Phú. Tôi không hiểu, vì sao cha tôi không bị đày ải như những hương lý khác trong làng, mà nghe nói chỉ bị giam 3 ngày trong nhà ông phó Tồn, rồi về nhà.

Tôi lớn lên được mười tuổi, biết ngồi chầu rìa nghe cha với thầy dạy chữ nho của cha, là ông bộ Cấn. Ông bộ Cấn, tên cụ Cù Hoàng Trại, trước làm chức hương kiểm, giữ sổ bộ trong làng cho nên gọi là ông bộ, cụ vừa là dựng lấy bà cô út, vừa là thầy dạy chữ nho cho cha tôi khi còn nhỏ. Đa số những lúc nhàn rỗi, các cụ tìm đến nhau để bàn thế cuộc, có khi bình Kiều, nói chuyện phong thủy, tử vi, bàn chuyện chiến tranh Xô- Mỹ, có lúc lại đem nhân vật trong chuyện Tam quốc chí để khen chê mưu lược và, không khi nào thiếu chuyện về làng Ân Phú mình, rồi nhắc lại những ngày khốn khổ thời trước và cả sai lầm trong cải cách ruộng đất; chuyện đấu tố, chuyện bắn giết.

Chấp vá nhiều lần, tôi biết được lịch sử thời tôi sinh ra, những năm năm mươi của thế kỷ trước là ngày đen tối trong lịch sử của quê hương và của dân tộc trong cuộc cải cách ruộng đất cũng mang lại một số lợi ích cho dân cày nhưng cũng đầy man rợ, tang thương. Ba năm trời, trong làng tôi, cũng như bao làng khác ở miền bắc thì tầng lớp những con người xếp hạng “trí, phú, địa, hào – đào tận gốc, trốc tận rễ”, theo kiểu chỉ tiêu làm điểm. Nghĩa là, bao nhiêu gia đình thì phải bình cho ra một trí thức, địa chủ, cường hào để đấu tố cho chương trình cải cách ruộng đất. Ruộng đất, nhà cửa của người “bị” gọi là giàu có bị tước đoạt để chia cho người không có – không kể nguồn gốc nào. Trong thời gian ngắn, bao nhiêu người bị gông cùm, đấu tố và bắn giết – càng giàu thì tội càng cao (!), sự phân ly một cách đau thương đến từng ngõ ngách trong làng. Cái cảnh tượng con đấu cha, anh đấu em, đứa ở đấu ân nhân nuôi sống mình... tan hoang đổ nát...; một làng quê bình

yên nơi thôn dã, có lịch sử văn hóa trên sáu trăm năm bỗng chốc thành nơi thí điểm cho một cuộc “cách mạng” đau thương.

Ân Phú - một làng nhỏ, từ *giảm tô rồi cải cách* đến khi *sửa sai*, các hương lý trong làng và những người nông dân cần cù trong tay có nhà ở và vài ba mẫu ruộng cũng coi là địa chủ; không còn một ai mà không bị đấu tố và nhiều người bị bắn giết; tôi lớn lên, những cái tên Lý Thấu, Bát Trì, Cửu Nghệ, Cù Trương, Tổng Cầu, Phạm Em, Đậu Triêm... chỉ còn trong huyền thoại của những bậc đẳng cấp ân nghĩa làm nên kinh tế- văn hoá, đáng được đưa và danh sách hậu hiền của vùng quê, mà họ đã từng bố thí và nuôi sống kẻ lười nhác, trong thời gian đó họ trở thành “kẻ thù” của kẻ cần lao, họ là nơi đấu tố cho những tay đao phủ vô học... may mắn cho ông Trần Cấp, một công dân từng tham gia hoạt động yêu nước theo phong trào cộng sản Xô viết Nghệ Tĩnh những năm 1930 – 1931 cũng bị đấu tố và bị quy kết là “địa chủ cường hào” với gia tài vài ba mẫu đất.



Một cảnh đấu tố trong cải cách ruộng đất- ảnh internet

Ông đã bị trói, chưa kịp bắn, lệnh về được tha và, thoát chết. Chỉ tính trong làng Boòng, một xóm nhỏ chưa đến 100 nóc nhà, thì bà con ruột thịt nhà tôi bị hãm hại một cách đau buồn, không sót một ai. Chú của cha tôi là ông Cửu Nghệ bị đấu tố cực hình, giam hãm uất ức mấy tháng trời, rồi phải trầm mình tự tử. Cậu cha tôi, ông tổng Cầu, đảng viên từng tham gia khởi nghĩa 1930-1931 bị giam cho đến chết trong nhà tù. Dượng của cha tôi, ông Cù Hoàng Lương bị trói, do một người đàn bà thuộc tầng lớp bần cố nông không biết chữ làm thẩm phán xét xử theo phong trào và, để rồi giao cho đao phủ hành quyết giữa đồng một cách man rợ. Những người đàn bà tội nghiệp như gị ruột của cha tôi là một nông dân giỏi, từ hai bàn tay trắng của con nhà nghèo khó là ông cố ngoại nhà tôi, bà lấy chồng trong xóm, do lao công làm lụng thành một gia đình nông dân đủ ăn đủ mặc, có mấy mẫu ruộng và căn nhà tranh 5 gian cũng mất trắng vì cải cách ruộng đất, phải ăn khoai củ lợn rồi chết thê thảm trên núi, không có chiếu bó thân. Xa hơn nữa, trên xóm Trại, cha đẻ của nhà thơ Huy Cận là cụ Cù Trương, nguyên là nhà nho, đã giữ chức Chủ tịch xã Đồng Công sau năm 1947 cũng là nạn nhân bị hành hạ vì đã là một nông dân giỏi. Chưa nói đến những cuộc tra tấn, đấu tố man rợ khác.



Một cảnh xét xử trong cải cách ruộng đất - ảnh Internet

Văn hoá, từ cổ xưa có sâu sắc mấy cũng bị xem như lạc hậu, phản động, nên bị cấm đoán, những nơi thờ tự linh thiêng có từ hàng mấy trăm năm như nhà chùa, đền đài bị phá bỏ. Xã có hai chùa: chùa Làng Đông, chùa Phượng Hoàng và 12 đền thờ có từ thế kỷ thứ 16-17 đều bị đập cho đến tan tành; đình làng Boòng, một ngôi đình được đóng góp bao sức của nhân dân mới gây dựng vào năm 1923, chưa kịp lợp cũng bị đem phơi sương nắng giữa trời hàng chục năm, rồi bị tháo dỡ về làm trụ sở ủy ban xã; 36 sắc phong là di sản quý báu của các làng cũng bị đưa đi “hợp tự” tại chùa Am, may nhờ mưu kế một nhà nho nào đó mà các sắc không bị lửa thiêu. Các sách vở có chữ nho đều bị hủy hoại, kể cả khế ước ruộng đất và gia phả của các dòng họ đều bị truy tìm và đốt bỏ. Cha tôi nói, thời Tần Thủy Hoàng ở Trung Quốc cũng không *ác bạc* bằng.

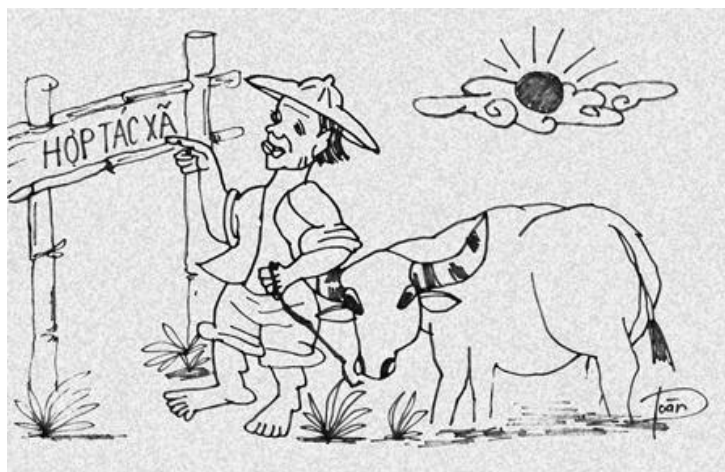
*

* *

 Điều thực tế còn nhớ về cảnh làm kinh tế hợp tác xã kiểu tập trung. Khi tôi đi học vỡ lòng, lúc đó nhà tôi mới vào lại hợp tác xã lần thứ hai; lần trước đã phải vào hợp tác xã theo phong trào và bị chính quyền ép buộc, nhà tôi phải nhập ruộng cho hợp tác xã, khoảng trên một mẫu nên “được” quy trung nông lớp trên, coi như bị tịch thu. Sản xuất trong tổ chức thôn đội được ít năm, cha tôi như nhận thấy sai lầm của hợp tác xã, nên xin ra khỏi tổ chức này để làm, người ta gọi là *cày riêng*. Theo cha tôi nói, vào hợp tác xã thì nghèo đói, nhưng không cưỡng được, “nhân tùy thời vi nghĩa⁸” nên phải vào hợp tác để cho con cái *được đi học*, cha mẹ không bị *hành hạ*, làm ăn riêng thì chủ động mà ra tiền, gạo nhưng bị phân biệt đối xử như kẻ bị bệnh hủi, đường nào cũng khổn!. Nhờ tài tìm mò học hỏi nên cha tôi lấy nghề thợ mộc làm kế sinh nhai và tận tiện chăm lo trong vườn

⁸ 人隨時為義 con người phải tùy thời mà xử thế.

trồng cây cam, cây bưởi và mùa nào rau đó, cái thì ăn, cái thì bán để lấy tiền cho gia đình sinh sống, bù đắp cho tiền công thợ mộc rẻ mạt vùng quê suy tàn. Việc đồng áng phó mặc cho mẹ chống chèo với công điểm trong hợp tác xã. Nhà tôi có mảnh vườn mua của ông ba Tiểu do ông ấy đánh bạc thua, nên bán lại cho nhà tôi. Nhờ có đất “phần trăm”⁹ và hai cái vườn với sự khéo léo của cha, sự chăm chỉ của mẹ nên anh chị em tôi không bị đói đứt bữa¹⁰ và được đi học phổ thông hẵn hoi. Khi chúng tôi được đi học thì thỉnh thoảng mẹ còn nhắc đến những người không được đi học mà gia đình thiếu đói phải đi ở đợ cho nhà tôi, cha mẹ tôi cho ăn để được sống, trước đây. Mẹ thường nhắc đến chị Mực nào đó được cha mẹ tôi đưa về nuôi, trong cái cách bỏ nhà ra đi, không biết sống chết ra sao mà không trở về, tôi không biết mặt chị ta. Bà Tam Tạo cũng vì không có ăn, đi ở đợ cho nhà tôi đã có công bồng bế tôi lúc nhỏ, lúc về già có nhả cho tôi để gặp thằng Phiệt coi nó trưởng thành ra sao?¹¹.



Cũng chuyện làng quê mà tôi nghe được và nhìn thấy tại quê mình. Thỉnh thoảng, khi tôi đang ngồi học trong nhà thờ họ, nơi họ tộc lập để thờ tổ tiên mà tôi được phép dành một phần để làm góc học tập- có chú Đài đến- tên

⁹ Đây là tên một loại đất trước đây do Hợp tác xã trích ra 5% từ quỹ đất của hợp tác xã. Hoặc sau khi gia đình đưa đất vào Hợp tác xã thì được tự chủ giữ lại 5% nhằm phát triển kinh tế. Chẳng hạn như trồng rau và hoa màu.

¹⁰ Tình cảnh thiếu gạo ăn, bữa có, bữa không.

¹¹ Có lần, tôi về gặp bà đi chợ, chỉ biểu 50 ngàn, tôi chưa kịp trả nghĩa thì bà bị tai nạn mất.

thường gọi ông Cù Hoàng Đường, anh em bạn con gì với cha tôi. Tuy chú ở gần nhà, nhưng mỗi khi chú đến là tôi mừng lắm, chú là con nhà có hiếu lễ của ông Bát Trì. Mỗi khi có khách đến nhà, thường việc theo tục lệ là con cháu phải ra chào hỏi và mời nước uống, tôi thường ra chào hỏi chú, chào hỏi xong rồi, tôi *nghe cố* nghe chú và cha tôi thảo luận chuyện Tam quốc, chuyện Thủy hử, rồi chuyện Tây, chuyện Tàu ... các cụ đưa ra đàm luận chơi với thời cuộc; qua các cụ, tôi còn thuộc lòng nhiều câu nói của Khổng Tử từ khi đi học cấp 1: “*Tam nhân hành tức hữu ngã sư yên, trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi*¹²”, “*kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*¹³”... và tôi cũng nghe được những chuyện “nhất đội nhìn trời” với những cán bộ đội đi thực hiện cải cách ruộng đất, họ rất độc ác và giết nát trong cải cách, chuyện chống đối sự hà khắc của chế độ cải cách v.v..., khi tôi lớn lên thì biết rõ chuyện hai ông con nhà giàu – mà người ta gọi là “cường hào” - đó là ông Cù Hoàng Đường tức là chú Đài và ông Võ Huệ. Hai người đã cương quyết đến cùng không vào hợp tác xã, vì cha của họ bị bắn oan ức, họ nhìn được sự sai lầm của chính sách hợp tác xã. Nợ máu và hận thù vì cha các ông đã bị dày ải và bị giết một cách man rợ¹⁴. Trong cải cách, nhà địa chủ nhưng chỉ có dăm mẫu ruộng; họ bình theo chỉ tiêu, mỗi làng phải có bao nhiêu địa chủ cường hào đủ 5% dân số để mà đấu tố, mà bắn giết, thế là cha của các cụ này phải rơi vào đấu tố và bắt bớ. Nghe nói, chú Đài vẫn giữ được cái dây trói mà họ trói cha của chú cho đến cuối đời chú. Ông Võ Huệ, quê ở Đức Hòa khi cha bị bắn đã bỏ làng sang Ân Phú lập trại, ông cũng ôm hận suốt đời, từ một gia đình giàu có trở thành tàn lụi. Với đức tính con nhà hào lý quyền quý, vì việc chính kiến về xã hội mang hai chữ “dân chủ” “cách

¹² 三人行 必有我師焉‘擇其善者而從之 其不善者而改之

Ba người đi với tôi, tất có người làm thầy cho tôi học, hãy nghe những điều thiện để mà học, hãy nghe những điều không thiện để mà sửa cho nên người tài.

¹³ 己所不欲 勿施於人. Điều mình không muốn thì đừng làm với người khác.

¹⁴ Khi họ bắn cha, họ bắt con đến xem và phanh bụng cha bị bắn đang chảy máu ở ngực, bắt con phải nhìn.

mạng” nhưng giả dối và dốt nát phải đấu tranh mà hai ông cũng phải tù tội và đối xử tồi tệ. Tôi chứng kiến cảnh nhà chú Đài, nhiều năm bị xóm làng xa lánh, anh em ruột thịt không dám nhìn nhau, con đi học phải ngồi bàn riêng cuối lớp, ba người con trai mà không người nào được lên cấp 3 để học trung học phổ thông, mặc dầu con chú khá thông minh. Ba chị em đẹp gái nhất làng, khôi ngô, mà cũng vất vả mới lấy được chồng xa, trong làng không ai dám dạm hỏi. Ruộng nhà chú người ta thu hồi đất tốt chia cho đất xấu, lầy lội hoặc khô cằn. Tuy đất xấu, nhưng làm tư nhân, chú chăm bón tốt, trồng tría có kế hoạch nên vẫn có năng suất hơn ruộng tốt của hợp tác xã, nhưng khổ cho gia đình chú nhiều nỗi, ruộng khô không được cấp nước, ruộng úng không được xả tràn, đến khi đi nộp thuế cha con phải gánh lúa lên tận kho huyện để nộp, hợp tác xã không cho đi cùng.

Tổ, đội – kiểu tổ chức kiểu công xã theo Trung Quốc, là cách gọi phổ biết nhóm các gia đình sản xuất ở miền bắc XHCN, được duy trì thời hợp tác xã nông nghiệp trước năm 1975. Gia đình tôi khi ra khỏi hợp tác là đội 7 khi vào lại là đội 5, thời đội 7 tôi còn nhỏ không nhớ lắm, nhưng khi đổi sang đội 5 thì tôi đã đi học. Đội 5 là một xóm mấy nhà Tân Bồng và Hạ Đình, trong xã lúc đó có 9 đội. Kho đội 5 được lập trong vườn ông Áng, kho hợp tác xã là nơi sinh hoạt của đội. Đội nào may thì có nhà gỗ phá của đền về. Còn đa số là nhà tre lợp lá tro. Hàng ngày, đội trưởng đánh kèng, là mọi người phải ra đồng, theo cắt cử của đội trưởng, thích ai thì cho làm việc nhẹ, không thích thì cho làm việc nặng, cuối ngày thì chấm công, công lao động mỗi ngày ngang nhau. Đội trưởng phải là đảng viên, phải con nhà bản cố nông, trung nông không được làm đội trưởng. Ngoài đội trưởng có đội phó giúp việc và thư ký ghi điểm chấm công. Sau mỗi vụ thu hoạch là căn cứ vào công điểm cả mùa để ăn chia. Mỗi công là bao nhiêu kg lúa, ngô hoặc khoai, tiền bạc hình như không sử dụng đến. Nhà nào nuôi được con lợn thì phải bán theo chỉ tiêu, gọi là “quốc phòng”, đủ chỉ tiêu rồi, muốn làm thịt phải

xin phép ủy ban xã và đóng thuế sát sinh. Đi làm hợp tác xã dưới tiếng mõ và quyền điều hành của đội trưởng, có lúc người thân tuy ở nhà nhưng vẫn được chấm công điểm, đào đất một ngày cũng như nấu nước pha chè, đều được chấm một công lao động là 10 điểm, ai hay tò te nạnh hẹ thì bị trừ điểm. Phân bón do từng gia đình đóng góp để ghi công, điểm. Tôi lúc 15 tuổi may ra gánh được 30 kg phân chuồng của nhà đi nhập cho hợp tác xã, nhưng vẫn cân được được 50 kg. Vì chia ra một đầu 25kg, một đầu kia chỉ cần 5 đến 7 kg, khi thư ký là người nhà cân chỉ 1 đầu gánh rồi nhân 2 lên thành 50 kg, cả đội làm láo như vậy, báo sổ là xong; thành tích là chính, không cần chất lượng, số lượng thì giả dối, miễn sao hợp lòng đội trưởng, có số liệu báo lên Ban Quản trị Hợp tác xã. Đi gặt lúa ngoài đồng cũng vậy. Ai không làm thế là ngu, cả miền Bắc xã hội chủ nghĩa là như vậy. Hợp tác xã tồn tại trong đói và rét; sống theo chỉ tiêu và khẩu hiệu, mất mùa nhưng vẫn báo cáo được mùa với thành tích cao, thu hoạch được ba tấn thóc thì báo cáo năm tấn, mà thành tích thì nào đảng, nào đoàn, nào đội, nào hội này hội nọ cứ báo, thành tích lên gấp ba gấp năm lần thực tế. Thế rồi cảnh đói rét đi vào ngõ ngách từng gia đình. Bà cô tôi sản xuất chuyên cần, nhà có chục lao động, ruộng vườn tươi tốt đều của hợp tác xã bỏ hoang, phải nhảy tàu ra tận Phú Thọ mua sản về cứu đói.



Phương tiện duy nhất- chiến xe đạp cũng phải đăng ký

Phương tiện lưu thông chẳng có gì đảm bảo. Cả xã Ân Phú có vài chiếc xe đạp nhưng chỉ là của cán bộ xã và người trong xã nhưng là cán bộ tỉnh, cán bộ huyện; trước năm 1975 độc nhất nông dân có xe đạp là nhà tôi. Nhân vì, năm 1971 cha tôi làm thợ mộc, tích cóp làm được thêm một căn nhà gỗ ba gian để cho gia đình đi sơ tán trong xóm núi, khi đình chiến ở miền bắc mọi người trở về nhà ở, nhà tôi về lại xóm cũ, đem bán căn nhà sơ tán cho một gia đình ở xã Đức Lạc được 120 đồng, cha mua chiếc xe hiệu “thống nhất” sản xuất tại Hà Nội với giá 85 đồng, phải đăng ký biển số đeo lưng lẳng sau gacbagar. Chuyện quản lý xe đạp cũng buồn cười nhưng là có thật, xe phải đeo biển số như ô tô bây giờ; nhà ông Đậu Hàm có chiếc xe khung kiểu nam cho anh Hoan, anh đi bộ đội để lại cho vợ là chị gái tôi, chị muốn chuyển thành khung kiểu nữ để đi dạy, xin phép công an huyện 3 tháng không cho, phải để vậy đi.



Cảnh mua bán HTX và tem phiếu - ảnh internet

Nhà tôi cha mẹ giỏi chăm lo và tần tiện, nên đủ ăn. Đến bữa cũng phải dọn khoai, mẹ thường ăn khoai hấp, để dành cơm cho các con ăn đi học, tôi khi nào cũng được ưu tiên nhiều cơm, ít khoai lang dọn; các chị thì vất vả cả ngày nhưng ăn uống kham khổ; có hơn người ta là không bị nhịn đói, đứt bữa. Mỗi lúc chăn nuôi được, nhà làm thịt con gà, mẹ bảo không được chặt

bầm to tiếng vì sợ hàng xóm nghe bảo là nhà ăn sang. Mẹ đi chợ mua con cá trích về kho cũng chia ba chia bốn và dẫu dưới đáy bát ăn, lở cán bộ đến gặp thấy ăn sang thì cũng nguy..



Nhà có 2 con bò. Một con của hợp tác xã, bò của chung cho nên đội trưởng điều tiết phân công cho ai đi cày cũng được. Bò hợp tác xã thì gầy nhom vì thiếu chăm sóc, nhưng phải chia 3 bốn gia đình cày, ai cũng tận dụng bò của công để cày đất hợp tác xã và tranh thủ cày đất phần trăm. Cuối năm bò chết, hợp tác xã không còn con nào để cày nữa, ruộng làm qua quýt, lúa không lên đành bỏ hoang, ai cũng lo rau canh ở mảnh đất 5 phần trăm để cứu đói. Trái ngược, khi ruộng tốt của hợp tác xã bỏ hoang, cá nhân không ai được canh tác, bờ rộng hơn ruộng; ông chú đi công chức về hưu, kiếm kế sinh nhai ngoài đồng lương mất giá, ông đến khai hoang góc bờ để cấy lúa cải thiện, thì chính quyền đưa dân quân¹⁵ đến cưỡng bức thu hồi¹⁶.

Chuyện tem phiếu cũng là một đề tài không thể quên. Mỗi nhân khẩu được phân tem phiếu may mặc, mỗi năm được mua mấy mét vải. Tôi có bà cô họ bán cửa hàng hợp tác xã, có vải tốt cô để dành cho. Một năm nào đó, tôi được mua 2 mét vải ximili màu xanh do cô để dành cho, sau lúc mua về đưa cho ông thợ may lâu năm đầu xóm. Ông may ngang vải, phải chấp lưng và

¹⁵ Triệu tập quân sự địa phương, những người dùng sức trấn áp

¹⁶ Chuyện tại Hồi ký Nguyễn Hữu Đàm

gấu bằng vải cũ mặc dù nó khác màu, ông làm như vậy để bớt mấy tức vải, chờ người khác may thuê rồi bớt vải tức nữa, được thêm ống quần. Cha tôi không chịu, nhưng vì bà con nên xí xóa cho qua. Chuyện buồn cười, nhưng có thật.



ịch sử của việc cai trị trong làng có thể phân ra hai thời kỳ khác nhau. Thời quân chủ cai trị của quan lại và vua chúa thì không còn tý tư liệu nào để lại vì sau khi cướp chính quyền, từ năm 1954 thì hồ sơ cũ bị chính quyền mới tiêu hủy và cấm đoán. Họ đốt bỏ trong cải cách ruộng đất; không còn lưu lại được gì. Theo kể lại thì các ông lý trưởng, chánh tổng qua các thời kỳ nếu sống đến năm cải cách thì cũng bị giết sạch. Chỉ còn cha tôi sống cho đến khi sửa sai thì thoát chết, không được tham gia công tác chính quyền sau này.

Thế hệ lãnh đạo sau này, trong thời gian dài được cơ cấu bởi bần cố nông, không được học hành bao nhiêu. Ông chú tôi làm bí thư đảng ủy xã 20 năm mà chỉ học hết bình dân học vụ, đi dạy vỡ lòng¹⁷ rồi làm bí thư quản lý mấy ngàn dân, cùng thời đó có nhiều người giỏi hơn nhưng không được sử dụng. Trưởng công an xã chỉ biết rình trai gái tán nhau ngoài đường, rình nhà ai nói xấu đảng là bắt tội. Tôi đi bộ đội về, yêu Liễu, cũng bị trưởng công an xã rình mò, quấy nhiễu; có một buổi tối sáng trăng năm 1978, tôi ở miền nam về quê mong gặp người yêu, chúng tôi hẹn gặp nhau nói chuyện ở ngõ ông Ái để đi thăm bà con khi Liễu còn e thẹn, mới gặp nhau đã thấy ông ta mò tới hạnh hợ chuyện yêu đương. Cuộc đời làm cán bộ của các ông này được “việc” thành tích là cấm con em đi đại học để ở nhà đi lính cho đủ chỉ tiêu... hậu quả, xã có chưa đầy 1500 dân, trên 300 nóc nhà có đến 60 liệt sĩ ở chiến trường khói lửa. Năm nhà có một người liệt sĩ, ít nhất như dòng họ nhà tôi mười gia đình cũng hy sinh một người.

¹⁷ Lớp vỡ lòng, nay là lớp 1 phổ thông

*

* *

om đạn 10 năm Mỹ ném xuống làng vẫn còn ám ảnh trong tâm trí tôi. Đã 60 tuổi rồi, nhưng mỗi khi mệt mỏi nằm mơ vẫn thấy máy bay sẵn sàng ném bom còn bay lượn trên đầu, cách đây 50 năm về trước.

Ngày 5 tháng 8 năm ấy - 1964, tôi đang chuẩn bị sách vở để bắt đầu đi học lớp 1. Đêm đó nghe bom nổ từ Linh Cảm, cứ nghe tiếng rú của máy bay và đạn pháo phòng không thì chạy vào hầm. Không hiểu tại sao lại bắn nhau?, con người sinh ra bắn nhau để làm gì?. Độc lập, tự do có phải là cơm ăn áo mặc không. Tại sao là địch, là ta. Nước Mỹ là quỷ dữ trong truyện cổ tích hay sao? nhân dân miền Nam bị kìm kẹp lắm sao?. Bác Hồ là thiên thần, hô hào toàn dân đánh giặc. Nước Mỹ là quỷ, phải đánh. Thà chết, thà hy sinh tất cả... Tuổi nhỏ chỉ biết thế, thầy cô dạy thế... Lớn lên rồi mới hiểu chiến tranh và tranh quyền phe phái, thắng, bại. Với nhân dân, thì phe nào thắng thì họ cũng thua. “Nhất tướng công thành vạn cốt khô¹⁸”. Tại sao cha và chú Đài hay bình chuyện Tam Quốc diễn nghĩa mà không “dám” bàn chuyện hai chính quyền Việt Nam đối đầu đem quân đánh nhau. Mười đầu công an xã không hiểu nổi !

Anh trai ra đi bộ đội, mẹ khóc suốt ngày, không hy vọng ngày về. Cha tin vào phúc nhà và số tử vi là anh có quý nhân phù trợ, lặng lẽ đợi chờ... đúng thật, hàng trăm thanh niên sinh từ 1945 đến 1952 trong xã đi rồi có mấy ai trở về. Anh tôi chỉ là một ngoại lệ. Con ông Dự, con ông Minh, con ông Liêm... những gia đình có hai người đi chẳng ai trở về. Ông Huệ một trai duy nhất ra đi chưa kịp yêu cũng không trở về... em con chú họ, Nguyễn Xuân Linh

¹⁸ 一將功成萬骨枯 câu châm ngôn của người xưa: vạn xác chết của lính tráng đổi lấy sự thành danh cho một vị tướng.

cưới cô Xuân người Thượng đình được mấy ngày, ra đi hy sinh mất xác ở thành cổ Quảng Trị...

Bạn bè cùng học phổ thông, trước tôi vài tuổi ra đi đã không trở về như Cù Hoàng Liệu, Nguyễn Văn Mạnh, Trần Độ..., chuyện nhớ thương bạn bè không nguôi, tôi đã hai lần tham gia cùng gia đình bạn đi cất bốc mộ bạn là Độ và Mạnh từ miền Nam về quê.

Mười năm bao nhiêu đoàn quân tạm trú trong nhà trên đường vào Nam chẳng thấy ai trở lại.

Mười năm bao nhiêu trận bom càn quét.

Mười năm đi học phổ thông phải ăn, ngủ, học dưới hầm.



Mười năm chống Mỹ mà mất 25 năm sau mới mời được Tổng thống Clinton sang thăm “bên thắng cuộc”. Sự trả giá...

Đến bây giờ 42 năm sau “giải phóng” vẫn là chuyến tàu một chiều. Việc bán vé tàu tết không biết khi nào thì kết thúc. Theo quy luật thì 42 năm trải qua hai thế hệ. Có nghĩa là những người sinh năm 1975 có thể có cháu rồi. Mà có thật. Thế mà bên thắng cuộc vẫn cứ một chiều di cư vào Nam. Tôi không thấy một người dân miền Nam nào đang ở miền Nam ra Bắc định cư, cán bộ tập kết chỉ trong vài năm sau 1975 đã về miền nam hết. Xã tôi nhỏ bé, có ba bốn trăm hộ gia đình thì cũng có 300 đến 400 công nhân đang làm thuê ở Sài Gòn, Bình Dương...

Thế thì ai giải phóng ai ?

Chương 2

ÂN PHÚ QUÊ HƯƠNG TÔI



Ngân Sơn ngân nhô, ngân thướt
Tinh quê hương, ngân quê hương miền sông!

KHOA NH KINH NGÂN SÁU
dịch: Thái Quang Trung

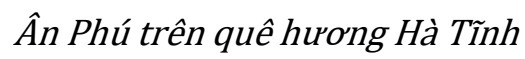
SÔNG HÀ CẨM TÚ

*Kê Quan sơn cao,
Thâm Giang hà lộng.
Nhược ngộ minh thời
Nhân tài hồng phát.*

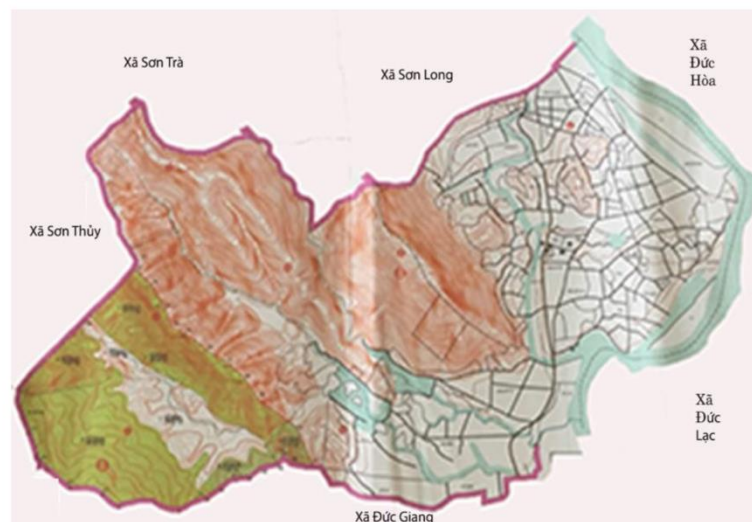
NGUYỄN THẾ PHIỆT



Ân Phú trên bản đồ Việt Nam



Bản đồ xã Ân Phú





àng quê Ân Phú thật yêu thương, là nơi chôn rau cắt rốn của tôi, một làng quê nhỏ bé nhưng đầy cảm xúc trong tâm can mỗi con người. Nhà thơ Huy Cận, một thi sĩ nổi danh khắp năm châu, viện sĩ viện hàn lâm thơ thế giới cũng đã sinh ra nơi đây, bài thơ về quê hương tràn ngập tình người. “Tràng Giang” đã ghi sâu tâm trí người dân Việt Nam.

Tràng giang.

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song.
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, - bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lơng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Huy Cận

Huy Cận còn bài thơ *ngậm ngùi* với những câu thơ đầy xúc cảm:

Nắng chia nửa bãi, chiều rồi...

Vườn hoang trinh nữ xếp đôi lá rầu.

Sợ buồn con nhện giăng mau,

Em ơi! Hãy ngủ... anh hầu quạt đây.

...

Bài thơ ông viết về người em gái bị chết, tình cảm con người một thuở tha phương, nhớ về Ân Phú khi mất người em ruột thịt, bài thơ đã được Phạm Duy tài ba phổ nhạc.



Tôi cũng yêu quê hương Ân Phú như Huy Cận và bao người con quê hương khác, sau nhiều năm có chút đổi mới, tôi về quê hương, rủ nhau lên Núi Mồng Gà hái sim, ngắm cảnh và làm công việc tâm linh của người xưa

truyền lại là cúng Kê Quan Đại vương, vị thần núi Mồng Gà cai quản và phù trợ cho nhân dân Ân Phú hàng trăm năm phát triển.

Với cảm xúc khi đứng trên núi, nỗi lòng lâng lâng với quê hương trù mển, tôi viết bài thơ chân quê mộc mạc:



VĂN NỢ QUÊ HƯƠNG CHO MỘT LỜI NGUYỄN

Ta đi vu vơ trong suốt bốn mươi lăm năm

Lòng đau đáu về nơi quê Cha đất Tổ,

Nơi ấy... con sông Ngàn Sâu dập dờn sóng vỗ

Nơi hương cau vẫn đưa thoang thoảng mỗi sáng tiếng ru hời.

Bóng dương tà gác núi chiều hôm

Con tu hú kêu đục lòng hối hả,

Nơi xóm cũ không còn cái tên cũ

Bến quê xưa... vắng tiếng gọi đò về.

Chỉ còn băng khuâng trinh nữ thẹn thùng quê
Con sông Ngân Sâu vẫn lững lờ xuôi chảy,
Trang sách cũ gọi lòng đất trù mển
Một cảnh xa xưa thấp thoáng một Kẻ Bòng.

Mảnh đất hiền đã thấm máu cha ông
Sáu trăm năm khi người xưa dựng trại,
Cái Trại Đầu... đầu tiên miền sơn cước ấy
Khi cha con song trạng không khuất phục Ngô thù.

Sử Hy Nhan đã nằm xuống đây
Năm một ngàn bốn trăm hai mươi mốt.
Tháng Bảy xưa chắc mưa rơi thảm thiết
Giọt mưa quê thánh thót chữ Trại Đầu.

Sáu trăm năm rồi... đất nước diệt Ngô
Đất Trại Đầu trở thành nơi Dân Ân Quốc Phú,
Hai từ Ân Phú lấy lòng vang mãi
Gắn với tên mười hai vị tôn thần.

Những rú Trộ Voi với cồn Đội Đền
Nơi cồn Vại quan Bà hiển thánh,
Đền Nhà Bà xưa, một thời hưng phế
Tiếng vọng người đi mở cõi thuở hoang vu.

Ôi quê hương, ngậm ngùi lịch sử chùng ấ năm
Mười tám vị tiên hiền xếp bút nghiên đi về Nam phương,
Những tên người Trần Tiết Việt... Trần Thành Đốn,
Cùng Hy Nhan... Đức Huy lịch sử oai hùng.

Ta vẫn nợ đời chép sử sáu trăm năm
Dựng lại miếu thờ Tiên hiền mở cõi,
Hỡi anh linh ngàn năm cố Quận
Cho lòng con thương, được thanh thản mỗi chiều về.

Sài Gòn ngày 1 tháng 7 năm 2019

THẾ PHIỆT



Cầu vồng chiều hè quê hương

Những kỷ niệm xa xưa, khi còn là đứa trẻ chăn bò tôi quên làm sao được.

Tôi ít đi làm ngoài đồng so với bạn bè cùng lứa. Những khi “tranh dành” được hai chị để mẹ cho một bữa chăn bò là cuộc vui trở về với bầu trời tự do con nít, những buổi đùm¹⁹ cơm đi chăn bò trong khe Ổ Ổ, Ba Hố, leo rú²⁰ Mồng Gà, chúng tôi thường rủ nhau tắm lổ²¹, bắt cá, bắt chim mãi mê từ sáng đến chiều. Chơi gụ, chơi khăng, đánh ô ăn quan... là những trò nghịch thích thú. Xóm tôi cùng lứa thường chơi với nhau là Mặc Châu, Sơn Tuy, Khôi Ngọ, Manh Hán, Ninh Phú, Minh Ba, Kỳ Đàm, Bính Hợp, Bình Yết, Thanh Việ, Đình Miên, Sinh Mươi, Bính Đài... mấy cô gái - chúng tôi thường gọi nhau bằng tên “xóc óc” - họ gọi tôi Phiệt Hồng tôi gọi họ là Minh Bì, Thân Nhin, Phượng Thước, Kỳ Tý, Cúc Vị, Thanh Sương... cùng sinh 1956-1957...con gái cùng lứa thường hay “ngoa ngoắt” nên chúng tôi gét²², nhưng Mặc Châu và Sơn Tuy hay trêu chọc bạn gái. Khôi Còi thì “khôn lỏi”, hay xui chúng nó trêu nhau. Có bữa, không nhớ là năm nào, Phượng Thước “ngoa ngoắt” chửi tay đôi với Mặc Châu, tôi với Sơn Tuy rình²³, hai đứa kéo tay cặp cánh phía sau, hai thằng trai gò tay một đứa con gái kéo co đến gốc cây thầu đầu²⁴ nhà ông Bì, trói lại, bắt kiến cổ trày thả sau lưng. Phượng la trời²⁵, chúng tôi bị ông Thước đuổi dẫn²⁶ cho một bữa. Con gái làng Boòng lứa trước thì nhiều cô đẹp, lứa chúng tôi “nỏ đẹp mà ngoa”, sau này chẳng cặp nào thành đôi thành lứa. Nói thế thôi, các cô cũng lấy chồng làng hoàng cả, lúc con nít thì so sánh mang tính cảm nhận mà thôi. Phượng lấy anh Trường người Thước Đình, gia đình rất khá giả ở Đồng Nai, các bạn khác cũng khấm khá.

Lứa trên chúng tôi có các anh như: Đảng Giảng, Bảy Giản, Anh Mưu, Chính Sảnh, Phi Bì, Độ Ba, Anh Tuy, Tuấn Thân, Bình Mươi, Minh Hán, Liệu Tạo,

¹⁹ Gói cơm đi theo để ăn buổi trưa, cơm gói trong mo cau

²⁰ Leo núi

²¹ Tắm trường

²² Chọc nhau kiểu trẻ con

²³ Lẩn phía sau lưng

²⁴ Gốc cây xoan đầu

²⁵ Kêu van

²⁶ Đánh

Nhật Duyệt, Tứ Như, Quy Thước²⁷... cũng nghịch trở trời. Có những buổi chăn bò trên Rú Nậy²⁸, các anh thi nhau lăn đá từ đỉnh xuống, đá tự chạy xuống chân núi một cách kinh rợn, nhưng lấy làm thích thú. Tai nạn không xảy ra, nhưng lớn lên ai cũng khiếp sợ. Bọn họ cũng thường xui mấy đứa nhỏ thua họ phá phách nghịch ngợm. Có lần, đi tắm lỗ nháy rào²⁹ ở bến Thoong, Nhật xui Mặc Châu: “mi muốn biết bơi thì bắt chuồn chuồn cắn vào bụng rún, tau bơi được đây nì”³⁰, Mặc bắt chuồn cho cắn, lỗ rốn sưng vù...

Tôi còn nhớ, ngày quê hương khá êm đềm sau việc sửa sai của cải cách ruộng đất, phong trào trồng dâu nuôi tằm đang được khôi phục, kèm theo đó là trồng mía lấy mật. Mẹ vẫn nuôi tằm ươm tơ để dệt vải cho chúng tôi may mặc, nhưng rồi hợp tác xã quản lý hết, thế là mất hẳn nghề này từ năm nào mà tôi cũng không nhớ nữa. Chỉ nhớ cảnh trồng dâu ở Bãi Boòng, mà là nơi trốn chạy cho chúng tôi tập trận giả mỗi khi thả bò. Mía thì duy trì mãi cho đến khi tôi xa quê. Nhà tôi có bộ che kéo ca kéo kẹt. Mỗi lần sắc mật là anh chị kiểm khoai doong thả vào, khi mật nấu xong thì chúng tôi được chén³¹ ngon lành, chị Hoè siêng năng hay làm nhưng cũng hay nhường nhịn cho em. Anh trai lớn cũng thuộc dạng ngỗ nghịch, hay bắt nạt chị Hòe và chị Quỳ. Mẹ đi vắng là anh bắt hai chị bóc lạc cho anh trắc kẹo³². Trắc rồi thì cũng cho các em ăn, nhưng phải giấu mẹ, ai mà mách thì hôm sau bị đòn³³. Có bữa mẹ đi chợ về biết “thằng” Hồng trộm³⁴ mật trắc kẹo lạc, mẹ lấy roi chưa đánh thì anh chạy vào vườn khoai chuối đang lên xanh, anh vừa chạy vừa chuồm xuống, phá ngã hết vườn chuối. Thế là mẹ không đánh nữa. “Thôi, thôi xin mi đừng phá”.

²⁷ Gọi xách me một cách thân thương

²⁸ Đỉnh núi Mồng Ga, cao gần 400 mét

²⁹ Sông

³⁰ Bắt con chuồn cắn vào lỗ rốn

³¹ Ăn

³² Nấu mật với lạc rang thành kẹo như kẹo cu đơ

³³ Bị anh đánh

³⁴ Lấy không cho mẹ biết

Tuổi nhỏ tôi siêng học, ít nghịch ngợm cho nên cũng ít kỷ niệm. Ngay chuyện đi học, bọn bạn hay rủ nhau trộm mía, trộm cam³⁵ kiểu trẻ thơ, nhưng tôi không tham gia và cũng rất gét.

*

* *



huyện làng Ân Phú. Lịch sử văn hóa thật đáng trân trọng nhưng thật bi ai cho đến tận ngày nay. Cái văn hoá cổ xưa như việc đình, việc đám và thơ ca hò vè mà Huy Cận đã viết trong “Hồi ký song đôi” của Ông và Xuân Diệu thật cận kề và xúc động đến mãi sau này.

Tôi cũng là người Ân Phú mê Kiều, mê Chinh phụ ngâm và thơ văn cũ, tôi có vài kỷ niệm về truyện Kiều và lấy Kiều.

Tôi thích nhất đoạn Kiều mà tôi đã thuộc lòng từ nhỏ:

*Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung
Bốn bề bát ngát xa trông
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng
Tin sương luống những rày trông mai chờ
Chân trời góc bể bơ vơ
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai
Xót người tựa cửa hôm mai
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ
Sân Lai cách mấy nắng mưa
Có khi gốc tử đã vừa người ôm
Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa
Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xa xanh*

³⁵ Bẻ mía, bứt cam

*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
 Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi...*

Chinh phụ ngâm cũng là nguồn thơ cổ, tôi hết sức thích thú. Lúc các con còn nhỏ, tôi thường hát ru con:

*Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt
 Xếp bút nghiên theo việc đao cung
 Thành liền mong tiến bộ rỗng
 Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời*

...

*Tình gia thất nào ai chẳng có,
 Kìa lão thân khuê phụ nhớ thương.
 Mẹ già phơ phất mái sương,
 Con thơ mắng sữa, vả đương phù trì.
 Lòng lão thân buồn khi tựa cửa
 Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.
 Ngọt bùi thiếp đã hiếu nam,
 Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân
 Nay một thân nuôi già, dạy trẻ,
 Nỗi quan hoài mang mẽ biết bao.
 Nhớ chàng trải mấy sương sao
 Xuân từng đổi mới, đông nào có dư!*

Tôi cũng thích thơ văn đối đáp phản biện như kiểu bài thơ Vịnh Thuý Kiều của Nguyễn Công Trứ:

*Đã biết má hồng thời phận bạc
 Trách Kiều nhi chưa vẹn tấm lòng vàng
 Chiếc quạt thoa đành phụ nghĩa Kim lang
 Nặng vì hiếu, nhẹ vì tình thời cũng phải
 Từ Mã Giám Sinh cho đến chàng Từ Hải
 Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh lâu
 Bấy giờ Kiều còn hiếu vào đâu
 Mà bướm chán ong chường cho đến thế?
 Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa
 Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm!
 Bán mình trong bấy nhiêu năm*

*Đố đem chữ hiếu mà làm được ai!
Nghĩ đời mà ngán cho đời!*

Tôi nhớ rất nhiều điển tích trong truyện Kiều, điển tích mà tôi thích nhất mà Nguyễn Du tóm tắt từ bài thơ nói về hoa đào của Thôi Hộ để diễn tả cảnh Kim Trọng đi tìm Kiều chưa thấy bởi câu: "Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông",

Đề đô thành nam trang
*Khứ niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*³⁶

Dịch nghĩa
*Năm trước ngày này ngay cửa này,
Mặt người, hoa đào ánh hồng lẫn nhau.
Mặt người chẳng biết đã đi đâu,
Vẫn hoa đào năm ngoái đang cười giỡn với gió đông.*

Cách đây vài năm, một lần về quê, ngẫu hứng vu vơ trên facebook hai câu Kiều:

*Hở môi ra cũng thẹn thùng
Để lòng thì phụ tấm lòng với ai...*

Đây là đoạn Kiều yêu Kim Trọng, nhưng phải bán mình chuộc cha³⁷.

³⁶ 題都城南莊
去年今日此門中，
人面桃花相映紅。
人面不知何處去？
桃花依舊笑東風。

³⁷ Hở môi ra cũng thẹn thùng
Để lòng thì phụ tấm lòng với ai
Cây em, em có nghe lời
Ngồi lên cho chị lạy rồi hãy thưa
Giữa đường đứt gánh tương tư
Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em...

Thế mà, bên kia sông, có người đọc được, ví lại ngay:

*Hở môi ra cũng thẹn thùng
Để lòng thì phụ tấm lòng với ai...
Có chi mà phải thẹn thùng
Để hoài trong bụng có người khùng đó nha...*

Rồi hôm sao lại có người ví lại:

*Người khôn ăn nói nửa chừng
Để cho tui dại, nửa mừng nửa lo*

Tôi vui lời tán lại:

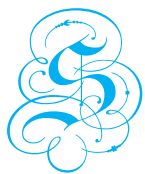
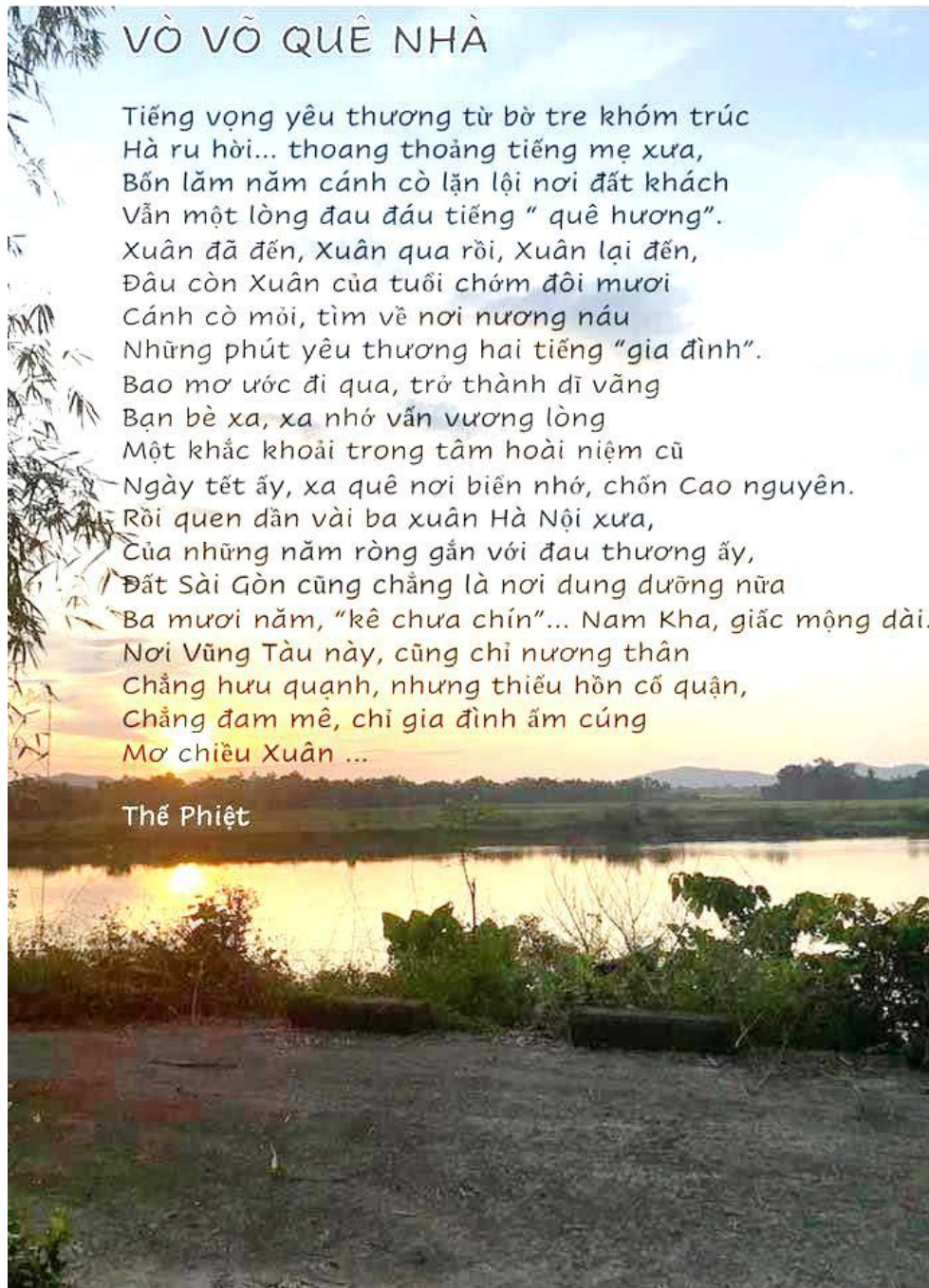
*Nhớ em em có nghe lời
Gặp ai đừng ngó, ai chào đừng thưa
Nửa đêm nặng gánh tương tư
Bóng chim tắm cá... tìm đâu gặp nàng*

Rồi một người khác ví lại:

*Cách chàng có một con sông
Nửa đêm thao thức trông mong bóng chàng
Ước chi có một con đàn
Từ đây sang đó thẳng hàng thiếp đi...*

*Gặp ai thiếp cũng không màng
Có ai thăm hỏi thiếp càng không thưa
Lòng chàng đã thấy thiếp chưa
Ngại ngần chi nữa ...mà không đưa thiếp về.*

Quê hương thật kỳ diệu. Nỗi niềm với quê hương, từ nơi xa quê – nhớ hình ảnh quê nhà, tôi sáng tác bài thơ:



Sau nhiều năm tha phương, theo ước nguyện của cha, tôi về làng có ý định nghiên cứu về lịch sử quê hương thì đã ngoài 40 tuổi. Những người hán học uyên thâm như ông bộ Căn, ông hương Thự, ông phó

Gia vv... đã chết hết rồi. Còn ông Trần Dượng lớp nho sinh sau cha tôi thì biết một ít chữ Hán, đủ để lập ra lá số tử vi mà cha tôi dạy lại, hiểu biết về văn hóa, tôn giáo rất hạn chế. Xã còn hai ông biết chữ nho nữa nhưng là người quê khác đến là cụ Toàn và cụ Hoà. Cụ Toàn là một người Huế đến ở rể, và cụ Hoà từ Đức Tân di cư lên, cho nên họ cũng ít am hiểu về Ân Phú. Những người am hiểu văn hóa, lịch sử thì đã đi xa, để lại dấu vết ít ỏi. Qua cuộc bài trừ mà người ta cho là “văn hóa phong kiến” lạc hậu, đã đem lại hậu quả đau thương, quê hương 600 năm không còn di tích, nhiều họ hàng không biết nổi tổ tiên ba đời nhà mình, đền chùa bị đập phá... Những người lãnh đạo chính quyền trong những năm 50', 60' của thế kỷ trước là thành phần bần cố nông, ít có điều kiện học. Thẩm phán xử án tử hình người ta mà không biết chữ, như bà cháu Nh. cũng nghênh ngang phán quyết, kẻ cầm súng bắn hàng xóm đã từng cho cơm mình ăn mà không biết lợi hại phải trái như ông chắt T đáng thương hại. Con cháu cha, em cháu anh như bà D. B vv. Những người biết chữ thuộc thành phần *giai cấp bậc trên* bị cho là “bọn” phong kiến bóc lột, xấu; vì mạng sống, cho nên hều có biết họ cũng không dám viết lại điều gì. Cái gì có chữ nho là đem ra đốt, gia phả hàng trăm năm cũng đưa làm mồi quẩn hương, làm pháo cho trẻ con. May cho quê hương có 36 cái sắc phong, ai đó hữu tình đưa sang chùa Am hợp tự. Nhờ có cái nhìn sáng suốt của cụ Đoàn Tử Hiếu giữ lại và mách bảo cách đòi lại cho có Ân Phú mới có hôm nay.



Thuyện kể rằng: May mắn cho tôi gặp được ông Nguyễn Huy Gia, kém cha tôi mười tuổi, ông xuất thân là con nhà nghèo khó không được đi học, tuy không biết chữ nho cơ bản nhưng cũng biết vo ve vài chữ và cụ có tấm lòng quý trọng văn hoá quê hương; ông là người gần gũi và cảm phục cha tôi, ông giữ được cuốn sách cúng “thông thư vạn sự” do một

người nho học để lại, sau này tôi mới biết là của ông bộ Cẩn. Nghe ông kể khi thấy “người ta” đốt, nhờ có thành phần “bần cố nông” nên thu giấu được trong lưng quần đem về nhà cất kín. Khi về già không có gì sợ và để mất nữa, mới đưa ra. Ông biết tôi học được chữ Nho mà lại con ông Chất nên mới đưa.

Cuốn sách để lại cách thờ cúng và tên các vị thần, tên các tiên hiền, hậu hiền trong làng từ cổ chí kim. Dấu sao cũng là vốn quý. Sau đó, khi đòi được 36 sắc phong từ Chùa Am về, tôi đối chiếu trùng hợp tuyệt đối. Một cách linh nghiệm, tôi lại có dịp tiếp cận với sách của ông Phó Gia- Đặng Hậu để lại do ông Đặng Thanh là cháu nội của cụ cất được, cùng với gia phả các dòng họ nhờ tôi biên dịch, đặc biệt là họ Trần Xuân còn lưu giữ được cuốn gia phả họ này do Tiến sĩ Trần Khắc Nhượng viết từ năm 1556 nói về tổ tiên họ Trần, họ Sử và tên tuổi nhà sử học Sử Hy Nhan trên quê hương mình. Như vậy, tôi đã lần mò được gốc tích quê hương Ân Phú. Sau đó, tôi đã có thể tóm tắt cội nguồn quê hương từ 600 năm về trước như kể lại sau đây, mà tôi đã viết thành cuốn sách *Làng Ân Phú*, xuất bản tại Nhà Xuất bản Đại học Vinh năm 2020; tóm tắt cội nguồn như sau:

Nói về Ân Phú, trước hết nói về tỉnh và huyện mà Ân Phú góp phần tạo thành.

Hà Tĩnh gốc tích có từ thời Hùng Vương. Trước thời các vua Hùng dựng nước, Hà Tĩnh cùng với Nghệ An là nước Việt Thường. Trải qua hàng ngàn năm bắc thuộc rồi các đời Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Lê, Nguyễn Tây Sơn cho đến nhà Nguyễn Gia Long, các triều vua Gia Long, Minh Mạng Hà Tĩnh vẫn chung với Nghệ An. Năm 1831, vua Minh Mạng chia trấn Nghệ An thành 2 tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh trên cơ sở ranh giới bởi sông Lam. Hà Tĩnh có tên riêng từ đó.

Đối với huyện Vũ Quang là huyện mới thành lập năm 2000, Ân Phú được tách về từ đó, cho nên thế hệ tôi thuộc huyện Đức Thọ. Thế hệ cha tôi thuộc huyện Hương Sơn. Thế hệ 20xx này mới thuộc Vũ Quang.

Đối với huyện Đức Thọ có từ xa xưa khi có nước Việt Thường, Trải qua nhiều biến cố lịch sử, đến khi nhà nước giành được độc lập thuộc nhà Ngô. Đến nhà Lý, năm Tân Tỵ (1041), vua Lý Thái Tông đã cử em trai là hoàng tử Lý Nhật Quang vào làm Tri châu Nghệ An, trực tiếp tổ chức và chỉ đạo thực hiện chủ trương chính sách của triều Lý đối với vùng biên viễn cực nam Đại Việt. Lý Nhật Quang đã đem theo hàng vạn dân từ đồng bằng sông Hồng, sông Mã vào Nghệ An lập ra hơn 100 làng từ Quỳnh Lưu vào tận Đèo Ngang, trong đó có Đức Thọ. Thời Lê sơ, Đức Thọ có tên là La Giang (1428) thuộc phủ Đức Quang, xứ Nghệ An. Thời Lê Trung Hưng, chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) để tránh trùng với tên húy nên đổi La Giang thành La Sơn thuộc phủ Đức Quang, trấn Nghệ An. Thời Minh Mạng vào năm 1822, phủ Đức Quang đổi tên thành phủ Đức Thọ. Tên La Sơn (thuộc phủ Đức Thọ) tồn tại đến đầu thế kỷ XX. Năm Duy Tân thứ 9 (1915), tách tổng Đồng Công nhập về Đức Thọ. Tổng Đồng Công khi đó gồm các xã: Đức Hoà, Đức Lạc... Năm Khải Định thứ 6 (1921), tách tổng Lai Thạch thuộc Đức Thọ chuyển về huyện Can Lộc. Sau 1945, huyện La Sơn đổi thành huyện Đức Thọ cho đến ngày nay. Ân Phú thuộc huyện Đức Thọ, nguyên do năm 1946 - 1947 xã Ân Phú nguyên thuộc tổng Dị Ốc huyện Hương Sơn chuyển sang thành thôn 7 thuộc xã Đồng Công nhưng mất làng Đầu Trại bị cắt về xã Sơn Long. Xã Đồng Công thuộc huyện Đức Thọ được 6-7 năm, vào năm 1954 lập 41 xã, tách xã Đồng Công thành 3 xã độc lập; Đức Ân, Đức Hòa, Đức Lạc - năm 1972 lại đổi trở lại tên Ân Phú.

Đối với huyện Hương Sơn, thời gian dài Ân Phú là một xã trong tổng Dị Ốc. Hương Sơn có nguồn gốc thời nhà Trần và thuộc nhà Minh, gọi là huyện Đổ

Gia thuộc Nghệ An phủ; Thời nhà Hậu Lê, từ năm 1490, đời vua Lê Thánh Tông, là huyện Hương Sơn, thuộc phủ Đức Quang, xứ Nghệ An (sau đó là trấn Nghệ An). Lúc bấy giờ huyện Thổ Hoàng (tức huyện Hương Khê và Vũ Quang ngày nay) sáp nhập vào huyện Hương Sơn. Từ năm 1831-1919, là huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm Tự Đức thứ 21 (1868) huyện Hương Khê tách ra khỏi Hương Sơn. Năm 1931, chính quyền nhà Nguyễn bỏ cấp phủ, Ân Phú là một xã trong tổng Dị Ốc 4 xã. Huyện Hương Sơn trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh³⁸. Thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945-1975): huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Ân Phú. Con đường về xã hiện nay, theo quốc lộ số Một đến ngã ba Bãi Vọt thuộc thị xã Hồng Lĩnh rẽ đường quốc lộ số 8 qua cầu Linh Cảm 2,5km, đến ngã 3 hương lộ 15b tại xã Sơn Long của tuyến Sơn Long- Cửa Rào, đi ngược tả ngạn sông Ngàn Sâu chừng 2 km là đến trung tâm xã.

Xã Ân Phú chật hẹp nhưng ở nơi sơn thủy hữu tình, giáp ranh giữa ba huyện Vũ Quang, Hương Sơn và Đức Thọ. Phía đông và 1/2 phía nam của xã là sông Ngàn Sâu uốn khúc quanh co làm ranh giới với hai xã Đức Lạc, Đức Hoà và một xóm nhỏ Đức Đồng. Phía tây là dãy Mồng Gà dài 6km cách ngăn với xã Sơn Thuỷ của huyện Hương Sơn. Trên dòng sông phía Nam là xã Đức Giang, dưới dòng sông phía Bắc là xã Sơn Long, cuối núi Mồng Gà là xã Sơn Trà. Phong tục ở đây thường phân biệt trên dưới theo dòng sông Ngàn Sâu để gọi. Ân Phú khi xưa dân sống chủ yếu theo giải đất

³⁸ Huyện Hương Sơn đầu thế kỷ 19 có 8 tổng, 49 xã, thôn, vạn, giáp, phường.

1. Tổng Đỗ Xá có 9 xã, thôn, vạn: Đỗ Xá, Thôn Đông Túc, Dương Trai, Bảo Thịnh, Lạc Bò (thôn Tứ, Đông Trường, Tứ Mỹ), vạn Đỗ Gia.
2. Tổng An Ấp có 6 xã, trại, phường: An Ấp, thôn Thọ Lộc, Tuần Lễ, Giáp Ông Bùi, Phúc Dương, giáp An Bài.
3. Tổng Hữu Bằng có 6 xã, trại, phường: Hữu Bằng, Tinh Di, Thủy Mai, Trại Hậu Di Yên, Tinh Diêm, phường Ngàn Phố.
4. Tổng Dị Ốc có 4 xã: Dị Ốc, Trại Đầu, Tiên Bì, Liệt Đồn.
5. Tổng Đồng Công có 5 xã, thôn: Đồng Công, Phụng Công, thôn Bào, Trung Hòa (thôn Phúc An, thôn Bào)
6. Tổng Thổ Hoàng có 5 xã, vạn: Thổ Hoàng, Bào Lăng, Đông Ấp, vạn Thổ Hoàng, vạn Đỗ Gia.
7. Tổng Thổ Lỗi có 9 xã, trại: Thổ Lỗi, trại Hà Linh, trại Bằng Bản, trại Dã, Chu Lễ, Phúc Lộc, Xuân Lũng, Nam Trạch, trại Động Nghi.
8. Tổng Bảo Khê có 5 xã: Bảo Khê, Bằng Thụ, Lâm Thao, Hòa Duyệt, Vân Cù.

làng bên bờ sông gọi là Kẽ Boòng, vào cuối thế kỷ XIX Ân Phú có 5 làng được tách ra từ Kẽ Boòng cổ sơ là: Làng Đông, Làng Đoài, Làng Bốn, Làng Boòng, Làng Dầu Trại; sau nhiều lần chia tách, hình thành đầu thế kỷ 20 các tên làng là Thượng Đình – Trung Đình – Hạ Đình rồi đến làng Boòng, cách một khoảng đồng đến làng Miệu. Các tên làng : Làng Bún, Làng Bòng Phúc, xóm Dưa, làng Miệu, làng Núc, làng Vạn nghề... có tồn tại nhưng không rõ ra đời và bị sát nhập vào thời gian nào. Đến nay người ta chia làm 5 thôn sau phong trào Hợp Tác xã tan rã.



Cảnh chợ quê

Sông Ngàn Sâu nước trong vắt, bên bồi bên lở, làng Miệu bị lở nhiều nhất, dân phải chạy dần vào núi cồn Thài lập trại về sau thành xóm rú Miệu; xã còn có xóm dân chài sống trên sông gọi là làng Vạn.

Chính dân Ân Phú khi xưa chủ yếu bà con của mấy họ: Cù Huy, Cù Hoàng, Trần, Đặng, Nguyễn, Phùng, Trương... có đến 18 cái nhà thờ với 18 cụ tổ; có

vài người họ khác từ các xã đến ở rải – Sau cuộc di cư năm 1965-1966, một số họ từ Đức Tân vốn làm nghề cá, nghề hến đến đây sinh sống. Cho đến nay có trên dưới 28 dòng họ .

Nghề chính của dân Ân Phú là làm ruộng và chặt củi. Ruộng sâu trong xã có Bàu Sen, Mụ Út, Chang Cháng, Đầu Cầu; ruộng cạn có Đồng Hỏa, Lò Nồi; nơi chặt củi có Cồn Kênh, Eo Cổ Ngựa, Trát Trát... khi những nơi này không còn nữa thì nông dân chuyển dần lên đỉnh rú Nậy (Mồng Gà) và vào trong Long để kiếm củi, thả bò.



Mỗi năm hai vụ tháng Năm và tháng Mười làm lúa, trỉa ngô, đậu. Ven sông có 4 bãi nổi lớn là Bãi Dưa, Bãi Trung, Bãi Boòng và Bãi Miệu; có thời kỳ bãi chủ yếu trồng dâu nuôi tằm, sau bỏ dần nghề nuôi tằm thì bãi trồng ngô, đậu, lạc...

Địa danh Ân Phú có một điều bí ẩn, nhiều tên gọi được đặt ra, nhưng không rõ nguồn gốc, tôi xin ghi chép làm tư liệu:

I. Tên núi



1. Kê Quan sơn, 2. Núi Mồng Ga, 3. Đỉnh Mồng Ác, 4. Rú này, 5. Rú Cháy, 6. Rú Nét, 7. Rú Đình, 8. Rú Miệu, 9. Rú Cây, 10. Rú Lòng nốc, 11. Rú Bã hổ, 12. Rú Đồng quản, 13. Rú Cơn mừng, 14. Rú Cơn dên, 15. Rú Ngai, 16. Rú Cồn Trùa , 17. Rú Bốn cơn, 18. Rú Đá bạc, 19. Cồn Chặt củi, 20. Cồn Kênh, 22. Cồn Cây, 22. Cồn Trùa, 23. Cồn Mụ Ả, 24. Cồn Bại, 25. Cồn Biên, 26. Cồn Đình, 27. Cồn Bún, 28. Cồn Trộ Voi, 29. Cồn Múi Động, 30. Cồn Đá Đen, 31. Cồn Rú Nấm, 32. Cồn Cồn Trện, 33. Cồn Đội Đền, 34. Cồn Động Dài, 35. Cồn Cơn Vại, 36. Cồn Đồng Nảy, 37. Cồn Nhà Đền, 38. Cồn Đá Troồng , 39. Cồn Trát trật, 40. Rú Ba bạc, 41. Rú Hai bạc.

II. Tên sông, lạch, bàu, khe

1.Sông Ngàn Sâu, 2. Sông Thâm Giang, 3. Sông Ác Giang, 4. Sông Ốc Thuỷ, 5. Bàu Miệu, 6. Bàu Sen, 7. Bàu Bản Giác, 8. Bàu Tre, 9. Bàu Trốc Trộ, 10. Bàu

Hói Lấp, 11. Bàu trọt, 12. Bàu Lại bàu, 13. Bàu Phúc môn, 14. Bàu đá , 15. Bàu Tròn, 16. Khe Rú Đất, 17. Khe Áng Ngò, 18. Khe Nhà Đảm, 19. Khe Cai Trửa, 20. Khe Ổ ồ, 21. Khe Nâm, 22. Khe Con Mừng, 23. Đập Đồng Sim, 24. Đập Đồng Ngai, 25. Đập Bãi Tràn, 26. Đập Áng, 27. Bàu Phụng phường.



III. Tên Thác, ghềnh

1. Thác Bến Vụng, 2. Vực Thoong, 3. Ghềnh Trộ Đó, 4. Vực Nửa 5. Vực Ác,

IV. Tên xã

1. Kẻ Bòng, 2. Trại Đầu, 3. Ân Phú, 4. Thôn 7 – Đồng Công, 5. Đức Ân, 6. Ân Phú

V. Tên Làng cổ xưa

1. Làng Bòng Phúc, 2. Làng Đông, 3. Làng Đoài, 4. Làng Đầu Trại, 5. Làng Bồn, 6. Xóm Bún, 7. Làng Tân giang (vạn nghề).

VI. Tên Làng thời cận đại

1. Làng Thượng Đình, 2. Làng Trung Đình, 3. Làng Hạ Đình, 4. Làng Tân Bòng, 5. Làng Tân Miệu.



VII. Tên Hợp tác xã thời bao cấp



1. Thượng Đình, 2. Ba Đình

VIII. Tên đội sản xuất

1. Đội 1, 2. Đội 2, 3. Đội 3, 4. Đội 4, 5. Đội 5, 6. Đội 6. 7. Đội 7, 8. Đội 8, 9. Đội 9



IX. Tên thôn hiện đại

1. Thôn 1, 2. Thôn 2, 3. Thôn 3, 4. Thôn 4, 5. Thôn 5.

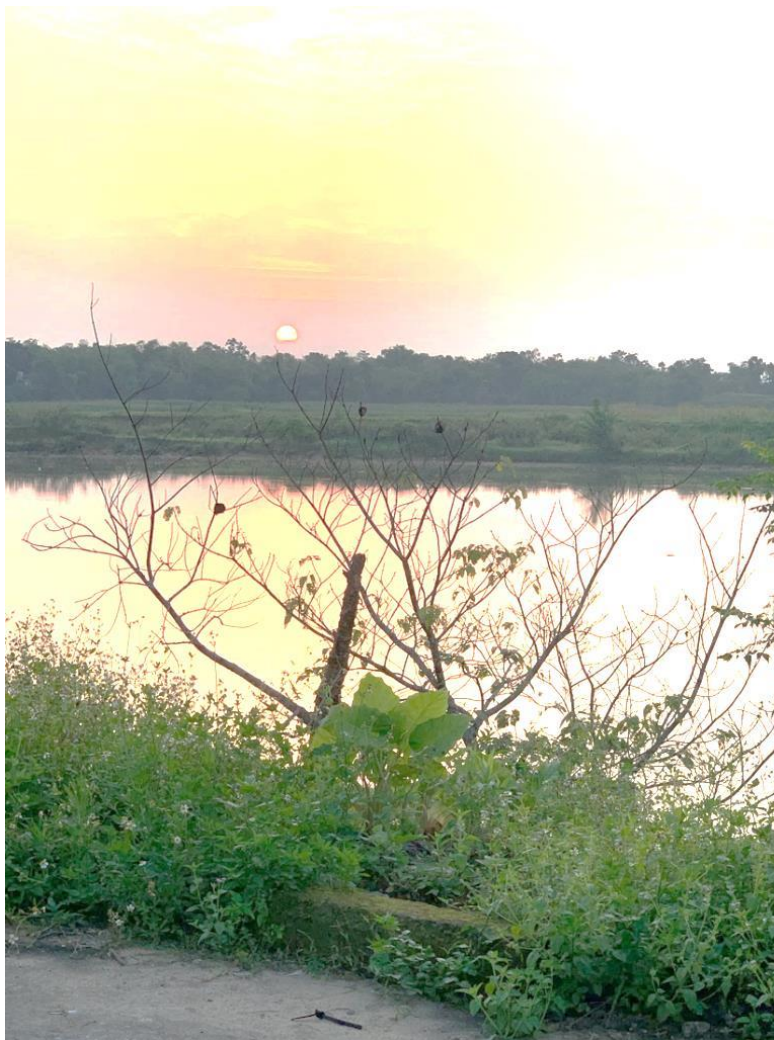
X. Tên Đền, Chùa

1. Đền Vại – Di tích LSVH, 2. Điện Cơn Dênh (Thạch Bàn), 3. Chùa làng Bồn, 4. Đền Bãi Giang, 5. Đền Bản Thổ, 6. Đền Tư Văn, 7. Đền Xóm Bún, 8. Đền Bản Giác, 9. Đền Rú Nét, 10. Đền Miệu, 11. Đền Quan Trạng, 12. Yên Bãi Trung, 13. Yên Bãi Boòng, 14. Đình Làng Đoài, 15. Đình Làng Boòng

XI. Tên Thần

1. Đức Kê Quan sơn Đại Vương
2. Đức Huy Ánh Thùy Khánh Đại Vương
3. Đức Lê Triều Hoàng hậu
4. Đức Đô chỉ huy sứ Tượng Sơn Cao Liệt Lê Phủ quân
5. Đức Kim Quy sơn Tiền Trần Trạng nguyên

6. Đức Song Đồng Ngọc nữ
7. Đức Sơn Tinh Công chúa
8. Đức Thổ Sơn Hùng trấn
9. Đức Cao sơn Sơn thần
10. Đức Thiên trụ Đế tích
11. Đức Trạng nguyên Kim Tử Vinh Lộc
12. Đức Quốc tử giám Giám sinh Lê Tiên Sinh



XII. Nhà Thờ các dòng họ lâu đời

1. Nhà thờ Họ Trần Xuân – Tại thôn 2, tộc trưởng Trần Phào
2. Nhà thờ Họ Trần Đình- Tại thôn 5, tộc trưởng Trần Đường
3. Nhà thờ Họ Trần Văn - Tại thôn 1, tộc trưởng Trần Thắng

4. Nhà thờ Họ Trần - Tại thôn 3, tộc trưởng Trần Đình
5. Nhà thờ Họ Trần - Tại thôn 3, tộc trưởng Trần Đình Nghĩa
6. Nhà thờ Họ Trần văn - Tại thôn 5, tộc trưởng Trần Thơ
7. Nhà thờ Họ Phùng – tại thôn 3 tộc trưởng Phùng Đăng Thái
8. Nhà thờ Họ Nguyễn Sĩ – tại thôn 3, tộc trưởng Nguyễn Cao Nguyên- di tích LSVH
9. Nhà thờ Họ Nguyễn Huy – tại thôn 3, tộc trưởng Nguyễn Huy Thọ
10. Nhà thờ Họ Nguyễn – tại thôn 3, tộc trưởng Nguyễn Hữu
11. Nhà thờ Họ Nguyễn- Tại thôn 1, tộc trưởng Nguyễn Cảnh
12. Nhà thờ Họ Nguyễn- Tại thôn 1, tộc trưởng Nguyễn Trọng
13. Nhà thờ họ Cù Huy- Tại thôn 1, tộc trưởng Cù Huy Hà Vũ
14. Nhà thờ họ Cù Huy- Tại thôn 3, tộc trưởng Cù Huy Phú
15. Nhà thờ họ Cù Hoàng Tại thôn 2, tộc trưởng Cù Hoàng Trung
16. Nhà thờ họ Đặng- Tại thôn 4, tộc trưởng Đặng Văn Hiền - Di tích LSVH
17. Nhà thờ họ Đậu tại thôn 3, tộc trưởng Đậu Quân
18. Nhà thờ họ Đậu tại thôn 3, tộc trưởng Đậu đình Long

XIII. Mồ mả của các vị tiên hiền, hậu hiền

1. Mộ Trạng Nguyên Sử Hy Nhan
2. Mộ Trạng Nguyên Sử Đức Huy
3. Mộ Trạng Nguyên Trần Tiết Việt
4. Mộ Thủy tổ họ Cù tại Áng Ngò
5. Mộ Tiên thủy tổ họ Nguyễn tại Mụ Ú (Nguyễn Sĩ Ưu)
6. Mộ Thủy tổ họ Nguyễn tại Đá Bạc (Nguyễn Tính)
7. Mộ thủy tổ họ Trần tại Cồn Cây (Trần Khắc Nhượng)

XIV. Tên các cánh đồng

1. Đồng Chó Nát, 2. Đồng Nấy, 3. Đồng Cồn Săng, 4. Đồng Cai trửa 5. Đồng Cơn khế , 6. Đồng Khe Cấy, 7. Đồng Cửa Đình, 8. Đồng Vại, 9. Đồng Quán, 10. Đồng Cơn khế, 11. Đồng Rú đất, 12. Đồng Chợ Đồn, 13. Đồng cơn mít, 14. Đồng Phục Môn, 15. Đồng Phục Lòn, 16. Đồng Mụ ú, 17. Đồng Ao, 18. Đồng Lùng, 19. Đồng Xoang, 20. Đồng Bản Giác, 21. Đồng Sen, 22. Đồng Lò Nồi, 23. Đồng Chang Cháng, 24. Đồng Hàng Mương, 25. Đồng Chục Khố, 26. Đồng Đầu Cầu, 27. Đồng Mụ Út, 28. Đồng Đồng Hỏa, 29. Đồng Cơn Búi, 30. Đồng Bà Già, 31. Đồng Trưa Nồi, 32. Đồng Cặp Thương, 33. Đồng Cửa đình làng Bồng, 34. Đồng Lam Nhe, 35. Đồng Bãi Núc, 36. Đồng Chang cháng, 37. Đồng tràng, 38. Đồng trừa, 39. Đồng Phụng phường, 40. Đồng Mụ Ả, 41. Đồng Ngai, 42. Đồng pheo, 43. Đồng Trật Trật, 44. Đồng hói, 45. Đồng Bà già, 46. Đồng Đầu cầu , 47. Đồng Chục hố, 48. Đồng Oong giáng, 49. Đồng Đại ngàn , 50. Đồng Cồn Choi, 51. Đồng nương nậy, 52. Đồng nương đá, 50. Đồng năm trào, 53. Đồng Sim, 54. Đồng Cồn Sốt, 55. Đồng chợ chính, 56. Đồng cơn xăng, 57. Đồng Nác kiên, 58. Đồng Cơn búi, 59. Đồng bại ngai, 60. Đồng Biền, 61. Đồng Seo, 62. Đồng kỳ, 63. Đồng Thoong, 64. Đồng Xiếc, 65. Đồng Trưa Bắc, 66. Đồng Áng, 67. Đồng Phục tát, 68. Đồng Phục Lươn, 69. Đồng Áng Cạn.



XV. Tên Bãi

1. Bãi Bến Vụng, 2. Bãi Thác Trênh, 3. Bãi Làng Chai, 4. Bãi Trung, 5. Bãi Bông, 6. Bãi Núc

XVI. Tên bến

1. Bến Vụng, 2. Bến Trung, 3. Bến Thoong, 4. Bến Bông, 5. Bến Núc

XVII. Tên Cầu

1. Cầu Áng Ngò, 2. Cầu Trọt, 3. Cầu Vĩnh Cửu, 4. Cầu Trộc Trộ, 5. Cầu Nhà Đám.

XVIII. Danh nhân

Tiên hiền

1. Trạng nguyên Sử Hy Nhan
2. Trạng nguyên Sử Đức Huy
3. Trạng nguyên Trần Thành Đốn
4. Trạng nguyên Trần Tiết Việt
5. Tiến sĩ – Hiệu sinh phủ Trần Xuân Hòa
6. Tiến sĩ – Tri phủ Trần Khắc Nhượng
7. Binh bộ thượng thư Cù Ngọc Xán
8. Hộ bộ Thượng thư Trần Hữu Kiệm
9. Bộ trưởng canh nông Cù Huy Cận
10. Quốc tử giám giám sinh Nguyễn Xuân Vi
11. Quốc tử giám giám sinh Trần Uy Đức
12. Tri Phủ Cù Văn Nghiễm
13. Hiệu sinh phủ Trần Công Cái
14. Huyện thừa Trần Văn Hành

15. Huyện thừa Cù Thân Vạn
16. Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Lan
17. Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Ưu
18. Hiệu sinh phủ Nguyễn Sĩ Kiệm
19. Hiệu sinh phủ Trần Văn Sách

Y Phủ

20. Cù Đức Nhậm
21. Trần Túc
22. Trần Văn Cán
23. Nguyễn Tự Luận
24. Nguyễn Quang Hiến
25. Đậu Tự Huy
26. Nguyễn Đức Tích
27. Đặng Thân Quỳnh
28. Cù Bá Kỳ
29. Nguyễn Đình Thế
30. Phan Đình Thức
31. Trần Đình Lễ
32. Cù Đình Kinh

Tên hương lý trong làng

- Quan thập đội lục phẩm Nguyễn Tính 阮性
Quan thập đội lục phẩm Nguyễn Hào 阮爻
Quan bát phẩm Đậu Đình Phó 杜廷付
Quan bát phẩm Phùng Đăng Xuân 馮登春
Quan bát phẩm Cù Hoàng Quang 衢黃光
Quan cửu phẩm Cù Hoàng Quát 衢黃适

Quan cứu phẩm Đặng Cử 鄧舉

Chánh tổng Đặng Loan 鄧鸞

Chánh tổng Nguyễn Sĩ Sùng 阮仕崇

Chánh tổng Trần Trọng Cầu 陳重求

Phó Tổng đoàn – Nguyễn Nghệ 阮藝

Lý Thấu- Cù Hoàng Thuật 衢黃術

Lý Nguyễn- Trần Nga 陳俄

Lý Tường- Nguyễn Chất 阮質

Các nhà nho nổi tiếng:

Bộ Căn – Cù Hoàng Trại 衢黃寨

Phó Gia- Đặng Hậu 鄧厚

Hương Thự- Cù Hoàng Tự 衢黃字

Nhà địa lý Cù Hoàng Lự 衢黃瀘

Danh y Trần Cự 陳炬



Đảo ngược lại lịch sử thì Kẻ Boòng có lẽ là tên xa xưa nhất của xã Ân Phú ngày nay. “Kẻ”, là tên làng xã xưa. Theo từ điển tiếng Việt thì “kẻ”, chỉ *noi chốn của một cộng đồng người nào đó*, có nét đặc thù riêng. Vì thế, ta có kẻ Chợ, kẻ Ác, kẻ Bướm, kẻ Năng, kẻ Cồ... Có vẻ nơi nào cũng được ghép với “kẻ” được. Kẻ Boòng được gọi từ khi Ân Phú còn sơ khai. Sau đó còn phát sinh Bồng Thượng, Bồng Hạ... mà Kẻ Boòng là có đầu tiên. Theo gia phả của một số dòng họ thì Kẻ Boòng rồi Làng Boòng, Bồng Phúc được chia tách mãi cho đến ngày nay còn vết tích Tân Boòng ở Thôn 3. Nhưng đình Làng Boòng, đền Làng Boòng thì ở thôn 4.

Truy về gốc tích họ Trần Xuân, tài liệu của tổ tiên mười lăm đời để lại, ông tổ của dòng tộc này là Tri phủ Trần Khắc Nhượng viết gia phả năm 1555 (năm Thuận Bình thứ 8 đời vua Lê Trung Tông- Lê Duy Huyền (1548-1556). Theo tài liệu này và chính sử hiện nay thì Sử Hy Nhan (? - 1421) là Thủy tổ bên ngoại. Ông là nhà sử học nổi tiếng đời nhà Trần. Ông quê ở thôn Ngọc Sơn, xã Bình Lăng Thượng, huyện Phỉ Lộc, trấn Nghệ An nay là thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Ông làm quan đến chức hành khiển. Có thuyết cho rằng ông là tác giả bộ Đại Việt sử lược, do đó được vua ban là họ Sử, nhưng trong gia phả dòng tộc Trần thì Sử Hy Nhan là ngoại tổ, còn nội tổ là trạng nguyên Trần Thành Đốn và Trần Tiết Việt. Về văn học, ông Sử Hy Nhan để lại bài phú Trảm xà kiếm.³⁹Con trai của ông, Sử Đức Huy, đỗ tiến sĩ

³⁹ 斬蛇劍賦

後車兮鮑臭，長城兮血腥；
龍興兮沛邑，鹿走兮咸京。
拔青萍之銛刃，誅白帝之陰精。揚風塵於六合，宇宙而一清。斯為漢家之神器，而斬蛇之所以得名也。
是劍也，萃神六之貞，具乾九之剛。工之以造化，煥之以陰陽。秋水湛兮鐔鐔，冰霜凜兮鋒芒。畫佩兮日失色，夜匣兮吐光。藝星為之退舍，天魁為之伏藏。白璧明珠，未足擬其價；吳鉤巨闕，安得與其當。
想其：送徒驪山，夜徑澤畔。見巨蛇之當道，致前行之驚返。赫王威之震怒，奮壯志之精悍，拔之以斬，劃然而斷。素靈於是乎潛泣，炎祚於是乎赫輝。芒碭之瑞氣起，軹道之玉璽獻。誅垓下之暗鳴，戮淮陰之逆叛，可謂物之神而劍之善也。
然嘗聞之：凡物之寶，因人之珍。彼干將之靈，莫邪之神，不際英明之主，神武之君；則徒埋精於豐獄，韜采於龍津。曷若斯劍，親遇高皇。互千古之不泯，留嘉英而愈章。
賊未畢，客難之曰：生文明之時者，不談威武之功；登雍熙之朝者，不言戰伐之事。厥今聖朝，昇平極治。混四海於一家，同車書於文軌。包干戈以虎皮，銷鋒鏑為農器。和氣盈乎九州，仁風薰乎兩際。子方翱翔鳳儀之庭，舞蹈奏韶之地。反而之區區聘雕虫之末技，稱難伯之蹟，昧帝王之懿。奚時務之不遁，為有識之所鄙。
賊者喜而歌曰：
劍乎！劍乎！不祥之器！
聖人不得已而用之，誠非所貴。
猗歟聖朝，崇文盛世。
天下一統兮，安然無事。
縱有是劍兮，將焉用彼。

Trảm xà kiếm phú

Hậu xa hề bảo xú, trường thành hề huyết tinh;
Long hưng hề Bái ấp, lộc tẩu hề Hàm Kinh.

Bạt Thanh Bình chi tiêm nhận, tru Bạch Đế chi âm tinh. Tảo phong trần ư lục hợp, quách vũ trụ nhi nhất thanh. Tư vi Hán gia chi thần khí, nhi trảm xà chi sở dĩ đắc danh dã.

Thị kiếm dã, tuy Khôn lục chi trình, cụ Kiền cửu chi cương. Công chi dĩ tạo hoá, hà chi dĩ âm dương. Thu thủy trạch hề đàm ngọc, băng sương lẫm hề phong mang. Trú bối hề nhật thất sắc, dạ hạ hề nguyệt thổ quang. Tuệ tinh vị chi thoái xá, yêu mị vị chi phục tàng. Bạch bích minh châu, vị túc nghĩ kỳ giá; Ngô Câu, Cự Khuyết, an đắc dữ kỳ đương.

Tướng kỳ: tống đồ Ly Sơn, dạ kinh trạch bạn. Kiến cự xà chi đương đạo, trí tiền hành chi kinh phản. Hách vương uy chi chấn nộ, phẫn tráng chi chí tinh hân, bạt chi dĩ trảm, hoạch nhiên nhi đoạn. Tổ linh ư thị hồ tiềm khắp, Viêm tộ ư thị hồ hách xiển. Mang Đãng chi thủy khí khởi, Chỉ Đạo chi ngọc tử hiển. Tru Cai Hạ chi âm ô, lục Hoài Ấm chi nghịch bạn, khả vị vật chi thần nhi kiếm chi thiện dã.

Nhiên thường văn chi: phàm vật chi bảo, nhân nhân nhi trân. Bĩ Can Tương chi linh, Mạc Da chi thần, bất tể anh minh chi chủ, thần vũ chi quân; tắc đồ mai tinh ư Phong ngục, thao thái ư Long Tân. Hạt nhược tư kiếm, thân ngộ Cao hoàng.

khoa Tân Dậu (1381) đời Trần Phế Đế và làm quan nhà Lê. Sau đó, gia đình ông chuyển về đây hình thành xã Trại Đầu huyện Hương Sơn, phủ Đức Quang tỉnh Nghệ An, ngày nay là xã Ân Phú chúng ta, nay phần đất thôn Đầu Trại thuộc xã Sơn Long.

Cảng thiên cổ chi bất dẫn, lưu gia danh nhi dĩ chương.

Phú vị tất, khách nạn chi viết: "Sinh văn minh chi thời giả, bất đàm uy vũ chi công; dăng ung hi chi triều giả, bất ngôn chiến phạt chi sự. Quyết kim thánh triều, thăng bình cực trị. Hỗn tứ hải ư nhất gia, đồng xa thư ư văn quĩ. Bao can qua dĩ hổ bì, tiêu phong đích vi nông khí. Hoà khí ánh hồ cửu châu, nhân phong huân hồ lưỡng tế. Tử phương ngao tường phượng nghi chi đình, vũ đạo tấu Thiên chi địa. Phần nhi chi khu khu sính điều trùng chi mật kỹ, xưng tạp bá chi trích, muội đế vương chi ý. Hề thời vụ chi bất thông, vi hữu thức chi sở bỉ".

Phú giả hỷ nhi ca viết:

Kiểm hồ! Kiểm hồ! Bất tường chi khí!

Thánh nhân bất đắc dĩ nhi dụng chi, thành phi sở quý.

Y dư thánh triều, sùng văn thịnh thế.

Thiên hạ nhất thống hề, an nhiên vô sự.

Túng hữu thị kiểm hề, tương yên dụng bỉ!

Xe sau máu thối, thành dài máu tanh;

Rồng bay đất Bái, hươu chạy Hàm Kinh.

Tuốt cây kiếm sắc Thanh Bình, chém loài âm tinh Bạch Đế. Quét gió bụi sạch sáu phương, rạng thế gian trong một vẻ. Đó là vật thần của nhà Hán, bởi chưng chém rắn mà được tên ấy vậy.

Thanh kiếm này, hợp đức trinh chính của hào Lục quẻ Khôn, đủ khí kiên cường của hào Cửu quẻ Kiền. Do cái khéo léo của tạo hoá làm ra, nhờ chất tinh của âm dương rèn được. Lưỡi gươm sáng như nước thu, mũi gươm quắc tựa băng giá. Ngày đeo thì mặt trời mờ ánh, đêm cất thì vầng trăng loé vàng. Sao Chổi cũng vì nó lùi xa, yêu ma cũng vì nó ẩn náu. Đỡ bạch bích minh châu, sáng chưa tày giá; kiếm Ngô Câu, Cự Khuyết, chẳng dám so ngang.

Nhớ xưa: Hán Cao Tổ dắt phu đến Ly Sơn, giữa đêm kéo qua bờ đầm, thấy rắn lớn nằm ngang đường, bọn đi đầu sợ mà lùi bước. Cao Tổ nổi cơn sấm sét, tỏ chí anh hùng, tuốt kiếm mà chém, rắn đứt làm đôi. Tinh Bạch Đế do đó mà khốc thâm, ngôi nhà Hán vì vậy mà dấy lên. Đất Mang, Đãng điềm lành hiển hiện, đình Chỉ Đạo ẩn qui đem dâng. Diệt tên hằm hè đất Cai Hạ, trừ kẻ phản bạn hạt Hoà Âm; người là thanh kiếm thần rất sắc bén vậy.

Song ta thường nghe rằng: vật sở dĩ quý là do ở người. Kìa gươm Can Tương, Mạc Da đều có linh thiêng, nhưng nếu không gặp chúa anh minh, vua thần võ, thì cũng như kiếm Long Tuyền, Thái A chôn vùi ở ngục Phong Thành, bến Long Tân mà thôi. Sao bằng thanh kiếm này được vào tay Hán Cao Tổ, tiếng tăm không bị mai một, danh thơm lưu lại ngàn thu.

Bài phú này chưa làm xong, có người đến chất vấn rằng: "Sinh thời văn minh không nên bàn chuyện uy vũ, ở đời thịnh trị chớ nên nói chuyện chiến tranh. Hiện nay triều thánh ta đương lúc thăng bình cực trị, thu bốn bể lại làm một nhà, bánh xe cùng một cỗ, chữ viết cùng một lối, bọc giáo gươm trong da hùm, rèn binh khí làm nông cụ. Khí hoà đầy cá chín châu, gió nham hun khắp đất trời. Người phải như con chim phượng đẹp nhảy múa hoà theo khúc nhạc Thiều, cớ sao lại bo bo cái nghề nhỏ mọn để gọt con sâu, tán tụng sự tích của bọn tạp há, làm mờ tối đức tốt của bậc đế vương, không am hiểu thời thế, khiến kẻ thức giả coi khinh".

Kể làm bài phú này vui mừng mà làm bài ca rằng:

Kiểm này! Kiểm này! Là vật chẳng lành!

Bạc thánh túng kể mới dùng mi, phải đâu vật quý.

Ôi! Thánh triều ta, đời thịnh chuộng văn tự.

Thiên hạ nhất thống, thái bình thịnh trị.

Dầu có kiếm này, dùng đến làm chi!

Các sách ghi Sử Hy Nhan đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mão (1363) đời Trần Dụ Tông. Có tài liệu nói rằng ông đậu Trạng nguyên thời Trần Dụ Tông (1373-1379), gia phả của dòng tộc Trần ghi cả hai cha con ông đều đỗ Trạng nguyên. Ngoài ra trong dòng tộc Trần này còn có 2 trạng nguyên khác nữa – như vậy trong dòng tộc Trần thờ 4 trạng nguyên. Hiện nay mộ và gia phả của hai cha con quan trạng do họ Trần đang quản lý. Mộ của ông Sử Hy Nhan tại Rú Trù – Sơn Long, mộ của Sử Đức Huy tại Bãi Trạng – Sơn Long.

Quay lại lịch sử tên xã thì Trại Đầu là tên được gọi lâu nhất. Theo gia phả họ Ngô viết về gốc tích bà Ngô Thị Ngọc Diệp, lấy chồng là Binh bộ thượng thư Cù/Lê Ngọc Xán, quê xã Trại Đầu, Nghệ An vào khoảng 1430 đến 1460 (bà Ngọc Dao sinh 1421 mất 1496, mẹ vua Lê Thánh Tông, em kế bà Ngọc Diệp, con gái thứ 14 ông Ngô Từ).

Lấy mốc thời gian cha con Trạng nguyên về đây khai dân lập ấp khoảng năm 1405 đến 1410 cho đến nay thì lịch sử xã Ân Phú đã có trên 600 năm. Nguyên thủy dân Kẻ Boòng đến từ thời bà Trần Thị Ngọc Hào, Hoàng hậu nhà Trần về đây dựng nghiệp thì nhiều năm hơn.

Lịch sử công lao lập nên làng, tiên hiền⁴⁰ 19 vị, Hậu hiền⁴¹ 14 vị. Các vị có công lớn thuộc 3 họ Trần, Cù, Nguyễn. Tất nhiên là có vài họ khác. Trong sáu thế kỷ đó nhân dân lập nên 12 đền thờ 12 vị thần hiển ứng, trong đó có 5 vị nhân thần. Kê Quan Đại Vương là vị tôn thần bậc thượng đẳng có đến 12 sắc phong còn lưu lại. Sau đó là Lê Triều hoàng hậu Ngô thị Quận quân.



àng Boòng- nay là một phần đất của thôn 3, cũng nằm sát bờ sông –Từ Hà Trung đến Hà Boòng, dài chưa đầy một ngàn mét và từ bờ sông vào Đồng Hỏa chừng năm trăm mét, diện tích chưa đến ½ km vuông

⁴⁰ Tiên hiền là những người có công thành lập làng, xã

⁴¹ Hậu hiền là những vị có công xây dựng làng, xã

đất có bốn dòng họ chính sinh sống đó là: họ Nguyễn, họ Trần, họ Phùng, họ Đặng và năm sáu gia đình họ Cù Hoàng, tất cả tính đến năm 1963-1964 có chừng 50-60 gia đình cư ngụ.



Lễ rước sắc Đền Vại

Dân làng Boòng cũng chủ yếu làm ruộng, chặt củi, sống tự cung tự cấp ở ruộng và quanh vườn, mỗi nhà có một hai con bò, ít nuôi trâu. Mỗi tháng có chín phiên chợ Nứt buổi sáng ở bên Đức Lạc vào các ngày 3-6-9 âm lịch. Đi lại bằng những chuyến đò ngang, dân có mớ lạc mớ chè sang bán, mua con tép con tôm về thay đổi làm thức ăn. Quanh năm lo lúa gạo đủ ăn, mỗi nhà đều có vại cà, vại nhút làm thức ăn chính hàng ngày.

Xóm Boòng mỗi năm chịu một mùa lụt vào tháng Tám, tháng Chín; năm ít nhất thì hai lần, năm nhiều thì bốn năm lần, có năm lụt cả tháng Tư. Theo các cụ kể lại năm Canh Thìn, Canh Dần, Canh Tý lụt rất to, nhiều nhà bị trôi cả gia tài điền sản. Mỗi năm tháng tám đến mọi nhà phải lo chống lụt. Vài trận mưa to, nước sông Ngàn Sâu dâng lên, nước tràn vào vườn, vào nhà; những năm lụt to phải đi sơ tán tận Cồn Đình, Rú Nậy, Rú Cháy. Bãi Boòng mùa lụt chỉ bỏ không, mỗi năm nước rút thì được bồi cao lên một ít.

Trước cải cách ruộng đất, dân làng Boòng là một làng có kinh tế sung túc, các gia đình khá giả, có chức tước trong xã như ông Tổng Phụng, ông Cửu Nghệ, ông Bát Trì, ông Bát Giản, ông Lý Chất; Những người này đều biết chữ Nho và cho con học chữ Nho, còn phần lớn là không biết chữ.



Thuyền làng vạ trên sông Ngàn Sâu

Sinh hoạt văn hóa của làng những năm năm mươi sau cải cách ruộng đất không có gì thay đổi đáng kể, những năm sáu mươi, bảy mươi thì theo hợp

tác xã, văn hoá hoạt động do đoàn thanh niên tổ chức; hội làng hội đình không còn nữa. Ngày trước làm ruộng riêng lẻ, khi vào hợp tác xã đi làm theo tiếng trống, mõ của đội, chẳng nhà nào có ruộng có trâu bò riêng, tất cả là của hợp tác xã.

Chiến tranh phá hoại ác liệt trên miền Bắc, trai làng tăng lớp đi chiến trường, Làng Boòng trở thành trạm giao liên cho bộ đội trên đường đi từ Bắc vào Nam. Bao người trai đi qua làng để đi chiến trường rồi ít người trở lại. Sông Ngàn Sâu trở thành tuyến đường vận tải Bắc-Nam và cũng chính là mục tiêu đánh phá của máy bay Mỹ.

Khi nhà máy gỗ Vinh sơ tán về đóng bên Hà Trung là khu đất giữa Hạ Đình và Làng Boòng, thì máy bay Mỹ thường xuyên quan sát. Vào một đêm mùa hạ năm 1966 tai hoạ đến với làng Boòng, một loạt bom bi rải chạy dài từ đuôi Bãi Trung đến đò chợ Nướ, cảnh máu chảy nhà tan. Từ đó làng Boòng bắt đầu tàn mác. Người chạy vào Rú Cháy, nhà đi Cồn Kênh, Cồn Cây. Làng Boòng tan tác trong mưa bom với nhiều trận oanh tạc khác. Sau năm 1972, đình chiến cuộc chiến tranh phá hoại, còn ít gia đình trở lại làng Boòng. Từ đó xã Ân Phú xuất hiện thêm xóm Rú Cháy, xóm Cồn Dênh, xóm Rú Cây với dân làng Boòng lập nên.

Như trên đã nói, lịch sử tên làng qua nhiều thời kỳ thay đổi. Không có sử liệu chính xác, nhưng qua truyền thuyết thì có tên như đã thống kê. Thời kỳ khắc nghiệt và sản xuất tồi tệ nhất là hai hợp tác xã Ba Đình và Thượng Đình với các đội sản xuất 1,2... đến 9. Cảnh ăn gian và nói láo trở thành anh hùng. Kẻ ăn xin trở thành lãnh đạo, các cụ còn lưu lại mấy câu ca một thời là: “ Văn minh ăn đội chậu, lạc hậu ăn đội hoa, mần không ra hô hào tiết kiệm...”

Thời khắc nghiệt dẫu sao cũng qua, nhân dân mới được cởi trói, nhưng vẫn tù tội trong cái khung của thôn đội, hoạt động theo tiếng mõ, và nay là tiếng “loa làng” không mấy cảm tình.

Chuyện thời cuộc, như trên đây tôi đã nói về những ám ảnh. Giờ về lại quê hương có nhiều đổi mới, nhưng cũng thật đáng buồn. Chuyện đất đai vẫn là muôn thuở, cảnh đối trá vẫn là thời thượng...

Khi tôi còn sống ở quê, vẫn là hợp tác xã. Xa quê 40 năm trở lại cũng chỉ là thế, có chút biến thể sau thời kỳ “đổi mới”. Ngày nay không còn tổ chức gọi là “đội” nữa, nhưng cái thôn khốn kiếp vẫn hành dân. Những cái tên làng, tên đất đẹp đẽ như Tân Bồng, Tân Miệu... họ bỏ đi, thay vào đó là thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5 theo kiểu đánh số. Thôn có thôn trưởng và bí thư chi bộ lãnh đạo. Đất đai vẫn là của “Nhà nước”, chia cho hộ dân canh tác. Đám ruộng một sào thì chia năm, chia bảy, mỗi gia đình độ một vài đường bừa, rải khắp cả đồng, ai thích làm thì làm, ai không làm thì bỏ hoang. Đất chia theo nhân khẩu của thời kỳ hợp tác xã tan rã, người chết vẫn giữ đất, người mới đẻ không có đất, người đi ra hàng chục năm nhưng vẫn có suất đất ở nhà, cho người thân cày hoặc bỏ hoang; bán không được, cho không được, người nơi khác đến không có ruộng... nhà ở thôn 3 nhưng hộ khẩu thôn 5 thì phải thôn 5 chia đất, thôn 5 quản lý (!).

Trong làng, ai được có lương là vênh váo, không cần biết có thực tế tham gia kháng chiến hay không, miễn chạy được là “giỏi”. Chú tôi đi đánh nhau ở Điện Biên Phủ, thoát chết trở về, do không biết chạy chọt nên chẳng có gì để sinh sống về già, còn anh T. trong làng, đi dân công đắp đê ngã toạc chân, chạy chọt thì được hưởng thương binh... cháu tôi tên Q. lúc nhỏ chơi điện bóng tay, cha làm cán bộ xã, chạy giỏi nên được hưởng chính sách chất độc da cam; trong thực tế thì đâu đến chiến trường mà bị chất độc...ai chạy giỏi

thì được, không được thì cho là thua thiệt. Không phải vì cá nhân, mà do xã hội đã tạo ra như vậy (!)

Chuyện buồn cười. Mỗi lần xét hộ nghèo đấu tranh nhau sút đầu mề trán để được nhận là đối tượng hộ nghèo, tôi về quê thấy nhiều gia đình đưa mình “được” hộ nghèo ra khoe, có anh là cán bộ cấp đại tá, thượng tá gì đó nghỉ hưu cũng cố chen cho được một suất hộ nghèo, ai phải ra khỏi hộ nghèo là xấu hổ. Mỗi mùa tháng 8 tháng 9 dân ngồi cầu mong cho lụt đến để được lấy hàng cứu trợ. Năm 2016 tin lụt Hà Tĩnh, Hương Khê và một số xã thuộc huyện Vũ Quang mất lớn, Ân Phú thuộc Vũ Quang nhưng không bị lụt, nước chưa vào đồng, nhưng các đoàn cứu trợ do huyện chỉ định theo chỉ tiêu cứ đến ào ào, thế là tranh nhau hàng cứu trợ, có thôn nhận cả tỷ bạc, chia nhau không đều, sinh ra kiện tụng nhau.

Sự đối trá trở thành vinh dự.

Chương 3

CHIẾN TRANH VÀ SỰ DI DỊCH LÀNG BOÔNG





hời kháng Pháp, tôi chưa chứng kiến việc gì, hòa bình 10 năm từ 1954 đến 1964, làng xã sau cải cách ruộng đất, làm ăn theo kiểu hợp tác xã ngày càng lụn bại, tôi lớn lên nghe mẹ nói nhà mình ngày xưa khá sung túc, có người ăn kẻ ở, nuôi được thêm mấy người làm thuê, nhưng rồi anh chị lớn lên bị cùn mòn dần trong phong trào hợp tác, hai lần tách nhưng rồi cũng phải vào lại hợp tác xã, biết là khổn đốn nhưng không cưỡng lại được, tôi hình dung được làng xã từ khi bắt đầu đi học vỡ lòng – năm 1963; sau tám năm, Hiệp định Giơnevơ bị phản bội, chiến tranh hai miền, bom đạn trên miền bắc xảy ra từ 5 tháng 8 năm 1964 khi tôi tròn 7 tuổi, nhưng đến năm 1966 tai họa bắt đầu đến làng Boòng chúng tôi, làng Boòng tan hoang. Tôi xin trích đoạn mô tả giai đoạn này trên Hồi ký của chú tôi:

...Bước chân về đến nhà vắng tanh, chạy lên nhà hai bác⁴², chỉ còn hai bác trai giữ nhà. Thì ra, hôm trước - ngày 6/9/1966, máy bay đã đánh ban đêm lúc 8 giờ tối. Một vệt bom bi rắc từ bến đò làng bên qua xóm tôi ở (xóm Boòng) cùng với dây pháo sáng treo lơ lửng như ban ngày. Một quả bom mẹ tung ra, có mấy quả rơi gần chuồng bò kề cạnh sân, lúc đó bốn mẹ con và chú công nhân nhà máy cửa thoát khỏi. Riêng thằng nhóc Thơ nghịch ngợm nhất thì lại đi chơi dưới bà ngoại. Còn lại bốn mẹ con thì thằng thứ hai “cu Kỳ” chạy nấp với hầm chú Tam, ba mẹ con xuống hầm nhà, lúc mẹ con vừa chui xuống miệng hầm thì bom nổ đằng sau. Mãi sau đó người ta mới khẳng định là nhờ có hai hầm để phân tán chui xuống kịp thời, chậm chút nữa, không tránh khỏi nguy hiểm, lại cũng may là một con đi vắng nên nó tránh cũng nhanh.

⁴² Cha tôi và chú Tham, anh của chú

... Máy bay lướt qua rắc pháo sáng trên đầu, ấy vậy mà bà con ta vẫn chạy đi, chạy lại, chạy vào, chạy ra lúng ta, lúng túng, nép đâu cũng thấy sáng, ai cũng cho là máy bay đã thấy mình. Song rồi không nơi nào ổn hơn lại chạy về chỗ cũ, yên chí chui vào hầm. May sao chiều hôm có lãnh đạo nhà máy gỗ Vinh sơ tán về đây đã kịp thời ra lệnh cho các gia đình và công nhân nhà máy cấp tốc làm hầm xong trong buổi chiều. Đối với những gia đình có công nhân ở thì nhà máy cho lấy gỗ bìa lắp mà làm, nên gia đình tôi có được hai hầm, không xảy ra tai họa. Thiệt hại của gia đình chỉ một con bò và ít đồ dùng, còn xóm làng hai bà cháu cố Tý chết và cháu sau của bác thứ hai bị thương nhẹ.

Ngay từ tối hôm đó, bà con cả xóm vớt bỏ nhà cửa, của cải, bò, me, lợn, gà rồi tản ra nằm nép ngoài đồng ruộng suốt đêm, có người chạy tản xa vào các chân núi rồi nằm lẫn lóc ở đó. Mãi đến 4, 5 hôm sau, lúc tôi về chưa mấy người lui tới nhà mình để thu dọn đồ đạc vào nơi sơ tán.

Tình hình bom đạn đã gây nên cuồng loạn trong đầu óc mọi người chưa tìm ra phương hướng để xác định nơi ăn chốn ở và lao động sản xuất...

Tôi về nhà trong tình thế hết sức phức tạp gay go đó. Buổi đầu ở nhà một mình đêm đêm nằm suy nghĩ miên man, cứ đến buổi vào ăn cơm nơi sơ tán nhà bác, lại về nhà nằm tính toán đi sơ tán hay trở về nhà làm ăn như cũ. Mà đâu có phải do mình định đoạt được. Bà con xóm làng người ta đã dựng lều, tháo nhà vào nơi sơ tán trong núi. Vậy thì vợ con mình có chịu ở lại chỗ cũ không ? Đêm đêm, khi một mình nằm trên chiếc nôi đu đưa giữa nhà ít khi chợp mắt được trọn buổi. Xóm làng vắng tanh không tiếng chó sủa, không gà gáy, chim chóc cũng hình như bay biến đâu mất. Chỉ một mình tôi nằm trăn trở mãi đêm khuya. Tiếng võng đưa kéo kệt nơi hạ nhà như tiếng một găm vào xương thấm đầu nhức nhối. Đi à ? cái gì đã xảy ra phức tạp ? Sản xuất đồng ruộng, chăn nuôi có gì khó khăn trở ngại ? Ở lại có được lâu dài

hay là một mai khó tránh khỏi sắt thép dội vào lưng thì sao ? Cái quý nhất trên đời là gia đình rồi mới hình thành xã hội. Nếu vì xã hội mà ta bỏ gia đình làm ăn không ổn định thì lại càng vô trách nhiệm. Tiếng máy bay lại rú lên lúc gần, lúc xa, có khi lướt qua đầu làm rung chuyển ngọn cây, mái cọ gây thành luồng gió thổi rào rào. Bao nhiêu ý nghĩ miên man lại tan biến vào không trung. Bấy giờ đã đến đêm thứ ba, cái day dứt trong người vẫn là phương hướng giải quyết vấn đề là ở chỗ nào. Thôi ngủ đi ư ? Lỡ quên không có người gọi mà chạy ra hằm thì nguy. Thỉnh thoảng, tôi lại cất lên tiếng gọi thì hai bác lại có tiếng trả lời “có tao đây!”.

- Chưa ngủ à ? Tôi hỏi băng quơ

- Ngủ sao được - có tiếng bác trả lời.

Thế rồi tôi mới nghĩ ngay đến tính chất thâm hiểm và độc ác của cuộc chiến tranh phá hoại là làm cho ta kiệt quệ tiềm lực kinh tế ở miền Bắc, không cho chúng ta chi viện sức người và sức của ra tiền tuyến. Muốn vậy, chúng phải đánh vào các mục tiêu quân sự, nhà máy, nông trường, cầu đường giao thông v.v... Hơn nữa, nơi mình ở cũng là trục giao thông đường thủy lên Hương Khê vào phía nam, làm sao chúng có thể bỏ qua mà không dòm ngó tới. Nhà lại sát bờ sông. Ôi ! quả là nguy hiểm đến nơi. Thôi trước sau cũng phải liệu bài tháo đi nơi khác. Nói là sơ tán, nhưng đối với làng mình thì đồng ruộng và dân có đủ đi đâu cũng khó rời nhau. Bởi vì phía trước là sông sau làng là cánh ruộng bậc thang nép mình bên dãy núi thấp thoải như sóng gợn và có ngọn cao nhô lên trời so với bình độ mặt biển 400 mét, dân làng quen gọi là rú Nậy (to) hoặc rú Mồng gà (hình như mồng gà nhô ra phía trước) làng ở như một hòn đảo nổi, trước sông sau hói bao quanh.

Sáng hôm sau, tôi dậy sớm đi vào nơi sơ tán - chỗ người bác thứ Năm vào ở trong vườn tại cửa ông bà từ năm 1964, mới quyết định tìm nơi sơ tán, có

người bảo tôi : “Cần phải di dân làm gì, cứ ở vậy với bốn anh em chung một miếng vườn cũng đủ”. Riêng tôi thì nghĩ khác.

... sơ tán nhưng phải tính đến lâu dài, nếu còn phải ở lâu hơn thì lúc đó mình đã có cơ sở lập nghiệp lâu dài sau này. Mảnh đất đồi mà ngày nay đang ở là một khoảng núi cây cỏ sim mua, sườn núi bầy sườn sỏi đá với đôi ba vạt bổi (cây tiến) còi cọc. Hai cha con cầm dao cuốc đi nhắm nhe đi, nhắm nhe lại bởi ở đó có nhiều ngôi mộ, lại vừa mới chôn thêm hai ngôi mộ mới của bà cháu cố Tý cách đây mấy hôm còn sờ sờ ra đó. Cuối cùng phát một vùng bằng cái sân chỗ cây dừa ngày nay. Ngày hôm sau, dựng tạm cái lều vừa đủ đặt cái giường và cái bàn cho con ngồi học. Ấy thế mà cái chết và sự sống nào có cách xa ? Mỗi lần nghĩ đến người chết nằm cạnh đó thì quả là gan góc lì lợm mới dám cắm lều ở đó. Phải chăng vì sự sống mà quên sợ cái chết... Trong ý đồ của lâu dài là đợi dăm bảy tháng sau, hơi hám nhẹ bớt, nhích lên một bậc trên, tháo nhà lợp vào xây dựng lên, định cư lập nghiệp cho đến ngày nay. Hồi ấy khi đưa nhà vào khoảng tháng 3 năm 1967.

Ngày nay làng xóm đã được tản xa ra dày đặc dưới chân núi, ấy là trải qua những cuộc ném bom của máy bay Mỹ tạo nên; ngày 26 tháng 3 năm 1965, 31 tháng 12 năm 1968, tháng 3 năm 1972 và 31 tháng 12 năm 1972, những mốc thời gian cũng là dấu ấn lịch sử di tản dân cư của bà con ta lên đồi...

Đúng như chú nói, kể từ ngày ấy, xóm Boòng từ một nơi sung túc, kể truyền gần 600 năm hình thành phát triển từ tên Kẻ Boòng, trong mấy chốc tan hoang trở thành đất phế cho đến ngày nay; từ nguồn văn minh đường sông, xóm Boòng là “mặt tiền” của xã, nay trở thành xa xôi hẻo lánh, hàng trăm nóc nhà nay chỉ còn hơn chục nhà sinh sống, cùng với ba bốn cái nhà thờ họ.

Từ thời khi sung túc, khi tôi lớn lên, khoảng những năm 1960-1975 có hàng trăm gia đình với hàng ngàn nhân khẩu.

Họ Nguyễn Sĩ có 10 gia đình cư trú là: Nhà tôi- có bà Nội và 9 anh chị em chúng tôi; nhà chú Tham- có 6 người con; chú Cam- có 6 người con; chú Đam – có 4 người con(lúc đó); chú Yết- có 2 người con, chú Dượng lúc đó có 3 người con, chú Sảnh – có bà và 5 người con, chú Thân có bà và 8 người con, chú Miên có bà và 4 người con, chú Tiên lúc đó có 2 người con. Như vậy, khi tôi lớn lên thì còn bà Nội tôi, bà mự Chắt Thuyết, ba bà mự họ là bà Nghệ bà Tứ nhà chú Sảnh, bà Miên. Các ông đã mất từ năm 1957 về trước.

Họ Nguyễn nhà Dượng Tạo có nhà riêng ở Dượng hai Cổ Mai –và 8 người con, nhà Ông Bì- có 4 người con, ông chắt Thước có bà mẹ và 5, 6 người con, ông Năm Cước mới lấy vợ.

Họ Trần nhà Bác Tuy có gia đình Bác với 7 người con, nhà chú Tùng, chú đã chết còn mự Châu với 5 người con, chú Áng lúc đó có 3 người con, chú Sáng – lúc đó có 3 người con; mự Giảng có gia đình chú (em) Giảng, Đăng; ở Hường sống một mình.

Họ Cù Hoàng nhà chú Đài có chú Đài – với 5 người con, chú Cừ - với 7 người con, ông Khanh – cố Khanh còn sống với 8 người con ông Khanh.

Họ Trần nhà cố Tý có cố Tý Bà, cố Trọng; gia đình Dượng Xu với 5 người con, Chú Chín Phú – với 8 người con, chú Mười- với 7 người con.

Họ Đặng có Ông Tuất – với ông Hợi đã ở riêng và cùng 3, 4 người con gái; Cố Nhàn có ông Nhàn (con) đã ở riêng và cùng với 3 người con; ông Dần có 2,3 người con gái; bà Phong có ông Phong (con); ông Viên có ông Ngọ đã ở riêng và 1 người con gái, ông Nhi có 5, 6 người con; ông Nhin có 4,5 người con.

Họ Phùng có nhà ông Sự - với 6 người con; Ông Giản – có ông Vị đã ở riêng và 4 người khác (còn hai người lúc đó đã lấy chồng), ông Mưu – có 3 người

con; cố Tý – có ông chắt Tý đã ở riêng với 4 người con, bà Hạnh có ông Hạnh với 5,6 người con, ông Thanh – với 5, 6 người con; ông Tứ Tý, ông Bút, o Táo – bác Tứ Ty.

Có Dượng Viên họ Văn người Quảng Trị tập kết ở rể với 4 người con và cố Đoá ở cùng.

Có Gia đình ông Đậu Hán ở Đức Hòa sang ở rể với 5, 6 người con. Gia đình cố Cháu Thông là cha mẹ đẻ của bà Hà Hán.

Có gia đình ông Phạm Như, người Sơn An đến ở rể với 3 người con.

Làng Vạn có ông Vinh cố Thế, ông Hòa Đường, ông Ngọ, Bà Quỳ, cố Khương – Bà Phương có 2 người con....

Sau năm 1972, các nhà đi sơ tán, chỉ còn lại một số nhà quay trở về làng Boòng; một số trai gái lớn lên lập gia đình. Các cụ ra đi về với tổ tiên. Trên Làng Boòng cũ, đến ngày nay chỉ còn ông bà Sáng, chú Thắng (ông Sáng), chú Giảng, chú Mặc (ông Tùng) , chú Sĩ(ông Áng), chú Tình(ông Tạo), chú Tân(ông Thân), chú Tá (ông Thân), anh Anh (ông Mư), dượng Nam (ông Giản), anh Bình(ông Mưì), Anh Cát (ông Khanh), chú Đài, bà Mưì. Làng có thêm nhà Cố Hương, Ông bà Vinh, anh Dục, nhà anh Dung và cô Thảo con bà Phương, anh Đàn con bà Vinh.

ĐÊM KHÔNG NGỦ

Nơi quê xưa, một đêm đông giá lạnh
Không ai mong, không kẻ nhớ, người chờ,
Nơi vườn cũ, gió xào cây bất chợt
Quá thân quen, sao bỗng hóa lạ lùng?

Ngọn đèn vắng, trăng soi lồng bóng nhận

Tiếng cốc kêu náo ruột ngày về,
Ai muốn chọn cái con đường cô độc,
Nên vẫn mong một ảo ảnh đam mê?

Ta mong mỗi, kỷ niệm về năm ấy
Sao vẫn mang, hồi ức nặng vai này?
Ta vẫn biết, sự đời không như mộng
Sao lại buồn, lại nhớ, chốn xưa: quê?

Viết tại xóm Boòng

30/01/2015

Chương 4

DI TÍCH LỊCH SỬ ÂN PHÚ VÀ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁ NHÂN TÔI





Việc đi tìm di tích và khôi phục Đền Vại là một cơ duyên. Nhưng không hiểu cơ duyên hay tình cờ mà tôi có những tư liệu quý giá để cùng Tiến sĩ Cù Huy Chử và chủ tịch Dương Thế Đạt giúp xã Ân Phú khôi phục Đền Vại và khẳng định những nội dung viết ra là hoàn toàn có sự thật.

Khoảng năm 2003 – 2004 gì đó, trong chuyến về quê xây mộ cho dòng họ Nguyễn, tôi được ông Nguyễn Huy Gia, người bạn vong niên của cha tôi, ông giao cho tôi cuốn sách chữ hán và nói với tôi như một điều nhắn nhủ rằng

“chắc con sẽ làm được việc này” sau đó vài tháng ông mất. Tôi đọc sách, có đoạn hiểu, có đoạn không. Vì sách các cụ viết theo lối hán cổ mà lại đã lâu cho nên chữ còn chữ mất, nhưng rất may là phần văn tế còn nguyên. Tôi cất sách cẩn thận vì cho rằng là sách rất quý đối với lịch sử làng quê Ân Phú – nơi tôi sinh ra, lớn lên và rất yêu mến quê nhà. Tình cờ, ngày 6 tháng giêng năm Bính Tuất - 2006, trong chuyến về quê ăn tết, vì tò mò tôi ghé thăm chùa Am, thấy tôi chăm chú đọc các câu đối chữ hán trên các cột, bác Hiếu, trưởng ban trị sự đến giải thích, hỏi han vài câu và khi biết tôi biết chút ít chữ hán thì nhờ tôi xem để bác phân loại các sắc phong mà chùa đang giữ là của ai, tôi sững sốt là có tới 36 sắc phong trong 57 sắc phong tại chùa Am mà ông Hiếu đưa tôi xem là của các vua Triều Lê, Triều Nguyễn phong thần trên đất Ân Phú và phong cho Ân Phú có công lao thờ thần. Tôi xin phép bác Hiếu để chụp ảnh làm tư liệu và sau đó đưa chuyện này trao đổi với thầy Cù Huy Chử - người thầy dạy tôi môn Triết học và Văn hóa ở Học viện chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh. Thầy Chử tỏ vẻ vui mừng và đồng ý hợp tác, dốc sức cùng tôi để cùng chính quyền và nhân dân Ân Phú khôi phục lại đền Vại.

Trong quá trình tôn tạo Đền và đi tìm Lê Triều Hoàng Hậu – bà là ai, cả tôi và thầy Chử đi gặp các nhà nghiên cứu Dương Trung Quốc, Phan Huy Lê, Thái Kim Đỉnh, Lê Duy Anh..., nhưng trong tư liệu của các nhà nghiên cứu không có tên bà, họ cũng động viên chúng tôi tiếp tục tìm hiểu. Trong một đêm lục lọi trên mạng internet, tôi tìm đến Gia phả họ Ngô, Phan Ngô ở Vũ Chính, Thái Bình thì danh tính về Bà đã sáng rõ. Tôi đem các dữ liệu này chứng minh với nhà nghiên cứu Thái Kim Đỉnh thì cụ cho rằng hợp lý, không có tài liệu nào phản biện lại và cụ đồng ý xác nhận để đề nghị UBND tỉnh Hà Tĩnh công nhận di tích Đền Vại.



Chứng tích lịch sử ghi rằng, Lê Triều Hoàng Hậu Ngô Thị Quận Quân. Bà là người họ Ngô tên húy Ngô Thị Ngọc Diệp, con gái thứ 14 của Dụ Vương Ngô Từ, ông Ngô Từ là hậu duệ đời thứ 13 của Ngô Quyền.

Ngô Từ sinh năm 1370. Ông là người giúp việc trong nhà Lê Lợi. Năm 1418 Lê Lợi khởi binh. Ngô Từ giữ gìn và bảo toàn căn cứ. Năm 1428 khởi nghĩa thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi vua thăng thụ Ngô Từ làm Thái bảo, được ban quốc tính họ Lê. Bà vợ cả Ngô Từ là Đinh Thị Ngọc Kế vợ thứ 2 là bà Đinh Thị Ngọc Thược. Các con Ngô Từ là Ngô Việt, Ngô Lộc, Ngô Ký, Ngô Khế, Ngô Lan, Ngô Nạp, Ngô Hộ, Ngô Lương, Ngô Hữu, Ngô Ung, Ngô Thị Ngọc Liên, Ngô Thị Ngọc Phúc, Ngô Thị Ngọc Đức, Ngô Thị Ngọc Diệp, Ngô Thị Ngọc Xuân, Ngô Thị Ngọc Dao, Ngô Thị Ngọc Vĩ, Ngô Thị Ngọc Hạ. Bà Ngô Thị Ngọc Dao làm tiếp dư vua Lê Thái Tôn, sinh ra vua Lê Thánh Tông. (Bà Ngọc Dao sinh năm 1421, mất 1494 – thì bà Ngọc Diệp phải chăng cũng cùng thời, lớn/ nhỏ hơn nhau vài ba tuổi)

Bà Ngô Thị Ngọc Diệp, phu quân là Binh bộ Thượng thư Cù Ngọc Xán 衢玉燦⁴³ được ban quốc tính họ Lê, quê xã Trại Đầu, huyện Hương Sơn. Ông Lê Ngọc Xán là Tuấn Vũ Hầu, sau được phong tước Vương - chính là đức

⁴³ Gia phả họ Ngô dịch là Cù Ngọc Kiệt do nhân chữ 燦 (Xán) với chữ 傑(Kiệt) gần giống nhau.

Tượng Sơn Cao Liệt tôn thần. Bà Ngọc Diệp là Quận Quân Á tước, khi phong thần là Lê Triều Hoàng Hậu dị hiệu là *Bản xã Thuận ứng điện Lê Triều Hoàng hậu Ngô Thị Quận quân*⁴⁴. Nhà Nguyễn đã có 7 sắc phong cho nhân dân Trại Đầu - Ân Phú về công lao thờ Bà. Bà mất ngày 13 tháng 2 tại Ân Phú.

Trải qua mấy trăm năm, Ngô Thị Quận quân là người mẹ tinh thần của nhân dân Ân Phú. Bà là người xây cơ lập nghiệp và che chở cho nhân dân Ân Phú trường tồn và phát triển, công lao của Bà, của Đức Tượng Sơn và cả công lao của Đức Dụ Vương Thượng đẳng tôn thần Ngô Từ luôn được tôn thờ đối với nhân dân Ân Phú từ trước, hiện nay và mãi mãi mai sau.

Để duy trì việc thờ cúng Bà và các vị tôn thần, mở rộng cảnh quan cho việc



phát triển văn hóa đi đôi phát triển du lịch sinh thái sau này cho kinh chiến lược kinh tế của địa phương, tôi và Thầy Chủ đề ra chương trình quy hoạch xây dựng một khuôn viên đền. Xây mới và nâng cấp khuôn viên xung quanh bằng tường gạch kiên cố, phía sau hậu điện đặt bài vị 12 vị tôn thần và Bộ trưởng Cù Huy Cận, khắc mô phỏng 2 sắc phong của triều đại Nhà Nguyễn phong thần cho vị Kê quan Đại vương của đời Tự Đức và phong công trạng cho nhân dân Ân Phú thờ

Lê Hoàng hậu của đời Thiệu Trị. Khôi phục và khắc lại hai câu đối mới: “Thiên trù di tích xuất cảnh sắc / Địa khí chung sừ phát anh hào”⁴⁵ dựa trên vết tích một phần nội dung của hai câu đối cũ không còn rõ chữ. Trước thượng điện có 2 câu đối mới do tôi sáng tác dựa trên ý tưởng của thầy

⁴⁴ 本社順應殿黎朝皇后吳氏郡君

⁴⁵ 天廚遺跡出景色；地氣鍾概發英豪

Chữ: “Kê quan lĩnh vọng thiên dung tôn thần tạo thiết đương sơ tỵ dân ÂN /
Thâm gia thanh thủy địa trứ anh hào kim tòng kiến hương PHÚ” ⁴⁶dịch là:

*“Trời mở núi Mồng Gà thanh cao, tự cổ xưa đã phái các tôn thần che chở
dân ta thịnh vượng, mặn chữ ân-
Đất tạo sông Ngân Sâu xanh thắm, đến ngày nay công biết mấy anh hào góp
sức quê hương mạnh giàu, nồng chữ phú”.*

Khuôn viên trung điện, bao gồm tái tạo lại căn nhà vốn là Đình làng Boòng 5
gian được xây dựng vào thời Vua Khải Định 1923 thành căn nhà 3 gian hai
hồi, lập bàn thờ. Đây là nơi thờ chính của Đền, chính giữa là chính điện, tả
hữu văn võ.

Hoành phi là “VẠN CỔ ANH LINH”. ⁴⁷

Câu đối bên phải – điện vương vong nhân tịch sơn thanh điền tú⁴⁸. Nghĩa
là : (Đức Bà) từng sống nơi cung đình nhưng quên sự nhàn nhã để về đây
khai phá thành núi xanh vườn đẹp;

Câu đối bên trái – hậu hoàng vi thánh tỵ quốc phú dân ân⁴⁹ Nghĩa là : (Đức
Bà) từng là hoàng hậu chăm lo cho dân, khi thác xuống thành thánh để che
chở cho nước giàu dân thịnh.

Hai câu này cũng do tôi sáng tác, dựa vào long văn chữ hán mà các cụ ngày
xưa viết để cúng bà trong các dịp lễ 12 tháng 2. Sau khi hoàn thành việc
khôi phục, hàng năm tôi đều có mặt để thiết kế và trực tiếp điều hành lễ
cúng.

⁴⁶ 雞冠嶺望天客尊神造設當初庇艮; 深江清水地著英豪合力今從建鄉富

⁴⁷ 萬古英靈

⁴⁸ 殿王忘閑闕山清田秀

⁴⁹ 后皇爲聖庇國富民殷

Các bài văn cúng bà đầu tiên và thường niên do tôi viết, khi đọc nhiều người cảm động; tôi lấy làm hãnh diện.⁵⁰

⁵⁰ VĂN TẾ LỄ ĐỀN VẠI ÂN PHÚ NĂM 2021

Ngày 12.2.Tân Sửu

Duy – Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đệ / thất thập thất, tuế thứ. Tân Sửu chi niên, Nhị Nguyệt, Thập nhị nhật.

Hà Tĩnh tỉnh, Vũ Quang huyện, Ân Phú xã

Tín chủ - Trần Văn Thư – Dương kim/ Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Đại diện Đảng bộ, chính quyền và toàn thể nhân dân xã Ân Phú.

Kính cẩn / trước anh linh: 本社順應殿黎朝皇后吳氏郡君 - 位前

Bản xã Thuận ứng điện Lê triều Hoàng hậu Ngô Thị Quận quân - / vị tiền

配位:前黎都指揮使像山高列黎府君稔著靈應封爲翊保中興 靈扶尊神-位前

Phối vị:/ Tiền Lê đô chỉ huy sứ Tượng sơn Cao liệt/ Lê Phủ quân/ nhằm trừ linh ứng phong vi dực bảo trung hưng linh phù tôn thần/ – vị tiền

Cẩn dĩ:/ hương, đăng, quả, phẩm, kim ngân, kim y... đẳng vật chi nghi cung trần bạc lễ.

Trước/ anh linh BẢN XÃ TÔN THẦN TỐI LINH cẩn cáo, thưa rằng:

Trời mở núi Mồng Gà cao, cao phong cảnh uy linh; lại / vạt sông Ngàn Sâu, sâu, xanh a đẹp,

Đất truyền tiên tổ Lạc Hồng, nơi non xanh nước biếc; có Ân Phú tự sáu trăm năm / tên tuổi.

Khí tiết chốn quê nhà, / nơi Hương Sơn, nơi Đức Thọ, nơi Vũ Quang,

Một mảnh đất uy linh, sinh những / bậc hiền tài / lương văn, dũng võ.

Thật là: Thiên trù di tích / xuất cảnh sắc 天廚移昔出景色

Địa khí chung sù/ phát anh hào 地氣鐘發英豪

Lời tiên nhân còn đó.

Nhớ tiên linh xưa!

Mẹ từng non cao tỏa sáng nghĩa nhân, lòng vốn biển cả quật cường mưu trí.

Cuộc / mưu sinh thử thách muôn vàn, đường lập nghiệp gian nan xiết kể.

Nào rừng rậm đầm lầy, sông sâu, núi hiểm - há quản xông pha

Nào thường luồng, hổ báo, bệnh tật, bão dông - lấy gì bảo vệ

Quê hương một cõi / sao cho vạn đại trường tồn

Sông núi đôi nơi / xây dựng quê nhà hùng vĩ

Qua gian nan / bao độ nổi chìm

Trải thử thách / những hồi hưng phế.

Chỉ công lao khai phá một thời, mà uy lực trải dài trăm thế hệ,

Thần núi thần sông/ cũng kết cùng về, nhân thần địa thần anh linh tỏa sáng

Hội phát kết địa linh,/ tiền triều - sinh tử trạng - sử học khai sinh;

Chí sáng ngời nhân kiệt, hiện đại - nổi danh áng thơ văn hồn vũ trụ;

Thế mới biết/

Coi cao sơn thủy tú là thiêng, ước đất thịnh / Trời cho chữ Ân.

Lấy ấm no tự do / làm quý, vọng xã giàu / Vua ban chữ Phú.

Chúng con nay,

Năm trăm hai mươi tám nóc nhà, và hàng ngàn hộ đi xa / nhớ công ơn Mẹ.

Hai tám họ với họ dâu họ rể, cùng nhà trường/ doanh nghiệp tìm đến đền Bà.

Trăm nhà một xã bao quanh Rú Nậy, Rào Sâu yêu thương nhau ruột thịt chan hòa.

Một gốc trăm cành phát kết / Bắc-Trung-Nam, gắn bó mãi keo sơn chặt chẽ.

Dựng cơ đồ, chị ngã em nâng,

Con hoạn nạn,/ bầu thương lấy bí.

Trong buổi đổi mới tư duy, phần đấu đã hoàn thành nông thôn mới nâng cao,

Con đường giàu mạnh đang lên, cuộc sống văn minh làng xã mỗi ngày càng đẹp đẽ.

Nào nhà trường, nào bệnh xá, nhà văn hóa thôn

Nào đường ngang, nào ngõ lại đã hóa bê tông sạch sẽ.

Nơi Miếu xưa, nào kẻ công, nào người của, dốc một lòng tạo dựng,

Đã duy tu để khôi phục Điện Bà, nơi quê nhà bốn mùa hương khói.

Tinh thần càng sáng tạo/ thông minh, truyền thống lại / chí nhân chí nghĩa.

Học tập vươn xa trí tuệ giống nòi, cả xã đua tài đánh thức / tiềm năng thiên cổ dậy.

Rời đây,

Hàng con, hàng cháu/ trăm nếp nhà, mài tim gan, văn hóa anh tài/ trông nếp cũ cùng theo,

Muôn nghìn năm, nào gái nào trai, luyện kỹ nghệ tinh thông, / theo đường tiến bộ.

Cùng Âu Mỹ - năm châu chen bước, so với người xưa cho được thỏa thê.

Đất Ân Phú chung bầu sữa mẹ, soi gương trước khối điều hổ thẹn.

Trời Nam, bể Bắc/ công đức ngàn trùng

Rú Nậy, Rào Sâu / khói hương muôn thuở.

Xã có nhân thần, nhiên thần là thể - lòng trần sùng bái mong được chứng minh.

Đời dù bãi bể nương dâu, lượng thánh cao thâm, dám xin tế độ.

Xin cho phán xét chỉ báo con dân, nhận nay là ngày kỳ an, cầu lượng trên che chở.

Thượng hưởng.

Cung duy thượng thính :Bản xã thập nhị Tôn thần 本社十二尊神

Cung duy thượng thính :Ngũ phương ngũ đế đạo các thần quan 五方五帝道格神官

Cung duy thượng thính :tứ phủ Vạn linh chư vị thánh mẫu công chúa 四府萬靈諸位聖母公主

Cung duy thượng thính :Bản xã chư miếu liệt vị tả hữu văn võ thần tướng 本社諸廟列位左右文武神將

Cung duy thượng thính :Bản xã chư lân bản thổ thổ công chi thần 本社諸鄰本土公神

Cung duy thượng thính :Bản xã tiên hiền hậu hiền liệt vị khoa trường sắc mệnh / cập bộ hạ tả hữu thần liêu 本社先賢後賢列位科場救命及部下左右神僚

Cung duy thượng thính :Bản xã Thần tổ thập bát các gia tộc 本社神祖各家族

Cung duy thượng thính :Bản xã ngũ thập cửu chư vị anh hùng liệt sĩ. 本社諸英雄烈士

Đồng lai hâm hưởng 馨享

Bản xứ ngũ phương công hậu thổ thị chi thần, đồng lai giám cách 本處五方五公后土氏之神-同來鑒格



Ảnh lưu lại cảnh chị Năm Nghĩa về Ân Phú gọi hồn bà Ngô Thị Quận quân

Công lao khôi phục đền Vại gắn bó với tiến sĩ Cù Huy Chử, ông là trưởng khoa, giảng viên môn lý luận về văn hóa. Ông là con cụ Cù Trương và bà Bùi Thị Chi và là em út của nhà thơ Cù Huy Cận; ông sinh năm 1936, thoát ly quê hương 40 năm mới về lại Ân Phú; ông là người bỏ tiền của ra để xây thượng điện và hạ điện của đền Vại. Ông bị bệnh ung thư và mất tại Sài Gòn năm 2012, thọ 76 tuổi.

Những năm qua, tôi về quê đều nhớ đến thầy, nhớ đến công ơn của thầy sâu thẳm trong lòng mình. Tôi đã đưa hương linh của thầy vào đền để thờ với các hương linh các vị tiên hiền đã có công xây đắp nên quê hương Ân Phú

có như ngày nay, nhưng cũng man mác một nỗi buồn với thời đại và con người Ân Phú, những người biết về cội nguồn đang “uống nước thời đại” thật là hiếm hoi. Không nhớ đến những người như cụ Cù Huy Chử, thì sau này ai là người nối gót xây dựng văn hoá quê hương. Việc mình làm là nhớ tới người xưa, nhưng khi mình qua đi, thì cái ngày xưa ấy có tồn tại hay không?



Công lao khôi phục Đền Vại cũng là việc gắn bó trách nhiệm và tình cảm của ông Dương Thế Đại, người cán bộ chủ chốt của xã, ông đã lăn lộn cùng chúng tôi, vượt qua rào cản của trách nhiệm chính trị để tìm hiểu chính sách đúng đắn, cùng chúng tôi đưa đề án thành hiện thực, không phạm một chút sai lầm nào về quy định của nhà nước và đến với lòng dân trong những ngày ban đầu.

Ông Dương Thế Đạt sinh tại xã Đức Tân năm 1950, cha là liệt sĩ, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp; năm 1966 gia đình ông sơ tán và sau đó định cư tại Ân Phú (lúc đó tên xã là Đức Ân), khi học xong phổ thông được cử đi các lớp đào tạo cán bộ cấp xã, sau đó về xã làm cán bộ đoàn, cán bộ hợp tác xã, thường trực uỷ ban, đảng uỷ và trở thành cán bộ chủ chốt, hai mươi năm giữ chức bí thư và chủ tịch UBND xã.

Khi được thầy Chữ và tôi đặt vấn đề khôi phục đền Vại, ông đã không quản ngại và thực sự tham gia, cùng chúng tôi làm việc với huyện, với tỉnh và đặc biệt cùng chúng tôi tiếp xúc với địa phương Đức Hoà, Đức Thọ để nhận lại các sắc phong một cách khó khăn do chính quyền xã bạn làm khó. Trong quá trình tôn tạo đền, Ông đã vượt trở ngại để quyết định sử dụng hai ngôi nhà lim để xây lại trung điện và hạ điện đền; ngôi nhà lớn làm trung điện năm gian, nguyên trước đây thuộc đình làng Boòng, trong cải cách ruộng đất, chính quyền đã đưa về làm trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, sau đó làm hội quán thôn Hai. Ngôi nhà nhỏ nguyên là nhà đền, bị đưa về làm cửa hàng mua bán của hợp tác xã mua bán; khi HTX mua bán tan rã, bị tháo làm nhà trẻ thôn, sau đó bỏ hoang. Ông Đạt còn ra sức vận động các nhà tài trợ khác hàng trăm triệu để xây đền, trực tiếp tổ chức lễ hội các năm tế đền, khi còn đương chức ông đứng làm chủ tế.



Ông Dương Thế Đạt



Cảnh rước sắc - nhân tế lễ thần theo ngày mất của bà 12.2. Lần tổ chức thứ 2 vào năm 2009a1 do ông Dương Thế Đạt chủ trì

Ngôi đền cũng đã được ông Trần Dượng, người Ân Phú con nhà dòng dõi nho học sẵn sóc và hương khói trong những năm bị tàn phế; ông Nguyễn Huy Gia cũng có vai trò quan trọng trọng việc gìn giữ sách tế lễ đền của người xưa để lại như trên đây tôi đã trân trọng ghi lại.

Nhắc đền Đền Vại, không thể không nói đến điện Thạch Bàn. Công trình tôn tạo khu Linh Điện Thạch Bàn này trải qua nhiều giai đoạn và sức đóng góp của nhiều thế hệ, người có công lớn là ông Đậu Khắc Mạnh.



Có một bài văn từ do tôi viết tại Điện Thạch Bàn đã nói hết nội dung xây dựng Thạch Bàn. Việc khôi phục Thạch Bàn đã diễn ra sau khi thầy Chủ qua đời, tôi đã chủ động cùng với bà con thôn 4 kiến thiết và tôn tạo lại điện này được khang trang như ngày nay. Đợt trùng tu, nâng cấp lần gần đây nhất vào năm 2015, sau 2 tháng thi công. Công trình gồm các hạng mục lớn trong phần chính điện và xây cổng Điện, tôi và anh Manh đã vận động tài trợ trên 130 triệu, tiền này chi phí vật liệu và nhân công do đóng góp chính của bà con thôn 4 và các nhà tài trợ khác trong xã.



Câu đối chữ hán của điện do tôi viết:

Sơn hà cấm tú uy linh kính như thần tại⁵¹

Cố hương tiên liệt anh hào lạc tại nhân hoà⁵²

Công gìn giữ Điện Thạch Bàn có sự đóng góp lớn của các cụ Cù Huy Cam, Cù Huy Tham và sau này là ông Đậu Manh. Ông Đậu Manh là người đã vận động tôn tạo thành công Điện như hiện nay.



Đền Trung Bún – được khôi phục bởi nhân dân xóm Bún, cũng do tôi tư vấn. Truyền thống từ xa xưa, đến ngày 20 tháng 6 âm lịch, tại khu Trung Bún làm lễ Đền Trung Bún cúng tế thần Thổ sơn Hùng Trấn – vị nhiên thần cai quản vùng này, ngài là vị thần trong 12 vị tôn thần đang thờ ở đền Vại. Văn tế chữ hán được phiên âm như sau :

Tế Bản thổ văn: *Tôn thần tiên nhạc trử tinh càn khôn dựng tú chúa tế, nhất phương anh hào thiên cổ, quả trị viên nội gia cư an bảo dân ngấu cánh chủ tế nhất phương anh linh thiên cổ quản trí viên nội gia cư an bảo dân cánh thô từ thông thông thiên cung trần số nguyện hanh tinh thành thiết thiết*

⁵¹ 山河錦秀威靈敬如神在

⁵² 故鄉先列英豪樂在人和

*thuần cố gia trung khang thái đa ngu ru thi đại kê mệnh thượng an ninh viễn
tống sài lang cầu hổ ư uy giả tai tốt kiêm ngũ phúc khang bằng phúc ưu thỏa
tương trợ ... kính. Bàn thổ thổ thần phù hộ cần cáo.*

Tạm dịch là : *Kính cáo đức Bản Thổ : Tôn thần là vị linh thiêng trong cõi trời
đất này, ngài là chúa tể anh hào linh thiêng quản lý vùng đất này, ngài đã
phù hộ độ trì cho nhân dân, diệt trừ hoang thú dữ thật là uy linh, giữ phúc
lành cho dân được bình an. Nay nhân ngày tế, kính cáo lên ngài, cầu mong
phù hộ.*

Đền hoàn thành vào ngày 20 tháng 6 âm lịch năm 2017.

Các công trình trên hoàn thành. Một mơ ước của tôi khôi phục đền Tư Văn, kế hoạch đã trình bày; nhưng vẫn nằm trên bàn giấy của chính quyền xã Ân Phú.

Kết thúc chuyện đền đài, tôi phải nói về chuyện tâm linh mà cuộc đời mình chiêm nghiệm.



Chương 5

CHUYỆN TÂM LINH



ôi sinh ra trong gia đình 10 đời trọng nho giáo, các triết lý của Khổng Tử là nền giáo dục và ứng xử trong gia đình tôi, cho nên việc thờ tự tổ tiên là ưu tiên số 1 đối với cha tôi. Song, trong thực tế thì tam giáo vẫn cứ lẫn lộn trong tư duy và ứng xử của dòng tộc.

Trải qua 60 mươi năm cuộc đời, khoảng 40 năm đi học và 20 nghiên cứu, 10 năm – nghiên cứu để thực hành; tôi tin rằng thế giới tâm linh là có thật; tôi hiểu rằng, thời đại ngày nay là thời đại khoa học, nhưng có thể nói chính xác hơn là thời đại khoa học vật chất, còn khoa học tinh thần thì có lẽ mới chỉ là bước đi chập chững; những nghiên cứu của các nhà khoa học phương tây khi thực hiện “Hành trình về phương đông” của tác giả Dr. Blair T. Spalding hay “Tiền kiếp và luân hồi” của tác giả Dr. Brian Weiss được xác định trong thực nghiệm đã chứng minh về thế giới linh hồn.

Hiểu về thế giới linh hồn, tôi sẽ không lẫn lộn giữa hành đạo của các tôn giáo; công nhận các tôn giáo lớn như Phật Giáo, Kitô giáo, Hồi giáo, Đạo giáo, Nho giáo vv... ra đời và tồn tại đều có lý; không mâu thuẫn và có cơ sở, còn việc chiến tranh tôn giáo có tồn tại chỉ là tranh ngôi cướp vị của các nhà cầm quyền lợi dụng tôn giáo.

Với gia đình tôi, không biết khi còn trẻ, cha tôi có tham gia xây chùa hay không, nhưng tôi biết được cha tôi là người có tư tưởng tam giáo có nghiêng sâu hơn về Nho giáo; ông có công lớn trong việc xây đình, đền, miếu và nhà thờ của các dòng họ. Cha tôi tin vào trời nhưng cũng tin vào thần thánh và Phật. Tuy vậy, khi xã hội tư duy cộng sản cấm đoán tín ngưỡng, làng quê suy tàn, những năm 50’ đến 80’ hơn bốn mươi năm XHCN miền bắc không có nơi thờ tự, cha tôi cũng phải bó tay, chỉ chăm lo cho tổ tiên họ hàng, giữ được ngôi nhà thờ mà không bị tàn phá như các dòng họ khác, nhưng các sách ít ỏi của cha để lại đều đầy đủ phương cách thờ cả tổ tiên, thần linh và Phật.

Chuyện thiêng liêng trong cầu an, cầu phúc lành và hoạt động nhân nghĩa đã được linh ứng; với dòng họ tôi, trong bốn cuộc chiến tranh từ với Pháp, với Mỹ, với Ponpot, với Tàu - hầu hết các chú cho đến anh em đời thứ 10 chúng tôi đều phải đi lính và trải qua bom đạn ác liệt, chỉ em Linh hy sinh trong năm 1972 ở Quảng Trị, em Linh và gia đình chú Miên thiệt thòi, còn 20 người khác trở về bình an, không bị thương tích, anh em ở lại quân đội cũng lên đại tá, thượng tá như Bính, Chính, Trinh, Tuấn, Trí, Chung...Ngôi nhà thờ của dòng họ tôi đã đứng dưới mưa bom bão đạn 10 năm trong thời kỳ chiến tranh phá hoại nhưng không hề mảy may, hư hỏng; chỉ mất vài viên ngói do mảnh bom sa lạc.

Thời mở cửa tự do hơn một chút, cha tôi chưa được hưởng thì đã qua đời. Tuy vậy, những luận đoán về thời cuộc, vận nước qua sách vở và bói toán của cha tôi có nhiều linh nghiệm. Tôi còn nhớ, khoảng năm 1966, 1967 gì đó, cha tôi ngồi lập lá số tử vi của ông Hồ Chí Minh, lá số đó nay tôi còn lưu lại. Theo lá số đó thì ông Hồ Chí Minh tuổi Tân Mão tức là năm 1891, sinh giờ dần ngày 27 tháng 4, cha tôi và ông bộ Căn đoán là ông Hồ Chí Minh sẽ chết vào năm kỷ Dậu 1969. Công an xã lúc đó là Cù Huy Thanh nghe tin cha tôi nói, ông ta mời lên xã nhắc nhở gì đó, cha tôi không phản ứng gì mà chỉ cười..., sau đó cha tôi còn nói là khi nào Liên Xô có chế độ tổng thống thì thế giới mới hết đánh nhau, và sắp đến rồi con ạ. Bốn năm sau cha tôi mất thì Liên Xô thành trì XHCN tan vỡ.

Cha tôi mất thì họ Nguyễn nhà tôi cũng đứng bên bờ vực thẳm của sự suy tàn. Lần lượt các chú Cam, Đàm, Dượng cũng ra đi chưa tròn 70 tuổi. Anh Hồng cũng qua đời khi mới ngoài 50. Những năm 90' anh em làm ăn khốn đốn, những người có chút chức thì: anh Hồng bị o ép nghỉ hưu, Chính suýt vào tù vì tội người khác; Thơ, Thuận, Kỳ cũng liêu xiêu về công việc, tôi thì bị o ép đủ đường phải rời quân ngũ đi làm lại từ đầu...

Cảm nhận được trách nhiệm, tôi về quê tìm đường củng cố nhà thờ và nghĩa địa. Vất vả và thiếu thốn ban đầu, nhưng trong tôi cảm nhận được sự đồng cảm và chỉ dẫn của tổ tiên, tôi đã đạt được những công việc ngoài ý muốn từ sự đồng lòng và đóng góp của anh em trong họ. Đặc biệt về tài chính mà em Đức - người thành đạt trong kinh tế đã bỏ ra phần tiền cơ bản. Sau này có Kỳ và Thuận chấp nối nữa để được mỹ mãn.

Năm 2011, chúng tôi gồm: vợ chồng tôi và chị Hoa, em Thơ tìm đến nhà ngoại cảm ở Hải Dương. Sau 13 ngày kiên trì chờ đợi, chúng tôi gặp được tổ tiên qua cậu Liên, thấy được những thiếu sót của mình, chúng tôi về tạ lễ và khắc phục dần từng bước.

Chuyện đưa thi hài chú về quê là một điển hình có hậu. Chú mất ngày 11 tháng 11 năm Canh ngọ -1990 tại Vũng Tàu, trong lòng chúng tôi muốn đưa chú về quê với tổ tiên, chúng tôi về quê đi xem cô Chiến ở Hương Khê. Hôm đi xem, chúng tôi đến muộn cho nên ngồi sau; 4 anh em Phiệt, Thơ, Kỳ, Thịnh vừa ngồi xuống thì cô Chiến mà chúng tôi đến đây đều gọi bằng “mậu”, mậu gọi Thơ là con đầu của chú, cô nói cái ông đầu bạc dưới kia có gia đình gặp. Chúng tôi chen lên gần thì cụ nói ngay: các con định đưa cha về quê à. Được, chuẩn bị chu đáo và đưa cha về... trong dịp đó tại Vũng Tàu, ngày đầu tháng Đức lên mộ cha thắp hương cho cha, cô bé thường chăm sóc mộ chạy lại báo: hôm qua ông về nói trong mộng với cháu là ông sắp về quê rồi, cảm ơn cháu và sắp tới cháu không phải săn sóc cho ông nữa...

Ngày 8 tháng 11 năm đó đưa chú về quê, Kỳ thuê ông thầy cúng ở Vinh về làm lễ, khi làm lễ đưa ông vào yết cáo tổ tiên, ông thầy cúng xin keo 7 lần vẫn tiền sắp, ông bỏ qua... khi vào nghĩa địa xin nhập 7 lần vẫn không được... vẫn bỏ qua. Tôi thấy không an lòng, nhưng vẫn để thầy xử lý. Hôm sau, tôi vào nghĩa địa thì 9 giờ sáng mậu Chiến gọi điện thoại cho tôi, hỏi tôi đang ở đâu, làm gì. Tôi nói đùa đang ở Sài Gòn, mậu nói: “mi về quê đưa ông chú về,

mi đứng đó mà không tự cúng mà xin tổ cho chú, chú mi không vô được, đang trách và lên nói với tau đây nì, liệu hồn về tạ tổ để xin chú vô”. Tôi về, nói với các em và nói với thầy, thầy thú thực: “tui đi cúng mấy chục năm mà chưa thấy họ mô linh thiêng và hoàn hảo như họ nì”, thầy lật lá triệu và bài vị (bằng chữ hán) mà thầy đã làm cho chú, thấy tôi đã sửa những chỗ thầy làm sai ... tôi giải thích và thầy thực lòng xin lỗi tôi, tôi đứng ra làm lễ cáo tổ, xin keo đầu được ngay. Thầy năm đó đã 91 tuổi vẫn khỏe mạnh và minh mẫn.

Chương 6

TỔ TIÊN VÀ HỌ HÀNG



Đầu tiên tôi được ghi chép rõ ràng, đến tôi là đời thứ 10 nhờ gia phả của cụ Nguyễn Tính là can nội của tôi ghi lại khoảng năm 1910. Cha tôi tiếp tục bảo vệ gia bảo này và biên dịch, bổ sung năm 1944 một cách mạch lạc rõ ràng. Chú tôi đã cùng hợp tác với cha tôi để biên chép. Tôi tiếp nhận trực tiếp từ tay chú và tra cứu, biên tập, bổ sung sau này.

Theo gia phả thì người đầu tiên sinh ra dòng họ của tôi tại Ân Phú là cụ Nguyễn Sĩ Ưu. Trước và ngang cụ Sĩ Ưu có các cụ Sĩ Lan, Sĩ Kiệm; ba cụ đều nằm trong sách Tiên Hiền của xã - nghĩa là những người thành lập nên xã này từ buổi sơ khai, nhưng không rõ từ đâu đến. Hai cụ Sĩ Lan và Sĩ Kiệm là Quốc Tử giám giám sinh, nghĩa là học ở trường Quốc tử giám ra, chắc chắn là triều Hậu Lê. Còn cụ Sĩ Ưu là Bản phủ hiệu sinh nghĩa là học sinh ở phủ Nghệ An cũng thời Hậu Lê, cách tôi khoảng 205 đến 225 năm. Tính xác suất về thời gian thì can tôi cách anh cả Nguyễn Tường 105 năm (1832-1937) và đến tôi là 125 năm (1832-1957) can của can tương đương như thế. Nghĩa là cụ Nguyễn Sĩ Ưu sống vào khoảng năm 1727 đến 1752. Đời Lê Trung Hưng vua Thuận Tông và Ý Tông, sau chiến tranh Lê - Mạc khoảng 50 năm (kết thúc chiến tranh năm 1677) và trong cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn, trước nhà Tây Sơn 1778.

Cụ Sĩ Ưu và bà Cù Thị Cường có 6 người con trai và 2 người con gái là Quế Hoa công chúa và Duyệt Hoa công chúa. Năm người con trai khác không rõ chi phái. Người con thứ 2 là cụ Sĩ Vận. Cụ Sĩ Vận sinh Cụ Sĩ Chúc. Cụ Sĩ Chúc sinh cụ Sĩ Sùng. Cụ Sĩ Sùng sinh cụ Sĩ Uyên. Cụ Sĩ Uyên sinh cụ Nguyễn Tính. Cụ Nguyễn Tính là Thủy tổ của chi tộc sinh ra tôi. Cụ là đời thứ 6 đến tôi là đời thứ 10. Các chi khác gần



gửi tính từ đời thứ 3 có một chi trên đã tuyệt tự. Chi em của cụ là Nguyễn Như Bách, khi cụ Nguyễn Như Bách chết, có 1 con trai là Nguyễn Lương, do bà vợ thứ 2 là Nguyễn Thị Bính sinh, bà Bính bán con cho họ Đoàn làm thừa tự, tông tích giấu kín cho nên thất lạc đến đời cháu là ông Đoàn Trị ở Đức Hòa tìm về nhập họ, nhưng nay ông Trị cũng không có con trai nối dõi.

ụ **Nguyễn Tính** là quan võ triều đình nhà Nguyễn từ đời vua Tự Đức, về hưu vào đời vua Hàm Nghi, giữ nguyên hàm lục phẩm về quê. Cụ mất ngày 22 tháng 6 âm lịch năm 1915, năm thứ nhất đời vua Khải Định. Trải qua 8 đời vua.

Quá trình chinh chiến gần 30 năm cụ đã ghi lại một cuốn nhật ký tóm tắt đời mình, viết bằng chữ hán, cha và chú tôi đã dịch và ghi vào gia phả. Tôi vẫn giữ được bút tích của cụ lưu lại nhà thờ. Sau này con cháu ai muốn tra cứu cũng được, tôi sẽ đưa nguyên văn làm phụ lục cho cuốn sách này cùng với cuốn hồi ký của chú tôi. Cụ Tính qua đời để lại hai đạo sắc và một sổ dữ liệu lịch sử, năm 2011 tôi đứng ra làm thủ tục báo cáo và đã được chính quyền tỉnh Hà Tĩnh cấp bằng chứng nhận di tích lịch sử cho nhà thờ họ làm nơi thờ cụ.

Cụ bà là Lê Thị Củng, quê ở Hòa Yên, thuộc xã Đức Lạc bây giờ. Họ Lê ở Đức Lạc cũng phồn thịnh, nhưng cũng xa rồi. Hậu duệ bên ngoại đó không thân thiết lắm, nên tôi không đi tìm hiểu để ghi chép nữa.

Hai cụ có 4 người con, gồm hai trai và hai gái. Cụ Nguyễn Quynh là cố nội tôi, con đầu. Hai người con gái lấy chồng trong xã sinh ra hậu duệ bên nhà ông Ủy và bên nhà ông Sáng. Bà chị là Nguyễn Thị Hội lấy ông Trần Đình Ấm, bà em là Nguyễn Thị Hạ lấy ông Trần Đình Tự. Hai ông cũng là người họ Trần Đình, con cháu hậu duệ ông Trần Khắc Hải nhưng thuộc hai cánh

khác nhau. Còn một người con trai là cụ Nguyễn Báu. Cụ Nguyễn Báu lấy bà người họ Phạm với mẹ tôi ở Sơn Long, tên là Phạm Thị Năm, hai cụ sinh ra dòng dõi bên nhà cụ Nghệ.

Cụ Nguyễn Nghệ có tên tục là Nguyễn Bận theo chữ Hán viết trong một bức trướng mừng thọ ông nội cụ. Nhưng người ta vẫn gọi là tên Nghệ theo tên con gái đầu. Cụ làm chức phó chánh tổng Dị Ốc, được phong hàm cửu phẩm, một phẩm hàm thấp nhất trong 9 bậc hàm quan lại thời quân chủ. Vì ai cũng sợ cụ không dám gọi tên thật. Không còn bút tích khác tên Bận 斑, cho nên con trai cụ cũng không biết tên cha sinh mẹ đẻ của cụ, ngay cả cha tôi, chú tôi vẫn viết tên cụ là Nguyễn Nghệ 藝, tên con đầu là Đệ Nghệ, tức là bà Khôi, con đầu lấy chồng về Sơn Long.



Cụ Nghệ làm lý trưởng hai khóa trong xã, nghe nói rất uy quyền, ai cũng sợ, về sau được bổ làm phó chánh tổng gọi phó tổng Đoàn, chuyên coi về an ninh trong tổng Dị Ốc. Hai người em trai của cụ là Nguyễn Kiên và Nguyễn Thuyên.

Cụ Nguyễn Kiên lấy vợ nhưng không có con rồi chết lúc 27 tuổi, vợ cụ về sau lấy làm vợ kế con rể nhà bác là ông Trần Đình Xuân, sau lúc chị họ của chồng chết, về họ Trần gọi là bà Canh.

ụ Nguyễn Thuyên thì lấy vợ là bà Đoàn Thị Mười người xóm Trại Trần thuộc Đức Hòa bây giờ. Hai cụ sinh được ông Miên và ông Tiên, ông bỏ quê đi làm phu mỏ từ lúc con còn nhỏ và mất tích không về nữa.

Kể chuyện gia đình cụ Nghệ thì, cụ có 2 người vợ bà cả là người trong làng tên là Trần Thị Ba. Lấy bà Ba sinh được 4 người con nhưng toàn con gái là bà Đì Nghệ, Bà Đôi, bà Ba (chết), bà Bốn. Ông đi hỏi thêm vợ khác sinh bà Thiu, bà Ngụ, bà Bảy. Bà trước sinh thêm bà Sáu. Có tám người con gái rồi mới sinh ông Sánh, đặt tên Cầu Mong. Sau đó sinh ông Thân và thêm cô út là Em Con, lớn lên lấy chồng về Đức Hòa. Cụ vì bức xúc với cái cách ruộng đất độc ác nên trầm mình tự vẫn ngày 23 tháng 9 âm lịch năm 1955. Hai bà sống với hai người con trai và chết khi gần 90 tuổi, cách nhau một năm là năm 1978 và năm 1979.

hú Nguyễn Sánh sinh ngày 10 tháng 4 năm Mậu Thìn-1928 Con ông Nguyễn Nghệ cháu ông Nguyễn Báo. Ông theo học Quốc ngữ từ lúc còn nhỏ đến đệ tam -trung học phổ thông thì thi vào trường Quân sự.

Từ năm 1950 tham gia chiến đấu ở chiến trường Trung Lào và mặt trận Bình Trị Thiên. Năm 1953 bị thương sau đó chuyển về học tại Trường Đại học Kinh tế nhân dân ở Hà Nội, sau khi tốt nghiệp chuyển về công tác tại Ủy ban kế hoạch Khu 4 và UBND tỉnh Hà Tĩnh cho đến năm 1989 nghỉ hưu.



Trong quá trình công tác ông được thưởng 2 huân chương, 1 huy chương và nhiều danh hiệu khác. Mụ Trần Thị Sung sinh năm Đinh mão -1927 con

ông Tổng Phụng người trong làng. Con trai : Nguyễn Nghiêm (chết sớm), Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Hữu Thủy (chết sớm) Nguyễn Hữu Vình, Con gái Nguyễn Thị Tình (3).

 hú Nguyễn Thân sinh tháng 5 năm Nhâm thân-1932 con ông Nguyễn Nghệ cháu ông Nguyễn Báo. Ông theo học Quốc ngữ từ lúc còn nhỏ, hết đệ tam -phổ thông trung học, năm 1949 ông gia nhập Quân đội.



Từ 1949 đến 1953 chiến đấu ở chiến trường Việt Bắc, sau đó xuất ngũ về quê, năm 1959 thi vào trường Sư phạm Đồng Hới sau lúc tốt nghiệp ông trở thành Thầy giáo ở các trường phổ thông trong tỉnh cho đến khi nghỉ hưu.



Mẹ Nguyễn Thị Loan, Sinh năm Quý dậu -1933 con ông Nguyễn Kỳ người trong xã.

Con trai : Nguyễn Minh Tuấn (1), Nguyễn Minh Trí (3), Nguyễn Minh Tân (4), Nguyễn Minh Tá (6), Nguyễn Minh Toàn (7); Con gái : Nguyễn Thị Trang (2), Nguyễn Thị Tiến (5), Nguyễn Thị Thanh Tâm (8)

 hú Nguyễn Miên sinh năm Mậu thìn-1928 con ông Nguyễn Thuyên cháu ông Nguyễn Báo. Thủa nhỏ không được đi học, sau năm 1945 theo học Bổ túc văn hóa và thoát ly đi làm công nhân Lâm nghiệp, trong chiến tranh





chống Mỹ ông về quê làm công nhân chăn nuôi và thủ kho Hợp tác xã.

Mẹ Nguyễn Thị Ngọ, sinh năm Canh ngọ 1930 người làng Trung đình cha mẹ mất sớm.

Con trai : Nguyễn Xuân Linh – Liệt sĩ, Nguyễn Văn Đình

Nguyễn Văn Thịnh, Con gái :

Nguyễn Thị Cảnh.



 hú Nguyễn Tiên thường gọi là ông Tứ sinh năm Giáp tuất-1934 con ông Nguyễn Thuyên cháu ông Nguyễn Báo.

Thở nhỏ không được đi học, sau năm 1945 theo bình dân học vụ và thoát ly đi công nhân Lâm nghiệp, sau đó bị tai nạn lao động mất sức cho nên ông về quê làm nông nghiệp.



Mợ Đặng Thị Thân sinh năm 1934, người Sơn Thịnh, Hương sơn làm con nuôi ông Đặng Bình người trong làng.

Con trai : Nguyễn Văn Long (3), Nguyễn Văn Phi (4), Nguyễn Văn Hùng (5); Con gái : Nguyễn Thị Thiện(1), Nguyễn Thị Phong(2)



Ố nội tôi là cụ Nguyễn Quynh sinh năm 1855 thọ 86 tuổi, mất ngày 2 tháng 3 âm lịch năm 1942. Cụ nghe nói là người rất hiền từ, không có chức sắc gì trong làng, được hưởng lộc cha nên có lộc hàm viên tử. Ngày xưa đàn ông phải có chức sắc mới được ngồi chiếu làng. Mọi người không có chức sắc phải bỏ tiền mua. Thấp như ông nội tôi cũng phải mua chức thông thôn để đi dự tiệc làng. Không có chức chỉ phải làm seo, mỗ. Làng Ân Phú nghe nói rất kỳ thị đẳng cấp, những người trai làng khác đến ở rể ba đời vẫn là dân ngụ cư. Dân ngụ cư thì không được ngồi chung chiếu, nhưng cũng không được vắng mặt, phải đến để bưng bê hầu hạ quan làng. Quan làng có quan văn và qua võ thường đổ kị nhau. Ông cố tôi là lộc quan võ, cha có hàm lục phẩm là to nhất trong làng lúc bấy giờ, giữ kiêm chức tiên chỉ và thủ chỉ. Theo nghĩa chữ hán thì tiên chỉ là người được mời đầu tiên; thủ chỉ là người được mời ngồi mâm trên cùng. Cha tôi kể rằng ông cố tôi lấy vợ ở miền ngược xa xôi, làng Vân Cù thuộc xã Hương Minh bây giờ. Cố tôi đi ngược ngàn – có nghĩa là lên rừng chặt gỗ, gặp con gái miền ngược

hay hò vè đối đáp nhau. Cha tôi nói, bà nội của cha kể, khi ông nội hò khích gái Kẻ Cồ rằng: “*ăn cơm Kẻ Cồ, uống nước hói Nương, ra về lại nhớ lại thương Kẻ Cồ*” và được gái Kẻ Cồ đáp lại: “*trừ⁵³ rừng cau chạc⁵⁴ thuốc xanh, không ai vô dạng như anh sẵn tràng*” và sau đó bà cố tôi con nhà quyền quý xứ Kẻ Cồ về xuôi làm dâu Ân Phú khoảng năm 1883, cố tên là Nguyễn Thị Vinh. Cố sinh năm 1862, cha là cụ Trùn Khâm, tức là Nguyễn Văn Khâm, mẹ người họ Đoàn. Cụ Trùn Khâm trước làm chánh tổng giữ chức Trùm xã, hai cụ sinh 4 người con, các ông con trai là Văn Tường, Văn Tạo, Văn Tuấn; cố nội tôi là con gái duy nhất và út; nghe nói đẹp gái, nét na và hát xướng giỏi; nấu ăn ngon.

Hai cố sinh được ông bác đầu là Nguyễn Hoàn, chết sớm; có bà cô thứ 2 tên là Nguyễn Thị Khoan lấy ông Trần Xuân đến ông nội tôi là thứ 3. Sau ông nội tôi có ông chú là Nguyễn Xan và 3 bà cô lấy chồng người trong xã. Ba bà cô sau ông tôi là bà cô thứ 4 Nguyễn Thị Nghiên lấy ông Trần Ngụ, bà thứ 6 Nguyễn Thị Phiên lấy ông Phạm Em, bà gái út Nguyễn Thị Nghiêm thứ 7 lấy ông đồ nho Cù Hoàng Trại. Có bà cô thứ 5 và ông chú thứ 9 chết sớm.

Ông chú thứ 3 là Nguyễn Xan làm hương kiểm lấy vợ con quan huyện người họ Lê người làng Tùng Lâm nay thuộc Đức Hòa, bà Lê thị Oanh. Ông chú sinh được 3 người con trai và hai người con gái, người con gái đầu là O chắt Thuyết lấy chồng Phạm Chín sinh được mấy người con rồi bị bệnh chết trẻ, chồng lấy vợ khác, người con gái thứ là O Bốn, lấy chồng Đậu Cước cũng người Sơn Long nhưng o dượng không có con, tuyệt tự. Hai người con trai là chú Yết và chú Dượng.

⁵³ Trầu mọc trên rừng

⁵⁴ Lấy vỏ cây rừng làm cau

Chú Yết sinh năm 1921 lấy vợ Trần Thị Hải, con ông bà Đóa, người trong làng. Chú sống khổ cực suốt đời, có làm thư ký đội sản xuất hồi còn hợp tác xã, suốt đời đi đốn than nuôi hai con trai là Nguyễn Trọng Bình và gái Nguyễn Thị Thường ăn học; ngày 16 tháng 7 âm lịch năm 1983, nhân ngày cha mẹ tôi tổ chức ra mắt vợ tôi nhập họ sau khi chúng tôi tổ chức cưới ở



Sài Gòn về, chú dự liên hoan xong ra sông tắm. Sau đó chết trên giường ngủ tại nhà chú Sảnh. Em Thường đi cùng với gia đình em Thơ, vào làm công nhân tại Công ty 12- Vũng Tàu, sau nghỉ việc ra chợ buôn bán; Thường lấy chồng tên là Phát, người Thanh Hóa, làm quân nhân chuyên môn kỹ thuật Hải Quân nghỉ hưu, nay hai em và hai cháu định cư tại Vũng Tàu. Hai em có hai người con trai.

Em Bình sinh năm 1956, học vỡ lòng và cấp 1 cùng tôi, sau đó lên học cấp 2 và cấp 3 trước tôi 1 khóa; Bình học phổ thông thi đậu vào trường mở, sau đó phấn đấu học lên cử nhân, làm cán bộ ở mỏ than Vàng Danh cho đến nghỉ hưu tại Quảng Ninh. Vợ Bình là Nguyễn Thị Công, con ông bà Nguyễn Tiến, ông bà Tiến có gốc tích xã Đức Tân làm nghề bán hến, di cư lên Ân Phú làm ruộng. Bình và Công có 2 người con là Nguyễn Thị Minh và Nguyễn Văn Tâm, định cư tại Quảng Ninh.





hú Dượng là con út. Trên chú Dượng và o Bốn có chú Triết, chú Tiết nhưng chết lúc còn nhỏ. Chú Dượng sinh năm 1931. Lớn lên có tham gia phong trào thanh niên cộng sản, đi dân công, dạy bình dân học vụ, có năm đi dạy vỡ lòng. Sau trúng cử làm bí thư đảng ủy của xã nhiều khóa – đứng đầu xã nhưng do đảng cử⁵⁵, bàn giao



bí thư cho ông Đậu Dần làm chủ tịch mặt trận mấy năm. Thời chú làm bí thư xã “quan chẳng ra quan, dân chẳng ra dân” – không có quyền hành và vị thế như Lý trưởng khi xưa và cũng chẳng có tài sản để thế bù khi bị làm sai việc làng. Sáng đi họp còn tranh thủ đi cày cho vợ vài đường để tính công điểm. Có lúc còn mang cả con dấu ra ngoài ruộng để ai xin chữ ký thì chứng luôn, thời của thánh thần chuyên

hợp, hết huyện rồi tỉnh, để vợ con đói nheo nhóc. To nhất xã, nhưng quyền hành thì ai mạnh thì người đó nắm. Thí dụ việc phê lý lịch cũng không có quyền, phải qua trưởng công an, công an muốn phê gì thì phê...vv. Chú chết tuổi mới ngoài 60 ngày 10 tháng 8 âm lịch năm 1996 do ngã xe tụ huyết não để quá ngày không chữa. Vợ chú là Nguyễn Thị Mười, con nhà có trên 10 người con ở xã Đức Lạc. Chú mự có đến 8 người con, 2 cô con gái chết trẻ, hai cô lấy chồng người trong xã là Diện và Hợi, hai cô lấy chồng xã khác là Tích và Lũy; em Yển lớn lên ở vậy



⁵⁵ Ngày xưa, người đứng đầu xã là Lý trưởng do dân bầu

không lấy chồng.

Sư Nguyễn Duy Trinh đi bộ đội quân hàm thượng tá có học hàm thạc sĩ ở Học viện Lục quân, làm giáo viên ở trường lục quân 1, lấy vợ người Hà Tây huyện Ứng Hòa, nay thuộc Hà Nội, em tên là Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1963, con ông Nguyễn Văn Doanh – Hai em nghỉ hưu định cư ngoài đó – có hai con trai là cháu Thành và cháu Trung.

Sư Học, con trai út của chú mự, thi đậu đại học ở Huế, tốt nghiệp xin về dạy môn địa lý ở cấp 3 Phù Mỹ, lấy vợ người Bình Định, Thị trấn huyện Phù Mỹ, tên Nguyễn Thị Thu Hà, định cư luôn tại quê vợ- hai em cũng có hai người con trai là Nguyễn Tiến Quốc và Nguyễn Sĩ Thái.



Ông nội tôi Nguyễn San là con thứ 3 của cố Quýnh. Ông sinh năm 1887 và mất ngày 7 tháng 8 âm lịch năm 1957, lúc tôi được 2 tháng 17 ngày tuổi. Chú tôi mô tả cuộc đời của ông và nỗi niềm với ông qua bài thơ Nhớ thương. Tôi lớn lên không còn ông mà chỉ còn bà. Bà nội là con thứ 3 của ông Trần Việt Hồ. Bà tên húy là Trần Thị Vân. Một năm, tôi không nhớ là năm nào nữa, giỗ ông, lúc chúng tôi khoảng 3- 4 tuổi, tôi và Kỳ, Bính được chia vắt xôi vừa nhảy lò cò hát rêu rao, “cúng ông ông để, cúng bà bà ăn đi”. Bà nghe, cười tùm chửi yêu “tổ cha bây”. Thế mà bà xa chúng tôi đã 45 năm rồi. Bà mất ngày 20 tháng 11 năm 1972, lúc tôi và Kỳ mới vào học cấp 3 được ba tháng. Lán học sơ tán trong vườn ông Thuyền. Đi học về đến nhà chú Tham thì bà thở nhẹ và lịm dần. Bà chết như ngọn đèn hết dầu, không đau ốm.



Bà tôi sinh năm 1888. Trên bà có một ông cậu, ông cậu nghe nói tật nguyên và yếu lắm chỉ sinh được một bác và một o, bác là Trần Quê, o là Trần Thị Hòe lấy chồng quê Đức Giang, tên dượng Thị nhưng o dượng thoát ly làm việc ngoài Thái Nguyên sau về quê sinh sống nhưng chẳng qua lại họ hàng. Tôi chẳng biết mặt o dượng. Bác Quê lại làm rể họ Nguyễn, lấy o Ngụ con ông Nghệ, gọi cha tôi bằng anh; O bị bệnh chết sớm để lại 7 người con 3 trai 4 gái, chị gái út tên là Tịnh khi mẹ chết rồi cũng đi theo mẹ. Ba con trai của bác thì hai anh chết sớm, anh Đạt hy sinh ở Quảng trị khi mới kịp lấy chị Bình nhưng chưa có con, anh Anh đi bộ đội về lấy chị Phương sinh được ba cháu rồi đột tử lúc 38 tuổi, còn anh Sơn đi bộ đội về lấy cháu Thành con anh

Hệ gọi tôi bằng chú, nhà nghèo quá anh Sơn không lo được việc họ thay hai anh để nuôi cha cha già côicút, mà phải đưa vợ con đi làm kinh tế mới ở Bình Thuận không về nữa. Bác Quê là tộc trưởng của một chi phái họ Trần Đình trong làng. Họ Trần Đình này thủy tổ là cụ Trần Khắc Hải nhưng thờ tự ở cánh trên không có nhà thờ riêng, sau này lấy nhà Anh Lê làm nhà thờ. Cánh nhà bác Quê tách ra lập nhà thờ riêng từ thời Minh Mạng. Họ có nhà thờ cổ kính nhưng đến đời Bác Quê không bảo toàn được, họ phá đi phần lớn và xây lại bằng gạch ngói mới, một thời gian bị phế tích, nay đã củng cố lại khang trang.

Ông cậu thứ 2 là em bà nội thường gọi ông tổng Cầu. Ông là người tài giỏi làm lý trưởng au đó được bổ làm chánh tổng Dị Ốc, không biết là bao nhiêu năm. Năm 1930 ông rủ cha tôi theo hoạt động cộng sản làm cách mạng. Cha tôi hoạt động mấy bữa, rồi nói với cậu là làm cộng sản mà chỉ chuyên bàn giết người nên cháu không đi nữa. Không hiểu ông theo cộng sản được bao nhiêu năm, là đảng viên, nhưng cải cách vẫn bị đấu tố và bị bắt giam cho đến chết. Bà mự hiền lành quyền quý, trong cải cách khổn cùng, bị đẩy vô rú bứt trện và bị bỏ đói cho đến chết, một người con trai bị điên, bốn người con gái không được nhìn mặt mẹ. Các con của ông cậu là o Phượng, chú Tùng, o Sung, o Quế, o Huệ. Chú Tùng lấy vợ người Hương Sơn di cư về Ân Phú, sinh được 2 người con trai, 3 con gái; ba người con gái tên là Long, Hồng, Nhạn; con trai cả là Châu đi công nhân rồi lấy vợ người Ninh Bình, vợ chồng định cư tại Yên Bái, nhà ở quê giao cho người em út tên là Mặc nối nghiệp.

Bà tôi còn có 2 người em gái, người em gái kế lấy ông Trì, sinh 2 người con trai là chú Đài chú Cừ, 2 người con gái là o Tam và o Chiu; Bà gì cũng bị cải cách đấu tố và bỏ đói đến chết. Bà gì út là bà Nuôi Tạc lấy chồng về Sơn

Long sinh được một người con trai là chú Vệ và hai o là o Mai, o Bảy. Chú Vệ và o Bảy khi về già đi cùng con vào ở Đồng Nai và Vũng Tàu.

Nhớ đến bà, khi tôi lớn lên thì bà đã gần 80 tuổi, sức yếu, đi lại khó khăn. Cảnh đời bạo tàn và ngang trái, sống như cha tôi cả về tài giỏi và đức độ mà một mình không đủ sức nuôi mẹ già lúc cuối đời, phải san sẻ cùng các em để nuôi mẹ ăn uống hàng ngày. Bà có 4 con trai và 2 con gái, khi vào hợp tác xã và chạy bom đạn chiến tranh, được đồng nào thì nhà nước vét sạch. Nhà tôi và các chú lao động không có dư, nhưng nhà tôi thì anh trai đi lính lúc còn là học sinh, hai chị gái khỏe trẻ thì phải đi dân công hỏa tuyến liên miên, hai chị nữa lo học và phụ mẹ việc công, nhưng làm như công không, công điểm hợp tác xã vô tác dụng, ruộng vườn bỏ hoang, các chú cũng cảnh như nhà tôi, nên nhà nào cũng cạn kiệt; bốn anh em trai không ai đủ sức một mình nuôi mẹ, đành thống nhất chia phần nuôi cơm tính từng bữa. Nghĩ lại thật đau lòng với bà. Tôi nhỏ nhưng biết thương bà, mỗi bữa thấy bà ăn một mình mà nhớ mãi. Cha đi làm thợ, mẹ và các chị đi ngoài đồng, yếu đuối không đi lại được, bà nằm một mình, nhà vắng vẻ, khát nước không ai đưa cho mà uống, không kể việc đi vệ sinh khó khăn phải đái ỉa trên giường. Khi thấy tôi đi học về, bà xin cho đội⁵⁶ nước, nghĩ mà thương bà lắm. Bà mất trong năm chiến tranh ác liệt, cúng tế cũng chẳng ra hồn, cha tôi chuẩn bị được cái hòm, lúc bà còn đang sống cho nên có cái để mai táng.

Ông bà tôi sinh chín lần con, nhưng chỉ sống được 6 người, o Ba, o Tám chết lúc mới sinh. Chú Chín sinh khoảng năm 1930, năm 1935 theo chị ra sông chết đuối lúc 5-6 tuổi. Hai bà o lấy chồng gần.

⁵⁶ Bát ăn



Thứ Bốn, tên chính là Nguyễn Thị Lù, sinh năm 1915, mất năm 1969 lấy dưỡng Phạm Táo người Sơn Long – sinh năm 1912, mất năm 1972, dưỡng Táo, là tân học thời Tây, trước đi làm thư ký cho Tây ở đồn điền Buôn Mê Thuật, năm 1945 theo cách mạng



cướp chính quyền rồi về tỉnh làm công chức, lên đến trưởng ty nông nghiệp Hà Tĩnh. O dưỡng sinh được 3 người con trai, em Thắng sinh năm 1949 đi bộ đội hy sinh ở miền Nam năm 1971.



m Phạm Quang Việt sinh năm 1946 là con trai đầu của O-Dưỡng, học trung cấp nông nghiệp, đi bộ đội năm 1970 rồi năm 1976 về quê lấy vợ, vợ em là Hồng, người trong xã; sinh một cháu trai Phạm Quang Tuấn (1983) ; bốn cháu gái Phạm Thị Anh (1970), Phạm Thị Tâm (1977), Phạm Thị Hằng (1978), Phạm Thị Nga (1981).



m Phạm Quang Thống sinh năm 1958, đi bộ đội năm 1978 chiến đấu ở Campuchia rồi về kiếm việc làm tại Vũng Tàu năm 1983, lấy vợ Nguyễn Thị Tuyết, quê ở Thạch Hà, định cư tại Vũng Tàu; hai em sinh cháu gái Phạm Thị Ngân (1989) và Phạm Quang Huy (1994).





Bảy lấy dưỡng Tái người trong làng. Con gái đầu của o dưỡng tên Tạo cho nên thường gọi o Tạo. O dưỡng hiền từ. Dưỡng làm cán bộ có chức phó chủ tịch ủy ban hành chính xã, sinh hoạt đảng cho đến cuối đời, o dưỡng đông con và thượng thọ song toàn. Năm người con gái là Tạo, Khang, Tùng, Linh, Tâm đều trưởng thành; Tạo và Khang lấy chồng gần, Tùng và Linh lấy



chồng người trong xã nhưng đi định cư nơi khác, Tâm thì tôi đưa đi từ nhỏ lúc mới trưởng thành khoảng 16 tuổi, sau gửi vào bộ đội biên phòng hải đoàn 28 ở Kiên Giang, lấy chồng là Dũng quê ở Quảng Bình nay chuyển về Bà Rịa. Các con trai của o dưỡng là Liệu, Vịnh, Thành, Tình;



m Nguyễn Huy Liệu thì đi bộ đội may sống sót trong kháng chiến miền Nam, năm 1975-1976 chuyển ngành đi học đại học Cần Thơ, khi tốt nghiệp được phân công về tỉnh Hậu Giang(cũ) công tác tại huyện Phụng Hiệp, thời bao cấp làm cán bộ thủy sản ở huyện, sau đó ngành thủy sản địa phương giải thể thì xin đi dạy tiểu học; Liệu sau khi ổn định công tác thì về quê lấy vợ, vợ ở quê được mấy năm với cha mẹ rồi Liệu về đưa đi định cư ở Hậu Giang, sinh được hai con gái : Nguyễn Thị Phụng, Nguyễn Thị ...



m Nguyễn Huy Vịnh thì cũng đi bộ đội, phục viên rồi về xin vào được nhà máy đường Vinh làm việc, lấy vợ người Vinh tên Trịnh Thị Ngân, quê ở thành phố Vinh; hai em sinh được hai con, khi nhà máy đường Vinh làm ăn thua



lỗ phải dờ vào Trà Vinh, để tồn tại thì gia đình Vịnh phải đi theo vào làm ăn sinh sống. Hai em sinh 2 con là Nguyễn Huy Khánh (1995) và Nguyễn Thị Quỳnh.

Em Nguyễn Huy Thành thì lớn lên ở quê, tôi xin cho vào bộ đội biên phòng, gửi giấy về nhưng Liệu không cho đi mà đưa đi cùng vào Hậu Giang, xin làm công nhân nhà máy đường Phụng Hiệp, lấy vợ quê Phụng Hiệp sinh hai con gái, vợ chồng Thành thì vất vả nhưng thường năm vẫn về quê, cha mẹ chết Thành về chịu tang. Mọi việc ở quê ba anh phó thác cho cu út tên Mai - Tình.



Em Tình sinh năm 1973 khi mẹ đã 45 tuổi và o dưỡng đã có 3 cháu ngoại, Tình lớn lên rồi cũng phải đi kiếm việc làm ăn khắp nơi, ra bắc vào nam đôi ba lần, làm tại cơ quan em Thơ ở Vũng Tàu, sau khi học được nghề lái xe, chuyển về Sài Gòn, tôi nhận lái xe cho công ty khi tôi làm giám đốc công ty TNHH Tư vấn quản lý chất lượng Tifa sau khi thuần nghề, theo nguyện vọng của Tình, tôi cho em nghỉ việc ra bắc. Từ nam ra Quảng Ninh kiếm việc, quen Ngô Thị Mai là sinh viên sư phạm, quê Quảng Ninh và hai em cưới nhau, khi Tình ở tuổi 38, Mai mới ngoài hai mươi, hai vợ chồng chuyển về quê sinh sống, được giới thiệu Tình



đến làm việc tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tĩnh, làm nghề lái xe và quản lý hành chính nhiều năm tại thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn, do có chất lót và Mai khéo léo nên sinh hoạt kinh tế cũng ổn định. Vợ chồng Tình chăm lo gia đình bên O Dượng, các em là chỗ dựa cuối đời một cách mỹ mãn của o dượng. O mất 88 tuổi, dượng mất 95 tuổi. Hai em đang có hai cô con gái nhỏ Nguyễn Ngọc Khuê, Nguyễn Ngọc Khanh.

Chú Tham là em kế cha tôi. Chú sinh năm 1913, tuổi quý sửu. Thời Pháp thuộc, nhà ông nội có 4 đình nên chú phải đi lính khổ đở, sang Pháp tham dự chiến trường trong thế chiến thứ 2. Chú ra đi đã lấy vợ



sinh 2 con, một gái một trai. Năm 1946 được phục viên trở về, vào đảng, được làm đội trưởng sản xuất mấy năm. Sau khi từ Pháp về chú mụ sinh thêm 1 trai và 4 em nữa, em trai tên là Thành chết trẻ, các em gái là Mai, Phương, Hương, Khương đã có gia đình lên lão cả.



Mụ tôi là cháu quan lại, cụ Nguyễn cha của mụ người họ Trần trong xã, cụ làm lý trưởng. Họ này là một chi nhánh hậu duệ Sử Hy Nhan. Mụ tôi không biết học lúc nào nhưng thuộc truyện Kiều lâu lâu, nói chuyện thì đụng vào đâu cũng đưa Kiều ra ví, đến 100 tuổi vẫn minh mẫn bình kiêu với chúng tôi. Chú tôi mất năm 1986, ngày 20 tháng 4 âm



lịch, mục tôi sống khỏe mạnh và minh mẫn đến 103 tuổi, mục mất ngày 2 tháng 9 âm lịch năm 2016.

m Thi sinh năm 1938 tuổi Mậu Dần, Thi được sinh trước lúc chú đi tôi đi Pháp, lớn lên đi làm công nhân rồi lên làm cán bộ nhà máy đường Sông Lam cho đến nghỉ hưu, mua đất chuyển nhà ra Thị xã Hồng Lĩnh, lấy vợ tên là Lê Thị Phương gốc gác Đức Thọ, hai em sinh được cháu trai tên là Thương và 3 cháu gái Thủy, Thúy và Thu. Thương vào nam kiếm việc và nay sinh sống tại Biên Hòa.

Em Lan là con gái trưởng sinh năm 1936 khi chú chưa đi Pháp, lấy chồng người Sơn Long, họ Trần tên là Hy, hai em đã lên lão tứ đại đồng đường. Các cháu là Hải(trai), Hồng, Hà, Huệ.

Em Mai con thứ 3 sinh năm 1947, lấu chồng Nguyễn Chương- hai vợ chồng là thầy giáo trường cấp 3 Đức Thọ, quê chồng ở Khánh Hòa, tập kết ra Bắc; thầy Chương về dạy học kết hôn với em Mai; khi thống nhất hai miền cả hai vợ chồng được điều đi Bình Định, về dạy trường cấp 3 Phù Mỹ cho đến khi nghỉ hưu. Các cháu con của vợ chồng Mai- Chương là Dương, Tùng, Liễu(gái), Trúc.

Em Phương sinh năm 1953, lấy chồng người họ Hồ, tên Tú ở Sơn Trà, hai em làm ruộng ở quê; chồng Phương đã mất trong một vụ tai nạn giao thông. Các cháu con của vợ chồng Phương- Tú là Thủy, Vân (gái), Kiều , Anh.

Em Hương sinh năm 1954, đi lao động ở Liên Xô lấy chồng tên Thẩm, quê Quảng Bình; sinh cháu gái Nguyễn My-Ra; Mẹ con em sau khi về nước sinh sống ở Hồng Lĩnh.

Em Khương sinh năm 1959, đi lao động nước ngoài về nước lấy chồng họ Bạch tên Phu, quê xã Liên Minh; chồng Khương đã mất lúc ngoài 60 tuổi. Em và các cháu sống ở Vinh, các con của Khương-Phu là Bạch -San- Nhi-San -Đô (trai), Bạch Ly-Na.

Chú thứ hai tên là Cam, con thứ 5 của ông bà, chú tuổi tân dậu, sinh năm 1921. Cha tôi đặt tên tự cho chú là Cần Lao. Cần Lao vì chú là người siêng năng và vất vả, chưa tròn 70 tuổi đã qua đời. Lớn lên phải đi lính kháng chiến chống Pháp, hòa bình phục viên về quê sinh sống, phải đi dân công hỏa tuyến tận Lào. Chú lấy đời vợ trước,



tên mự Minh người họ Thái ở Đức Hòa, sinh được con trai tên là Kham rồi chết sớm. Mự chết năm 1945 khi chú đang đi Lào.



Mự kế người Đức Lạc con ông Bát Hợi. Mự Hợp sinh năm 1923 trước có đời chồng trước, người Đức Lập. Chú mự sinh 3 em trai và 3 em gái. Các em gái tên là Lý, Hóa, Hiên.

Em Bính là sĩ quan đặc công, đi bộ đội một ngày với tôi, kiên trì đời lính lên được quân hàm đại tá, chưa kịp về hưu bị bệnh chết ở tuổi 56. Bính sinh năm 1956 chưa học hết cấp 3 phải vào lính theo lệnh tổng động viên ngày 10 tháng 3 năm 1975, Bính đi học phổ thông cùng với tôi, tuy lớn hơn tôi 1 tuổi nhưng do hai lần học lại lớp 4 nên lên cấp 3 sau tôi một khóa. Tính tình cẩn thận, nhu mì, dễ bảo; phù hợp nghề chính trị, phần

đầu tiên bộ nhanh lên đến chính ủy lữ đoàn đặc công, trong lúc vợ con sống ở Hà Nội nhưng phải vào Đắc Lắc đến nhiệm kỳ thứ 3 vẫn không được thay thế. Bính sống thanh đạm và nhất nhất tuân lệnh trên. Bính đang bị bệnh tim mạch cấp cứu ở bệnh viện 108, tôi và Võ Trọng Việt vào thăm- Việt là bạn học phổ thông cùng lớp với Bính – chúng tôi động viên



Bính nên tự chăm lo sức khỏe của mình, đừng lo công việc hơn lo sức khỏe- bệnh tim mạch rất nguy hiểm, nhưng năm đó Bính vẫn xin ra viện về đơn vị để lo bầu cử; sau đó bị nhồi máu cơ tim cấp cứu muộn, nằm viện bất tỉnh một thời gian và chết tại viện 108 vào ngày 11 tháng 10 âm lịch năm 2011 khi chưa nhận quyết định nghỉ hưu .

Sau 10 năm hung táng tại Hà Nội, năm 2020 chúng tôi cùng các cháu đã cất bốc mộ Bính về cát táng tại nghĩa trang họ. Liên tưởng nghĩa anh em, tôi làm bài thơ trên đường đưa Bính về quê:

BÍNH OI!

Chỉ còn lại là năm xương, đưa về từ đất khách
Anh và các em trong nhà vừa đắp năm đất, em ơi;
Thuận, Lộc, Kỳ vừa đầy nắp hoàn thổ rồi
Trên quê mẹ, vĩnh hằng em nằm lại.

Ân Phú sáng thu nay trời vẫn còn ảm đạm
Bến sông quê lơ thơ, nước vẫn êm đềm .
Đồi sim xưa lá vẫn trải yêu thương
Đón em về ôm lòng cố nhân thuở chôn rau cắt rốn.

Em yên giấc nhé, đây lưng núi Mồng Ga, đầu em đã gối,

Sau ba mươi sáu năm miệt mài chinh chiến quê người
 Ngoảnh nhìn về Tân Boòng, quê ta trù mển vườn cau đã ươm tươi
 Hoa vẫn nở, chim vẫn ca, hương đưa thoảng.

Em yên giấc nhé, lần cuối cùng đưa tiễn
 Thắp nén hương cho em, anh khởi tơ tưởng trong lòng
 Tuổi già ta sẽ chơi đom đóm bến sông Ngâu
 Hỡi Bính ơi ! nhân sinh cũng chỉ là cõi tạm.

19.9 Canh Tý 2020.

Vợ Bính tên là Đinh thị Minh, quê xã Đức Thủy, em là quân nhân chuyên nghiệp, nghỉ hưu trước lúc Bính chết. Hai vợ chồng có 2 cô con gái xinh xắn đã có chồng con và định cư ở Hà Nội. Cháu lớn là Thanh Huyền, cháu nhỏ là Quỳnh Thương.

m Thuận là con trai thứ 2 của chú, kè Bính, Thuận sinh năm 1959, tốt nghiệp đại học sư phạm Vinh được phân bổ vào Bình Định dạy học, được mấy năm có khiếu kinh doanh xin nghỉ để kinh doanh vật liệu xây dựng, sau lại xin đi dạy học cho đến khi nghỉ hưu. Thủy, vợ Thuận quê Thanh Chương là con nhà họ Nguyễn Sĩ, vợ chồng là bạn học với nhau thời sinh viên đại học, cưới nhau sinh được hai cô con gái nay đã lấy chồng, hai chàng rể làm kinh tế giỏi, rể anh là Sơn ở Sài Gòn, rể em là Thuận ở Bình Định. Năm 2017 Thuận phát tâm đóng góp xây dựng nhà thờ khoảng 100 triệu để mua sắm lại toàn bộ bàn thờ bằng gỗ quý, thay



cho bàn ghế đá do tôi xây lại của cha ông khi tiền còn ít ỏi. Nay Thuận tiếp tục phát tâm, động viên anh em trong họ đóng góp thêm để sửa sang nâng cấp nhà thờ bằng việc nâng nền, thay lại mái ngói, kinh phí trên dưới 300 triệu do Thuận-Kỳ-Đức chủ chi, anh em đóng góp lấy lệ phần trăm được khoảng 30 triệu.

Hai em sinh hai cháu: cháu lớn Huyền Trâm, cháu nhỏ Mai Trâm.



Em Lộc là con trai út của chú mự, sau Hiên. Lộc làm bưu tá bưu điện huyện Hoài Ân, Bình Định. Lấy vợ tên Hải quê Hoài Ân, sinh 3 cô con gái đã lớn, cháu lớn lấy chồng về Bình Thuận. Cháu lớn Huyền Vi, cháu thứ hai Thanh Lam, cháu thứ ba Mai Trang.



Theo phong tục và truyền thống của dòng họ, chuyện thừa tự đời sau để thờ chú; tôi thường mong cho em Thuận, em Lộc tham gia việc họ nhiều hơn để gửi gắm cây hương cho các cháu thế hệ sau, các em đang làm việc đó. Mồ mả của chú nằm vĩnh cửu trong nghĩa địa là một sự an lòng trong suy nghĩ của chúng tôi đối với chú.

Em Lý sinh năm 1950, lấy chồng người Bình Định tập kết tên Lê Xuân Hiên ở rể, Năm 1975 thống nhất bắc-nam em Hiên đưa vợ con về quê sinh sống tại quê thuộc huyện Tây Sơn, Bình Định. Các con của Lý-Hiên là Bình(trai), Hà, Nguyệt, Ngọc.

Em Hóa sinh năm 1953, đi công nhân lấy chồng tên Phan Văn Trường, quê Sơn Hòa, sau khi chú mất các em khác đi thoát ly không về, nên mự giao vườn và nhà cho vợ chồng em Hóa về sinh sống và chủ công nuôi mẹ khi mẹ ở quê. Các con của Hóa- Trường là Minh (gái) Hoàng, Định.

Em Hiên sinh năm 1961, học sư phạm, ra trường đi dạy tại huyện Phù Cát tỉnh Bình Định, lấy chồng Nguyễn Văn Tú quê Nam Hà, định cư ở Bình Định. Các con của Hiên –Tú là Tuấn(trai), Thảo.



Chương 7

CHÚ ĐAM




 chú tôi, chú thứ 3, là con thứ 6 của ông bà - Nguyễn Hữu Đàm, chú là con người có đạo đức và tài giỏi tuyệt vời trong lòng tôi, nhưng không gặp thời, chú đi bộ đội trong kháng chiến chống Pháp, chuyển ngành về làm công chức, không đảng viên nên chỉ lên trưởng phòng vật tư của ủy ban kế hoạch tỉnh, cơ quan siêu quyền lực ở tỉnh thời bao cấp – nhưng không hề may mắn một chút quyền lợi vật chất nào từ tài sản của nhà nước; khi về



hưu vẫn hai bàn tay trắng với đồng lương hưu ít ỏi, phải đi cuốc đất khai hoang để mưu sinh vào những năm khốn khó của thập kỷ 80' của thế kỷ trước. Đương thời, chú làm trưởng phòng nhưng trưởng ty – tức là chủ nhiệm UB kế hoạch tỉnh là kẻ dưới cơ. Chú sinh năm 1925, mất năm 1990 lúc mới 66 tuổi. Bài thơ vườn xưa là nỗi niềm của chú với tổ tiên, với họ hàng. Bài thơ là động lực thôi thúc chúng tôi đáp nghĩa với tổ tiên để phục hưng gia tộc.

VƯỜN XƯA

Kính dâng hương hồn người anh cả sống trọn đời với tài năng và đức độ.

Mỗi lần về lại chốn vườn xưa

Cảnh cũ băng khuâng tuổi ấu thơ

Ta lớn lên rồi người mỗi ngã

Giờ đây về lại cảnh bơ phờ

*Mấy gian nhà lá thuở đời can
Để lại cháu con đã cách tân
Mái ngói rêu phong còn đậm bóng
Người anh tài nghệ nay đâu còn?*

*Lòng ta man mác nỗi niềm xưa
Cảnh sống vui vầy với mẹ cha
No đói quanh năm cùng nhẩn nhục
Cháo rau, khoai sắn với dưa cà...*

*Hôm nay ngày giỗ người anh cả
Vắng bóng anh đi đã một năm
Nhà vắng buồn tanh hương khói lạnh
Vườn xưa lối cũ cảnh âm thầm.
20/3 a.l năm Mậu thìn -1988*

Cuốn hồi ký “Con đường tôi đã đi” và tập thơ “Tiếng lòng” ít ỏi của chú là trang tư liệu lịch sử và nghệ thuật chữ nghĩa chú đã để lại cho đời và con cháu mai sau. Chú đã ghi lại suốt cuộc đời mình và những chứng minh sự ngang trái - nghịch lý mà ngay chú không giải thích nổi, trong tư duy của mình bị đóng gói, những bài thơ ca ngợi đảng, ca ngợi xã hội chủ nghĩa thời chiến tranh với Mỹ và thời bao cấp mà cuộc đời chú đã trải qua, có lẽ là cảm hứng theo phong trào. Chú cũng “căm thù giặc Mỹ xâm lược” theo nhận biết của tuyên truyền và giáo dục một chiều, ngày đó chắc chú không đủ thông tin để biết bên kia bán cầu, nước Mỹ đang nỗ lực bảo vệ cho thế giới tự do, hy sinh 5 vạn người quý giá để chống chủ nghĩa cộng sản bành trướng từ Liên Xô và Trung Quốc, chú không được thấy Liên Xô sụp đổ sau mấy tháng

chú chết, chú không được thấy sự trở về tự do của nhân dân đông Âu và tượng Mác, tượng Lê Nin được dọn ra khỏi các quảng trường dân chủ. Chú không được thấy bức tường Beclin sụp đổ và nhân dân đông Âu đi bầu cử trực tiếp lựa chọn người xứng đáng để lãnh đạo đất nước mình, chú không được biết một EU thống nhất và, chú không được xem phim “Vietnam war” của chính người Mỹ tự do làm, chú không được đọc những tác phẩm như Bên thắng cuộc, Đêm giữa ban ngày, Đèn cù... Nếu chú được sống trong xã hội tự do như ở Mỹ được phát huy tài năng và có điều kiện học lên nữa thì chắc chắn chú sẽ làm được nhiều điều quan trọng hơn. Nhưng xã hội vừa thoát ra khỏi chế độ bao cấp vài năm thì chú đã qua đời. Xã hội không cho chú phát huy tài năng của mình cho gia đình và đất nước. Le lói ánh sáng mới phát một vùng khi chú say sưa với “ đứng trước biển” và “cù lao tràm” của Nguyễn Mạnh Tuấn cho hy vọng tương lai của sự mở ách trời buộc của nền cai quản hà khắc, trời chưa sáng bao nhiêu.

Những ngày về hưu chú đã làm hết mình cho quê hương, cho gia tộc. Chú tu tập nghĩa địa, giữ gìn nhà thờ, biên tập gia phả, thay anh cúng đơm... rồi phải đi khai hoang kiếm sống, thêm tiền bù đắp đồng lương hưu ít ỏi. Xã hội suy đồi, gia tộc thoái hóa, các cháu đi vùng vẫy đụng đến đâu mắc đến đó – chú nghĩ đến chuyện tâm linh đi tìm hiểu để khắc phục... ba năm tròn ngần ngủ thì ba người anh trai ra đi, rồi vắng bóng và đau khổ, bất lực, chú đành bỏ quê hương để dựa vào con, cháu. Nhưng số phận đã an bài, chú phải từ giã cõi trần ngày 11 tháng 11 âm lịch năm 1990, sau sáu tháng vào Vũng Tàu.

Ngày chú ngã bệnh trong vài giờ ngắn ngủi. Chú phải vào cấp cứu ở bệnh viện Vũng Tàu trong cơn tai biến đột ngột, em Thống từ Vũng Tàu lên Sài Gòn báo tin cho tôi và Kỳ, ba anh em xin được chiếc xe con gặp người lái xe tốt bụng từ cầu Sài Gòn lúc khoảng 8 giờ tối, xe chạy về đến nhà lúc 1 giờ

khuya thì chú đã ra đi trước đó 2 tiếng đồng hồ. 24 năm chôn cất chú ở Vũng Tàu, ngày 10 tháng 11 âm lịch năm 2014 chú về an nghỉ với tổ tiên bên cạnh ba anh và cha mẹ nơi nghĩa trang khang trang của dòng họ. Buổi cất táng mộ chú được tổ chức long trọng tại quê nhà như đám tang của chú.

Đọc hồi ký “con đường tôi đã đi” biết tuổi trẻ và tình yêu của chú thật lãng mạn, và cao thượng. Chú yêu bà Vinh quê ở Cẩm Trang.⁵⁷

Chuyện tình và ước mơ:

Nếu mai đây con chúng ta vừa đôi phải lứa

Nỡ lòng nào quên từ thuở mẹ cha...

Tôi và Thái con bà Vinh phải lứa nhưng không vừa đôi, Thái lấy chồng phải lứa, tôi lấy vợ vừa đôi. Gặp nhau chỉ nhớ nợ tình của chú.

Đoạn thơ Thái gửi cho tôi sau nhiều năm xa cách, có ôn kỷ niệm:

Có bao giờ anh về lại quê xưa

Thăm dòng Ngân Sâu bên bồi bên lở

Hãy đừng quên tuổi học trò thuở nhỏ

Nơi ấy bây giờ vẫn mong đợi người xưa.

Người năm ấy

Mụ tôi con cụ Thái Hoàn người Sơn Long, tôi không biết chú mụ lấy nhau trong hoàn cảnh nào nhưng cũng hạnh phúc và tình tứ. Mụ là người thông minh, nhớ giai. Trong làng việc gì cũng biết, cũng nhớ như một bộ từ điển sống. Trong kỳ đại hội 9 của đảng, mụ có câu nói chiêm nghiệm đầy tri thức khi ông Lê Khả Phiêu nghỉ, ông Nông Đức Mạnh lên thay, mụ nói: “Việt Nam hết người kinh lãnh đạo rồi mà bầu ông dân tộc” đoán trước cho sự suy thoái trầm trọng của đảng.

Chú mự sinh được 5 em. Em Ánh là con gái duy nhất, thứ 4 lấy chồng tên Trần Văn Bảo quê Thanh Hóa, sinh được cháu trai tên là Anh Vũ và cháu gái tên là Quỳnh Mai đã trưởng thành.

Em Thơ là con cả của chú mự, Thơ sinh năm 1954, tốt nghiệp đại học xây dựng được điều vào miền nam công tác tại công ty 12 xây dựng. Làm việc tại công ty đến lúc nghỉ hưu với chức vụ phó giám đốc công ty DIC và giám đốc xí nghiệp gạch block. Thơ là người đứng đắn và nghiêm nghị đến cá tính; có những năm em quan tâm nhiều đến gia đình và tổ tiên nhưng đôi lúc cũng hơi cứng nhắc, Thơ ít bạn bè; ngoài anh em và họ hàng. Vợ Thơ là Nguyễn Thi Thoan, con cụ Bảng người Bắc, gia đình vợ đều là Phật tử. Em Thoan tính tình rất tốt, khéo và mềm dẻo. Hai em sinh 3 cháu gái, hai cháu lớn đã có chồng con tên là Hương và Thu, cháu Thương vừa tốt nghiệp đại học.



Em Kỳ sinh trước tôi 3 ngày. Cùng học phổ thông từ nhỏ cho đến hết cấp 3. Tôi đi bộ đội khi đang học đang dở thì Kỳ học hết lớp 10 rồi vào học trường dạy nghề ở Vinh, hai năm sau cũng phải vào bộ đội học nghề cơ yếu, thoát khỏi quân đội theo anh vào làm việc ở công ty 12 ít năm, sau bỏ doanh nghiệp nhà nước ra ngoài, thành lập xưởng cơ khí, sau nâng lên công ty xây dựng tư nhân, làm ăn chắc chắn có hiệu quả. Kỳ là trung tâm đoàn kết trong gia đình và họ hàng, tính tình cởi mở và thân thiện, có hiểu



biết về chính trị nhưng không đam mê văn học nghệ thuật như cha. Vợ Kỳ là Cao Thị Ngọc, dòng họ sống lâu đời ở thành phố Vinh nhưng rất thân thiện, lễ nghĩa. Ngọc cũng là người nhân hậu, tôn trọng chồng và chăm lo con. Hai em có một con trai là Nguyễn Cao Sơn, cháu Sơn học giỏi, làm cho nước ngoài có uy tín, cháu gái Nguyễn Thị Ngọc Dung học hành khá, tốt nghiệp đại học đi làm công chức.

Em Đức là người gần gũi tôi, hiểu khả năng và tâm trí tôi. Người bắc cầu về tài chính cho tôi hoàn thành phận sự với tổ tiên. Phải khẳng định rằng việc phục hưng họ Nguyễn



Sĩ là công lao lớn của anh em đời thứ 10 nhưng hai anh em – tôi và Đức - là trụ cột, có Thuận và Kỳ chấp cánh. Đức sinh năm 1961. Học phổ thông ở quê, theo Thơ vào Vũng Tàu lập nghiệp. Học đại học kế toán tại chức, nhờ tính cách chu đáo và cẩn thận nên từng bước trở thành kế toán trưởng cho một công ty cổ phần về cung cấp bê tông tươi trong DIC group, Đức có tiền



nhưng chi tiêu đúng mức, đóng góp phần lớn cho các công trình xây dựng của họ tại quê hương, giá trị tiền tỷ trong nhiều năm. Đức tin tưởng tuyệt đối vào năng lực và trong sáng của tôi trong việc cung cấp tiền xây dựng việc họ. Đức còn là nguồn động viên giúp tôi vượt qua những lúc khó khăn nhất về sức khỏe và tài chính. Có hai em Kỳ và Đức – và nay có

Thuận; đời tôi được giá trị hơn; ngược lại, tôi chưa làm được gì cho các em.

Vợ Đức là Lê Thị Minh Nghĩa, con ông Lê Chí Hiếu và bà Phan Thị Nhu, người xóm Trại Trăn, Đức Hòa, một gia đình gia giáo và trọn vẹn. Nghĩa chu đáo, làm kế toán, phụ trách mảng tài chính lớn của tỉnh ủy Bà Rịa Vũng Tàu. Vợ chồng Nghĩa sinh hai cháu gái học giỏi, ngoan. Cháu lớn là Nguyễn Hoài Ân, cháu sau là Nguyễn Thu Uyên; các cháu đã trưởng thành.

m Dũng là con út của chú mự, Dũng tuổi thân, sinh năm 1968. Sau khi gia đình chú mự dòi vào rú cháy ở được 2 năm. Dũng cũng ra đi làm rồi mới đi học đại học, nay làm nghề tổ chức cho một công ty du lịch trong DIC group, tại Vũng Tàu sau chuyển về Công ty làm kinh tế của Tỉnh ủy. Dũng tính cẩn thận, có nhận thức tương đối tốt về mọi mặt. Vợ Dũng là Phùng Thị Hà, quê gốc miền bắc nhưng gia đình vào Vũng Tàu sinh sống đã khá lâu. Hà hiền hậu, chu đáo. Dũng Hà có hai cậu con trai khá khôi ngô đang học. Cháu lớn Nguyễn Hữu Danh, cháu nhỏ Nguyễn Hữu Tín.





Chương 8

BÊN NGOẠI



ên ngoại nhà tôi là dòng họ Phạm, định cư ở Sơn Long đã 18 đời. Tổ tiên gốc tích từ quê ở làng Đa Hoạc, tổng Canh Hoạc, huyện Can Lộc, cụ thủy tổ là Thọ lộc hầu Phạm Đình Tô, cụ Phạm Đình Tô là quan lại triều đình nhà Lê được phong tước hầu; tước hầu là một đẳng cấp được ban trong các tước: vương, công, hầu, bá, tử, nam.⁵⁸

Quê cụ Phạm Đình Tô nay là xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Cụ là một võ quan của triều đình nhà Lê thời Lê Trung hưng, được phong chức Đô chỉ huy sứ.

Từ khi nhà Mạc bị thất bại trong cuộc chiến tranh Trịnh – Mạc thế kỷ thứ 16; từ biên giới Việt – Trung, quân nhà Mạc chạy tản mác về phía Nam. Phụng chiếu vua nhà Lê, ông dẫn quân đi tiêu trừ tàn quân nhà Mạc và có thành tích bắt được tướng Mạc, được ban phong tước Hầu gọi là Thọ Lộc Hầu.

Ông sinh được một con trai là Phạm Đình Phúc, được tiếp phong là Triều Lộc Hầu. ông Triều Lộc hầu sinh được 4 người con trai.

Đến đời cháu, cháu đích tôn là Phạm Sửu (một trong 4 người con ông Triều Lộc hầu), đậu võ khoa sinh đồ được phong chức mộc bạ (thu thuế lâm sản cho nhà vua). Ông Phạm Sửu lập trại và chuyển gia đình về vùng đất thuộc Sơn Long ngày nay - là nơi hợp lưu của ba con sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu và trên nữa là Ngàn Trươi để thuận lợi cho việc thu thuế lâm sản. Từ đó, ông

⁵⁸ - Vương: dùng để phong cho những người thuộc hoàng tộc và anh em trực hệ với vua, các hoàng tử. Gồm có: Quốc Vương: đứng đầu một nước. Thân Vương: anh em của vua. Quận Vương: con cháu thuộc hoàng tộc. Vương: con hoặc anh em vua.

- Công: (Thấp hơn Vương) Dành cho các con hoàng thái tử và thân vương. Gồm có: Quốc công Phong cho những người có binh quyền lớn hoặc thế tử của các Vương. Quận công Phong cho những người có binh quyền và công lao lớn không có huyết thống hoàng tộc.

- Hầu: (Thấp hơn Công) Phong cho những người có công lao hoặc danh vọng lớn, hoặc con trưởng của các quốc công hoặc vương.

- Bá: Phong cho cháu đời ba trong hoàng tộc (Tức là cháu của các vương), hoặc con trưởng của các công chúa.

- Tử: Phong cho quan lại nhất phẩm, con thứ của công chúa, con trưởng của Hầu, Bá.

- Nam: Phong cho quan lại phó nhất phẩm, con thứ của công chúa, con trưởng của Hầu, Bá.

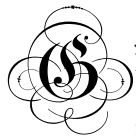
Phạm Sửu đã xây dựng nhà thờ, lập làng, lập ấp và khởi đầu cho dòng họ Phạm tại xã Sơn Long, đưa tổ tiên về đây phụng thờ và sinh con đẻ cái, phát triển thành dòng tộc đông đúc ở đây, tính kỹ thì họ này hiện có trên 2000 đình sống ở Sơn Long và khắp cả nước. Họ chia làm 3 phái: bá phái, trọng phái và thúc phái. Ông ngoại tôi là trưởng tông trọng phái đời thứ 11 - trọng phái có nghĩa là phái giữa - tóm tắt 10 đời trên ông ngoại tôi, liệt tính là: Ông Đình Tô (1) sinh ông Phạm Đình Phúc - Triều lộc hầu, ông Phạm Đình Phúc(2) sinh ông Phạm Sửu, ông Phạm Sửu(3) sinh ông Phạm Nghi, ông Phạm Nghi(4) sinh ông Phạm Điền, ông Phạm Điền(5) sinh ông Phạm Thượng, ông Phạm Thượng(6) sinh ông Phạm Sực, ông Phạm Sực(7) sinh ông Phạm Thông, ông Phạm Thông(8) sinh ông Phạm Hoa, ông Phạm Hoa(9) sinh ông Phạm Chúc, ông Phạm Chúc(10) sinh ông Phạm Cát, ông Phạm Cát(11) là cố ngoại, sinh ông tôi Phạm Hoát và ông chú Phạm Khiết,

Ông ngoại tôi Phạm Hoát là đời thứ 11 của họ Phạm đại tôn, mẹ tôi thuộc đời thứ 12. Bà ngoại tôi là người họ Lê ở Sơn Trà. Ông chết trước lúc tôi ra đời 1 năm, tức là năm 1956 vào ngày 8 tháng 8 âm lịch. Bà thì chết năm 1968 lúc tôi 11 tuổi đang đi học lớp 4.

Tôi vẫn nhớ hình ảnh bà từ lúc nhà cậu chưa dời lên rú Trù bà bây giờ, mà còn ở bên bờ sông, nay vườn đã lở sang tận Đức Hòa. Một bữa, không nhớ là đi đâu về qua nhà ngoại, thấy bà ngoại đang gặt lúa, chơi với bà một chốc rồi về, hình bóng bà vẫn như in trong óc tôi, tuy đã xa bà 50 năm rồi. Bà yêu thương các cháu vô kể, có cái gì ăn cũng nhường cho cháu trước. Bà từ trần trong lúc còn chiến tranh bom rơi đạn lạc, phải đi sơ tán. Khoảng 5 giờ sáng ngày 1 tháng 8 âm lịch năm ấy, cả nhà tôi đang ngủ trong trại sơ tán thì nghe em Hiếu là chồng Mai con nhà cậu đến báo bà mất. Bà mất trong đêm 30 tháng 7 sáng ngày 1 tháng 8 âm lịch, lúc đang ngủ tại lán sơ tán nhà gì Sâm, trong lúc mẹ con bà và gì đang nằm nói chuyện, gì nghe bà

thở dài một tiếng và ra đi một cách thanh thản ở tuổi 80. Ông thì mất sớm hơn khi mới ngoài 70 tuổi.

Ông bà tôi có hai người con trai và ba người con gái. Gì Sâm con đầu, qua một cậu, mẹ tôi là thứ 3.



ì Sâm là người đại thọ, sống qua kỳ bách tuế, gì tên thật là Phạm Thị Ả, lấy dượng Sâm người họ Nguyễn trong làng, hình như gì hơn dượng 2



tuổi, dượng mất sau cha tôi một năm lúc 77-78 tuổi. Gì sống mạnh khỏe và minh mẫn đến năm 2011

mất ở tuổi 102. Gì dượng là những con người nhân nghĩa, luôn tôn trọng nhân ái, sống nghèo nàn và đạm bạc. Gì dượng có 3 người con.



nh Nguyễn Nhung đầu lòng có 2 đời vợ, chị vợ đầu sinh được 2 người con trai là cháu Lộc và cháu

Quang, chị mất; về sau anh Nhung gặp chị Bình cũng đã có một đời chồng và con riêng là cháu Bình, anh chị lấy nhau sinh được cháu Tân (gái) cháu Nguyên và cháu Kỷ, nhưng

chị vẫn ở với con ở Sơn Diệm; anh Nhung có đi thoát ly nhưng khi về thì lại ở với cha mẹ tại Sơn Long, anh chết ngoài 70 tuổi, trước mẹ.



Chị Quế là con thứ 2, một bà chị mẫu mực về tư cách đạo đức và lối sống đầy tình yêu thương và nhân hậu. Chị thoát ly làm cán bộ phụ nữ, sau được làm phó phòng giáo dục Hương Sơn cho đến nghỉ hưu. Chị cũng qua



hai đời chồng, anh chồng đầu là Thái Nhuyễn, con ông bà Thái Hoàn, em ruột mụ Trầu (tức là mụ Đam). Anh mất khi chưa có con, sau đó gặp anh Tuân, người Hương Minh đã qua một đời vợ có 1 con là cháu Hoa. Anh chị lấy nhau sinh được 3 người con nữa, hai trai một gái là cháu Hiền, cháu trai lớn



Đoàn Minh Huấn thành đạt công danh, có hàm phó giáo sư tiến sĩ, trước làm giám đốc học viện Hồ Chí Minh khu vực 1, sau khi trúng ủy viên dự khuyết trung ương đảng được điều về tổng biên tập Tạp chí cộng sản, theo con đường chính trị các bước của bác Trọng, trong Đại hội XIII

trúng cử Ủy viên chính thức Trung ương đảng.

Cháu trai út là Đoàn Minh Hiếu theo con đường kinh doanh; trước đó đi bộ đội biên phòng, xuất ngũ về làm ngân hàng, trước khi chuyển sang kinh doanh và xây dựng. Cháu là con người thân thiện.

Anh Tuân chồng chị là con người mẫu mực cộng sản, anh mê tư tưởng Hồ Chí Minh và cảm phục Võ Nguyên Giáp. Kháng chiến với Pháp, anh là lính trận ở Điện Biên phủ sống sót, được chuyển ngành làm việc trong lĩnh vực văn hóa, cuối cùng là giám đốc xí nghiệp mỹ thuật của sở văn hóa Nghệ Tĩnh

nghỉ hưu, trước khi xí nghiệp này giải thể. Anh là bạn có đức tính phù hợp với chú Đam tôi. Đức tính của anh chị Quế -Tuân ảnh hưởng đến nhân cách tôi. Anh chị là người quý tôi cả về ruột thịt và nhân cách. Anh mất ngoài 80 tuổi sau một thời gian dài chống chọi với bệnh tim phổi. Ngày anh mất tôi từ Sài Gòn về hộ tang.

Anh Nguyễn Sơn là con út của gì dượng. Một con người tần tặn và vất vả, vợ anh là chị Hoan người Sơn Trà, anh đi công an rồi nghỉ sớm, về nhà đồng áng, hơn 60 tuổi vẫn còn ở nhà ọp ọp, anh mới làm nhà vài năm nay khi tuổi ngoài 70. Anh cần cù vẫn gian khổ thiếu thốn. Các con của anh đã trưởng thành có vợ, có chồng; cháu lớn là Nguyễn Thị Thái, cháu thứ hai Nguyễn Văn Yên, cháu thứ ba Nguyễn Thị Yến, cháu thứ Nguyễn Thị Lương và cháu thứ năm Nguyễn Văn Nghĩa.



Ì thứ của tôi là Phạm Thị Hòa, lấy dượng Tâm người họ Cù Huy nên gọi là gì Tâm, dượng Tâm cũng là chắt ngoại của cụ Nguyễn Tính – anh em chung 3 đời với cha tôi. Gì siêng năng nhưng vất vả, dượng chân thật



khác thường. Dượng chết lúc ngoài 70 tuổi, gì mất sau mẹ tôi hai năm ở tuổi 88. Gì gặp ai cũng thương cũng quý, nhường nhịn tất cả, nhà không có tiền, nhưng tôi ra đi bộ đội cũng gắng cho cháu mấy đồng để đi đường. Cuối đời gì bị ngã gãy xương chậu phải nằm liệt giường cho đến lúc chết. Tôi về quê trong tháng 2 năm ấy để tổ chức lễ hội đền Vại 12 tháng 2 thì gì qua đời trước đó mấy ngày, tôi gặp lễ tang đưa tiễn gì về với dượng và tổ tiên



ngày 9 tháng 2 âm lịch. Gì dưỡng sinh 3 em gái và một em trai, các em gái là Lý, Hòe, Hà đều vất vả.

Em Cù Huy Hóa sinh năm 1959; con trai duy nhất của Gì – Dưỡng, em lúc nhỏ học phổ thông, lớn lên phải đi nghĩa vụ sang Campuchia, sau phục viên. Hóa lấy người vợ đảm đang quê Đức Đồng tên là Đông, sinh được 5 con - khôi ngô và học hành tốt; hai cháu gái là Cù Thị Hoài (đầu) Cù Thị Lê (út); ba cháu trai là Cù Huy Hùng, Cù Huy Hậu, Cù Huy Giang.



Cậu tôi, tên là Phạm Huệ, cậu là con út của ông bà ngoại, trước cậu Huệ còn cậu Huyền, cậu Huyền con thứ 2 của ông bà nghĩa là anh của mẹ tôi. Cậu trưởng thành lấy vợ nhưng không có con, chết sớm; vợ cậu sau lấy chồng về Ân Phú họ Đặng, mự về Ân Phú gọi là mự Tuất theo tên con. Cậu Huệ tôi là mẫu mực cho người đời sợ, trọng



nghĩa hơn tiền bạc và bất kỳ thứ vật chất khác, cậu kính trọng cha tôi vô cùng, mọi ý kiến của cha tôi là ý quyết định cuối cùng. Nhớ cậu, hồi tôi còn nhỏ tết thường hay được cậu lì xì⁵⁹- cậu thấy tôi học giỏi, nên nay tết cho một hào, nhưng cũng cho chị một hào, bữa đó cậu

⁵⁹ lì xì là phong tục tập quán của người Tàu, có nghĩa chữ hán là 利是 "lợi thị", tiền lễ của người lớn ban cho con nít trong ba ngày tết để mau ăn chóng lớn, sau này biến thể thành thời cộng sản thành của đút lót con cái cán bộ.

thường cho tôi và chị Thảo hai hào, nhưng cậu không có hai hào lẻ, cậu đưa cho tôi. Thế là tôi chia cho chị bằng cách xé hai hào thành hai nửa để chia cho chị giống như chia xôi, thật ngây thơ và đường đột, lúc đó chị em tôi chưa biết dùng tiền, hình như lúc đó chị đã 12 tuổi. Ngày đó có tiền cũng không biết làm gì, mọi việc cha mẹ lo cho hết. Cậu tôi có sức khỏe nhưng bị sức ép của một trận bom, nên bị bệnh phổi, đau yếu mãi cho đến lúc chết mới trên sáu mươi tuổi. Mẹ tôi là Lê Thị Yêm, người Sơn Trà cũng là người rất quý tình cảm. Mẹ coi các chị chồng như chị ruột, mọi tình cảm với ba o mà mẹ quý giá vô cùng. Mẹ lo toan việc họ chu đáo. Cậu mẹ có đứa con trai lớn là Cận đi nghĩa vụ sang Campuchia, trong quá trình ở đơn vị bị tai nạn chết, cán bộ không cho gia đình cậu mẹ hưởng chính sách gia đình liệt sĩ, mặc dầu em hy sinh khi phải đi làm nhiệm vụ ở nước ngoài theo mệnh lệnh, cậu sầu phiền vì mất con, hận thù, cho nên chết sớm, mẹ cũng đau phiền mãi cho đến khi tôi cùng các em Bằng, Đồng vào Tây Ninh đưa mộ em về nghĩa địa chôn cất bên cậu, mẹ mới an lòng. Mẹ mất ở tuổi 88 vào năm 2013 sau hai năm đau xót bởi 3 đứa cháu ruột bị tai nạn giao thông mà chết. Cậu mẹ sinh đông con, 4 cô con gái thì em Chiên là út bị tật nguyền chết sớm, các em Hương, Mai, Thanh là sinh đầu đã có cháu nội ngoại. Năm em trai thì em Trung chết sớm, em Cận chết vì chiến tranh.

m Phạm Quang Đông sinh năm 1960 đi công an được mấy năm thương cha mẹ đã xin về phụng sự gia đình, lấy vợ tên là Bình quê ở xóm Rú Ngai trong xã Sơn Long, hai em sinh 4 cháu. Cháu Phạm Thị Ánh Tuyết là con gái đầu, vào Kon Tum làm việc tại Bệnh viện và lấy chồng, các cháu sau là trai Phạm Ngọc Tuấn, Phạm Thế Anh, Phạm Văn Điệp.



Em Phạm Hữu Sinh, sinh năm 1962 làm công nhân thủy lợi hưởng chế độ bao cấp, Vợ Sinh là Châu, người Sơn Thịnh, trước cũng đi thoát li nghỉ việc về quê sinh sống; hai em sinh được 2 cháu trai, học xong vào bộ đội biên phòng; cháu lớn là Phạm Thanh Hải có vợ con nhưng cháu bị tai nạn giao thông chết; cháu thứ hai Phạm Thanh Toại, học xong trung cấp Biên phòng, tôi xin cho về công tác tại BDBP tỉnh Hà Tĩnh.



Em Phạm Thành Đồng sinh năm 1964; làm nghề buôn bán ở Vinh, giàu có; vợ là Trần Thị Kim Anh; hai em sinh được ba cháu, hai gái một trai. Cháu lớn Phạm Thị Ngọc Thúy, cháu thứ hai Phạm Trần Đăng, cháu thứ ba Phạm Trần Lâm Oanh.



Em Hương là con gái đầu của Cậu mự, em sinh năm 1946, làm nghề Công an nghỉ hưu tại thị trấn Hương Sơn, lấy chồng tên là Lĩnh, quê Đức Tùng cũng là cán bộ nghỉ hưu. Con của Hương – Lĩnh là Sơn, Thủy (gái) và cháu Nghị đã lớn tuổi nhưng bị chết do tai nạn giao thông.



Em Mai sinh năm 1948/1949; lấy chồng người Can Lộc tên là Hiếu, Hiếu là công nhân nhà máy đóng tại Sơn Long; sau đó nghỉ về quê Can Lộc; các con của Mai- Hiếu là Huyền (gái), Hà, Trinh, Quý.

Em Thanh là con gái thứ 3; đi công nhân nghỉ hưu tại TP Vinh; lấy chồng Nguyễn Hữu Bằng, quê Nam Đàn;



Bằng cũng đi bộ đội, sau chuyển ngành làm cán bộ rồi nghỉ hưu.

Các con của Thanh-Bằng là Nam, Phúc, Long; cháu Nam và



Long là sĩ quan Biên phòng; cháu Phúc đang học đại học công an bị chết do tai nạn giao thông.

Chương 9

NHÀ THỜ VÀ NGHĨA ĐỊA



hà thờ họ Nguyễn tọa lạc một cách hoành tráng tại thôn 3 xã Ân Phú, trên mảnh vườn của tổ tiên 10 đời để lại là niềm kiêu hãnh của tôi. Nhà thờ được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh năm 2011. Công lao lớn để thành lập, giữ gìn, khôi phục và phát triển



nhà thờ này là sự đoàn kết của toàn dòng tộc; nhưng cũng khẳng định công lao lớn là cha tôi, chú Đàm tôi, tôi, em Đức, em Kỳ và em Thuận.

Khi tôi lớn lên thì nhà thờ đã có trước, trên nóc nhà thờ còn ghi năm kiến thiết 1939 và hoàn thành là 1940; lúc đó cha tôi 30 tuổi; tuy lúc đó còn trẻ, nhưng cha tôi được ông nội cho đi học sớm, biết chữ nho khá thành thạo, hiểu đạo nghĩa Nho giáo, là hậu duệ 4 đời của quan Lục phẩm Nguyễn Tính; cha tôi đã hợp tác với chú họ là cụ Nguyễn Nghệ tổ chức làm nên nhà thờ này. Tính đến năm đó thì nhà thờ họ Nguyễn là một trong 4 nhà thờ được làm riêng là nhà thờ họ Trần Xuân, Nhà thờ họ Trần Đình, nhà thờ họ Cù Thạch và nhà thờ họ Nguyễn.

Nhà thờ lúc đó là 3 gian nhà bằng gỗ mít, loại gỗ đắt giá nhất; được xây dựng bằng gạch vôi nung; mái lợp ngói âm dương.

Nhà xây trong khuôn viên vườn của ông nội, nằm vuông góc với căn nhà gỗ nhiều đời để lại.

Trong nhà thờ đầy đủ long ngai và các dụng cụ thờ; nhiều dụng cụ do cha tôi làm hoặc mua từ Hà Nội về. Những năm 50 của thế kỷ trước thì nhà thờ

là ngôi nhà lợp ngói duy nhất tại làng Bòng còn sót lại sau cải cách ruộng đất.

Xã hội tàn tạ trong cai quản của chế độ vô thần, văn hóa thờ cúng suy suyễn, nhà thờ cũng mai một dần; cho đến cuối những năm 80 của thế kỷ trước; sau khi cha tôi qua đời; nhà cũ bán đi; chú tôi đi vào nam; chỉ còn trơ lại căn nhà 3 gian mái ngói dột nát. Đồ thờ mất mát dần qua mấy cơn lụt; nền nhà thờ cũng thấp dần do sự bồi đắp phù sa của vườn. Nhà thờ chỉ còn hoang vắng trong làng Bòng hoang vắng.

Người xưa xa vắng, anh em lưu lạc mỗi đứa một phương; nhà thờ trở nên tàn tạ và hoang vu khi cha tôi và hai chú Tham, Cam mất. Chú Đam tôi tuổi 66 phải bỏ quê hương vào Vũng Tàu sinh sống cuối đời với con, có muốn gìn giữ cũng bất lực, chỉ để lại bài thơ “Vườn xưa”. Từ “Vườn xưa” mà nỗi day dứt của tôi để cùng anh chị em làm nên “Trăng sáng vườn xưa” bây giờ đã gắn ở cổng lớn của nhà thờ...

Tháng giêng năm 1995, sau khi xuất ngũ; tôi đã bàn với anh Hồng việc gây dựng lại nhà thờ. Có một số tiền xuất ngũ, tôi và anh Hồng vận động anh em đi ra đóng góp, tôi về quê thực hiện việc sửa sang lần thứ nhất, kết hợp xây lại ngôi mộ tổ bị thất lạc tại Mụ Ú nhiều năm, nay tìm thấy, số tiền huy động được 6.000.000 đồng. Công việc đầu tiên là chống dột, sửa sân, làm cổng, đắp tạc môn... công việc tạm ổn, rồi ra đi.

Sau đó 2 năm, anh Hồng qua đời ngày 14 tháng Giêng năm 1997 âm lịch; trách nhiệm đè lên vai tôi; với sự day dứt về lương tâm và trách nhiệm với tôi, khi thoát ra khỏi vòng kim cô của chủ nghĩa bài phong. Tôi về lại cố hương, tổ chức lễ giỗ 10 năm của cha vào ngày 20 tháng 3 năm 1997 âm lịch – tiệc giỗ mời đông đủ bà con, bạn bè nhưng phải dựng rạp ngoài vườn, trong vòng tang anh trai cả và, ý tưởng khôi phục thêm nhà thờ, nghĩa trang

từ năm đó càng nặng trong đầu óc tôi. Việc làm rất cần thiết, đột đó là phải thay mái ngói và xây lại tường, xây bàn thờ vì bàn thờ gỗ bị hư hỏng, ngói bị dột nặng. Kinh phí huy động được trên 4 triệu, nhưng phải xây dựng trên 10 triệu đồng, toàn bộ công thợ hết 7 triệu đồng, nợ cháu Vĩnh; tôi về lại Sài Gòn, gia sản chỉ còn chiếc xe máy dream, mới đổi cho cậu Nhị hàng xóm, giá 2 cây vàng. Tôi bán cho bạn Hường, vừa đủ gửi về trả nợ cho Vĩnh.

Thấy gia đình và họ hàng ổn. Anh em làm ăn phát đạt, tôi mừng. Thấy cần phải xây dựng, củng cố nơi thờ tự, trước hết có bái đường, có nơi thờ khang trang hơn, tránh được mưa nắng, em Đức và em Kỳ phát tâm, đã tự nguyện bỏ tiền, đề nghị tôi về tổ chức xây. Sau 2 tháng, họ có thêm nhà bái đường rộng 64 mét vuông, với chi phí do em Đức em Kỳ cung cấp vận động anh em đóng góp.

Đột chỉnh sửa lần thứ 3 cũng từ phát tâm của em Đức. Bước đầu, theo yêu cầu của các con chú, em Thơ chủ trì, Kỳ thiết kế để tổ chức xây khu nhà mới trên vườn của chú mự trước đây ở. Mảnh vườn này vốn là khoảnh đất của ông bà cắt ra cho cha mẹ của tôi ở, Hai anh Tường và Thường sinh ra trên mảnh vườn này. Tôi biết không rõ lắm, chỉ biết rằng khi chú thành lập gia đình thì cha mẹ tôi chuyển lên ở nhà ông bà theo thể truyền con cả kế thế, nhà và vườn giao lại cho chú mự ở. Tôi lớn lên thì đã biết chú mự ở trong nhà và vườn này. Rồi ngày 6/9/1966, máy bay đã đánh ban đêm lúc 8 giờ tối. Gia đình chú phải đi sơ tán tại Rú Cháy, sau đó dời nhà vào đó ở luôn, để lại vườn hoang. Khoảng năm 1985- 1986 em Linh con O Tạo lấy chồng, chú cho em về làm nhà ở đó, sau đó các em lại đi vào nam, vườn lại để hoang, nhưng chủ quyền thuộc về Linh-Anh. Năm 2013, các em về chuộc lại, sang tên Thơ; các em dự định làm khu lưu niệm của chú bên nhà thờ, hôm khởi công, tôi từ Hà Nội về đề xuất đi xem tâm linh, gặp tổ tiên không đồng ý; Thơ quyết định dừng lại, trở vào nam sau hàng tháng chuẩn bị và chờ đợi.

Đức chủ động bàn với tôi đứng ra làm nhà mới trên vườn nhà tôi, em cung cấp tài chính, tôi tổ chức làm, có sự tham gia của Thơ và Thi; tôi dự định để Thơ tổ chức thi công, buổi thống nhất làm không hợp ý, Thơ bỏ đi, Thi thuyết phục không được; Thơ tuyên bố không cho các em tham gia...vv. Nhưng tôi quyết định làm, nếu không có tiền, tôi cũng quyết tâm đến bán nhà cũng thực hiện. Nhưng em Đức ủng hộ tuyệt đối, lẳng lặng giao tài chính phần lớn cho tôi thực hiện, phần thiếu tôi tự bổ sung theo ý muốn và khả năng của mình để hoàn thành như phần rào, phần điện, phần nước...

Tôi có ý định tìm chuộc lại căn nhà cũ, lần hỏi thì biết nhà lúc đó đang còn ở xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tôi rủ anh Dương Thế Đạt cùng đi, sau buổi sáng tìm lại nhà, do ông bà cụ 80 tuổi mua về đó vẫn giữ nguyên nếp cũ. Sau các thủ tục xã giao, tôi hỏi chuộc lại, nhưng hai cụ không đồng ý, các cụ nói nhờ ở nhà này mà các con cụ làm ăn phát đạt, nay không có ai ở lại quê, nhưng vẫn giữ làm lưu niệm. Kế hoạch chuyển sang cách khác. Nhân việc xây đập Ngàn Trươi, tôi nhờ Cảnh tìm mua được căn nhà lìm hợp ý, chuyển về đến nhà chỉ hết 100 triệu, tôi hướng dẫn, Cảnh tổ chức thực hiện xây nên ngôi nhà này. Chi phí cơ bản do em Đức tài trợ 360 triệu, các khoản phụ, tôi chi phí thêm khoảng 50 triệu là hoàn hảo, công trình nhà kèm theo cổng chính trên 100 triệu, hàng rào chính 240 triệu, xung quanh trên 50 triệu nữa.

Cuối năm 2016, em Đức bổ trợ thêm cho tôi 100 triệu để làm nhà, phục vụ cho sinh hoạt bản thân, tôi hoàn thành công trình nhà ở riêng này 150 triệu.

Các công trình trong nhà thờ được xây dựng trên ý tưởng:

Hai cổng nhà thờ là cả một công trình kiến trúc đầy ý nghĩa cả về văn hóa, tổ chức và tiền bạc bỏ ra, tôi đã tự bỏ ra 100 triệu để thuê thợ Huế đắp vẽ

phần trang trí của cổng, khắc các câu đối. Số tiền này ngoài tiền cung cấp của em Đức.

Cổng một được hoàn thành với ý tưởng hội tụ văn hóa của một dòng tộc có nguồn gốc lâu đời, với sự tiếp nhận, bồi đắp và duy trì của cụ tổ Nguyễn Tính.

Cụ Nguyễn Tính vốn là quan võ của triều đình, khi về hưu đã tìm lại nơi giống và tổ tiên; gộp nối từ đời can của mình trở xuống một cách mạch lạc; tuy rằng lúc đó cụ là người cửa thứ. Tiên thủy tổ là một dòng tộc lớn, ba danh nhân Nguyễn Sĩ Lan, Nguyễn Sĩ Kiệm, Nguyễn Sĩ Ưu là Tiên hiền của xã, có nghĩa là những người thành lập nên xã Trại Đầu, tiền thân của xã Ân Phú ngày nay, các cụ có công ngang với Sử Hy Nhan, Sử Đức Huy trong việc tạo nên quê hương này; các cụ đều là khoa bản học từ trường Quốc tử giám và Phủ giám; nhưng trải qua trên 200 năm đến đời cụ Nguyễn Tính đã bị mai một trong chiến tranh bắc – nam liên miên. Đến đời cụ chỉ ghi chép lại dị hiệu mà thôi; ngay cả đời ông của cụ là Chánh tổng Nguyễn Sĩ Sùng, nhưng cũng chỉ còn tên tuổi và dị hiệu; không ghi lại được chút công danh nào mà các cụ đã làm nên xã này. Chính vì vậy, ý tưởng của tôi là ghi lại công danh của một đại dòng tộc Nguyễn - nghĩa là những người họ Nguyễn mà do các cụ Nguyễn Sĩ Lan, Nguyễn Sĩ Kiệm và đặc biệt là cụ Nguyễn Sĩ Ưu sinh ra; đến đời cháu của cụ là cụ Nguyễn Tính tập hợp lại” cổng đề - *bản thiện hội ngộ huynh đệ hoa viên*⁶⁰- có nghĩa là nơi hoa viên này là nơi hội tụ tình anh em máu mủ của họ Nguyễn với sự tập hợp của ngài Nguyễn Tính, tên tự là Bản Thiện.

Hai câu đối lớn phía ngoài:

*Kê sơn lĩnh vọng thương yên, Nguyễn nhân diên quảng tự*⁶¹

⁶⁰ 本善會唔兄弟花园

⁶¹ 鷄山嶺望滄煙阮人筵廣嗣

*Ốc thủy giang thâm hoài vụ, tài lộc viễn trường lưu*⁶²

Có nghĩa là: Nơi nhà thờ này tọa lạc là nơi đặc địa,

*-có núi Mồng gà cao đứng sau, mây trùng điệp tạo nên người họ Nguyễn này
nối mãi đời đời*

*-có sông Ngân sâu sâu chảy phía trước, sương trắng lấp lánh cuộn giữ tài
lộc cho dòng tộc mãi sau này.*

Hai câu đối nhỏ: tương diên vi tổ lệ, nhĩ ẩm thủy tư nguyên⁶³

Có nghĩa là: noi công lao tiên tổ, uống nước phải nhớ nguồn.

Hai câu đối phía trong:

*Hùng kính phá sài lang huân công tiền nhân bồi phẩm tước*⁶⁴

*Phục quang hồi thái vận bản thiện hậu thế chí kỳ vinh*⁶⁵

Có nghĩa là:

Ông tổ Nguyễn Tính giỏi giang, anh hùng(Hùng Kính) thời trước, đã lập nên thành tích lớn được hưởng tước lớn của triều đình, dành vinh hoa cho họ hàng- Nhưng cũng tên hiệu của ngài là Hùng Kính.

Biết ơn nghĩa với Thủy Tổ Nguyễn Tính, hậu thế khôi phục lại sự vinh quang có nguồn gốc (Bản Thiện) của Ngài, đây là vinh quang của con cháu được thừa hưởng từ công lao của tiên tổ- Đây cũng là tên tự của Ngài: Bản Thiện.

Hai bài thơ chữ hán :

Bài thứ nhất phía ngoài cổng, tức cảnh từ tuyệt tác của nhà thơ Trung quốc đời nhà Đường : bài *Phong Kiều dạ bạc* của Trương Kế; tôi cảm thấy nhà

⁶² 屋水江深懷霧財祿遠長流

⁶³ 相沿瀉祖例,尔飲水思源

⁶⁴ 雄敬破豺狼助功前人培品爵

⁶⁵ 复光回泰運本善後世至其榮

thờ này cũng đẹp như cảnh đó ở Trung Quốc, nơi tôi đã đến thăm, cho nên viết theo rằng:

Đề Phong Kiều dạ bạc tại Bồng Phúc dã thôn

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hoả đối sầu miên.
Bồng thôn hương cự Thâm Giang ngạn
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.⁶⁶

Dịch nghĩa:

*Trăng lặn, quạ kêu, sương phủ đầy trời.
Hàng phong bên sông, ngọn đèn thuyền chài ở trước người đang ngủ buồn.
Nơi bờ sông Ngàn Sâu là xóm Tân Bồng thôn đã có ngôi nhà thờ này,
Tiếng chuông lúc nửa đêm vẳng đến thuyền khách.*

Nguyên tác là:

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hoả đối sầu miên.
Cô tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.⁶⁷

⁶⁶ 提 楓橋夜泊在蓬福野村 o
月落烏啼霜滿天，
江楓漁火對愁眠。
蓬村乡旧深江岸
夜半鐘聲到客船。

⁶⁷ 提 楓橋夜泊 在蓬野村
月落烏啼霜滿天，
江楓漁火對愁眠。
姑蘇城外寒山寺，
夜半鐘聲到客船。

Bài thứ hai: Viên cố nguyệt minh

(Vịnh “Vườn xưa”)

Giang thâm, Ốc thủy nhất thủy giang

Kê san lĩnh vọng lưỡng trùng san

Nguyễn gia thế lực vinh phồn diễn

Viên cố tùng phong thủy nguyệt hoàn⁶⁸

Giáp ngọ quý thu đệ thập trọng nam đề thi Thế Phiệt, Hữu Kỳ, Hữu Đức.

TRĂNG SÁNG VƯỜN XƯA

(Có ngàn xưa công cha, chú – có bây giờ bên bến Ngàn Sâu, một tòa Nhà thờ họ)

Bài thơ họa lại bài thơ “Vườn Xưa” của chú – cảnh man mác trong sự suy tàn, nay con cháu phục hưng lại. Bài thơ đề tên người yêu thích là Thế Phiệt, Hữu Kỳ và Hữu Đức, Hữu Thuận.⁶⁹

Dịch nghĩa là:

Sông Ốc Thủy cùng Ngàn Sâu, tuy hai tên nhưng mặt một

Núi Mồng Gà hai ngọn chiếu(bóng) từ ngàn xưa trên đất Ân Phú này và

Họ Nguyễn ta có từ khi khai dân lập ấp

Mơ ước cũ, vườn xưa...(nay) trăng soi bóng của thời thịnh vượng.

⁶⁸ 園故月明
深江屋水一水江
鸡山岭望两重山
阮家世力荣蕃衍
园故松風水月暎

⁶⁹ Hàm ý của tôi là ghi lại tên tuổi người đóng góp lớn trong việc tái thiết nhà thờ.

Cổng 2 nơi vào nhà thờ chính, được thiết kế theo cấu trúc Huế, một mơ ước của cha tôi khi qua Huế năm 1985. Nhân việc này, xin kể lại chuyến đưa cha vào Huế năm 1985, lúc cha 75 tuổi, đó là mơ ước cuộc đời cha “có chết cũng thỏa lòng” bởi vì ông hiểu biết về chữ nghĩa, lịch sử; hiểu về nho giáo và lịch sử; nhưng hai miền chia cắt và chiến tranh loạn lạc, cho nên chưa được vào Huế thăm thủ đô cũ, cung vua và lăng tẩm. Năm đó, sinh cháu Phương được 1 tuổi tại Sài Gòn, ước mơ của cha là đi nam lần thứ hai (lần trước đi với chú Cam năm 1979) để vào Huế và để được đi máy bay. Nhân chuyển công tác Hà Nội, tôi về nhà sắp xếp chuyến đi. Ở nhà ra Vinh hết sức khó khăn mới mua được cái vé xe đò từ Vinh đi Huế. Sáng sớm xe chạy từ 5 giờ; xe bò mãi đến 8-9 giờ tối thì đến Huế, theo hướng dẫn của chú, cha con đi xích lô đến nhà o Vân, o Vân là con bà Tình, em con cô ruột của cha, cô lấy chồng người Huế ở miền bắc khi dựng tập kết; khi thống nhất bắc nam thì o dựng về quê sinh sống tại số 4 đường Đoàn Thị Điểm, thành phố Huế. Khi cha con vào nhà thì o dựng chuẩn bị đi ngủ, o dậy nấu cơm mời cha con ăn, ngủ lại một đêm, sáng hôm sau cha con đi bộ vào thành nội để tham quan, cha vui lòng là cũng chỉ đi đến đó, vì các lăng tẩm lúc đó đi lại rất khó khăn, tiền nong cũng hạn chế, đến trưa bắt xe đi Đà Nẵng, cũng tối mới đến, ngủ tại bến xe để hôm sau đi Pleiku. Cha mơ ước khi mô làm được hai cột cổng nhà thờ và có câu đối thờ Can Đội đẹp ra ri.

Với ý tưởng đó, qua hai lần xây và sửa, tôi mời được tốp thợ người Huế qua công ty của Ngụ tại Hà Tĩnh về đắp lại cổng và tách môn.

Công tại dĩ tiền bồi phẩm tước⁷⁰

Đức truyền thế hậu phúc lưu nhân⁷¹

⁷⁰ 功在以前培品爵

⁷¹ 德傳世後福留人

Bốn chữ VIỄN ĐIỀU PHỒN DIỄN⁷² viết bên cổng.

Bốn chữ này lấy từ bài Tiêu Liêu trong Đường Phong - Kinh Thi.⁷³

Tiêu liêu chi thực; Phồn diễn doanh thắng;

Bỉ kỳ chi tử; Thạc đại vô bằng.

Tiêu liêu thư; Viễn điều thư.

Tiêu liêu chi thực; Phồn diễn doanh cú;

Bỉ kỳ chi tử; Thạc đại thả đốc.

Tiêu liêu thư; Viễn

điều thư

Bài thơ nói cây Tiêu
liêu cành dài thân lớn
nên quả hạt nhiều
(đầy đầu, đầy tay)

Phồn diễn: tức phồn
thịnh, đông đúc. Viễn

điều: chỉ cành dài nhánh dài. Câu hoành phi có ý nói: Dòng họ lâu đời, con cháu phồn thịnh.

Hai câu phía trong của cột cổng là:

Bát thập niên tiền chung phục thủy⁷⁴

Thập dư thế hậu dị nhi đồng⁷⁵



⁷² 远条蕃衍

⁷³ 椒聊之实,蕃衍盈升。

彼其之子,硕大无朋。

椒聊且,远条且

椒聊之实,蕃衍盈菊。

彼其之子,硕大且笃。

椒聊且,远条且。

⁷⁴ 八十年前終復始

⁷⁵ 十余世後昇而全

Nghĩa là tám mươi năm trước cha ông đã xây dựng nhà thờ này để thờ tự người đời xưa,

Ngày nay con cháu đời thứ 10 đã sửa chữa để nhà thờ được nghiêm túc như ngày xưa ấy.

Phía trong của bái đường, hai câu:

Trung liệt nhất thời phù tiền triều chung chí khí

Anh linh vạn thế tỷ hậu bối tác trường ân.⁷⁶

Tại cột nanh và cột đỡ mái trước chính điện là hai câu đối có nội dung là:

Đột ngột kê quan hùng kiếm bội⁷⁷

Sách hồi ốc thủy phúc nguyên trường⁷⁸

Mộc bản thủy nguyên luân lý trọng⁷⁹

Thu sương xuân lộ cảm hoài thâm⁸⁰

Vạn cổ cương thường trọng⁸¹

Thiên thu thư đậu hương⁸²

Trong chính điện:

Hoành phi : Ấm thủy tư nguyên ⁸³

⁷⁶ 忠烈一時扶前朝終至氣, 英靈萬世庇後輩作長殷

⁷⁷ 突岬雞冠雄劍佩

⁷⁸ 索迴渥水福源長

⁷⁹ 木本水源倫理重

⁸⁰ 秋霜春露感懷深

⁸¹ 萬古剛常重

⁸² 千秋粗豆香

⁸³ 飲水思源

Hai câu đối trong do tôi viết nghĩa, em Thống biểu tiền chạm trổ, nội dung là :

Tại Triều Chính Lục Phẩm Gia Phong, Tăng Vinh Quang Tiên Tổ⁸⁴

Hồi Quán Cư Hương Đình Thủ Chỉ, Khởi Thế Nghiệp Hậu Nhân⁸⁵

Hai câu này ý nghĩa là cụ Nguyễn Tính là người có công với nước, với nhà. Lúc cụ làm quan đã được bổ hàm lục phẩm, một vị quan lớn trong triều đình, tước của cụ là vinh quang cho một gia tộc quyền quý, làm rạng danh cho tổ tiên họ Nguyễn từ đời xưa. Khi về quê cũng là người vinh dự trong việc làng, tạo cho thế nghiệp của con cháu đời sau phồn thịnh mãi.

Hai câu phía trong là câu đối chung của thế gian dùng ca ngợi công đức tổ tiên để lại gương sáng cho con cháu, nội dung là:

Tổ công tông đức thiên niên thịnh⁸⁶

Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương⁸⁷

Ý nghĩa việc xây dựng, duy tu, tôn tạo nhà thờ để có như ngày nay là cả một quá trình 3 thế hệ, đời thứ 8, thứ 9 và thứ 10. Sự huy động về tài lực và cách tổ chức khéo léo cả về kỹ thuật và điều hành mới thực hiện được như ngày nay.

Trước đây, cha tôi đã làm được nhờ sự kiên trì và khéo léo, đã huy động được anh em trong họ góp công, góp của. Nhưng ông cũng có thuận lợi về vai vế trong làng, anh cả trong họ, có “chữ nghĩa” hơn anh em khác, cho nên dễ bề quyết đoán.

⁸⁴ 在朝正六品嘉封層榮光先祖

⁸⁵ 迴貫居鄉廷首旨啟基世後人

⁸⁶ 祖功宗德千年盛

⁸⁷ 子孝孫賢萬代昌

Với tôi, khó khăn hơn việc tiền, việc quyền, việc tạo sự đồng thuận trong gia tộc khi nề nếp theo kiểu phong kiến tan rã, xã hội văn minh thì chưa hình thành, giá trị tinh thần và vật chất đảo lộn.

Ông này, ông nọ, có cái bằng này bằng nọ.

Tiền này, tiền nọ, có cái việc này việc nọ.

... chỉ quyết tâm và nghĩ đến tổ tiên, nghĩ đến mai sau mới làm. Đôi lúc vui vẻ nhưng cũng chạnh lòng với vài kẻ này, kẻ nọ. Chỉ nói ra được với vài em và hai con Phương, Trân.



Nghĩa địa, công trình lịch sử và là sự hãnh diện của dòng tộc. Trước khi nói về nghĩa địa Đá Bạc, không thể không nói đến ngôi mộ tổ 10 đời tại đồng Mụ Ú. Đây là ngôi mộ của tiên thủy tổ Nguyễn Sĩ Ưu, người đầu tiên của dòng họ Nguyễn này và 4 họ Nguyễn khác ở trên đất Ân Phú. Mụ Ú nguyên là một cái cồn đất nhỏ bên bờ bầu Mụ Ú, nơi đây là nghĩa địa của dòng tộc cụ Nguyễn Sĩ Ưu đẻ ra; không hiểu là từ cụ Sĩ Ưu đến cụ Nguyễn Tính là 6 đời mà cụ Nguyễn Tính lúc đó là cánh thứ, nhưng vẫn giữ được mộ tổ tiên 5 đời nhà mình.

Bài tự đề bia tại lăng do tôi viết:

Ngũ xích khiêm bi tại dã lân
 Viễn tôn kiến tạo mộ tiền nhân
 Nhất khâu thanh thảo phương hà ngạn
 Vạn cổ Kê Quan sơn thủy vân
 Chi thảo trương tùng sinh thử xứ
 Bình khu cao địa bảo uy linh
 Viễn tông đệ nhất cao tổ khảo
 Hậu thế tri ân nghĩa sinh thành.⁸⁸



Bài thơ tôi đã dịch thành thơ nôm và khắc bên chữ Hán, nội dung là:

ĐỆ NHẤT CAO TỔ KHẢO NGUYỄN
 SĨ ƯU
 HẬU THẾ TRI ÂN ĐỀ BIA

Bến cũ Mù U sen ngát hương
 Chân Sơn gò đồng côi vô thường,
 Âm phần Tiên tổ cao lăng tẩm
 Hậu thế sum vầy tự bốn phương.



⁸⁸五尺謙碑在野鄰

遠孫建造墓前人

一丘清草芳苛岸

萬古鷄冠山水雲

芝草長松生此處

平區高地保威靈

遠宗第一高祖考

後世知恩義生成

Xây miếu bồi lăng, ơn nuôi nấng
Tạc đá ghi công, nghĩa sinh thành,
Bồng Lai Tiên cảnh Tiên hiền ngự
Trì hộ dương nhân hưởng phúc lành

Đình Dậu, Quý hạ -2017 – Đồi thứ 10 trùng tu khu mộ tổ lần 2 – do tôi và em Đức thực hiện.



Nghĩa địa Đá Bạc ngày nay



Mộ Thủy tổ Nguyễn Tính sau khi xây lại

Khi tôi lớn lên vẫn thấy đây là khu nghĩa địa bằng đất, mảnh đất này của họ, cho nên mẹ tôi vẫn dùng làm “đất rau” ; đến thời hợp tác xã người ta bắt buộc các họ phải di dời mồ mả vào núi để lấy đất canh tác, cha tôi sáng suốt, tìm một mảnh đất ở rú Ngai để dời mộ tổ tiên vào đó, đến khi đào ngôi mộ này không tìm thấy phần tiểu của cụ tổ, đành đánh dấu để lại và nhắc thế hệ sau là mộ tổ bị thất tích tại Mụ Ú. Mười mấy năm sau, sự cưỡng chế không còn nữa, nhưng cha tôi cũng đã mất, các chú thì người mất, người không quan tâm; nhưng khi ông Nguyễn Huy Gia cày trên đất này thì phát hiện thấy mộ, ông nhớ chuyện cha tôi dặn cho nên báo cho họ là mộ tổ họ Nguyễn đã thấy, cũng vị trí năm xưa nhưng trước đó không thấy. Nhận được tin này, cuối năm 1993 tôi bàn với anh Hồng về quê, sau đó tôi đã tổ chức xây lại ngôi mộ này. Mặc dầu tiền bạc và vật tư khó khăn, nhưng tôi đã xây ngôi mộ to, cao nhất so với mồ mả trong xã. Ngôi mộ xây được 7-8 năm thì bị một trận lũ làm hư hỏng, lúc này anh Hồng đã mất, tôi báo với các chú và huy động tiền bạc anh em đóng góp về xây lại đẹp hơn; họ thuê nhóm thợ Sơn Long làm năm 2010 sau cơn lụt lớn, sau nhiều năm bàn ra tán vào, năm 2017 em Đức đã cống hiến 80 triệu đồng, cung cấp cho tôi về tổ chức làm lại con đường bằng bên hông từ đường chính của xã vào mộ, cùng với việc tu bổ lại cho ngôi mộ tổ khang trang như ngày nay.

Phần Nghĩa địa Đá Bạc là cả một quá trình tu tập, thiết kế, xây dựng, tu bổ mới có như ngày nay – Đây là công trình mang tầm vóc lớn đối với quê hương Hà Tĩnh, mang ý nghĩa văn hóa, tâm linh và sự đoàn kết và tổ chức thực hiện; công trình khởi thủy từ ý tưởng những năm 70’ thế kỷ trước của cha tôi, chú Đàm tôi và, sau này đa số anh em đời thứ 10 trong họ. Nhưng tôi và em Đức, em Kỳ là ba người đóng vai trò chính, kẻ công, người của.

Từ ý tưởng lớn đối với dòng tộc, năm 1978 cha tôi và chú tôi đã quyết định thiết lập nghĩa địa trên vùng đất mới, vì Rú Ngai từ hoang vắng, trong chiến tranh bom đạn đã có hàng loạt người từ các nơi về đây lập vườn sinh sống, trong một thời gian ngắn, nghĩa địa đã lọt thỏm vào khu dân cư, cha và chú thuyết phục các chú khác dời các phần mộ, chọn Đá Bạc làm nơi quy hoạch, qua 3 lần quy tập tháng 7 năm 1977, 14 tháng 9 năm 1980 và 1 tháng 8 năm 1983, các ngôi mộ đã di dời về đây, mặc dầu những năm này là những năm hết sức đói kém; chiến tranh lại xảy ra. Cha và chú đã dành từng đồng xu và công sức để xây các ngôi mộ trên đất mới, kể từ đời thứ 3 trở đi, mộ tổ tiên đã quy tập về đây, chỉ còn mộ ông Nghệ, ông Thuyết các chú cánh dưới không chịu quy tập đành để riêng tại Cồn Kênh và Rú Ngai.



Nghĩa địa sau đợt củng cố thứ nhất

Tôi và anh Hồng về quê với nhiều trăm trở, nhưng không có tiền đành bất lực; Năm 2005 khởi thủy đầu tiên là việc cắm mốc, xây rào giữ đất. Năm 2006 một bước tiến mới nói rộng nghĩa địa, kéo xuống phía dưới gấp 2 lần, rồi xây rào giữ đất; năm 2011 san bằng, ủi đường lên nghĩa địa; và năm 2013 với nỗ lực lớn, anh em trong họ góp được một số tiền, trong đó Chính

có 10 triệu , còn em Đức bỏ ra toàn bộ để hoàn thành nghĩa địa như ngày nay.



Nghĩa địa do bàn tay cha và chú thực hiện những năm 70'

Nghĩa địa được thiết kế 3 tầng. Tầng trên cùng là phần tiên thủy tổ 4 đời, từ đời thứ 2 đến đời thứ 5. Tầng thứ 2 được xây với nghĩa mộ chính của thủy tổ Nguyễn Tính, và dưới đó là hậu duệ đến đời thứ 10; đến ngày nay, mộ tiên thủy tổ đệ nhất an lạc tại Mụ Ú, chỉ còn mộ của ông bà Nghệ ở Cồn Kênh, còn tất cả đã được xây cất khang trang tại nghĩa địa này ở tầng thứ nhất và tầng thứ 2. Do tính khí tự cao, thiếu tôn trọng họ hàng, nên Bình vẫn



để chú mự Yết nằm ngoài quy hoạch, một việc làm thất lễ, nhưng anh em họ hàng tạm chấp nhận; để cho người đời đánh giá. Tầng thứ 3 này chỉ để cho việc hung táng và dành đất cho đời thứ 11 quy hoạch.

Nói đến nhà thờ, cũng phải nói đến ngôi nhà cổ mà gia đình chúng tôi sinh sống trong nhiều năm.



Ấn nhà khi tôi lớn lên, nhà còn lợp tranh; khoảng năm 1965-1966; cha tích cóp và tự tay cưa gỗ; mua ngói về lợp nên ngôi nhà này. Tôi nhớ ngôi nhà này 5 gian, nhưng sau đó cha dồn vào còn 4 gian và một hồi sau dài hơn. Theo bài thơ “vườn xưa” chú viết, thì nhà này có từ thời can của chú; tức là thời ông Nguyễn Sĩ Uyên, cha Can Đội. Nhưng ông Sĩ Uyên không có chức sắc, theo tôi căn nhà này phải có từ thời ông Nguyễn Sĩ Sùng. Ông Nguyễn Sĩ Sùng làm chánh tổng mới có khả năng làm nhà này, cách tôi 7 đời khoảng 150 năm đến tôi; có nghĩa khoảng năm 1770- 1800; thời Tây Sơn. Hoặc ngôi nhà này có thời can Đội, sau lúc nghỉ hưu cuối thế kỷ thứ 19; khoảng 1890-1900. Ngôi nhà được bổ khuyết nhiều lần, cho đến đời cha tôi là hoàn chỉnh. Đây là một ngôi nhà sang nhất nhì trong xã và cũng là ngôi nhà duy nhất không bị đưa làm *quả thực* thời cải cách tàn bạo. Cha tôi tiếp nhận ngôi nhà này từ ông nội, sau khi chú lấy vợ khoảng 1950-1952. Lúc này ông bà vào Rú Cháy lập trại.

Tôi sinh ra trong ngôi nhà này và từ giã ngôi nhà này đi chinh chiến năm 1975. Ngôi nhà bị bán đi trong hoàn cảnh hết sức éo le, cha mất 2 năm hết khó; mẹ vào tuổi 70 ở một mình không chịu rời ngôi nhà này; kinh tế thì không còn gì mưu sống; anh Hồng không có đường lùi; năm 1989, tôi và anh về bàn với chú là bán nhà đi, chú đồng ý vì cũng bất lực trong khó khăn và hoang phế của làng mạc; hai anh em nhận 1200 đồng, ngậm ngùi đưa mẹ

vào nam sống với căn hộ 16 m² ở số 56 Bùi Thị Xuân, Tân Bình. Tiền bán nhà để phụ nuôi mẹ cũng bị mất trong vụ nước hoa Thanh Hương với tên Nguyễn Văn Mười Hai. Những năm đó công việc trôi chảy nên cũng có chút lộc nuôi mẹ chu đáo.

Ngôi nhà với gần bó tuổi thơ, bao kỷ niệm. Ngoài 60 tuổi nhưng tôi vẫn mơ thấy mình đang sống trong căn nhà, với cha, với mẹ, với anh chị trong thời thơ ấu. Mỗi lúc cha hiện về nhưng không trách cứ, mà thấy cha vẫn đang còn cố gắng hoàn thiện ngôi nhà này cho tương lai các con. Nhưng gia đình tan vỡ từ khi anh Hồng qua đời; tình cảm gia đình trống vắng, anh chị em mỗi ngày một xa cách, tôi không thể nào khôi phục nổi bởi một người chị dâu không hợp tác.

Chương 10

CHA TÔI



CHA



Cha đi vắng nhà đã hơn ba mươi năm
Đêm quê xưa cơn mưa xuân lay lắt,
Gió trên cây vẫn băng quơ xào xạt
Con mơ thấy cha sau mỗi chuyến đi
chiều.

Trên vai cha như cả một non quê
thương yêu
Gánh kiu kịt giữa hai thời xa vắng,
Một ông lý hào lo dân đói kém
Một ông đồ nho lo chữ hiếu mai một
chẳng còn.

Sau lưng cha là dãy núi Kê Sơn
Trước mắt cha là con sông Ngân Sâu xanh thẳm,
Núi và sông đã sinh ra cha... với bàn tay chai sạn,
Gánh trên lưng nuôi tiếc một vương triều.

Với quê hương bao nhọc nhằn nỗi thương yêu
Câu “tam thốn khí” con vẫn nợ cha những chiều bên phố vắng,
Tiếng “quê hương” trong lòng con trĩu
nặng,
Nỗi hiu hắt buồn nhớ mỗi độ tháng ba về.

Quê hương
Ngày 20 tháng 3 âm lịch - năm 2018

Thiên hạ có những bậc hiền tài; người
học hành đỗ đạt ghi danh bảng vàng
chốn khoa trường; người xông pha nơi trận
mạc lập thành tích, làm nên đáng anh hùng



trong sự nghiệp bảo vệ non sông đất nước. Nhưng tại quê hương Ân Phú có nền văn hóa lâu đời, thì còn những anh hào nơi thôn dã; có khí chất tang bồng - khi dân cử làm ông lý ông hào; có tư chất nho nhã- khi dân cậy thì dùng chữ thánh hiền dạy dỗ làm kẻ bao dung; biết nhiều chữ nghĩa- khi dân nhờ thì bày vẽ nho, y, lý, số; có uy tín dân tôn đáng người thủ chỉ nơi làng kỳ lão; ngày trước, đây là những người mà nhân dân tôn thờ cùng với Hậu hiền nơi miếu *Tư văn*, làm gương cho hậu thế. Ngày nay, cha tôi Nguyễn Chất là bậc anh hiền nơi quê hương, đáng được lưu danh nơi xóm làng Ân Phú, để người hậu thế biết đến.

Cha tôi có tên tự là Văn Thắng huý Văn Chất, tộc trưởng đời thứ chín dòng họ Nguyễn Sĩ của chúng tôi; một dòng họ có bậc tiên hiền Nguyễn Sĩ Ưu, Nguyễn Sĩ Lan, Nguyễn sĩ Kiệm, nhân dân Ân Phú tôn thờ nơi miếu *Tư văn*. Cha tôi tuổi Canh tuất, sinh ngày 8 tháng 2 năm 1910; ông sinh ra trong xã hội Quân chủ thời Nhà Nguyễn, năm Duy Tân thứ tư; ba mươi lăm tuổi làm Lý trưởng. Khi xã hội Cộng hòa thì cùng chính quyền dân chủ xây dựng hương thôn; khi làm hợp tác xã nông nghiệp; khi tham gia hội phụ lão. Chốn thôn dã, ông là thầy nho truyền đạo lý, thầy lý số để dân cậy nhờ; là nhà xây dựng, đã làm nên bao đền đài nhà cửa nơi chốn hương thôn. Tại Nguyễn tộc, cha tôi là người chặt kế thế can tôi là quan Đội Lục phẩm Nguyễn Tính khôi phục sự hưng thịnh của gia tộc; tạo cơ hội cho con cháu đời sau như chúng tôi xây dựng một dòng tộc hưng thịnh như ngày nay. “Ô hô! tam thốn khí tại, thiên ban dụng, nhất đán vô thường vạn sự hưu” là câu khắc cốt ghi tâm cho hành động của cuộc đời cha tôi – nhắc lại một lần nữa trong cuốn sách này là không thừa, vì ông đã làm được việc đó khi còn sống trên đời là đem hết khí chất để thắng sự khó khăn, dành khả năng học hành và vốn sống của mình cho xã hội, cho họ hàng và cho gia đình; sinh thời ông cũng đã nghĩ cái buổi sáng “ vô thường” của ngày 20 tháng 3 năm Đinh Mão (1987) ấy đến thì vạn sự sẽ “hưu”, nhưng tên tuổi không “hưu” với ông, xã



hội - họ hàng- con cháu mãi mãi ghi nhớ công ơn ông. Con cháu dòng tộc Nguyễn Sĩ và chúng tôi tự hào về ông, luôn ghi nhớ công ơn ông - con người tài, đức; hành động của cuộc đời ông đã để lại tiếng thơm muôn đời nơi quê hương, nơi họ hàng. Lời

khuyên “ Hãy làm cho tốt cho đời với tất cả những gì mình biết được” ý nghĩa của câu “ tam thốn khí tại, thiên ban dụng” mà ông tự khắc lên quan mộc của mình, là lời tâm huyết của ông cùng con cháu và cùng mọi người.



Cha tôi qua đời khi tôi vừa tròn 30 tuổi, năm đó tôi đang là sĩ quan Biên phòng, công tác tại phòng quân lực của Bộ tư lệnh.



Tôi lớn lên, bắt đầu đi học thì cha tôi đã ngoài 50, trải qua bao thăng trầm của cuộc đời với những nội tâm day dứt; nhưng ông đã vượt qua được cuộc cải cách đi xuống của xã hội Việt Nam để trở thành con người hữu ích cho gia đình và xã hội.

Cha tôi là tộc trưởng, nho học, cho nên hết sức qua tâm đến người nối dõi tông đường. Hai anh Tường và Thường mất sớm, cha quan tâm đến

anh Hồng về con cái nhưng cha lại quan tâm về giáo lý, ủy thác cho chú Đam và hy vọng vào tôi.

Ngoài 70 tuổi vẫn còn mơ ước đi đây đi đó; tôi đã giúp cha một phần toại nguyện bằng hai chuyến công tác tranh thủ đưa cha vào nam; cha được biết cố đô Huế, biết Sài Gòn; cha muốn đi một chuyến máy bay, nhưng năm 1985 tiền thì có nhưng không mua được vé mà đi; chạy chọt ở Pleiku để bay vào Sài Gòn nhưng không có vé, đành phải đi ô tô; chuyến đi xa năm ấy là chuyến đi xa cuối cùng, cha về bị bệnh tim mạch ngày càng nặng dần; thuốc men hiếm hoi, anh em tôi về chăm sóc được ít lâu nhưng, khi cha vĩnh biệt cuộc đời không có đứa con trai đứng chống gậy. Nghe chú nói, trước khi tắt thở cha vẫn còn hỏi rằng ai là chủ đây, nghĩa là ai chống gậy, trong lúc 3 anh em đều đi xa; không về kịp. Năm đó tôi mới nhận nhà ở 56 Bùi Thị Xuân, Tân Bình; cha chết mấy ngày sau người ta nhả mới biết. 50 ngày sau vợ chồng mới về chịu tang.



*Ảnh cha con tôi tại vườn Bách thú -SG NĂM 1985,
nơi thờ vua Hùng*

Cha tôi có 3 đời vợ. Bà vợ đầu khi tôi lớn lên hình như vẫn còn sống; nghe nói cha tôi cưới về được một thời gian ngắn, vì vụng về và xấu nét cho nên cha tôi đưa đến nhà ông bà trả - một quyền hành ngày xưa của đàn ông của

gia đình quyền quý; tôi không hề biết đến người đàn bà này; sau này mới nghe bà con kể lại, chứ cha không bao giờ nhắc tới. Mẹ cả là bà Đoàn Thị Đào, người làng Hạ, Sơn Long, bà sinh năm 1915, lấy cha tôi sinh được hai người con; anh đầu là Nguyễn Tường, tuổi Đinh Sửu, sinh năm 1937, nghe nói anh là người hiền từ nhưng lớn lên bủng beo, bị bệnh chết năm 1956 lúc vào tuổi hai mươi; anh thứ hai là Nguyễn Văn Thường, sinh và chết năm nào không rõ, hình như còn nhỏ lắm. Mẹ Đào chết năm 1941 lúc mới 26 tuổi. Họ hàng bên nhà mẹ tôi cũng chỉ biết sơ sơ là họ Đoàn ở xóm 7, có mụ Minh là chị dâu của mẹ, anh Dục là con mụ Minh, khi nhỏ tôi thường được



cha cho đi theo về dưới đó ăn giỗ ông bà ngoại; những năm lớn lên thì xã hội khó khăn, tình cảm phai nhạt dần, nhà tôi ít về làm giỗ dưới đó nữa nên gia đình ít đi lại; khi về củng cố họ tộc, xuống hỏi thăm bên ngoại thì mụ Minh chết đã lâu, anh Dục cũng đã chết, chị vợ anh Dục và các cháu cũng không quan tâm, chẳng biết mình là ai, nên nay không đi lại nữa.

Nói về Bà Mẹ trước, là chị dâu mến thương, chú tôi viết trong hồi ký nói rằng:

“Ngày anh đầu (tức là cha tôi) hỏi vợ, tôi còn dại chỉ nhớ mang máng là lo sắm lễ vật đi xin cưới rất vất vả. Sắm cho được chiếc “nón bằng” kết bằng sợi cước cũng đã khó, huống gì chuyện mua sắm đôi hoa tai bằng vàng.

Chị tôi hồi ấy là con ông bà chết Minh người xã Dĩ Ốc, ông con một gia đình nho giáo, ông là người ăn chơi phóng khoáng có hút xá thuốc phiện chút ít, chết trước bà; chị tôi lên mua dâu, được bà Phụng - là mụ lấy cậu tôi, vì trước cũng là người cùng xã làm mối dong cho. Sau đó hai bên thỏa thuận, anh tôi đi hỏi và ít lâu sau cưới về.

Hồi còn ở chung, tôi cũng chưa đi học. Hình như tôi cũng chưa được mặc quần thì phải. Hồi ấy người lớn còn đóng khố là phần nhiều. Lớp người khá giả sang lắm thì mới có chiếc quần hoặc áo bà ba bằng vải thô, dệt tay, khố hẹp 50cm. Bọn trẻ như tôi chỉ được mảnh áo che thân, rách lành gì đó là phúc nhà lắm.

Cứ mỗi năm tết qua, cứ trông cho tết mau tới để được ăn ngon, được chơi và cũng được chiếc áo mới nhuộm nâu non người trong nhà may tay hoặc mượn người khác may là mừng hếch mũi.

Tôi mến chị tôi lắm, chị tôi người mảnh dẻ, nước da nâu, thường chít khăn nhiễu mỏ quạ, có đường tóc rẽ chỉ đôi bên. Khuôn mặt tròn nhanh nhẹn với đôi mắt đen cùng bộ răng nhuộm đều khít, luôn luôn nở nụ cười hiền hậu duyên dáng.

Chị tôi rất vui tính. Lúc bấy giờ trong những ngày xuân vui tết bà con ai cũng chơi bạc cò, được thua may rủi... có lần bị thua anh tôi tỏ ý không bằng lòng có to tiếng, chị tôi cũng chỉ cười trừ, ôn tồn phải trái, anh tôi có nóng cũng hòa làm lành.

Chị tôi không ưa những người “khép nép” bọt chẹt, thích những người thật thà sòng phẳng. Bởi vậy bà con có người chị tôi ghét, có người ưa.

Đối với chúng tôi là những đứa em, chị tôi rất thương.

Ngày tôi còn nhỏ, lúc chị tôi mới về, cứ mỗi lần tết đến, chị tôi thường cho đi theo về bên ngoại, thôi thì được ăn đủ thứ kẹo bánh. Có loại bánh gì bằng gạo nếp quét dẻo, đóng khuôn như cỗ xôi hoặc bánh gừng...ăn xong chị còn đem về ăn hàng nửa tháng...

Cho đến mãi sau này, khi chị đã có hai con ở riêng vườn dưới kề với nhà ông bà nội, bòn góp làm được ba gian nhà gỗ, cánh cửa ván, trong nhà

thưng phen bèn tro do chị tôi khéo tay đan lấy. Chị tôi vẫn quý trọng chúng tôi, không bao giờ mắng nhẹ nửa lời. Chị tôi vẫn dành kẹo bánh cho ăn như lúc còn nhỏ.

Những năm sau này khi tôi lớn và đi học chữ nho rồi đến ngôi trường Pháp Việt thì chị tôi không còn nữa! Ngày 21 tháng 8 năm Tân tỵ (1941) chị tôi đã vĩnh biệt cuộc đời để lại cho anh tôi hai đứa con, lần hồi rồi cũng đi theo mẹ...

Hỡi ôi! người chị thương yêu của chúng tôi không còn nữa! chị mất đi đến nay vừa tròn 40 năm mà trong lòng và hình ảnh người chị thân yêu, lúc nào cũng hiện lên trong tôi nỗi xót xa, chạnh niềm thương nhớ.

Tôi tự trách mình sao ngày chị lâm bệnh đến khi chết mà không xót thương, có phải vì tuổi nhỏ dại không biết hay sao mà nay khi tuổi trưởng thành cho đến về già mới biết quý trọng người chị cao cả, đã để cho tôi nỗi thương nhớ bồi hồi, mỗi khi nhớ tới cảnh cũ, nhớ đến dáng đi, tiếng nói nghĩ đến đứa cháu đầu lòng vừa mới năm nào còn sống sót dai dẳng rồi cũng đi theo chị.

Những lúc ấy, đôi mắt tôi còn ứa đọng dòng lệ chảy..."

 e đẻ của tôi là Phạm Thị Nhuận, con thứ 3 của ông bà ngoại Phạm Hoát; mẹ sinh năm 1919; nghe nói trước đó mẹ cũng đã có một đời chồng nhưng tôi không rõ lắm; năm 1941 hoặc năm 1942 lấy cha tôi lúc đó 23 tuổi và sinh anh Hồng đầu tiên vào tháng 3 năm 1944.

Theo lễ giáo tại quê hương, mẹ của chúng tôi là mẹ kế, cho nên chúng tôi phải gọi bằng "chị", cho



đến mãi sau này, chúng tôi bỏ dần cách xưng hô như thế, và trả lại gọi mẹ.

Mẹ hay kể về số tử vi của mẹ bằng bài thơ rằng:

*Ngồi thông thả bút nghiên vài chữ
Gái số này thực nữ hồng nhan
Trách vì “diêu sát đa đoan”
Đế duyên quân tử ngổn ngang khó chiều
Đò qua tới chị Kiều than thở
Gọi ông tơ mở cửa hồng môn
Giày sương đạp tuyết đã tường
Hai ta má mặt cũng đồng như nhau
Ước chén rượu ông tơ đòi trước
Phải công trình nhẹ bước sông ngân
Khoa khô thiên tướng tinh thần
Đóng vào cung phối mười phân vẹn mười
Trước khó nhọc vì trời định số
Sau vẹn toàn của có con nên
Khuyên chàng mài sắt cho chuyên
Không danh quốc ấn cũng tên lý hào
Số phận gái cơ đồ không kém
Có chồng quyền con tiến tới tay
Sáu con thành lập gái trai
Phận đà nên phận con đà nên con
Hai ba tuổi vừa tái ngộ nhập
Tử ngộ hồng loan
Dặn con trong số rõ ràng
Phần hương kỳ báí phạt đường Quan âm
Vói những tuần ba mươi về sau
Nhưng năm thấy mình vẫn chi tử*

*Vẹn thay kiến tử tức vinh quang
 Dặn chi phu phụ dự dàng
 Phúc đầy thù dự cựu bang nghiệp nhà
 Cung giải ách bội gia thần được
 Bổ huyết hư được trước vẹn sau
 Gia cơ số gái cơ cầu
 Một tay hưng nghiệp từ đầu chí sau
 Bốn ba, ba chín hạn này
 Cầu trời nguyện bụt cho chàng lang quân.*

Đó là, người ta đoán : lấy chồng hương lý, có con quý tử, có 6 người con vv.. đều đúng.

Và thực sự, mẹ tôi là một người phụ nữ đảm đang, thông minh, không bao giờ bằng lòng với mình; mẹ tôi hay nói và trách cứ cha bất kể hoàn cảnh nào cũng xung đột. Em Đồng chết là lúc đau thương của gia đình, nhưng mẹ tôi lại trách mắng cha “ nôm trên sách vở mà để cho con chết”. Cha tôi biết số mệnh của em tôi sau lúc sinh ra, em khôn ngoan, thông minh, hiền từ nhưng cha không cho đi học; cha nói nó là con gửi của trời; không nuôi được; cha không đủ sức cải mệnh nó cho nên em chết đột ngột trong cơn đau bụng bất thường vào năm ấy em 8 tuổi, năm 1969, đáng lẽ đã đi học lớp 2.



Sau lúc cha chết mãn tang, thương mẹ, tôi lúc đó là người có điều kiện địa vị và kinh tế nhất trong nhà nên đã đánh liều bàn với anh Hồng để đưa mẹ vào Sài Gòn nuôi, không còn con đường nào khác. Năm đó cũng phải gánh cả việc làm và nơi ở của em Hiệt mới xong.

Mẹ ở với chúng tôi trong tình cảm tốt đẹp được 20 năm khi vào tuổi 90 thì qua đời. Gian truân để chiều chuộng mẹ cuối đời là một nỗ lực lớn của vợ chồng tôi, mỗi năm phải ra bắc vào nam nhiều chuyến bay để đưa mẹ về quê, rồi lại đưa vào Sài Gòn nuôi dưỡng. Tôi nguyện rửa yêu thương và trách nhiệm nhưng đã làm được tròn chữ hiếu với mẹ.

Mẹ qua đời sáng ngày 6 tháng 9 âm lịch năm 2008; lúc ở tuổi 90. Mẹ không ốm đau gì cả, chỉ cạn kiệt yếu dần, nằm trên giường nhà, ra đi một cách thanh thản tại căn nhà 30/8 Nguyễn Văn Công, Phường 3, Gò Vấp. Chúng tôi tạm đưa mẹ an táng tại nghĩa trang ấp Long Khánh, xã Tam Phước, TP Biên Hòa; sáu năm sau, ngày 2 tháng 6 năm 2014; đưa mẹ về quê yên nghỉ với cha và tổ tiên nơi nghĩa địa họ đã khang trang. Trước khi đưa mẹ ra nghĩa trang, chúng tôi để mẹ nằm tại quê nhà nơi từ đường mẹ đã từng chăm lo trên 60 năm.

“Bên dòng sông yêu thương của mẹ” là tập thơ nỗi niềm của tôi về quê hương và gia đình, đặc biệt là tình cảm của tôi với mẹ, với cha. Trên đời, thì tình cảm với mẹ, với cha đều sâu sắc, nhưng nỗi lòng với mẹ bao giờ cũng gần gũi và thiết tha hơn; ngoài bài thơ nỗi niềm với cha thì là những bài thơ nỗi niềm với mẹ thân thương:

VU LAN NHỚ MẸ

Đêm Thu vắng tiếng dò đưa,
Lòng ta nhớ mẹ thuở xưa; năm nào.
Trời Thu lấp ló ánh sao
Sông Ngân Ô Thước, nôn nao nỗi lòng.



Mẹ ta vẫn áo nâu song,
Trưa thu vẫn chợ... bên sông đợi chờ,
Đò ơi đã đến bến chưa,
Nẻo quê hiu quạnh... chợ thừa thớt người,
Đêm rằm tháng bảy mưa rơi
Nằm mơ đón mẹ đầy vui nỗi niềm,
Con cò ngã cánh liêu xiêu,
Cò ơi, thoang thoảng những điều mẹ ru.
Bao giờ cho đến chợ thu,
Bánh đúc gạo ré mẹ mua chợ về.
Chợ quê vẫn họp thôn quê,
Bên sông... vẫn đợi chờ về mái đũa,
Giờ này mẹ sắp về chưa?
Con ra đầu ngõ, mẹ chưa thấy về.
Tháng Bảy lụt ngập bờ tre
Mà con mong mẹ bến bờ xa xăm,
Mười ba... chợ họp ngày rằm,
Lòng sao nặng trĩu xa xăm ... chợ..đò...
Vu Lan tháng bảy mưa ngâu,
Hương bay nghi ngút tìm đâu ? Niết bàn.
Bình hương thay nắm tro tàn,
Lòng ta nhớ mẹ lắm than... nỗi buồn.

Rằm tháng 7 năm Kỷ Hợi 2019.

Mẹ tôi tròn 100 năm ngày sinh; 11 năm không về với các con nữa.

MẸ

Mười năm rồi mẹ không tựa cửa chờ con
Mười năm rồi mẹ không đòi về quê khi trở trời trái gió,

Mười năm rồi con không còn ai để giận
Những chuyện vu vơ sau buổi nhọc nhằn.

Mẹ đã về quê nơi gió nội xa xăm
Nơi mẹ nằm có cả một đồng sim trầu mẩn,
Nơi mẹ nhìn ra là con sông Ngàn Sâu khi thuyền cập bến
Gối đầu lên núi Mồng Ga xanh ngắt mỗi thu về.

Sông và núi cả một đời ôm ấp trái tim con
Nhưng không ấm bằng cái nôi mẹ ru thuở nhỏ,
Nơi nẻo quê những chiều thương nhớ
Con cò bay cánh lả dập dờn.

Nơi Vũng Tàu, chiều nay bàn thờ con lên hương
Hương nghi ngút vẽ đường về bến cũ,
Bóng mẹ xăm xăm lần bờ tre lối nhỏ
Tiếng ru con thoang thoảng bóng chiều tà.

Nhớ năm xưa... tuổi mười tám con phải đi xa
Áo trắng học sinh mẹ đầm đìa nước mắt,
Thăm thẳm sương mù ngọn đèn khuya khoắt
Ngàn Sâu vẫn hằng đêm như khuyết nửa trăng ngàn.

Nơi quê người khi mỗi sáng thu sang
Mưa xối xả... nhớ quê hương vườn hoang cỏ dại,
Lòng thấp thỏm tràn nỗi niềm thương nhớ tới
Thu nay nữa rồi con không còn mẹ... mẹ ời.

Ngày 5 tháng 9 âm lịch, năm 2018

BÀI VĂN TẾ MẸ - ngày 6 tháng 9 al 2008; tại Thành phố Hồ Chí Minh

.....

Ngọn gió vàng hiu hắt trước nhà Thung

Hồn thời đại hiên ngang, mà bóng Huyền Đường vắng vẻ.

Đau xót bấy nỗi lòng con. Ngọn đèn trông vò võ những canh chầy. Thương nhớ mẹ !

Ôi than ôi! trách Trời già làm chi ngang ngửa thế, bóng khích câu sao lại khéo trêu người,

Nỗi tang thương nghĩ lại cuộc đời. Những trách con, nói ra càng nào ruột.

Ôi mẹ ôi,

Mới hôm qua nằm nghe mẹ kể chuyện ông hương, ông lý, ông hào... mà chiều nay mẹ thành người thiên cổ.

Kính nhớ mẹ xưa

Nết đất quê nhà / tính trời cũng chẳng bề vui dễ,

Nói phô quý quyền / ăn ở trước sau, nhiều người mến nể.

Lòng ngay dạ thật ở với xóm giềng. Lễ thiết điều hơn, ra còng hàng vị.

Thuở mẹ cha, nẻo vườn tình khi gặp tuần hoa nở, gió cát đằng may mắn lại đưa duyên.

Đóa thơ đào lúc vừa độ hai ba, nhà hào lý rõ ràng thêm phỉ chí

Đạo xướng tùy chen tiếng sắt tiếng cầm, diêm cát khánh trở chồi lan, chồi quế.

Nhà thanh bạch lấy kiệm cần mầu mực,

Vui tươi tốt tính tảo tần.

Trên tôn đường đem hiếu kính treo gương, phấn khởi chất gia giáo chín đời, mẹ là dâu cửa trưởng.

Thuở cha khi trọng vị việc hương lý trong làng,

Chạy vạy qua giữa cơn mưa gió, chí tang bồng nên quên việc gia đình...

thì mẹ cũng đương lấy nổi nhà, chở che mấy độ phong trần, lấy ruộng đồng sống trong thời mưa bom bão đạn.

Đúng đỉnh nay vừa tròn chín chục, côi trăm năm là đó.

Buồn thôi, vui tới, chung nhau hạnh phúc sum vầy - chẳng cháu con ngoài ba chục.

Tan tành mưa gió tối sầm, cơn nhất đán vô thường, máu chảy ruột mềm bỗng chốc tang thương đáo để.

Ôi gió rụng quả sim, sương gào ngọn họ.

Ngán nỗi cuộc bách niên là gửi. Như bóng câu/ như giấc điệp/ như mây bạc/ như đèn xanh.

Thương ôi, hồn thiên cổ về đâu?

Hay nước nhược/ hay non bồng/ hay tuổi vàng/ hay phủ tía.

Hay vì quê tiên tổ dành phú sau còn chất chứa nhiều phần, đem chuyện mới bày tâu mọi lẽ.

Sao chẳng rốn năm ba năm chi nữa hưởng bách tuế vi kỳ, nói những chuyện quê hương cho cháu chắt nghe cùng

Hay là mừng buổi ra Bắc vào Nam, đem những điều phố phường cùng cố can kể kỹ.

Con quý tử nước nhà còn lắm nợ / sinh 9 người còn 7 đứa riêng tây.

Ngao ngán nhẽ, vắng cha 20 năm nay vắng lời của mẹ.

Ôi bà ôi, sau chẳng nhớ đàn cháu trẻ dại, đang tâm sự điều hơn, điều thiệt - Vắng bà khi khuya sớm luận bàn.

Ôi cố ôi, sao chẳng thương lũ chắt dại ngây thơ, thiếu cố buổi sớm hôm bày vẽ.

Ôi mẹ ôi, số cùng sức kiệt sao đang, thuốc hay thầy giỏi ở đâu chữa mệnh.

Sâm nhung không chuộc được hình hài, xe hạc làng tiên chi vội thế.
 Tưởng chữ cù lao chín chục chưa chuộc được, nỗi biệt ly thêm luống lòng con
 Cảm công sinh dưỡng nặng nề thay, tại lòng này dù muôn kiếp nào quên, đường báo
 đáp, lấy chi đền nghĩa mẹ.
 Giờ rồi đó, mây ngàn hạc nội, ai về lại cố hương
 Và từ đây núi trở khe ngàn ai thân thuộc/ ai thông gia/ núi cũ rừng xưa/ làng nước
 những đôi đường cách lẽ
 Thôi thì thôi, dĩ thái mấy hồi, tuần hoàn một lẽ
 Mừng trông thấy quê nhà nỗ lực, bắc thang xem sông còn rộng, núi còn cao, ngày
 tháng không lâu. Nền đổi mới hẳn cao hơn mọi thuở.
 Đạm bạc rau dưa, nước suối. Đức cù lao cao sâu, há mấy đã đền bồi
 Kính thành bầu rượu nén hương / tình nhụ bộ gọi mấy lời năn nỉ
 Người đơn của hiếm, thương lại càng thương
 Giấy vắn tình dài kể sao xiết kể
 Sông Ngàn sâu chảy xuôi cùng Ngàn phố
 Đi đến bể đông mấy độ, dù lênh đênh dám gang tấc sai thù
 Núi Đá Bạc chung với giải Mồng Gà về xem hoa thảo nhường bao; Chắc phong cảnh
 muôn ngàn khởi tử.
 Ôi mẹ ôi !
 vẫn biết có sinh là có tử, tuổi cuộc đời ai thỏa ước mong
 Song le khi khuất/ nhớ khi còn/ tình máu mủ nào ai không buồn, không khổ.
 Những người đồng thanh tương ứng...
 từ nay không còn nghe động nói ầm cúng thân tình.
 Những người đồng khí tương cầu...
 không còn thấy tình mộc mạc sớm trưa người thôn dã.
 Chuốc ba tuần rượu,
 chén rượu nhạt lòng thành để đền ơn cúc dục.
 Lập lòe một nắm hương tàn, mà đáp nghĩa sinh thành.

Nơi tuổi vàng, có thấu cho lòng chúng con chăng –

Hỡi mẹ ôi !

Xin hưởng




 hà tôi có tất cả 11 anh chị em; hai người anh cả và thứ hai con mẹ
 Đào đã chết sớm đó là anh Tường và anh Thường; Anh Tường sinh
 năm 1937, chết năm 1956 – lúc tuổi hai mươi; Anh Thường thì chết lúc
 đang nhỏ, cha không ghi lại năm sinh và năm mất, nhưng có lẽ lúc còn nhỏ
 lắm, khoảng năm 1941-1942 theo như lời của chú. Anh em tôi, giờ chỉ còn 5
 người nữa; nhưng cũng ở tản mác mỗi người một đường; tôi và Hiệt đã trải
 qua chèo kéo 25 năm ở chung tường chung vách, đến giờ này cũng phải chia
 ly mỗi người một ngả, vì hoàn cảnh kinh tế của tôi...

Mẹ tôi lấy cha lúc 23 tuổi có 9 lần sinh, chị Cúc được 6 tuổi, khi chị chết tôi
 chưa được sinh ra, em Đồng được 8 tuổi thì chết, khi đó tôi đã 12 tuổi –
 buổi chiều hôm trước đang nằm chơi với em trên tấm phản lớn ở nhà ngoài,
 em kêu đau bụng, nói là mới ăn mấy trái đu sau vườn, em đau quặn và đi

ngoài ra toàn máu đen, đêm cha đưa xuống bệnh viện huyện ở Đức Long, hôm sau tôi đi học về thì em đã chết đưa về Rú Ngai mai táng rồi.

 nh Hồng sinh ngày 3 tháng 3 năm 1944, anh là một người nhanh nhẹn, tốt bụng. Hai mươi tuổi mới vào học cấp 3 – anh học cấp 3 lúc đó là một vinh dự lớn; nhưng đang học lớp tám năm 1964 thì phải đi lính để phục vụ cho chiến trường miền Nam. Tám năm trong khói lửa của chiến trường Tây Nguyên, bom đạn và chết chóc rình kờ, nhưng anh không hề bị thương mà chỉ qua vài cơn sốt rét.



Năm 1973, sau đình chiến được ra bắc công tác về thăm nhà, rồi được an dưỡng một thời gian. Anh từ cõi chết trở về, không nhớ đường nữa, về đến quê bị lụt, thuê được đò từ Rú Am chở về, lúc đó tôi đang học lớp 9, mới chuyển trường sang Đức Hòa. Thuyền cập bến, anh gọi mà không tin là anh



còn trở về, da đen sạm, ba lô trên vai, tiếng nói khác thường. Lúc anh ra đi tôi mới nghỉ hè vỡ lòng chuẩn bị vào lớp 1 mà anh về tôi đã vào cấp 3 gần được 1 năm.

Anh đi an dưỡng, rồi về tìm cưới chị Lài, xong lại vào Nam, tham gia chiến đấu ở Tây Nguyên, năm 1975 vẫn



được lành lặn, về Nha Trang học tập, được phong quân hàm thiếu úy, rồi lên trung úy. Năm 1977 trong đợt đưa cán bộ tăng cường cấp huyện, anh được đi học và biên chế về Ủy ban thị xã Pleiku là trợ lý tổng hợp văn phòng, sau được lên trưởng phòng văn hóa thông tin, công tác cho đến năm 1991-1992 gì đó thì nghỉ hưu.

Chị Lài con ông bà Độ ở Đức Hòa, chị đi dân công trong kháng chiến rồi về quê sản xuất, qua mai mối lấy anh tôi. Chị về làm dâu, ở với cha mẹ tôi được 5 năm, chồng đi xa, sau 1975 anh đi về nhiều lần nhưng chưa có con; năm 1978 lúc đang công tác tại công an vũ trang Gia Lai - Kon tum, tôi về thấy anh chị khó khăn về con cái, cha mẹ cũng sốt ruột, cha tôi muốn có cháu trai đích tôn thừa kế nối dõi tông đường khi đã gần 70 tuổi, nên đã dứt lòng để chị ra đi cùng anh, mặc dầu không muốn; chị Lài vào được 1 năm sau thì sinh cháu Nguyên và không về quê nữa; anh chị lập nghiệp tại Tây Nguyên, vì thời gian đó miền bắc hết sức đói kém, chị về cũng chẳng được; cha già, mẹ yếu; kinh tế tàn lụi. Tôi trưởng thành sớm trong quân đội, được thường xuyên ra ra bắc vào nam, kiếm được ít gạo về hỗ trợ cha mẹ; anh chị thì vất vả, muộn mằn cho nên chỉ biết chăm chú nuôi con. Nguyên được một năm tuổi, cha tôi quý quá, ông đưa về nuôi và ông bà chăm sóc vì thiếu thốn tình cảm, và hy vọng về sau. Nhưng được thời gian ngắn anh chị cũng về mang đi cùng cha mẹ cháu. Sau đó anh chị sinh thêm được Sơn năm 1983 và Giang 1985. Chị về hưu trước, anh về hưu sau. Hai người hưởng lương nhưng phải chặt bóp làm thêm để nuôi con ăn học.

Những năm 90' sau lúc nghỉ hưu, Anh như phải đi làm trở lại từ đầu để kiếm sống chật vật và tìm kế sinh nhai cho các cháu sau này, anh phải để vợ con tại Gia Lai, về Sài Gòn dựa vào các em, tìm cách xoay xở làm kinh tế trong lúc vốn liếng không có. Lúc cha mất, mẹ đi vào nam phải bán nhà được 1.200 đồng. Tôi mang vào gửi Nước hoa Thanh Hương, được 1 tháng

thì Nguyễn Văn Mười Hai bị bắt, coi như nhà của tôi bị mất. Bốn năm sau tôi phục viên, được trợ cấp khoản tiền mấy chục triệu xương máu, dành một nửa bằng tương đương tiền đó rồi giao lại cho anh; tôi có việc làm tại Trung tâm 3 thu nhập



tạm ổn nên muốn giao cho anh để anh làm vốn, anh vay thêm các em con o bên nhà chị để mở cửa hàng bán gỗ cốt pha, được mấy tháng thì mất cả chì lẫn chài, trở về Tây Nguyên sinh sống, rồi cũng kiếm được ít tiền, tôi làm liều lấy quỹ của cơ quan đưa cho anh dùng, mua miếng đất để cắm dùi, thực hiện ý định đưa chị và cháu vào Sài Gòn sinh sống. Mới mua được đất gần cháu Đình ở Biên Hòa thì anh ngã bệnh, tôi đón anh ở sân bay Tân Sơn Nhất, đưa anh vào bệnh xá 264 của Bộ đội Biên phòng để làm cơ sở chuyển đi Viện 175 cứu chữa; anh vào viện được chưa đầy một tháng thì chết ngày 14 tháng Giêng âm lịch năm 1997, lúc vừa bước qua tuổi 54 được 14 ngày. Trước lúc anh chết, biết bệnh không chữa được nên có nguyện vọng thấy ngôi nhà tại Biên Hòa mà anh từng mong ước để lại cho các con có nơi sinh sống sau này. Có Đoàn, em con cô của chị; Đoàn hỗ trợ công thợ, tôi và các em Thơ, Kỳ tập trung tiền để làm nhà cho anh, nhà xong anh qua đời chỉ kịp đưa anh qua nhà trên đường đi mai tang tại Nghĩa trang Biên Hòa. Anh yên nghỉ tại Nghĩa trang Biên Hòa cho đến năm 2015, sau khi đưa thi hài mẹ về quê thì chị và các cháu mới đồng ý đưa anh về cát táng bên mộ cha mẹ nơi nghĩa trang của dòng tộc tại rú Đá Bạc. Căn nhà ở Biên Hoà, nghe nói chị và các cháu đã bán lấy tiền đi mua chỗ khác, tôi chỉ biết chị có nhà tại Quận 9 và có qua lại thường năm.

Anh chết đi để lại muôn vàn đau khổ, tôi phải thay anh để gánh vác việc họ suốt 20 năm qua. Cha mẹ cho tôi trí tuệ, chuyên cần, hy sinh. Em Đức, em Kỳ và sau này nữa là em Thuận cung cấp cho tôi tiền bạc để làm việc đại sự với tổ tiên. Nhưng tôi mất anh đau đớn hơn là mất tình cảm gia đình mà tôi chỉ biết cố gắng một phía đối với mình; chị an vui và các cháu trưởng thành là bằng lòng rồi, nhưng nhìn tình cảm các gia đình khác – mỗi khi nghĩ tới anh mà đau lòng, không nói lên được..., tuyệt vọng. Cầu mong cho anh nơi tuổi vàng siêu thoát, phù trợ cho vợ con anh; em rồi cũng chết, tuổi 60 mươi là đã sống hơn tuổi anh rồi, chỉ vui vẻ là làm được những việc anh mong ước với bản thân anh và họ hàng. Mong khi về cùng anh với tổ tiên thì anh em lại được cùng anh như ở trần gian này.

m Hiệt, việc đời của Hiệt cũng vất vả về nghề nghiệp vì phải lao động chân tay để kiếm sống và vun đắp cho bản thân và gia đình, vì thiếu năng nổ trong học hành, chứ không phải vì hoàn cảnh, tuy vậy em vẫn là người có cuộc sống khá ổn định và hạnh phúc gia đình êm ả.



Lúc nhỏ bị bệnh đau đầu gối nặng, cha chạy chữa khắp nơi, phải đi học muộn với bạn đàn em sau 2 – 3 tuổi.

Mẹ sinh tôi được vài tháng thì có mang để sinh Hiệt. Trong nhà, tuổi cách nhau là 2 năm, nhưng chị Hoa lại cách tôi 3 năm, tôi cách Hiệt 1 năm, Hiệt cách Đồng đến 4 năm, năm 1962 - mẹ sinh em Đồng thì tôi đã biết rồi.

Hiệt lớn lên không phải đi nghĩa vụ mà được chọn đi học và lao động ở Tiệp Khắc 7-8 năm mới về; Hiệt đi khi đi cha còn khỏe, về nhà thì cha đã mất 50 ngày rồi. Trước đó, Hiệt đã về cưới vợ, sau đó đi thêm vài năm nữa.

Hiệt về nước quyết tâm đi kiếm việc, lúc đầu có ý định vào Gia Lai, anh Hồng xin được việc và làm nhà gần nhà anh. Nhưng sau đó vào Sài Gòn, tôi xin vào xưởng 304 làm công nhân quốc phòng cuối năm 1987; anh Hồng phải bán căn nhà xây cho Hiệt tại Pleiku. Ổn định công việc tôi đồng ý tìm cách thoát ly nông nghiệp cho các em, nên cho Hiệt về quê đưa vợ vào; sau đó tôi xin vào làm công nhân nấu ăn tại Hải đoàn Biên phòng, gửi đi học y tá, sau điều về trường 276; khi tôi nghỉ, em cũng xin nghỉ, ra khỏi quân đội về tự xoay xở. Hiệt cũng nghỉ công nhân quốc phòng, ra đi làm công nhân hàn cho một công ty của nước ngoài sản xuất bình gas. Năm 2017 xin nghỉ hưu. Vợ chồng Hiệt sinh hai cháu, cháu gái đầu Nguyễn Thi Thu Quỳnh sinh năm 1989, cháu thứ 2 là Nguyễn Trùng Dương, sinh năm 1993 – hai cháu trưởng thành, học hết đại học, đi làm ổn định.

Viết cho em trong căn nhà 30/10 Nguyễn Văn Công vào ngày 22/10/2017.

“ Thức trọn một đêm để sáng mai ngày 23 tháng 10- 2017 bàn giao căn nhà số 30/8 của anh cho chủ khác. Trong nỗ lực với tổ tiên thì nỗ lực cho các em được hạnh phúc và sung sướng, tuy chưa được sung sướng nhưng các em có căn hộ có giá trị tại đất Sài Gòn, là anh toại nguyện – mặc dầu anh không có sức kinh tế để ở lại sống trên mảnh đất này là quê hương thứ 2 và nơi lập nghiệp, sinh sống của anh - đã trải gần 40 năm gần bó. Cha mẹ sinh ra ba anh em thì anh được cha mẹ cho là quý tử, với nhiều hy vọng – anh trưởng thành trên chính bàn tay của mình bằng con đường tự vươn lên, tự học. Khi đang là sĩ quan quân đội, nếu không vì việc làm của các em, rồi để có căn nhà này cho các em nhanh chóng ổn định và sinh sống, vì suất đất này mà anh phải làm liều, lợi dụng quá quyền hạn để đưa chồng rồi đưa vợ vào

quân đội, anh bị treo quân hàm 2 năm họ không cho lên đại úy. Ngồi ghế quân lực để lèo lái đưa em vào tiêu chuẩn để được đất, bao nhiêu kẻ không có tiêu chuẩn được ăn theo, lúc đó chỉ vì một mình thì anh có suất mặt tiền ở chợ Tân Sơn Nhất mà không cần phải xây dựng. Rồi ông Bá là kẻ phản bội, tạo có đồng tình với ông Tỳ để hất anh, đẩy anh ra khỏi quân đội. Ông Huyền muốn anh trở lại làm việc, nhưng vì tính khảng khái và nhìn thấy sự xảo trá của ông Bá và đê tiện của Tỳ và Tâm nên anh quyết ra đi làm lại từ đầu. Anh không để mặc em, để kiếm cái quân hàm đại tá trong tầm tay, em ổn định, anh ra quân em hết chỗ dựa nên vợ chồng nghỉ để lam lũ nuôi con ăn học như ngày nay là anh mừng. Anh lặng lẽ tự động viên mình; chịu nợ nần suốt 20 năm qua để lo lắng, mà chiều nay con nợ cuối cùng anh phải trả, để rồi có chết đi cũng thanh thản. Anh chỉ tiếc là em không hợp tác và vô cảm trước sự đau khổ phải bán nhà rẻ rúng để đi xa thành phố sinh sống. Hôm qua chị Thảo nói điều đó... làm anh đau ruột nhưng cũng phải làm vui, chắc chị không hiểu hết hoàn cảnh của anh. Anh đâu khờ khếch như sự đời đưa đẩy buộc anh phải thế. Chỉ hy vọng bàn giao cho Phương và Trân xử lý sau này”.

CHỊ TÔI



hị Hòe . Nói về chị, người chị kính yêu và đáng thương nhất trong các anh chị em trong gia đình, tôi không thể ngậm ngùi thương chị mỗi khi gặp mặt, cả cuộc đời lận đận cho đến ngoài bảy mươi vẫn lận đận, không có cách nào tháo gỡ. Thương chị, chỉ biết ngậm ngùi bằng những lời thơ mộc mạc:



Chị tôi

*Tóc chị bạc trong nắng mưa dầm dãi,
Bảy mươi rồi thân cò đeo đẳng những lo toan.
Chị về quê khắp khoảnh với thời gian
Nhìn nắm mồ cha, lưng tròn nước mắt.*

*Thuở xa xưa, chị nhom lửa kéo che, nấu mật,
Lo bằm bèo,
Hai ống quần, ống cao ống thấp.
Lo cho em ăn học,
chị chắt vạt với ruộng nương.*

*Rời cuốc cày trên vai, chị đi học thành cô giáo làng,
Rời phải theo chồng đi kiếm kế nuôi con,
xa quê ngàn dặm đau đáu một tấm lòng với cha già mẹ yếu,
Hai đời chồng... cũng chưa hết cô đơn! Trăm bề túng thiếu...
Một thân già ...*

Lại muôn nỗi lo toan... cháu cháu... con con...

Tuổi bảy mươi, vẫn dìm mình trong đời gian khổ, thương!

Thương chị thân cò, lưng hạc... vì con, cho nên nỗi.

Tháng 12 Năm 2018

Chị . Con người vất vả cho đến 70 tuổi vẫn khốn khổ.

Chị sinh năm 1948, tuổi Mậu Tý ẩn tuổi bà nội, chị lớn lên được mấy năm thì gặp nạn cải cách ruộng đất, hơn 10 tuổi phải cùng với mẹ đi làm hợp tác xã; đắp đổi học hết lớp 7, rồi phải đi dân công hết chỗ nọ chỗ kia; thi vào trường sư phạm học ở Cẩm Xuyên ra đi dạy cấp 1. Chị siêng năng, xinh gái, nhiều người theo đuổi yêu



đương; gặp anh Hoan, sinh viên đại học mỏ địa chất phải tổng động viên năm 1972. Anh Hoan con ông Đậu Khắc Hàm, cùng tuổi với cha tôi; quê ở xã Đức Hòa. Trước khi vào chiến trường miền nam về cưới chị, được 1 tuần rồi anh đi, không bao giờ trở về nữa, anh hy sinh ngày 13 tháng 3 năm 1973 tại Tây Ninh. Mộ anh chôn ở chiến trường; năm 2008, chị em nhờ chị Năm Nghĩa gọi hồn, biết anh đã cải táng ở nghĩa trang huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, chị em đến tìm gấn bia và rước anh về thờ tại nhà và quê hương.

Bà thơ của tôi:

VIẾNG ANH

(Người anh rể kính yêu)

“Trường Sơn”, vọng tiếng tự suối vàng

Não ruột lòng em phút bàng hoàng

Hình đó, người đâu? hồn ẩn bóng,

Gặp anh ! hư thực, chốn trần gian.

Anh đã về nơi cõi vĩnh hằng
Cuối xuân năm ấy xứ xa xăm
Giữa rừng, không khói hương đưa tiễn,
Hồn đã tha hương chùng ấy năm.

Ba lăm năm ấy, chốn rừng sâu
Không áo che thân máu quyện đầu,
Rừng lạnh, ve kêu, hồn mong mỗi
Ai người thân thuộc, dạ cô sầu.

Từ thuở anh đi, lửa đạn bom
Xói nát quê hương tận xóm làng,
Rời mái trường xưa vào chinh chiến
Ước ngày tắm mát bến Ngàn Sâu...

Ngàn Sâu xanh thắm đã bắc cầu
Ước về bên nó ta có nhau
Đau xót tang thương vòng nhật nguyệt
Gọi anh, anh chẳng về Ngàn Sâu ?!

Anh đã đi qua một cuộc đời
Tuổi trần dừng lại ở đôi mươi,
Bài thơ viết dở trên bóng súng
Máu chảy, nhòa đi dang dở lời.

Ngày gặp lại anh... trong huyền ảo
Âm dương xa cách dạ xót đau,

Anh ngồi trong ảnh nhìn thanh thản
Luống những lòng em một nỗi sầu.

Anh bảo là anh nguyện mãi rồi...
Thương em, thương vợ nói thế thôi,
Mấy chục năm trường không hương khói
Kẻ lạ, người xa chốn đất người.

Đón anh về lại chốn quê cha
Nhà cũ còn đâu, vườn người ta
Anh, em tản mát người đôi ngã,
Biết cậy nương ai, hương sớm trưa.

Một nắm hương, tuy đã muộn màng
Dâng anh - anh hơi chốn tuổi vàng
Cũng là huynh đệ, tình máu mủ
Cao vọng hồn anh cõi niết bàn.

Ngày 13/3/2008 – Ngày tìm lại mộ anh Nhờ nhà ngoại cảm, chị Năm Nghĩa.

Năm 1976, chị gặp anh Thọ, sĩ quan ở chiến trường khu 5 trở về, anh chị cưới nhau và về xã Đức Yên ở, chị chuyển về dạy ở Đức Thọ, khi thì dạy Đức Lạc, khi dạy Đức Giang; năm 1978 sinh một cháu trai, đến năm 1982 sinh cháu Hà, 1984 sinh cháu Lam. Năm 1985, sau lúc anh nghỉ hưu một số năm gia đình chuyển và Đắc Hà sinh sống, sau đó sinh thêm cháu Loan. Chị chuyển vào đó đi dạy, nhưng vô cùng vất vả phải chạy ngược xuôi cho 4 con ăn học;

Anh Thọ sinh năm 1942, về già trở thành khó tính, thường hoạch sách vợ vô cớ, si chuyện chính trị u mê, thiếu hiểu biết lý luận chính đáng; anh bị ung thư và chết năm 2001, lúc 60 tuổi.

Con chị 4 đứa, thì được 2 đứa gái út Lam, Loan biết yêu thương mẹ, đứa con trai duy nhất mà tôi không muốn nhắc tên là sĩ quan quân đội, chị chăm lo ăn học khi một mình chèo chống nuôi 4 anh em nó, nhưng nó trở thành kẻ bất hiếu, đứa con gái thứ 2, cháu sinh ra đã u mị và chậm chạp lại vấp phải thằng chồng nghiện rượu rồi chết, để đứa con tàn tật, cuối đời chị phải gánh chịu nuôi cả con lẫn cháu tàn tật.

Chị Quỳnh, chị gái thứ 3- Trước chị Hòe và chị Quỳnh, tôi còn có chị Cúc, sinh năm 1946; nhưng chị đã chết năm 1949 lúc mới lên 6 tuổi.

Chị Quỳnh của tôi là người con gái hồng nhan bạc mệnh. Chị sinh năm 1950, người chị duyên dáng, đẹp người, đẹp nết. Chị cũng như chị Hòe, lớn lên đi học chưa được bao nhiêu phải theo mẹ việc đồng áng tối tăm mắt mũi, học hết cấp 2 là phải đi dân công đắp đê , tải đạn; năm 1970 lúc 20 tuổi kết duyên cùng anh Sã. Anh Sã lúc đó là sĩ quan cấp thiếu úy chuyển ngành. Lấy anh Sã được vài năm, chị sinh được một cháu gái và ra đi khi cháu mới chín tháng tuổi, để lại cháu cho cha mẹ tôi nuôi; Ngày chị mất 7 tháng 9 âm lịch năm 1972, tôi mới vào học cấp 3 được nửa học kỳ. Chị bị bệnh tim từ khi mới sinh cháu, chị đang nằm điều trị ở nhà, được tin anh Hồng thoát chết sau 8 năm ở chiến trường về, chị liền mình chạy về nhà để được gặp anh. Gặp anh, về nhà bệnh tình nặng thêm, sau vài bữa cấp cứu tại bệnh viện Đức Thọ, chị qua đời khi tuổi



mới 23. Chị mất, vài năm sau anh Sã tái lập gia đình, vẫn gửi cháu cho cha mẹ tôi nuôi đến khi đi học cấp 3, mới về ở với cha và gì Đào. Chị Đào cũng bị bệnh mất lúc ngoài 50 tuổi, có thêm với anh Sã một trai và một gái là cháu Thành và cháu Tâm.



tình với anh chị em trong nhà.

Anh Sã, người họ Trần con cụ Tam ở xóm Tân Miếu, anh học phổ thông rồi vào quân đội, chiến đấu ở chiến trường và được chuyển ngành, đi học bổ túc văn hóa và trưởng thành trong ngành Thanh tra, anh làm cán bộ Thanh tra lên chức Phó ban thanh tra tỉnh Hà Tĩnh. Anh thông minh, thành đạt. và sống có nghĩa với cha mẹ và có



Chị Thảo sinh sau chị Quỳ 2 tuổi, tức là năm 1952, chị được học hết cấp 3, rồi thi đậu vào



trung học sư phạm Hà Tĩnh, học ở Hương Sơn 3 năm, được phân công về dạy ở Thạch Hà. Năm 1978, chị gặp anh Bát, sĩ quan quân đội.



Anh chị cưới nhau, năm 1979 sinh cháu Nhung; chị làm nhà ở quê Thạch Đài, đi dạy. Anh ở bộ đội, đi Campuchia mấy năm rồi

chuyển ngành về Công ty phân bón miền nam công tác. Anh làm vật tư cho nên cũng có đồng ra đồng vào, năm 1984 chị xin nghỉ việc để vào sống với anh ở Sài Gòn, sau đó sinh cháu Thoa. Anh được công ty chia cho một căn hộ tại quận Bình Thạnh, về đây sinh sống và năm 1987 sinh cháu Thọ. Chị ổn định gia đình, có người quen ở quê là trưởng phòng giáo dục Gò Vấp nên xin trở lại đi dạy tại Gò Vấp; Ngày 8 tháng 3 năm 2002, tức là ngày 10 tháng 2 âm lịch năm đó; nhân ngày Quốc tế phụ nữ, anh đến đón chị tại trường, vừa ra cổng trường, bị tai nạn giao thông cả anh và chị, họ đưa anh chị vào cấp cứu Bệnh viện Gò Vấp. Tôi được tin, đến chuyển anh chị đến bệnh viện Chợ rẫy, anh trong tình trạng bất tỉnh. Năm đó mấy ngày, anh phải trả về nhà và qua đời tại nhà ngày 18 tháng 2 âm lịch, lúc anh tròn 51 tuổi. Anh Bát sinh năm 1951, hơn chị 1 tuổi; con người hiền lành, chất phát, tận tụy với gia đình nhưng phải lìa đời quá sớm, để chị phải góa chồng lúc 50 tuổi.

hị Hoa, con người siêng năng, hiền lành, duyên dáng. Chị sinh năm 1954, tuổi Giáp Ngọ, cho nên cũng lận đận, vất vả; nhưng cũng toàn vẹn hơn 3 chị.

Chị hơn tôi 3 tuổi, lớn lên sau cái cách nên gia đình bần hàn dần,



lúc nhỏ cũng phải theo mẹ đi làm đồng, 10 tuổi mới đi học vỡ lòng cùng tôi, chị học hết lớp 7 rồi không đi học cấp 3 nữa, theo việc đồng áng với dân công, năm 1975 thoát ly gia đình đi công nhân xây dựng, trước đó hai chị em trúng tuyển bộ đội một lần, chị xung phong đi bộ đội để cho em ở nhà đi học, họ không cho chị đi mà bắt tôi đi; mấy tháng sau, chị vào công nhân ra

Vinh làm việc, vất vả trong một thời gia dài, may gặp anh Tuấn, con rể của gì Sâm làm giám đốc Xí Nghiệp Mỹ thuật Nghệ Tĩnh, anh đưa vào xí nghiệp làm thợ mấy năm, xí nghiệp giải thể anh Tuấn nghỉ hưu, chị cũng được khai thêm tuổi để nghỉ hưu.

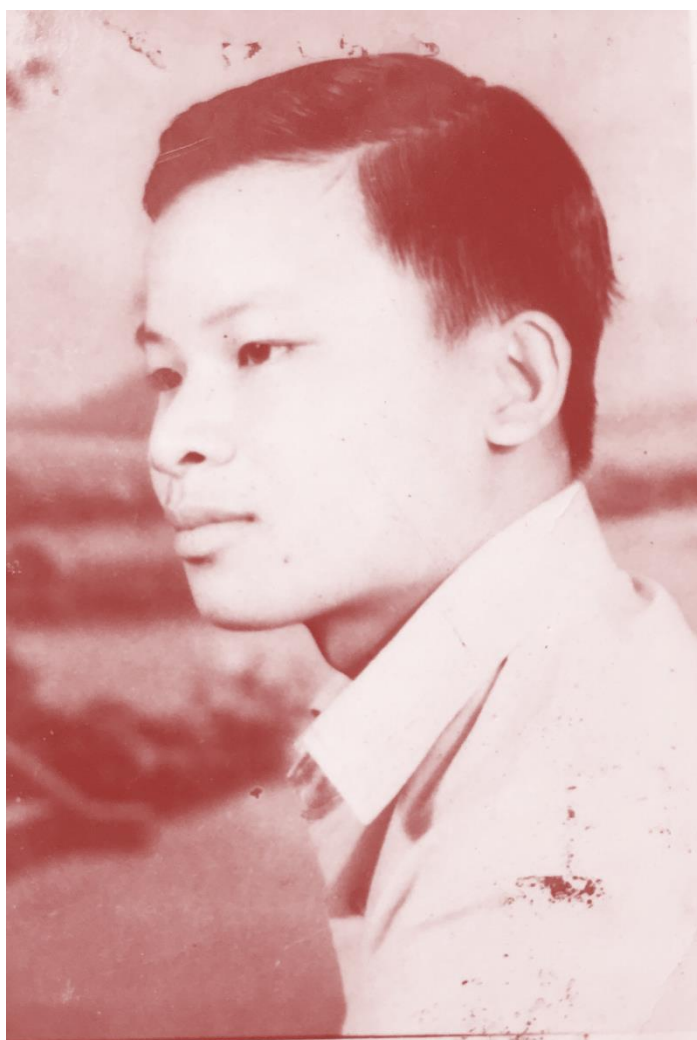


Chị lấy anh Cù Huy Tăng, anh Tăng đi bộ đội vào chiến trận miền nam lên được sĩ quan, sau đó, xin chuyển về thu thuế trong huyện, công việc bình thường, sau đó xin đi lao động ở Liên Xô, mấy năm trở về, xin được vào cơ quan thi hành án Đức Thọ, sau về Vũ Quang, hưởng lương theo chế độ bao cấp; được đến tuổi nghỉ hưu.

Anh chị sinh được 2 cháu Cù Huy Cường và Cù Thị Huyền, các cháu đều ngoan, biết thương mẹ, các cháu đã có gia đình tươm tất.

Chương 11

TUỔI TRẺ VÀ HY VỌNG

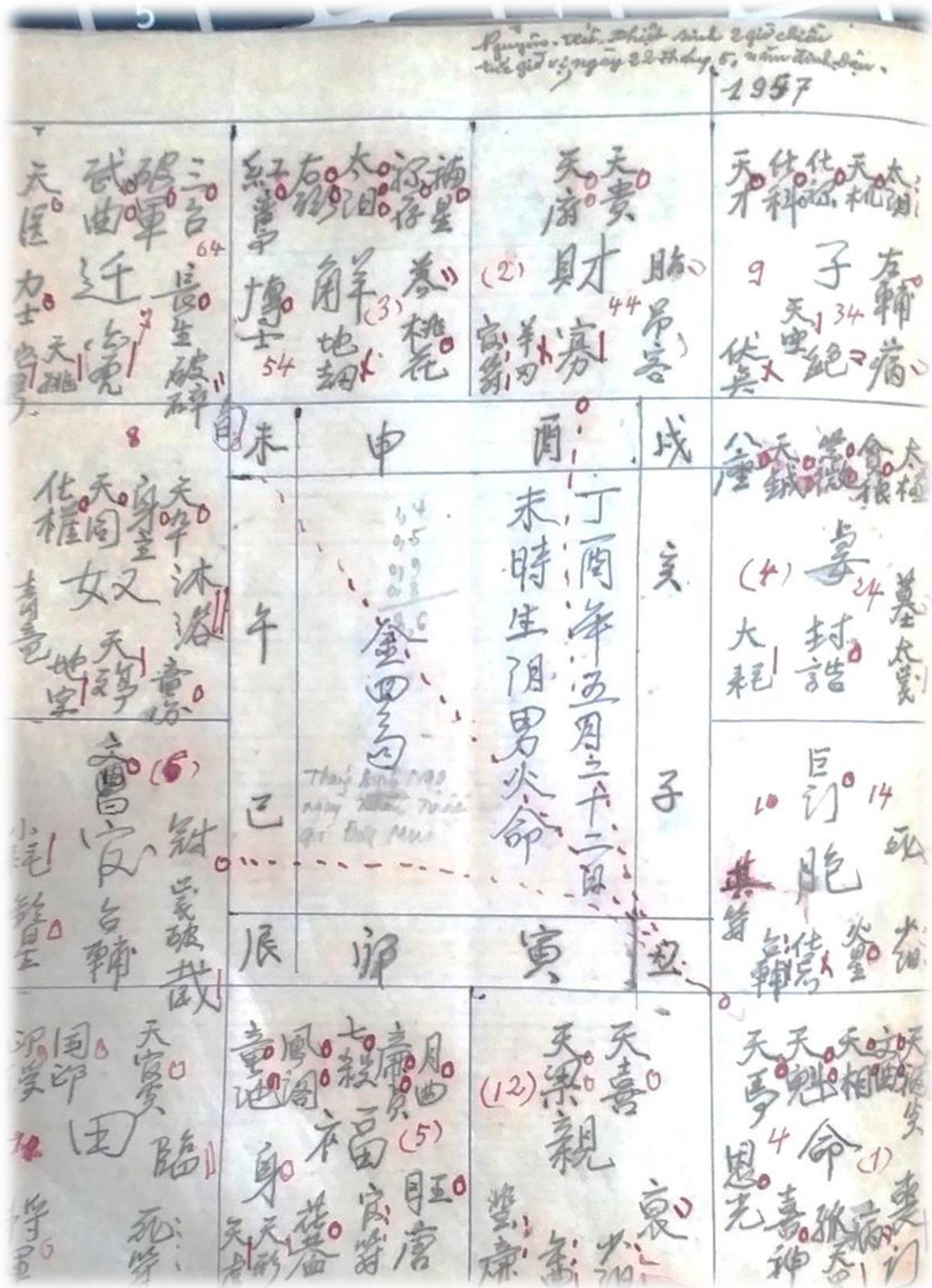


ôi sinh ngày 19 tháng 6 năm 1957. Tức là ngày 22 tháng 5 năm Đinh Dậu; giờ mùi, số tử vi của tôi do cha viết từ ngày tôi mới lọt lòng. Cha tôi là người hiểu biết và tin vào tướng số; cả nhà tôi ai cũng có một lá số tử vi, kể cả mẹ tôi. Theo số tử vi thì tôi là người có sao *thiên tướng* thụ mệnh tại cung hợi, cung đắc địa – có nghĩa là con người thông minh ngay thẳng, thành thật, hiền lành, can đảm, dũng mạnh, cứng cỏi, bất khuất, có lòng trắc ẩn, thấy việc bất công không nhịn được, có khí tiết, đam mê, ưa thanh sắc bề ngoài, háo danh, thích ăn ngon, mặc đẹp; ngoài ra có sao *văn khúc* là người thông minh, hiếu học, giỏi suy xét, phân tích, lý luận; sao *thiên khôi* học hành xuất sắc nhiều môn, thi đỗ dễ dàng, có năng khiếu về nhiều phương diện, có năng tài về văn chương, có mưu cơ, có tài tổ chức... nhưng cuối cùng, sao triệt đóng ở cung quan lộc – là kẻ sinh bất phùng thời. Sáu mươi tuổi xem lại lá số của mình, tôi thấy tử vi cũng có nhiều cái đúng.

Tại sao tôi lại có ngày tháng năm sinh 30.8.1956 – Tôi còn nhớ khi tôi đi học vỡ lòng, không hiểu vì sao anh Hồng lại làm lại giấy khai sinh cho tôi, anh tự viết bằng bút lá tre, mực nhòe phoi ở trước sân, do ông chủ tịch Đậu Nguyên ký, dấu đen.

Tôi vào học với bản giấy khai sinh, sinh này 30.8.1958; anh nói sửa để đi học lớp nào cũng được vì 30.8 là ngày vào trường; bớt đi một tuổi để khỏi đi bộ đội sớm, lo mà học. Thế nhưng đến tháng 3 năm 1975, người ta vẫn gọi, theo giấy khai sinh thì tôi mới 16 tuổi rưỡi mà cha không khiêu nại. Đến khi vào làm lại lý lịch ở công an vũ trang Gia Lai- Kom tum, tôi tự sửa lại 1958 thành 1956, để mau được ra quân. Thế nhưng không được; cái ngày

sinh không chính xác này cứ đeo đuổi tôi suốt cả cuộc đời vì tính pháp lý vô bổ.



"Giấy khai sinh" chính xác nhất của tôi do cha tôi lập

THIÊN DI ấ.ty Vũ Khúc(H) Phá Quân(H) Tam Thai Thiên Trú Trảng Sinh Lực Sỹ Đà La Linh Tinh Bạch Hổ Thiên Riêu Thiên Y Phá Toái	TẬT ÁCH b.ngo Thái Dương(M) Lộc Tôn Hữu Bật Đào Hoa Hồng Loan Thiên Đức Phúc Đức Bác Sỹ Dưỡng Địa Kiếp Thiên Sử	TÀI BẠCH đ.mùi Thiên Phú(D) Kinh Dương Quả Tú Thái Điều Khách Quan Phú	TỬ TỨC m.thân Thiên Cơ(V) Thái Âm(V) Hóa Lộc Tả Phụ Hóa Khoa Thiên Tài Hòa Tinh Lưu Hà Phục Bình Tuyệt Trực Phủ
Mùi t4 64	Thân t5 54	Dậu t6 44	Tuất t7 34
TUẦN NÔ BỘC g.thìn Thiên Đồng(H) Hóa Quyền Long Đức Mộc Dục Thanh Long Địa Không Thiênthương Thiên La	Âm dương thuận lý Mệnh Hòa Cục Kim Sao chủ mệnh : Văn Khúc Sao chủ thân : Thiên Đồng		PHU THÊ k.dậu Tử Vi(B) Tham Lang(H) Thiên Việt Bát Tọa Phong Cáo Lưu Niên Thiên Khốc Đại Hao Mộ Thái Tuế
Ngọ t3 74			Hợi t8 24
QUAN LỘC q.mão Văn Xương Thiên Quý Quan Đồi Thiên Hư Tiểu Hao Tuế Phá			HUYNH ĐỆ c.tuất Cự Môn(H) Thiếudương Thiên Thọ Thiên Không Hóa Kỵ Bệnh Phù Tử Địa Vong
Tỵ t2 84			Tý t9 14
TRIỆT ĐIÊN TRẠCH n.dần Quốc Ấn Nguyệt Đức Thiên quan Lâm Quan Tướng quân Kiếp Sát Tử Phủ	THÂN PHÚC ĐỨC q.sửu Liêm Trinh(D) Thất Sát(D) Long Trì Phượng Các Hoa Cái Thái Phụ Giải Thấn Đế Vượng Tấu Thư Thiên Hình Quan Phủ	PHỤ MẪU n.tý Thiên Lương(V) Thiên Giải Thiên Hỷ Phi Liêm Thiểu Âm Suy Đẩu Quân	MỆNH t.hợi Thiên Tướng(D) Thiên Khôi Văn Khúc Ấn Quang Đương Phủ Địa Giải Thiên Phúc Thiên Mã Hỷ Thấn Tang Môn Cổ Thấn Bệnh
Thìn t1 94	Mão t12 104	Dần t11 114	Sửu t10 4

Âm Nam, sinh ngày 22/5/Đinh Dậu giờ Mùi

Bản lá số tử vi phiên âm

Ngày tôi ra đi nghĩa vụ, đang trong chiến tranh, cha không vui, nhưng cũng không ngăn cản; cha chỉ nói: con cứ đi, rồi sẽ tự lập; con sẽ học suốt đời, không khi mô con chán học cả; cha tin con. Nếu không có chiến tranh, không có quản lý xã hội theo kiểu này thì tôi cũng có một học vị tương

xúng; nhưng đến năm 2001 tôi mới có cái bằng cử nhân tại chức ở trường quốc tử giám – trường đảng khi đã 44 tuổi sau 5 năm học tại chức ở Học viện chính trị Hồ Chí Minh. Cuộc đời đi học chỉ được 10 năm đi học phổ thông gọi là chính quy, cái bằng đại học ở trường “quốc tử giám” cũng là vinh dự, người ta thì để làm quan, mình thì có thời cơ tiếp cận sâu sắc hơn với chủ nghĩa Mác, mà 99% nhân loại không dung... Nhiều người hỏi tại sao mình biết nhiều thế, có lẽ trả lời bởi “cái số tử vi” và ba cái sao : thiên tướng, thiên khôi, văn khúc ở cung đắc địa. Người khác hỏi mình chẳng có chức vị gì cũng bởi vì cái sao *triệt* ở cung quan lộc. Nói thế thôi, chứ có, đó là nhờ cha mẹ, không cũng vì cha mẹ và anh em – tôi có chữ HIẾU, tuy không trọn vẹn nhưng cũng là hãnh diện lắm rồi.



uổi thơ và chuyện đi học là chuyện đầu tiên phải nhớ trong đường đời của mình; tôi nhớ chính xác là ngày 3 tháng 9 năm 1963, tôi và chị Hoa, em Bính, em Kỳ, em Bình bắt đầu đi học vỡ lòng. Lớp học mở tại nhà ông Viên, cách nhà chừng vài trăm mét; Tôi đi học vẫn mang giấy khai sinh là sinh ngày 30 tháng 8 năm 1958 ấy. Mặc dầu số tử vi và điều tra dân số năm 1960 tôi là sinh ngày 19 tháng 6 năm 1957. Lớp học vỡ lòng này có lẽ tôi và Kỳ là nhỏ nhất, những người cùng lớp sinh từ năm 1953, 1954 cho đến 1956. Có người sinh năm 1950, 1951. Hết vỡ lòng thì lên lớp 1.

Lớp 1 thì có lớp học hằn hoi tại rú Đình; năm đó toàn xã có hai lớp 1, một lớp do thầy Nhật và một lớp do cô Tâm dạy, tôi học lớp thầy Nhật; thầy Nhật là người cao, đen, nóng tính; hay quát nạt học sinh, nhưng cũng rất thương yêu học sinh. Những năm học cấp 1 tôi học bình thường, thầy Kiện dạy lớp 2, thầy Phong dạy lớp 3, thầy Dực dạy lớp 4, sau đó tôi học lại lớp 4 cũng do thầy Dực dạy. Tôi học lại lớp 4, không hiểu lý do gì ? ; Bính, Kỳ, Thanh cũng không được lên lớp; chị Hoa và Bình con chú Yết lên trước.

Năm 1969 tôi vào cấp 2, đầu năm lớp còn sơ tán nhà ông Nguyễn, học kỳ 2 tập trung ở Rú cồn Bại. Sang năm 1970 lên lớp 6. Năm 1971 học lớp 7, thầy Vũ Đình Đậu dạy văn chủ nhiệm, tôi học giỏi lên, vượt xa các bạn, trở thành học sinh tiên tiến xuất sắc của tỉnh Hà Tĩnh; thầy Kế dạy toán rất khắt khe với tôi, nhưng tôi vẫn đứng đầu lớp; tổng kết cuối năm 7.9 điểm. Tôi được chọn vào cấp 3 không phải qua thi tuyển, toàn huyện năm ấy chọn được 42 bạn, tôi một trong 4 bạn có điểm đứng đầu năm đó. Thời đó, được vào cấp 3 như thi trúng tuyển vào đại học. Lớp 7 ở xã có trên 50 người, tôi lên thẳng, thi đậu cấp 3 cũng chỉ 8-9 người; còn lại coi như kết thúc học, về đi cày.

Lên cấp 3 thì chiến tranh phá hoại trở lại, lớp học phải chia nhỏ đi sơ tán ở 2 xã, Ân Phú và Đức Hòa; lớp 8 có 7 lớp A, B,C,D,E, G, H; lúc đầu nhà trường xếp học sinh giỏi học riêng, nhưng sau đó chuyển về mỗi lớp vài ba người, tôi học lớp 8B, thầy Đặng Cương dạy chính trị làm chủ nhiệm, thầy Dương Thúc Tuy dạy toán, cô Đỗ Thị Lệ Trang dạy văn. Thầy Dương Thúc Tuy dạy giỏi và rất khắt khe, điểm toán của tôi khá nhất lớp nhưng cũng chỉ đạt tổng kết 7.1 điểm, năm đó tôi tham gia thi học sinh giỏi toán của trường do ty giáo dục tổ chức, nhưng kết quả không cao. Năm học 1973-1974 tôi vươn lên thành học sinh xuất sắc của toàn trường, lớp 9G lúc đó thầy Đoàn Bắc Tiến làm chủ nhiệm.

Năm 1974 lên lớp 10G, tôi làm bí thư chi đoàn của lớp và trúng ủy viên BCH đoàn trường, phụ trách học tập của đoàn, thầy Phan Thành làm Bí thư đoàn trường. Hết học kỳ 1 của lớp 10 năm học 1974-1975 nhà trường tuyển chọn đội thi học sinh giỏi toàn tỉnh, tôi lại được thầy Tiến đón về nhà tại Đức Thịnh cùng Mậu, vượt qua vòng một của học sinh giỏi tỉnh, về nhà nghỉ để thi miền Bắc- tức là toàn quốc hồi đó – tôi về nhà nhận lệnh gọi nhập ngũ, trở lại nhà thầy lấy đồ đạc, thầy động viên cố gắng thi, vì thầy hy vọng duy nhất vào mình. Tôi vào lớp, nhận đề thi, nhưng đầu lẩn quẩn với nghĩ

đến việc mất học, xa gia đình, xa cha mẹ trong vài ngày tới và tôi bỏ cuộc, ra về thầy không nói gì, chỉ động viên tôi vài lời cố gắng... hai ngày sau, ngày 9 tháng 3 năm 1975 tôi bước sang trang cuộc đời, vào lính cho cuộc chiến tranh bắc – nam huynh đệ tương tàn.

Đời học sinh phổ thông được nhắc lại 40 năm sau, năm 2012 chúng tôi tổ chức hội khóa. Ngày hội khóa nhắc lại ngày tôi rời nhà trường ra đi; ngày 8 tháng 3 năm 1975 tôi thay mặt những người ra đi đọc lời từ biệt, và ngày trở về; các bạn ủy thác cho tôi với bài diễn văn trước thầy, trước bạn.

MỘT THỜI ĐỂ NHỚ

(Diễn văn hội khóa 2012)

Nguyễn Thế Phiệt

Kính thưa quý thầy giáo, cô giáo,

Thưa quý vị đại biểu,

Thưa các bạn.

Hôm nay, với những cảm xúc sâu sắc tình cảm của một học sinh, của một chú học trò nhỏ, nhân ngày về lại trường xưa, đặc biệt là được gặp lại thầy, gặp lại cô, gặp lại bạn học ngày xưa ấy.

Thật khó nói hết lòng mình về niềm vui và niềm tự hào của riêng tôi, cũng như toàn thể các bạn yêu dấu. Nói ngắn thì không hết, mà có nói dài bao nhiêu cũng không đủ để trang trải nỗi niềm băng khuâng của lòng mình.

Cho dù tôi biết; thầy, cô và các bạn đã gửi gắm niềm tin vào tôi, khi tôi và các bạn còn trên ghế nhà trường say sưa học tập; rồi sáng mùng 9 tháng 3 năm ấy - 1975; tại sân trường, hàng trăm bạn chia tay rời mái trường thân yêu, đi tòng quân chống Mỹ. Tôi đã thay mặt các bạn đọc lời tạm biệt.

Bây giờ, nhìn lại nhau trong buổi gặp mặt thân thương này, đầu thầy bạc đã đành, đầu học sinh chúng em cũng đã bạc theo năm tháng, của tuổi ngoài 50. Lứa học sinh chúng em nhiều đứa đã thành ông, thành bà rồi – nhưng,

những cảm giác thân quen vẫn như ngày xa xưa ấy, những ngày cấp sách tung tăng tới trường mỗi sáng.

Cho dù, đã bao nhiêu năm, các thế hệ học sinh tung bay về bốn phương trời, hòa mình trong cuộc sống. Nhắc là nhớ, nghĩ là thương. Nhiều lúc, con người xa quê mà lòng cứ hướng về thầy cũ, trường xưa - băng khuâng trong dạ.

Thành công trong cuộc đời cũng nhớ, lúc thất bại trên đường đời lại càng nhớ nhiều hơn.

Thành đạt, thì nhớ về cội nguồn với niềm vui và nỗi tự hào như một chiến công thầm lặng dâng tặng thầy cô.

Thất bại trong cuộc trần ai, thì lại lấy những tình cảm sâu đậm của tình bạn bè mà tự động viên an ủi để vượt qua, vươn lên trong cuộc sống.

Dù sống và công tác ở đâu, mỗi lần nghe tin quê hương Đức Thọ đạt được những thành quả mới trong sự nghiệp xây dựng đổi mới quê nhà, thầy trò trường Cấp III mang tên Đức Thọ đạt được nhiều thành tích trong sự nghiệp dạy và học là chúng tôi dâng lên niềm tự hào khôn tả, như chính là mình đang cùng quê hương, cùng các thế hệ thầy trò góp phần làm nên sự nghiệp chung nơi chôn rau cắt rốn.

Đây là một thứ tài sản vô giá, một truyền thống tốt đẹp, cần tiếp tục giữ lấy và phát huy. Bởi không có thứ tình cảm nào trên cõi đời này vô tư, trong sáng, nhân tình, bền chặt như tình cảm thầy trò, tình bạn học trò tuổi ấu thơ – đặc biệt ở tuổi mười lăm, mười tám trên trường phổ thông.

Học trò cũ thành danh trong cuộc sống, thầy cũng mừng, cũng thương.

Học trò cũ có gặp vất vả gian truân trong cuộc phù sinh, thầy vẫn nhớ, vẫn chia sẻ, động viên, an ủi.

Năm tháng trôi đi, mỗi người trong bè bạn chúng ta khi có điều kiện lên bậc học cao hơn nữa, và nhiều bạn đã học cao hơn. Nhưng, chúng ta chắc hẳn mỗi khi cứ gặp thầy cô giáo mới, là rung rung nhớ lại thầy cô xưa, với bao ngày tháng cùng chung lòng vượt qua gian lao, vất vả. Dù có trưởng thành làm nên ông to, bà lớn thì gặp lại thầy cô xưa vẫn cúi đầu lễ phép, một dạ, hai vâng, kính cẩn chào thầy.

Thưa các bạn học sinh thân mến !

Bốn mươi năm trước – mùa thu năm 1972, cuộc chiến tranh chống Mỹ đang thời kỳ ác liệt, lớp học dưới những mái hầm sơ tán đã đón chúng ta vào ngưỡng cửa của trường cấp III.

Mùa tựu trường !

Mùa tựu trường, là những kỷ niệm đẹp đầy luyến nhớ đối với thầy trò chúng ta. Ngày đó, dù là ngôi trường nơi làng quê nhỏ bé, lợp lá đơn sơ dưới hằm chữ A, sơ tán tại hai xã Ân Phú và Đức Hòa, tất cả đều là những nơi mà mọi người yêu mến, từ niềm khao khát đó của tuổi thành niên, ngày tựu trường nào cũng là những ngày vui như hội.

Cảm xúc tựu trường của Huy Cận, viết:

... "Tựu trường đó, lòng tôi vừa bắt gặp
Nỗi xôn xao thắm lặng ở trong rương
Của chàng trai mười lăm tuổi vào trường
Mắt tin cậy và tóc vừa đương rẽ.
Người bạn nhỏ! Cho lòng tôi theo ghé
Không nổi gì có thể vượt ve hơn
Đêm tựu trường mùi cửa sổ mới sơn
Tủ mới đánh và lòng trai thom ngát..."

Nhưng cuộc kháng chiến của dân tộc thúc dục giải phóng miền Nam, chiến trường không cho phép chúng ta trọn vẹn hoài bão ngày ra trường phổ thông để vào đại học. Chưa trọn ba năm sau của ngày tựu trường luyến nhớ, ngày 9 tháng 3 năm 1975 một cuộc chia ly ra trường sớm; bọn chúng ta, đứa ở, người đi ... đồng hành cùng những thăng trầm của lịch sử, của sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước đầy gian khổ. Khi chớm tuổi mười tám, trong số gần 350 học sinh cùng khóa học của các lớp 10A, 10B, 10C, 10D, 10E, 10G, 10H - đa số các bạn đã lên đường nhập ngũ để bảo vệ Tổ quốc và giải phóng miền Nam của mùa xuân 1975 lịch sử; trong số đó, có bạn không bao giờ trở về nữa...

Sau cuộc chia tay mùa Xuân, là cuộc chia tay mùa Hạ của các bạn được vinh dự theo hết khóa học. Cuộc chia tay mùa hạ năm ấy chắc vẫn có tiếng ve kêu của những lời tự tình, năm tháng. Có những cặp thành vợ thành chồng.

Tuổi học trò trôi qua như giấc mộng
Và hồn nhiên như cổ tích tuổi xưa
Nhớ nghe em, đừng quên thời áo trắng!
Đấu đường đời còn lắm bận gió mưa...
Xa em nhé, mùa thi chờ phía trước
Vách lối tương lai em bước vào đời
Mong em đến khung trời xanh mơ ước
Phép màu đây - Lấp lánh vạn môi cười...!
(Nguyễn Vĩnh Nguyên)

Tổ quốc vinh quang đã thống nhất, chúng ta đã hòa vào dòng chảy của sự phát triển đất nước, đã có mặt trên mọi miền và mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... và cả những bạn về với quê hương, nơi ruộng đồng khuya sớm với hạt gạo nhà nông, trên mảnh đất Đức Thọ thân thương.

Ngày gặp lại nhau,

Những kỷ niệm và hoài bão của thời học sinh chưa phai, ta phải tìm nhau trong ký ức và nỗi nhớ của tuổi học trò; tuy tuổi ngoài 50 nhưng chúng ta hãy về với thời trẻ để được ôn lại quá khứ, nghĩ tới ngày mai và chiêm ngưỡng những thành công trên bước đường đời. Chính vì vậy, cuộc hội ngộ ngày 9 tháng 3 năm 2012 này là cuộc trở về đầy ý nghĩa của tình bạn, tình thầy trò, tình đồng hương, đồng chí sau nhiều năm chia tay mùa xuân kháng chiến để có mùa xuân hòa bình.

Con tàu thời gian đã đưa chúng ta đi qua gần 40 năm rồi, kể từ ngày chúng ta xa thầy, xa trường để bắt đầu một trang mới cho cuộc đời mình.

Thời gian thường giúp ta mang đi mọi thứ về với dĩ vãng, nhưng những kỷ niệm về thầy cô, chúng ta cứ sáng mãi trong lòng, nó như ngọn đuốc soi đường cho ta khỏi vấp ngã, nâng bước ta đi cho đến tận bây giờ...

Thưa các thầy, thưa các cô kính mến!

Nhắc về quá khứ, rọi soi hiện tại và tương lai – chúng em nhớ công lao thầy cô dạy dỗ. Dấu vân tay thầy cô hằn trên viên phấn viết bảng ngày xưa cho chúng em học; bụi phấn bay đi, tan trong gió, tỏa về trăm miền đất nước vẫn nguyên vẹn mang trong nó dấu vân tay như một chứng minh của nghĩa thầy thiêng liêng trong lòng mỗi học sinh.

Mượn lời nhà thơ, thầy giáo Đoàn Vị Thượng để hiểu lòng thầy:

... “Các em mở ra những trang - sách - ruộng - đồng

Tôi cúi xuống gieo vào hạt - chữ

Có giọt mồ hôi và cả dấu tay mình ấp ủ

Lặng thầm nói với mai sau

Mãi miết đôi tay đầy bụi phấn trắng phau

Như nhà nông bốn mùa lấm đất” và,

“Đêm đêm trong giấc mơ tôi / những viên phấn dọc ngang vạch sáng những hành trình

Bảng xanh trước các em là chân trời rộng mở

Thì bụi phấn ơi, cứ tan mình trong gió

Nơi trăm miền sẽ còn có dấu tay tôi...”

Thưa thầy, thưa cô !

các em đang có mặt ở trăm miền; và, ở trăm miền Tổ quốc Việt Nam thân yêu, vẫn có dấu vân tay của thầy cô ghi nơi vùng quê ấy để ghi nhận những bước chân trưởng thành của chúng em. Ngày nay, trở về gặp lại thầy cô xưa, chúng em ngậm ngùi vì không còn gặp thầy Dương Thúc Tuy, thầy Đặng Cương, thầy Đoàn Mạnh Tín; các thầy đã theo tuổi già và đi xa. Chúng em xin tưởng nhớ các thầy đã dạy bảo chúng em trưởng thành.

Cuộc sống ngày nay trở nên bề bộn – kẻ xa, người gần, khi trở về quê hương gặp lại thầy xưa, bạn cũ, lòng bồi hồi xao xuyến. Chỉ muốn trân trọng ôm hôn thắm thiết thầy cô trong phút giây gặp mặt thân thương này.

Xin cúi đầu tạ ơn thầy cô.

Kính chúc quý vị đại biểu sức khỏe, thành đạt.

Chúc các bạn đạt nhiều thành tích mới.

Xin cảm ơn!

Và bài thơ:

NGÀY TỰU TRƯỜNG CỦA BỐN MƯƠI NĂM

(tặng các bạn khóa 1972-1975 trường C3 Đức Thọ)

Mỗi độ đông về áo quê thêm sắc,

Lá rụng cuối thu, làm thổn thức mái trường xưa

Con sông quê hương tải những ước mơ

Giờ hiện thực khi mỗi lần ta gặp mặt.

Đêm cuối năm, trời chớm đông gió bức heo hắt,

Như muốn kéo mình về xa xưa của buổi tiễn đưa.

Đã bốn mươi năm bọn mình xa quê

Khi đất nước đang hai miền chia cắt,

Các bạn ở lại cũng đưa Tây đưa Bắc

Đến ngày này thì đã tuổi chớm sáu mươi.

Ngày tựu trường, gặp bạn cũ nơi quê hương

Bao kỷ niệm tình bạn, tình mình chan chứa.
Tình quê hương còn phảng phất tình đôi lứa.
Có những cặp vợ chồng, xưa hai đứa, mày-tao.

Cái tên trường Cấp ba Đức Thọ thân yêu,
Hãy cho chúng mình trở về xuân cùng năm tháng,
Của dĩ vãng xa xưa, khi học đường trong lửa đạn
Của ánh đèn hiu hắt, những đêm mưa bom.

Tụi chúng mình đến lớp, cà gói với cơm
Thầy giảng câu Kiều trong pháo sáng chập chờn,
Trò phụ đạo trò những bài hình học.
Bài lịch sử ba lần Nhà Trần chống quân Nguyên Mông...

Bốn mươi năm ngậm ngùi với thời gian
Lũ chúng mình như con cò ăn xa tìm về chốn cũ
Lòng mãi thơ ngây như buổi đầu gặp gỡ
Chút hương lòng tỏa ấm với thời gian.

13/11/2015



ỷ niệm học sinh với thầy cô giáo.

Người khai trí đầu tiên để dạy cho tôi học chữ O, A là thầy Nguyễn Kỳ vào năm 1963; lúc đó đất nước còn chút hoà bình, nam bắc phân tranh chưa ngã ngũ, miền nam còn đấu tranh chính trị, miền bắc chưa có tiếng bom, phong trào hợp tác xã vào giai đoạn này cũng có một ít thành tích nhất định đối với người nghèo, họ được chính quyền mới tước đoạt nhà ở và công cụ sản xuất từ nhà giàu, tập trung một mối gọi là hợp tác xã để làm chung, hưởng chung theo kiểu bầy đàn thời hoang dã. Tôi đi học thuộc tầng lớp trung nông, không được cao quý bằng tầng lớp bần cố nông, cha tôi khéo giữ dung hoà, cho nên người ta cũng nể. Thầy Kỳ là anh con cô, mẹ thầy là chị con cô, cha tôi em con cậu. Thầy đi dạy thường đưa đứa con trai tên là Văn, lúc đó mới hơn 1 tuổi đi theo để trông giữ cho vợ đi làm đồng, có bữa Văn tè ngay trên bàn dạy, cả lớp vui cười. Nhiều năm về lại quê, khi gặp thầy, tôi rất trân trọng. Thầy nhớ tôi. Lần gặp cuối cùng vào ngày 17 tháng 11 âm lịch năm 2017; thấy thầy ngồi sưởi ấm trước sân nhà. Thương thầy già nua, cô quạnh, tôi mua được ổ giò và giao cho cháu dâu vợ của Văn 500 ngàn, số tiền ít ỏi để biếu thầy. Ba ngày sau lúc tôi về Vũng Tàu,

thầy qua đời. Thật buồn mất anh, mất thầy nhưng dẫu sao cũng may mắn gặp được thầy khai trí sau 55 năm đi học chữ O, A ban đầu.

Khi bước chân vào trường phổ thông, thời cấp 1 còn nhỏ nên tôi không nhớ nhiều, nhưng những hình ảnh thầy Nhật, thầy Phong, thầy Kiện, Thầy Dực ấn in hằn trong tâm trí tôi của các lớp 1 - 2 - 3 - 4.

Vào cấp 2, năm học lớp 5 được thầy Bảy dìu dắt, thầy Phạm Bảy là người Sơn Long, cùng họ Phạm với mẹ tôi, gọi mẹ tôi bằng O; thầy là người chuyên cần, được đi học thời Pháp, nhưng cuộc đời cũng hết sức vất vả, lấy phải người vợ siêng ăn nhác làm, mọi việc nhà đè nặng lên vai thầy, thầy vừa đi dạy, vừa phải lo việc vườn tược, đồng áng. Có những bữa đi dạy về, gặp đồng phân bò tươi giữa đường, thầy cũng dừng lại gói về để ủ làm vườn, đi dạy thấy tôi siêng học, thầy cho tôi ngồi bàn trên, thầy uốn nắn và chỉ bảo từng tí, cuối năm đó, từ học sinh trung bình thời cấp 1, tôi vươn lên đứng đầu lớp cấp 2, tham gia đi thi học sinh giỏi toán của huyện ở Đức Đồng, được giấy khen.

Sang lớp 6 cô Hường chủ nhiệm, cô đẹp gái, hát hay; cô dạy văn nhưng cũng rất quý tôi, cô thường xuyên theo dõi tôi học môn toán, thầy Kế dạy toán, thầy cũng hay để ý tôi; năm đó học sinh giỏi của huyện thi ở Đức Lạc, tôi dự thi cũng được giấy khen; không nhớ là hạng mấy;



Lớp 7 thì thầy Vũ Đình Đậu yêu quý tôi như con, thầy quê ở Khánh Hòa, ra bắc tập kết rồi lấy vợ quê Ân Phú, năm 1975 thầy trở về quê dạy cho đến nghỉ hưu; tôi đến quê ở Khánh Hòa để tìm gặp thầy nhưng hai lần đều lúc thầy đi vắng, thầy đi làm rầy không về, chỉ gửi thầy ít tiền làm quà qua hàng xóm. Nhiều lần điện thoại gặp thầy, nhưng thầy già yếu, không trả lời điện thoại được nữa, nay bật tin thầy, không biết thầy có còn nữa không, vì không có mối liên lạc nữa. Thầy là người chăm chút bồi dưỡng cho tôi trở thành học sinh giỏi toàn diện ở cấp 2, cuối cấp được công nhận học sinh giỏi toàn diện của tỉnh, tôi được ty giáo dục xếp một trong số học sinh xuất sắc được lên thẳng cấp 3, không qua kỳ thi tuyển.

Vào cấp 3, lớp 8 ấn tượng bởi thầy Dương Thúc Tuy dạy toán, thầy Tuy cũng là nhà giáo được học thời Pháp, thầy nói nhà em nào có tài liệu gì tiếng Pháp cho thầy, để thầy nghiên cứu; nhưng đến thời điểm đó làm gì có nữa, trong cái cách ruộng đất, chữ Pháp, chữ Nho đều bị đốt sạch rồi; thầy quê ở

Vinh, dạy giỏi nhưng hoàn cảnh gia đình cũng hết sức vất vả như thầy Bảy; thầy là người đả kích nhiều chế độ giáo dục và quan hệ xã hội thời bao cấp. Thầy có nhiều vần thơ châm biếm sâu sắc:

Sinh mồm để nói, để ăn

Ăn nhiều nói ít, ít ăn nói nhiều

Khen ông Đinh Chí cũng liều

Được ăn được nói những điều lạ sao?

.....

Ty về chó đón me đưa

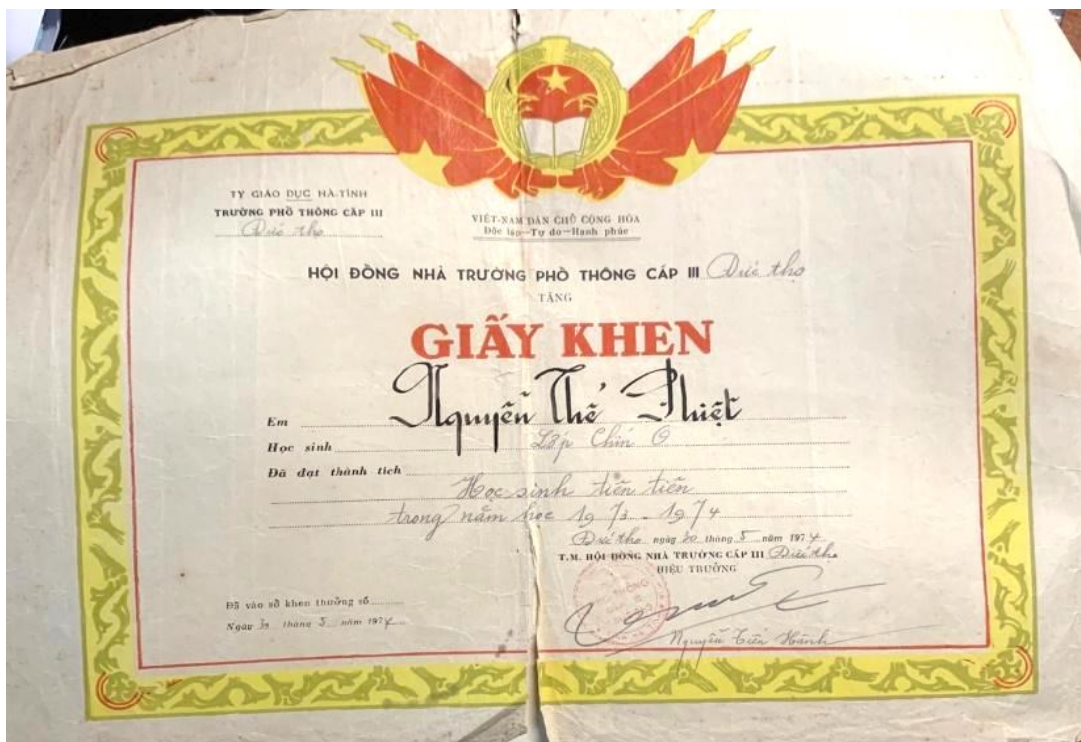
Về ty báo bữa cơm trưa khó lòng

Hay bài: Me ơi me, me mất thật rồi sao

Mới hôm qua me gặm cỏ bờ rào

... me đã chết, như anh hùng đã chết...

Thầy không bồi dưỡng học sinh giỏi cho tôi năm nào.



Lớp 9, Thầy Đoàn Bắc Tiến là con người có nhiều ấn tượng trong nhà trường và học sinh; thầy dạy giỏi, nhưng thầy cũng xem chính quyền quản lý và đoàn thể không ra gì. Đối với học sinh, ai học giỏi thì mê thầy, ai học giốt thì sợ thầy như sợ ma. Vào lớp, thầy nhìn vào ai là người đó phải cúi mặt xuống, sợ thầy hỏi bài. Anh nào không làm được bài, nếu treo thì vào lớp đưa truyện Kiều ra hỏi thì bữa đó thầy quên cả hỏi bài tập toán. Tôi là đối tượng thầy ưu ái, có lần giảng bài hình học chứng minh 3 đường vuông góc. Thầy không vẽ lên bảng, chỉ vào kèo và cột nhà, tôi chứng minh được trên không gian, thầy vượt ngoại lệ cho 2 điểm 10. Tôi học thầy Tiến lớp 9 về toán không hề bị điểm 8 nào; chỉ có điểm 9 và điểm 10; cuối năm bị một điểm 7 vì vẽ đường e-lip không chuẩn, thế là bị kéo điểm tổng kết từ 9.5 điểm xuống 8.5 điểm, nhưng vẫn đứng đầu toàn trường. Thầy ghét kiểu hình thức của nhà trường, giáo viên lên lớp là phải soạn giáo án, tổ trưởng bộ môn kiểm tra; thầy bực mình vì làm chiếu lệ, kiến thức trong đầu thầy, vào lớp thầy đâu cần mở giáo án; tiếng trống vào lớp thì thầy đến, tiếng trống hết giờ thì bài của thầy cũng kết thúc dấu chấm cuối cùng; nhưng nhà trường bắt buộc, thầy nghĩ ra cách sử dụng tôi; tôi học giỏi nhưng chữ cũng giống chữ thầy; thế là cứ hàng tuần, thầy gọi tôi vào phòng, báo cho thêm một suất cơm; ăn xong, ngồi viết lại giáo án cho thầy, để thầy đối phó với nhà trường; thế, tôi có điều kiện gần gũi thầy thêm. Cuối năm thầy cũng đưa học bạ của lớp cho tôi viết nội dung, sau đó thầy chỉ ký, ba chữ Đoàn Bắc Tiến thầy cũng “bắt” tôi viết sẵn. Lớp 9G có nhiều bạn gái đẹp nhưng hay ỏng ẻo, thầy ghét, nhưng cũng có bạn lọt vào tình cảm của thầy, thầy có lòng giúp; gọi đến phụ đạo thêm; chủ nhiệm công đoàn nhà trường vốn ghét thầy; kê cho thầy tội máu gái...; tìm cách loại thầy, đưa ra kiểm điểm, nghe nói sau khi tôi đi bộ đội, người ta không cho thầy đi dạy mấy năm, sau chuyển về dạy ở trường cấp 3 Trần Phú; mấy bạn lớp G này bốn mươi năm

sau gặp lại mới biết việc, khóc xin lỗi thầy. Lỗi không thuộc các bạn mà thuộc về công đoàn thời “ma quỷ” của những năm chế độ đảng trị.

Ngày gặp lại thầy khi thầy đã gần 70 tuổi, vẫn con người ấy, đôi mắt sáng, tiếng nói nhẹ nhàng quyến rũ.



Ngày ấy về Vinh, tôi rủ một nhóm bạn cùng khóa đang sống ở Vinh đi tìm thầy; trước đó, tôi nghe tin thầy bị tai nạn - một tin thất thiệt, tôi nhờ Việt và Thắng đến thăm dò, Việt và Thắng tìm đến “điều phúng” nhưng vẫn thấy thầy cười vui vẻ, ra về mới thú thực chuyện tin đồn...

Bọn tôi kéo về, thầy vui, đi tìm thêm thầy Đình Chí, và một thầy cùng dạy toán thời thầy về cấp 3 Trần Phú. Thầy nhớ và kể lại những kỷ niệm thời đó. Từ trên 10 năm nay, tôi thường xuyên ghé thăm thầy, kèm theo bao kỷ niệm vui buồn của thế cuộc. Có một năm, thầy vào Sài Gòn, chúng tôi rước thầy đi chơi sông nước miền Tây, thầy vui, nhưng vui nhất vẫn là chuyện tôi tiếp cận chữ Hán, tiếp cận truyện Kiều, Chinh phụ ngâm – những món mà thầy thích nhất. Ngày thầy sử dụng internet và facebook, tôi lại mừng chẳng khác gì thầy. Thầy chọc tôi, đưa học trò nhận nhiều điểm 10 môn toán ngày

xưa, nay lại là thầy của tôi về chữ Hán và internet. Chuyến gặp gần đây ngày 2 tháng 9 âm lịch, tại nhà thầy, thầy buồn vì chuyện tham nhũng, độc quyền của đảng cộng sản nhưng vẫn ca ngợi Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp, tôi nói: để xã hội tồi tệ như ngày nay lỗi lầm cũng thuộc về Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp, tôi phân tích con đường đi của Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp... thầy lặng nghe, đượm buồn, nhưng không cãi lại, thầy chỉ nói năm nay thầy đã 80 tuổi rồi...



Thầy Đình Chí thì là một trí thức đông, tây, kim, cổ tuyệt vời; thầy nguyên là thầy giáo dạy môn văn, nhưng bị đánh giá tư tưởng “nhân văn gia phẩm” nên ty giáo dục không cho dạy văn mà cho dạy môn sử, vào lớp nghe thầy giảng thì học sinh giỏi dốt đều mê; 3 năm cấp 3 tôi học thầy dạy lịch sử, cho nên trở thành người mê lịch sử; khi ra đời tôi vẫn mê. Thầy biết tiếng Pháp, tiếng Tàu và mê chữ Hán. Ba mươi năm xa thầy, về gặp lại thầy, thầy vẫn nhớ tôi



như thời còn đi học, hay hỏi thầy về những điển tích và chữ nghĩa, năm 2002, trong bữa tiệc tại nhà thầy Tiến, thầy nói là thầy muốn soạn lại cuốn Ngũ thiên tự, ngũ thiên tự là cuốn sách dạy chữ hán bằng thơ của nhiều tác giả trước đây, nhưng khi đọc đến các chương sau thì lúng cúng, thầy muốn soạn lại; tôi nói là sẽ giúp thầy, bước đầu thầy chưa tin; vì thầy không nghĩ rằng ngày nay còn lớp học trò biết chữ hán, tôi nói thật và tôi có khả năng biên tập và đánh máy chữ hán nữa, thầy mừng, và bắt tay vào biên soạn, soạn đến đâu thì gửi qua đường bưu điện vào Sài Gòn cho tôi, tôi khảo cứu, đánh máy và tìm những sai sót về chữ nghĩa, gửi về cho thầy.

Kính thưa thầy,

Phần sách bản thảo em đã cơ bản hoàn thiện, với sự cố gắng nhất về thời gian cũng như nội dung; đáp ứng phần nào nguyện vọng của thầy. Nay đã chuẩn bị sang xuân – em hy vọng đây là món quà kỷ niệm mừng thọ thầy 70 tuổi trong dịp tết này.

Phần còn lại của tập sách là đính chính, in và phát hành – trước hết xin thầy nhận vài đính chính, vì trong nội dung có những sai sót mà bản thân em không phát hiện được; cũng như trước đây em đã nói, có một số từ bất đắc dĩ không tìm ra trong phần mềm đánh máy thì em phải đổi sang từ khác, nhưng cũng chưa được thật sự xuôi vắn; gốc từ, em sử dụng theo cuốn “Tự điển Hán-Việt thông dụng” của tác giả Lạc Thiện và “Đại từ điển Hán-Việt hiện đại”, xin thầy sửa chữa, em cố gắng tu chỉnh lại cho hoàn hảo.

Việc in và phát hành là bước tiếp theo, bước này phải qua xin phép xuất bản, sau đó là ấn hành, việc này đáng lẽ là đơn giản nhưng lại việc khó vì vấn đề giấy tờ phiền phức; thầy cho phép thì em tiếp tục làm, thông qua các nhà kinh doanh, tất yếu có chút tốn kém nhưng nó sẽ có phần phụ trội của công lao động trí óc của thầy trò chúng ta bù vào khi nó được bán ra (nếu

thầy đồng ý); cụ thể như thế nào, em liên hệ và sẽ xin phép thầy trước lúc phát hành.

Việc cuối cùng là đề tên đồng tác giả, xin phép thầy, em không thực hiện được – từ chối thầy là điều bất đắc dĩ, chứ không phải là đũa học trò vô lễ không nghe thầy; vì sự học của em cũng chỉ là học để làm người là trên hết – không ghi tên đồng tác giả với thầy thì thầy đã công nhận em là người học trò đáng quý của thầy rồi- xứng danh học trò quý của thầy đã là người có học chứ không thể là đồng tác giả khi mình chỉ đóng góp một phần nhỏ nhoi; chưa nói là học trò xưa, học trò nay của thầy trên lĩnh vực Hán học và các môn học khác. Xin phép thầy, em nhận một chút ý nguyện của thầy với danh “Với sự cộng tác của Nguyễn Thế Phiệt” ở cuối phần “lời nói đầu” như trong bản thảo để thầy bằng lòng và em cũng khỏi mang tiếng .

Tạ ơn thầy - qua làm cuốn sách, em lại được học thêm nhiều nội dung, từ ngữ hết sức bổ ích mà thầy dành công nghiên cứu mấy năm nay.

Kính thư !

Học trò của thầy

NGUYỄN THẾ PHIỆT

Trong vòng 1 năm thì cuốn Ngũ thiên tự mang tên Đinh Chí biên soạn hoàn thành, tôi đến một Nhà xuất bản tại Sài Gòn đăng ký in và phát hành, nhưng họ đòi chi phí cao quá, họ biên tập xong, trả lại bản thảo cho tôi, tôi tự in và phát hành dưới sự tài trợ tài chính của Nguyễn Quang Vinh; in xong tôi đưa về để thầy phát cho mọi người; khi xuất bản thầy yêu cầu tôi



đứng tên đồng tác giả, tôi gửi thư trình bày với thầy là không được, vì em không thể đứng ngang thầy sẽ trở thành bất lễ.

Có người viết về thầy , theo nội dung một cuốn sách có tựa đề: Người thầy nổi tiếng ở đất Lam Hồng.

Với tôi, tôi tặng thầy một bức tượng bán thân do tôi taic và mấy chữ:

博通上下雅集古今⁸⁹

Bác thông thiên hạ, nhã tập cổ kim



Lên lớp 10, Thầy Châu chủ nhiệm, ông Thầy mẫu mực về phẩm cách nghề giáo, thầy chủ nhiệm tôi năm lớp 10.

Thầy dạy hóa học giỏi, xây dựng kiến thức chắc chắn cho cả học sinh giỏi và học sinh giốit, môn hóa là môn tôi thích thú học và mơ ước trở thành người có khả năng về hóa học. Năm đó tôi làm bí thư chi đoàn lớp, một chức vụ lãnh đạo tinh thần của lớp như chi bộ đảng. Thời đó thầy Hành hiệu trưởng,

⁸⁹ Đây là con người hiểu biết uyên bác mọi việc trên đời, tìm hiểu rộng rãi mọi chuyện xưa nay.

thầy Ngọ dạy chính trị, làm bí thư chi bộ; vẫn là thời đảng lấn át chính quyền; mọi quyết sách nhà trường do bí thư chi bộ quyết định. Chi bộ đã làm cho bao nhiêu giáo viên giỏi không phát huy được tài năng, trong đó có thầy Châu. Thầy thương tôi và tiễn tôi ra đi nghĩa vụ một cách buồn thương, bốn mươi năm thầy vẫn nhớ những bài tập hóa học tôi làm phụ đạo cho bạn trong lớp; ba năm học cấp 3 môn hóa học tôi luôn đạt điểm giỏi trên 8,5. Nhà thầy ở huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, xã Hưng Xá. Vợ thầy làm nông nghiệp, chăm lo đồng áng nhưng vất vả cho đến khi thầy nghỉ hưu mới đỡ vất vả. Thầy nhớ rất nhiều thế hệ học sinh, tôi thuộc những học sinh thầy nhớ và yêu quý cho đến ngày nay.



ự đánh giá mình, ngày nay tôi có kiến thức về xã hội như văn học, lịch sử, địa lý khá sâu rộng được nhiều người nói tới, không phải có từ trường phổ thông. Những năm đi học tôi ít chú ý đến môn văn, sử, địa vì say sưa 3 môn toán, lý, hóa; cho nên không dành thời gian trau chuốt. Vào bộ đội, 5 năm đầu tôi vẫn cứ mơ ước một ngày vào trường đại học bách khoa, để đi học khoa chế tạo máy; trong ba lô luôn có cuốn sách bài tập toán học; vào Pleiku, vẫn tham gia các lớp bồi dưỡng văn hóa, mặc dầu đã được công nhận tốt nghiệp cấp 3, trước lúc thi tuyển theo ưu tiên đặc cách. Nhưng người ta không cho tôi ra quân, và cũng không cho tôi đi học trong quân đội; 4 năm vào lính người ta sử dụng tôi như một sĩ quan ngay từ đầu, tháng 3 năm 1979 phong tôi quân hàm thiếu úy; thế là cày mãi, hết đường đi học. Thế là, tôi chuyển sang nghiên cứu văn học, lịch sử, địa lý... như sẽ kể phần sau.

Chương 12

NHỮNG NGÀY LÍNH



Sáng ngày 9 tháng 3 năm 1975. Trống khua cò mở, cuộc tổng động viên lần này để ném vào nam bao nhiêu thanh niên để chiếm cho được miền nam sau khi Mỹ rút. Hiệp định Paris 1973 coi như vứt bỏ, những cam kết hai bên bằng giấy tờ coi như vứt vào sọt rác; chiến tranh huynh đệ tương tàn đi vào giai đoạn cuối, một mất một còn. Sẽ diễn lại mậu thân 1968, mùa hè đỏ lửa 1972 nếu bên ông Thiệu không đầu hàng, Mỹ quay trở lại. Nhưng phía Việt Nam cộng hòa đã không cưỡng lại, người ta giữ lại mạng sống của nửa dân Việt Nam bằng sự đầu hàng ngày 30 tháng 4.



Tôi xuống huyện tập trung, xem danh sách sinh năm 1958; huyện chần chừ



không giám bàn giao; tôi có anh Tứ lúc đó là Huyện đội phó, năm 1964 anh đi hành quân vào nam đã ở trong nhà tôi, biết tôi, thương tôi đang học sinh giỏi, tìm cách trả về cho tôi đi học, một tuần cùng anh Túc ở trọ nhà ông Hòe ở Đức Sơn, tôi được trả về; một tháng sau, ngày 10 tháng 4 người ta lại vét tiếp, tôi phải từ giã mẹ cha ra đi, chiều hôm đó sau 10 tiếng đồng hồ đi bộ, tôi tập kết ở

C5 ở Sơn Trường trong trung đoàn 22, quân khu 4.

Năm đó tôi mới nặng 43 kg, cao chưa được 1m55, người nhỏ thê, cả đời chỉ biết ăn với học, chưa biết đi cày, chăn bò là gì. Thế mà phải rời mẹ ra đi.

Họ tích cực huấn luyện, lăn lê, bò toài, tập bắn súng; được 20 ngày, chiều 30 tháng 4 đang ở thao trường, trung đội trưởng tên là Chiến yêu cầu mọi người cắp súng vào giữa 2 chân thả lỏng tay, mọi người hoan hô, và anh ta thông báo miền nam đã giải phóng. Tối hôm đó mọi người vui vẻ, tôi thì nghĩ hy vọng không phải chết oan uổng ở chiến trường như các lớp đàn anh khác đi mà không trở về.

Sáu tháng ở Sơn Trường gian khổ, một chủ nhật nào đó, sau buổi lao động cực nhọc tôi được đi tranh thủ về nhà. Cách nhà khoảng 30 km nhưng chúng tôi phải đi bộ; về đến nhà thì bị sốt rét, ông Thuyên là y sĩ duy nhất trong xã đến tiêm, tôi quy luôn, cha đưa xuống bệnh viện Đức Thọ chữa. Đâu vài tuần thì đỡ, nhưng chân bị áp xe, đi không được nhưng cũng phải về đơn vị; bọn cán bộ tướng tôi đào ngũ, may ra tiểu đoàn có chú Dậu là cán bộ tiểu đoàn 2, ngày xưa đi chiến trường ở trong nhà, biết nhà tôi cho nên họ không làm khó.

Tiểu đội tôi Lộc làm tiểu đội trưởng, Lộc đi bộ đội tháng 11 năm 1974, qua lớp a trưởng để ở lại huấn luyện người đi sau, Sinh làm tiểu đội phó, Sinh cùng đi một ngày, to khỏe cho nên bố trí làm a phó để giúp Lộc quản lý tiểu đội. Trung đội 2 thay cán bộ, trung đội trưởng do ông Nghiện, thiếu uý dân bắc mới ra trường sĩ quan được điều về, tay này máu vệt, hung hăng; thấy ba lô tôi toàn sách vở nó gét; có bữa trong buổi tập, thấy tôi đọc Kiều, anh ta đến xem nói mĩa ; học cho nhiều, mai mốt lên tướng cho anh nhờ... thực ra, tôi hay ghét cán bộ giết nát và hung hăng, nên chỉ cười mĩa. Thời đó, đại đội thì xa lắm, ông Sửu làm đại đội trưởng, ông Kính làm chính trị viên; đại đội có tay Ngọc làm công vụ, sau này trở thành nhà văn quân đội Nguyễn Minh Ngọc.

Tháng 9 năm 1975, công an vũ trang hai tỉnh được về chọn người ở trung đoàn bổ sung lính biên giới, tôi được điều về công an vũ trang Nghệ An, chuyển về trại huấn luyện Nghi Khánh tập luyện ở trong nhà ông Thuận. Huấn luyện 1 tháng thì biên chế đi các đồn, thấy tôi văn hay chữ tốt, ông Quế đưa về tỉnh bộ sử dụng, nhưng lại đưa đến công trường xây dựng để thử thách, cùng với cán bộ công trường đi xây dựng trạm biên phòng Cửa Hội.

Ngày 11 tháng 11 năm 1975, họ gọi tôi lên, cho về tranh thủ 3 ngày. Tôi không biết là gì, về nhà cha nói có lẽ người ta đưa con đi nam đó, cứ đi con ạ. Tôi trở lại đơn vị đúng hẹn, và ngày 15 tháng 11 năm 1975 lên xe cùng 41 đồng đội khác, đi bằng 3 xe tải để vào Gia Lai; khi đó hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum mới tổ chức thành tỉnh Gia Lai- Kon Tum.

Ngày thứ nhất xuất phát từ Vinh, xe chạy đến tối vào Công an Vũ trang Vĩnh Linh, bên này cầu Hiền Lương, nghỉ đó 1 đêm, hôm sau xe chạy cũng đúng 1 ngày từ Vĩnh Linh vào đến Đà Nẵng. Nhập vào đại đội cơ động khoảng 7 giờ tối, lần đầu tiên thấy bóng điện neon sáng, thấy vịt lộn và thấy beer. Lúc nhỏ cho đến lúc xa nhà chẳng biết beer và rượu là gì, thỉnh thoảng giỗ tết thấy cha nấu trồn chính quyền nời rượu, nói là nấu trồn, người ta cấm nấu rượu vì cho rằng phung phí gạo; thấy beer chẳng biết gì, người khai khai như nước đáì bò, thế mà người ta uống được... sáng hôm sau lại lên xe đi vào Quy Nhơn, cũng là cư trú tạm tại đại đội cơ động. Trên đường đi, một tai nạn hú hồn xảy ra, chiếc xe tải đi ngược chiều chở hàng, lao thẳng cây gỗ vào lưng tôi, hất tôi ngã xuống xe, nhưng lúc đó tôi mặc áo bông dày, lại đang dựa lưng vào một chiếc áo bông khác gấp lại, 3 áo thùng mà tôi không việc gì. Chỉ có quý nhân phù trợ cho tôi thoát chết trong gang tấc. Sáng hôm sau lên đường đi Gia Lai, suốt một ngày xe bò trên quốc lộ 19, tối mới đến Pleiku. Đêm đầu tiên ở Tây Nguyên, thấy toàn núi thông, về thị xã xe chạy vào cơ

quan tỉnh bộ cũng dưới thông, lần đầu tiên ăn canh rau cần, hôi như thức ăn của lợn ở nhà, đói quá nhưng cũng phải nuốt. Nghỉ tại đại đội cơ động 1 ngày, sáng ngày sau, 21 tháng 11 tôi được anh Thành gọi lên, gặp anh Thành và anh Nhờ, anh Nhờ thông báo, Ban chỉ huy tỉnh rút cậu về làm quân lực, tôi chẳng biết quân lực là gì, nhưng anh Thành nói thấy hồ sơ cậu viết đẹp, lại là học sinh giỏi toán cho nên điều cậu làm thống kê quân lực.

Ba năm liền tôi làm quân lực công an vũ trang Gia Lai- Kon Tum, với những con số thống kê chính xác và đẹp dễ gửi về Hà Nội, cứ mỗi quý một lần, tôi lại ra Hà Nội để báo cáo số liệu; chuyến bay đầu tiên của hàng không Việt Nam đi từ sân bay Cù Hanh, Pleiku về Gia Lâm mà tôi là hành khách lúc đó. Cuộc điều tra dân số năm 1979 với những con số thống kê chẳng chịt và chính xác đến từng người, Cục Tham mưu đã quyết định điều tôi về Sài Gòn.

Kỷ niệm 3 năm ở Tây Nguyên, khi trở lại tôi cảm xúc viết bài thơ:

TÂY NGUYÊN - NGÀY ẤY HIỆN VỀ

Trở lại Tây Nguyên, mùa đông gió lạnh
Hoa vẫn như xưa, chim ríu rít trên cành,
Trời xanh thẳm, một vầng mây lẳng lẳng
Gió liêu xiêu, xa thẳm ngày ấy hiện về.

Bốn mươi năm thoáng thoát những đam mê
Tình đắm thắm của tuổi vào đời thơ ấu
Bạn bè tôi, Trung, Đàn, Lý, Lượng...những người bạn yêu dấu,
Kỷ niệm xa, xa lắm,

những mái tóc xưa, nay đã lốm đốm bạc màu.

Ngã ba Hoa Lư chẳng ai nhắc đến tên đó nữa đâu

Những người em thơ từ buổi ban đầu,

Vẫn phụng phịu yêu những lời trách mắng...

Buổi rời xa chốn cũ ấy... bao nỗi thân thương, thầm lặng.

Vẫn như xưa... chiều ta lang thang góc phố, tha hương

Ai đưa đón... ai nắm chặt tay ai -những bạn bè... người lính

Không còn nữa Chiêu ơi! hồn cố quận,

Đường Minh Thái đi, sao bạn chẳng hẹn hò!.

Trở lại chốn này lòng ta nặng trĩu mơ say

Những cây thông, không còn tiếng vi vu trước gió

Biển Hồ vẫn trong veo áng mây vờn núi đỏ

Đưa ta về ... nỗi nhớ, buổi chiều qua.

Pleiku, 3.11.2019 - Sài Gòn 5.4.2021

Cũng cảm xúc tình yêu Tây Nguyên từ tuổi trẻ, tôi cũng đã viết bài thơ:

CHIỀU BIỂN HỒ BÊN BẾN SÔNG NGÂU

Em vẫn ở trong tình tôi thơ mộng

Sáng thu nay sương nhỏ giọt bên thềm

Áo em tím cho phút lòng anh ngưng đọng

Nụ cười xưa hoa nở, bóng người xưa.

Bốn lăm năm , sao vẫn như hôm qua
Buổi thẹn thùng tuổi thơ áo trắng
Em vẫn đứng bên hành lang lớp vắng
Phút nhìn nhau đắm đuối ấy ban đầu

Phút xao lòng rồi sẽ qua mau
Xuân đã chảy bên hai bờ hy vọng
Bến sông Ngâu... tấm hình ai trong mộng
Khi tuổi kia hai đứa bạc đầu

Chiều hôm qua anh vẫn bước đi mau
Trên phố cũ, tìm người xưa... xưa nhớ
Phút bên em chia tay sau giờ gặp gỡ
Hãy để yên trong một phút xao lòng.

Pleku 3.11.2019

MỘT THOÁNG TÂY NGUYÊN

Anh lên lại Tây nguyên
Mùa hè hoa phượng đỏ
Lối mòn xưa nho nhỏ
Hoa nắng lung linh, gọi nhớ thuở chúng mình
Ngày ấy hè tan đón thu về trong phố cũ
Em xa trường, xa tuổi học với người thân...
Đã đến nay, chừng ấy bốn mươi năm
Cô gái trẻ thành ... người xưa xa vắng.
Ai vẫn nhớ ngày nước mắt ướt đầm
Buổi chia tay hoa phượng rụng đầy thềm...

Trong tơ vương ai đó gọi tên em
Em vất vưởng không muốn rời phố nhỏ.
Hoa phượng nở, một ngày hoang tàn lạ
Gọi tên em... em ngảnh mặt không chào,
Tuổi sáu mươi mà dạ cứ xôn xao
Giá ngày ấy chiếc xe dừng lăm bánh...

Tây Nguyên tháng 5 / 2017

Tạm biệt Tây Nguyên , ngày 13 tháng 3 năm 1979 tôi có mặt tại cơ quan thường trực của phòng quân lực, tôi cũng chẳng có gì lạ, vì cán bộ trong phòng tôi đã biết từng người; lúc đó cả phòng có 26 người, ở Sài Gòn anh Bé cấp thượng úy làm phó phòng thường trực, các anh lớn tuổi như anh Thùy phụ trách tổ chức, anh Cửu phụ trách chính sách, anh Trụ phụ trách trang bị và Bùi Tâm thống kê. Bùi Tâm vốn học sinh đại học thống kê tốt nghiệp được tổng động viên năm 1972 cùng anh Thông. Bùi Tâm mới cưới vợ cho nên xin cục điều tôi về thay thế để ra Hà Nội sớm, cũng chẳng lấy gì trong sáng. Tôi ở Sài gòn được 6 tháng thì phòng lại điều ra Hà Nội, hồi đó bộ phận thống kê 3 người, nhưng làm không nổi, số lượng quân số công an vũ trang lúc đó mới thành lập 7 trung đoàn ở Miền, quân số lên đến 81 ngàn người; số quân thay đổi liên tục, các vị cần năng lực thống kê của tôi. Tôi hoàn thành thống kê, sang nộp báo cáo ở cục quân lực, bộ quốc phòng; cục sang trao đổi xin tôi về cục; nhưng xem lý lịch thấy cha tôi có làm lý trưởng, thành phần này không đưa về trong cơ quan bộ được, họ đành thôi. Khi điều về phòng, tôi có nguyện vọng đi học sĩ quan, ông Bật là bí thư chi bộ gặp tôi động viên, ông nói cậu cần gì đi học, phòng đề xuất chuyển chế độ và thăng quan hàm cấp thiếu úy, lúc đó anh Cấp và anh Hiền đi bộ đội từ 1972, cũng làm thống kê nhưng họ xếp thấp hơn tôi một bậc, và chỉ được thăng



quân hàm chuẩn úy. Ba năm làm thống kê, với những con số chính xác, tôi chưa yên tâm với số phận của mình, tôi biết rằng, bây giờ ra quân cũng đã muộn, kinh tế những năm này hết sức khó khăn, cha già mẹ yếu lấy gì mà đi học. Lương thiếu úy lúc đó cũng

khá rồi, tôi đề xuất và được chấp thuận đi hoàn thiện chuyển ngạch sang sĩ quan có số, thế là tháng 9 năm 1982 lại trở vào Sài Gòn tham gia lớp học bổ túc sĩ quan, 11 tháng sau được phong quân hàm trung úy. Tháng 8 năm 1983 tổ chức lễ cưới ở trường, nhưng phải ra Hà Nội công tác, sắp xếp mãi, bác Lan trưởng phòng mới cho vào thường trực thay anh Trụ ra Hà Nội. Cưới nhau được tháng thứ 2 thì Liễu có thai cháu Phương; thế là từ đó vùi đầu vào việc làm và gia đình; không mơ tưởng gì đến chuyện học hành nữa.

Phòng quân lực vốn là một phòng siêu quyền lực trong bộ tư lệnh công an vũ trang; khi tôi về thì Bác Cầm mới lên cục phó, bác Đài lên trưởng phòng, bác Lan, bác Bật và anh Huyền phó phòng ở miền bắc. Anh Út Bé ở miền nam. Các cụ đều là những người đi bộ đội từ năm 1945, 1946 anh Huyền trẻ hơn cũng đi bộ đội từ năm 1954. Hàng trợ lý thì anh Cữu và anh Thùy đi bộ đội năm 1953, anh Thắng, anh Trụ đi năm 1956, 1959. Tôi là trẻ nhất phòng, chỉ bằng tuổi con của các cụ. Anh Huyền là người tôi quý nhất, số phận của tôi cũng giống anh; không có mảnh bằng nào học vấn, nhưng việc gì cũng làm được; anh lên trưởng phòng, tin tưởng vào tôi ở miền nam, anh có điều anh Khải về cùng công tác, anh Khải đi bộ đội từ năm 1967, vốn làm quân lực trung đoàn 4 ở An Giang điều về, có anh Khải nhưng chỉ chơi là chính, công việc tất cả là tôi làm. Ở miền nam thì có cụ Ba Bên làm cục phó,

sau đó là phó tư lệnh, mọi việc giao cho tôi, và chỉ báo cho anh Khải biết mà thôi.

Để theo dõi quân số, trang bị các tỉnh, tôi lập sổ thống kê tổng hợp; một mình theo dõi các tỉnh từ Gia lai, Khánh hòa trở vào; không có một sai sót nào; mình tôi làm hết từ tổ chức, quân số, trang bị, chính sách và thống kê; thấy tôi vất vả, cụ Bên cho điều cậu Toan quê ở Long An về giúp việc, nhưng cuối cùng cũng chỉ cơm nước phục vụ anh Khải là chính.



Ở cơ quan thường trực cục tham mưu từ khi ông Ba Bên lên chức phó tư lệnh thì cán bộ cục thay đổi liên tục, không ai chịu ở Sài Gòn nổi một năm, bác Tảo từ trưởng phòng Việt Miên lên cục phó nhưng vẫn không được thăng quân hàm thượng tá, ông không yên tâm, họ điều ông ra Hà Nội làm cục phó ngồi chơi xơi nước; ở miền nam đang quyền hành, ra Hà Nội đến cái giấy công tác không được ký; khi Bộ tư lệnh điều ông Bá từ Kiên Giang về làm cục phó thường trực thì ổn định được một số năm. Ông Bá quê ở Nghi Lộc, Nghệ An, khi tôi ở Nghệ An thì ông Bá là chỉ huy phó tỉnh, quân

hàm thiếu tá, sau đó người ta điều ông vào Kiên Giang làm chỉ huy trưởng, trong thời gian làm chỉ huy trưởng Kiên Giang, không hiểu mâu thuẫn thế nào trong việc bán bến, bán biển; ông bị một tay sĩ quan tìm đến phòng làm việc, tay này cố ý bắn ông chết, nhưng may phòng có cửa sau, ông chạy thoát, chỉ bị viên đạn cắm vào mông, sau đó, ông được điều về cục. Về cơ quan cục ông khá thân thiện với tôi, việc tổ chức động viên ông ủy thác hết cho tôi, từ địa phương lên, ông có tính cục bộ; ông Ba Bên không ưa; những việc làm về nhân sự ông hay ưu tiên cho dân Nghệ Tĩnh, khi ông Ba Bên và cục Tham mưu ở Hà Nội không ưa thì ông hay đổ lỗi cho tôi, tôi cũng khôn khéo, khi tiếp nhận dân Nghệ Tĩnh thì hay xui anh Khải lên xin chữ ký ông Ba Bên, nên tránh được tai tiếng, mà ông Ba Bên cũng nể. Trong gần 20 năm làm quân lực, tôi đã cứu vãn nhiều bạn bè ra chiến trận tại Tây Nguyên và khi về Sài Gòn đã tìm cách hợp lý hóa cho mấy chục anh em đưa vợ con từ miền bắc vào có công ăn việc làm, có nhà ở. Nhiều người tôn sùng và quý tôi lắm. Số anh em con cháu vào bộ đội từ miền bắc đã trưởng thành trong Biên phòng cũng rất nhiều. Nhờ việc người miền nam người ta không thích ở lính, cho nên các năm tuyển quân, số chỉ tiêu thiếu, tôi đã cho phép cán bộ đưa con em vào thay thế các chỉ tiêu mà từ Bộ Quốc phòng ấn định.

Từ chế độ bao cấp chuyển sang thị trường có cải tiến một ít, thiên hạ có ăn có mặc bắt đầu rình mò và để ý nhau, tôi thì chẳng thiết tha gì đến chức cán bộ phòng và chẳng để ý gì ở Hà Nội; nhưng ở Hà Nội lại luôn rình mò mình; không phải chỉ ở phòng mà cả cấp Bộ tư lệnh.

Ông Ba Bên, người có năng lực, người Cần Thơ, vốn là người có học hành thời Pháp, theo cộng sản từ những năm 1945, 1946; có đi học ở Nga, nhưng chủ yếu là ở trong rừng; tính ông cởi mở, thẳng thắn, tư duy rất tốt; tuy là cấp tướng làm Phó tư lệnh, nhưng ông thỉnh thoảng xuống phòng tôi ngồi, để nói chuyện đông, tây, kim, cổ. Chủ nhật nào mà tôi xuống nhà ông chơi,

ông tiếp rất tử tế; ông cũng gét bắc kỳ, nhưng lại quý tôi, “con nhà tử tế”. Ông xem ông Huỳnh Thủ, Đinh Tuy, Trịnh Trân không ra gì; cán bộ các cục ở Hà Nội đều sợ ông chất vấn mỗi khi vào miền nam công tác. Ông có một dàn đệ tử cứng cựa dân miền nam ở các tỉnh như Sáu Truyện, Năm Anh, Sáu Sáu, Chín Nguyễn, Tư Mi... các vị này thay ông quản lý một vùng như một chính quyền riêng, không cần biết Hà Nội là những ai. Ông là người tướng giỏi về mọi mặt, nếu tướng cộng sản như ông



thì cũng đáng trân trọng. Nhưng thời buổi “thú hết thì chó săn cũng không cần nữa” – trong chiến tranh ông dũng cảm hy sinh, khởi đầu hòa bình ông lăn lộn với biên giới. Nhưng hết chiến tranh chúng nó tìm cách loại trừ ông ra, và ông đã nghỉ hưu với một tâm trạng không thoải mái. Rất tiếc là ông mất năm 1996, lúc chỉ mới lúc ngoài sáu mươi tuổi. Khi tôi chuyển sang làm việc ở Trung

Tâm 3 được mấy năm, khi vào viện 30/4 thăm ông; có nói chuyện học hành, tôi đang đi học cử nhân chính trị ở trường đảng cao cấp, ông có vẻ



mừng nhưng không được thoải mái vì không giữ tôi ở lại bộ đội biên phòng;

thực ra ông đã giữ, điều tôi về trường Bổ túc cán bộ, nhưng lúc đó tôi cũng chẳng thiết tha nữa – ông chỉ nói rằng thời đại không cho cháu toại nguyện, hãy cố gắng. Tôi thăm ông được vài lần thì ông qua đời.

Ông Bá là con người hai mặt, khi cần tôi thì ông coi tôi như con, nhưng khi không cần nữa, ông chẳng đứng ra bảo vệ. Ngày anh Huyền vào Sài Gòn làm việc với tôi, tôi nghĩ rằng anh có vấn đề gì đó không cần tôi nữa, nhưng anh nói, ngành quân lực của tớ rất cần cậu, việc đẩy cậu ra là do ý kiến trong này, còn tớ, tớ khuyên cậu nên ra Hà Nội vài năm, cho qua việc này việc nọ đi đã rồi hãy vào lại, nhưng tôi nói là anh không cần em nữa thì cho em đi, nếu cần thì em cứ làm như cũ vì danh dự. Tôi mới hiểu ra rằng, kẻ hại mình



là ông Tỳ, nhưng chính ông Bá tiếp tay, ra là thế... Đinh Tỳ là kẻ tham lam, giết nát và thiếu văn hóa, tôi xem không ra gì cho nên tôi không chấp, chỉ ông Bá là người đáng giận.

Nhớ đến anh Huyền, người tài giỏi và độ lượng bao nhiêu thì tôi càng căm gét Bùi Tâm bấy nhiêu, Bùi Tâm từ con người hiền từ, khi rơi vào vòng tay quyền lực thành kẻ quỷ quyệt, Bùi Tâm đã tìm cách hại tôi để đưa cháu là Bùi Ngọc Hòa, một kẻ giáo điều, giết nát về làm việc. Bùi Tâm cũng là kẻ hại anh

Khải, anh Cảng, anh Thông và những người cùng lứa để làm trưởng phòng thời “mở cửa” đầy béo bở; không có lý do gì, hần mượn tay Trần Đình là trưởng phòng cán bộ quy hoạch, đẩy tôi ra ngoài khi thiếu 3 tháng đủ 20 tại

ngũ. Trần Đình là kẻ chết bất đắc kỳ tử của một thời tham lam, chờ tôi chạy chọt.

Nghĩ lại đời lính: Trong cuộc sống, đối đãi với tất cả mọi việc đều tận tâm thì ắt sẽ có thể tiêu diêu tự tại. Đi qua nhân sinh mưa gió vài thập niên, trải qua cay đắng ngọt bùi chốn nhân gian, có thể thành khẩn thẳng thắn, không làm chuyện trái với lương tâm, không hổ thẹn với tâm mình, nhất định sẽ trở thành một lão niên hạnh phúc. Trải qua gần 20 năm đời lính với những kỷ niệm vui buồn và đắng cay; ngồi nghĩ lại cũng chẳng có gì làm tiếc; có hận những kẻ bất nghĩa nêu trên thì cũng chỉ nhắc cho vui; để rồi mà quên. Nhưng trong lòng không thể để quên những người đáng kính như cụ Ba Bên, anh Đỗ Thanh Huyền bác Giao Tảo; ba người đã sang thế giới bên kia theo năm tháng của tuổi tác; nhưng tiếc, họ không được hưởng thế giới mới của thông tin đa chiều, những cuốn sách đáng quý của thời đại như chú của tôi đã không được hưởng.



Những ngày học viên sĩ quan biên phòng

Chương 13

TÌNH YÊU VÀ GIA ĐÌNH



HẾT THU RỒI (Tặng Liễu)

*Đêm nằm gió lướt đồ đưa
Nhớ về tổ ấm nhưng chưa kịp tàu.*

...

Xa Vũng Tàu ba ngày
cơn nhớ đã trào dâng,
Nơi bến sông quê
đêm vắng nghe tiếng dế.
Buồn, nhớ, yêu thương canh dài gió lạnh
Tiếng rít chim non thương, thương nhớ gọi chim đàn.

Vắng một ngày
thăm đượm nhớ nhung gề,
Tình sâu thăm
trong biển lòng mong mỏi
Gió dào dạt thốn thức tiếng tàu xa...xa tới
Nơi cội lòng vương vấn cố nhân hoài.

Về hay ở? đây,
đu đưa một chiều dang dở
Ran rã bên thềm
đêm nằm nghe tiếng dế vọng,
Cuộc mộng du trong suốt mấy mươi năm sâu lắng
Nơi bến cũ tình đời sao lắm nhẽ cuộc chia ly.

Mẹ không còn, cha cũng như bóng sao khuê,
Lấp lánh nhớ nhung mưa chiều đơn chiếc

Côi cút yêu thương đan lòng với sắc lệ,
Níu kéo gì đây, một mơ mộng hảo huyền.

Nơi Vũng Tàu xa
người nhớ thương yêu
Buổi cơm chiều vắng, khuyết nồng hơi ấm
Về hay ở đây, thần thờ xa vắng
Một cánh buồm xuôi, không bến hẹn cập bờ.

Tháng 11.2019

Ối lẽ, có vài hứa hẹn yêu đương trước đó, nhưng với Liễu là người mà tôi đặt tình cảm yêu đương chính thức và cũng kết thúc chuyện yêu đương đó bằng đám cưới mùa thu mưa ngâu tháng 7 năm 1983. Đến nay đã 60 tuổi rồi, nhưng vẫn chưa trọn vẹn, vì hai vợ chồng vẫn mỗi người một số ý nghĩ khác nhau; có những lúc tưởng như tan vỡ gia đình; nhưng dẫu sao vẫn là một gia đình ấm cúng, cả hình thức lẫn nội dung; có được nhờ sự điều chỉnh của hai người và tình cảm của hai đứa con. Xa Liễu một ngày là tôi nhớ, nhưng ở với nhau hàng ngày vẫn có những khúc mắc, chưa điều chỉnh hết – đó là lẽ tự nhiên; tôi yêu vợ, thương em nhưng không thể toại nguyện, tôi cũng biết rằng Liễu rấy yêu tôi, sợ mất tôi – đó là lẽ đương nhiên của nhân sinh; Liễu cũng chưa



chấp nhận cá tính và hoài bão của tôi; chưa hiểu hết ước vọng của tôi – đó cũng là lẽ đương nhiên mà chúng tôi cố hòa mình, điều chỉnh để sống đầm ấm; phải nghĩ rằng, ở đời mình chưa hiểu hết mình, huống vợ, con hiểu hết mình – chỉ biết hành động chân thực để tiến tới hạnh phúc.



ôi không biết mình bắt đầu biết yêu, bị yêu và được yêu từ khi nào, còn tình yêu thì muôn thuở. Những kỷ niệm thời học trò có lẽ gắn bó với hình ảnh “bị” để ý từ bắt đầu vào lớp 10. Khi đó con gái trong lớp thì đã bước vào 18 và có những bạn lớn hơn một vài tuổi và, họ cũng biết động cảm trước những chàng trai thư sinh mới bước vào tuổi 18 như mình. Hải thì ngỗ nghịch, sỗ sàng; Huệ thì thùy mị, yếu điệu - hồi đó tôi cảm giác hình như hai cô này thân nhau, nhưng cũng đang để ý một người, đó là tôi; đến khi ra đi bộ đội, tôi nhận được một tín hiệu yêu thương từ chiếc khăn mùi soa kèm theo mấy lời chia tay lưu luyến từ Huệ gửi vào trong cặp sách hôm ở lớp về để đi bộ đội. Cuối năm đó khi từ đơn vị về, sang nhà tìm thì nghe nói Huệ đã đính hôn với Thiên, lái xe và sắp cưới. Còn Hải thì trốn biệt, cho đến 5 năm sau, tìm được thông tin Hải đang đi học trường trung cấp của tổng cục Hậu cần tại Vĩnh Phú, tôi tìm đến thì gặp Hải, ăn bữa cơm chung với học sinh; lúc đó tôi đã là một sĩ quan; vài tuần sau, Hải về Hà Nội, Hải nói: Я люблю тебя , tôi hiểu và nói đùa lại : не, нет. Thế là Hải giận, rồi từ biệt.



huyện tình yêu và kết duyên thành vợ chồng với hai đứa con thân yêu mà tôi đã toại nguyện trong cuộc đời này kể từ khi gặp Liễu.

Cuối năm 1978, tôi về quê, gặp anh Cát chồng Chị Hoa của Liễu; trong một buổi trực lúa ở kho hợp tác xã trong vườn ông Oánh, anh đã rủ tôi vào nhà

ông bà Oanh chơi, thấy Liễu đi học về; lúc đó Liễu đang học lớp 9; tôi có cảm tình ngay từ đầu. Liễu vào nhà, lấy cơm ăn tự nhiên, tôi chọc: “ăn một chắc à”, Liễu trả lời ngay : “cơm với cà nỏ mời ai cả”... ba tháng sau, tôi về tự đến nhà một mình, Liễu cảm thấy “bất an của tuổi mới trưởng thành”, cùng chuyển công tác đó có Lượng ở Đức Long cùng về, Lượng lên nhà chơi, tôi rủ đến nhà ông bà, Lượng hô “tiến” từ đó, vài hôm sau, trước lúc đi tôi rủ Liễu đi chợ Đức Thọ chơi để mua đồ gì đó, Liễu hẹn đi nhưng phải đi hai xe, không muốn ai “chộ” nên hẹn gặp nhau ở bà Phụng Phường; đúng hẹn, cùng đi. Đến chỗ đông người, tôi thấy Liễu đẹp nổi hẳn lên, và mê em từ đó. Tin đồn nhanh, mẹ biết nhưng mẹ không đồng ý, cho nên mẹ tìm cách phong tỏa không cho tôi gặp Liễu, cả năm sau cũng thế, không cho tôi đến nhà Liễu nữa. Tình yêu phút chốc, tưởng như tan đi, tôi thương cha mẹ, không dám “động đây” liên lạc gì, anh Sã là anh rể nhưng cũng là bà con bên nhà Liễu, anh cố vun vào cho chúng tôi, nhưng cha mẹ không đồng ý. Năm đó Liễu không thi đậu tối nghiệp, học lại, thi đậu và năm 1980 vào Nam kiếm nghề bằng việc thi vào trường sư phạm Long An. Chuyện tình bị gián đoạn.



Lúc này tôi đã chuyển ra Hà Nội. Cha muốn tôi lấy vợ ở nhà, cha tìm đến nhà ông Xuy ở Thượng Đình có cô Anh đẹp gái, con nhà cán bộ, cha muốn hỏi cho tôi, nhưng nghĩ tới Liễu, nhớ Liễu, tôi cũng chán việc hôn nhân này, tôi chưa gặp, thì Anh đã lấy chồng.

Cũng phải nhắc đến Vân quê Đức Xá một tý. Vân cùng đi bộ đội năm 1975; tôi biết Vân từ năm 1973, khi thành lập trường cấp 3 Nguyễn Thị Minh Khai, Vân học cũng khá, xinh gái, làm cán bộ đoàn của trường; gặp nhau

trong cuộc họp ở huyện đoàn, tôi nhớ hình ảnh cho đến khi vào Gia Lai-Kon Tum, gặp và nhắc lại – Vân nhớ và cứ bám riết vào tôi, khi đó Vân làm kế toán trung đoàn xây dựng kinh tế thuộc sư 331, không tuần nào không tìm tôi; cho đến một hôm nào đó, có mặt Vân, Lượng hỏi tôi “em Liễu thì khi nào cưới”, Vân đỏ mặt, tìm cách ra về; không liên lạc với tôi nữa; sau đó Vân lấy chồng, li dị và trở thành người phụ nữ đáng buồn trong cơ chế thị trường; tôi không muốn gặp lại Vân nữa.

Tết năm 1980, tôi về quê có ý định lấy vợ khi đã ổn định công tác ở Hà Nội, nghe nói nhà ông Gôi có Phượng đẹp, tôi tìm cách “mò” lên. Thấy Phượng, tôi mê ngay và tấn công dồn dập, ông bà Gôi cũng rất thích tôi, khi cha mẹ chưa nói gì cả, tôi vẫn đi lại; là con gái cưng, ông bà Gôi không bao giờ cho Phượng ra khỏi nhà. Ở nhà, cha mẹ tôi ban đầu cũng thích Phượng, hình như mẹ có mang bánh trái gì đó đến nhà ông bà Gôi, nhưng sau chuyển dần không ưng nữa – mẹ nghe gì Tâm, em mẹ, nói cái gì đó về sức khỏe hay tuổi tác không hợp, cha thì không ưng nhà ông Gôi vì có anh trai nào đó của Phượng cha không thích; năm đó tôi về gặp lụt, chèo thuyền lên nhà Phượng, nhà Phượng chưa bị ngập lụt, tôi tắm ở giếng trước sân, Phượng ra gội lưng, nghe lòng nhẹ nhẹ...tôi để lại quần áo cho Phượng giặt; vừa về đến nhà, cha gắt là: ai cho mi đi mô trên nứa, quần áo mô rồi, lên lấy về ngay... tôi không dám ho he vì thương cha, cha đang cố tìm người con dâu nối dõi tông đường vừa ý khi ngoài bảy mươi, như vậy tín hiệu tình yên với Phượng không thành. Phượng đi lấy chồng, để lại nỗi buồn trong tôi thẳm kín.

Tôi ra Hà Nội, gặp nhóm bạn nữ học sinh cùng học cấp 3 Đức Thọ, họ đi bộ đội năm 1977 được xuất ngũ, trong đó có Phan Thanh Vân học trường Pháp lý, Hòa- Minh- Thu học trường Cao đẳng nghiệp vụ văn hóa ở bên đê La Thành; chơi với nhau chưa được bao lâu thì Vân và tôi tỏ tình với nhau, Vân

tách nhóm bạn ra để cố chiếm lấy “mục tiêu”. Vài lần đi công viên Thống nhất, nhưng lòng nặng trĩu, mỗi đưa một tính cách, một ước mơ; thế rồi, một ngày nào đó, tôi tưởng Vân nói đùa: “hôm nay đi chơi với nhau bữa cuối cùng, chồng em sẽ là một bác sĩ” và, Vân lấy Thiệu thật. Tôi chẳng buồn, mà thấy vui như trút được gánh nặng vì Vân cần tôi mà không có tình yêu thực sự, khi gặp Thiệu có điều kiện hơn nên thay đổi nhanh chóng, vì những đòi hỏi của Vân tôi đang nản, may có Thiệu, chúng tôi chia tay một cách nhanh chóng.



ình cảm với Hòa cũng đáng trân trọng. Hòa, Thu, Minh vẫn quý tôi. Đợt đó Võ Trọng Việt cũng mới được phong quân hàm thiếu úy, đang theo học bổ túc lớp cán bộ trình sát ở Cầu Giấy. Việt yêu Minh da diết, Thu yêu Thắng từ xa; còn Hòa và tôi yêu nhau lúc nào không biết, chỉ biết rằng một tuần không gặp nhau thì không được. Tôi là sĩ quan, Hòa là sinh viên, chúng tôi chơi với nhau thân thiết, lúc đó Hoà với Hải – chồng Hoà bây giờ - đã có mối quan hệ mật thiết nào đó, tôi có ý tứ sợ phiền, thì Hoà càng tỏ vẻ thân thiết hơn. Ngày tháng trôi đi, chúng tôi cảm thấy không thể thiếu nhau. Những ngày chủ nhật chúng tôi cảm thấy lâu hơn bình thường, chúng tôi cũng khá nghiêm túc với nhau hơn, tối tối sau buổi học của Hoà, tôi làm việc từ cơ quan tại số 4 Đình Công Tráng, hết buổi là tôi đến nhà ông Hảo cùng Hoà để nói chuyện vu vơ, rồi về. Một chiều thứ bảy, tôi chở Hoà đi ra đường Thanh Niên, cả tiếng đồng hồ ngồi bên nhau mà chẳng ai nói với ai một câu nào; tôi nói, thôi về đi, trời khuya rồi, Hoà nói: em không về - chuyển từ “ung, mềnh”, và nói trống không sang “em” lúc nào không biết nữa – và, Hoà nói sao không yêu lại đến đây để làm người ta khổ; tôi ôm lấy Hoà, hôn lên má mà lòng lâng lâng một mơ ước

hạnh phúc từ tình yêu người con gái thủy my, yêu thương, nét na, trong sáng...



Tết năm 1982, Hòa về quê. Tôi có ý định thăm dò ý kiến cha mẹ và chú về tình cảm của mình với Hòa; Hòa sang nhà, mấy hôm sau tôi nhận được thư chú tức tốc gửi ra; chú phân tích nhiều về tình yêu đôi lứa và cuộc sống vợ chồng, kết luận thư, chú nói rằng con phải tìm được người tương xứng về hình thức. Tôi hiểu, nét đẹp về hình thức của Hoà, chú không ưng, làm tôi chạnh lòng. Tôi thấy Hòa đẹp ở nếp dịu dàng,

thủy my, đôi mắt hiền từ, chân thật; da Hoà ngăm đen của người con gái quê mùa siêng năng. Tôi yêu thương Hòa. Tháng 11 năm đó, tôi nhận quyết định đi vào Sài Gòn để học bổ túc sĩ quan, ra đi với bao hẹn hò... tôi để lại xe đạp và quần áo tư trang cho Hòa giữ. Xe đạp lúc bấy giờ là tài sản duy nhất của tôi. Tôi ra đi Hoà tiễn tôi ra ga Hàng Cỏ, Hoà buồn, tôi nhìn theo bóng Hoà ở lại và linh tính có cảm giác xa nhau mãi mãi...và, sự thật tôi đã gặp lại người yêu xưa là Liễu, chúng tôi cưới nhau; vô tình, tôi đã phản bội Hòa...

Nhưng, trái tim không thể chia hai, khi gặp lại Liễu. Người tôi đã yêu, nhưng gặp cản trở gia đình phải đành xa vắng, bỏ lửng một thời gia khá dài... 5 năm.

Trở lại chuyện tình yêu và việc thành lập gia đình của chúng tôi.

Khi tôi vào Trường Sĩ quan Biên phòng 2 học được 6 tháng, lúc đó Liễu học trường Cao đẳng sư phạm Long An, tôi đi tìm thì Liễu đã ra trường, được



phân công về dạy học tại trường cấp 2 Đức Lập, huyện Đức Hòa được một năm. Tôi tìm đến với nỗi niềm luyến tiếc, băng khuâng, nhưng như duyên đã định bởi ông Tư bà Nguyệt. Sau những lần gặp nhau tại nơi Liễu làm việc, đến ngày Liễu về quê nghỉ hè chúng tôi gặp nhau nơi tôi đang học tại Gò Vấp, Liễu đến trong một hoàn cảnh đột ngột, mang theo lòng yêu thương. Tôi thấy Liễu đẹp hơn ngày xưa nhiều và cứng cỏi lên nhiều. Liễu gặp tôi, lưu luyến và phảng phất mang nỗi dằn hờn..., trước lúc đó tôi đã từng nghĩ chúng tôi không bao giờ gặp nhau nữa, vài câu chuyện băng quơ, tôi tin là Liễu chưa yêu ai; thật sự, trong lương tâm mình hối hận vì cũng đã ước hẹn với Hoà, có nên nói ra điều mình ước muốn hay không... tôi băng quơ ngỏ lời với Liễu: hay là, đợt nghỉ hè này, anh cũng học xong, chúng mình chờ nhau cùng về quê... sự tin tưởng của Liễu làm tôi choáng váng... Liễu vẫn yêu tôi như ngày nào của năm năm về trước, Liễu quyết định ở lại với tôi thật. Liễu đã dành lại được trái tim tôi, nghĩ về quá khứ tôi lại càng yêu và thương Liễu hơn bao giờ hết. Tôi đưa Liễu đến nhà khách Bộ tư lệnh đăng ký phòng để Liễu ở lại, không về quê nữa. Đêm đó chúng tôi ở lại với nhau và quyết định vượt qua trở ngại để thành vợ chồng càng sớm càng tốt; lúc này tôi thực sự sợ mất Liễu.

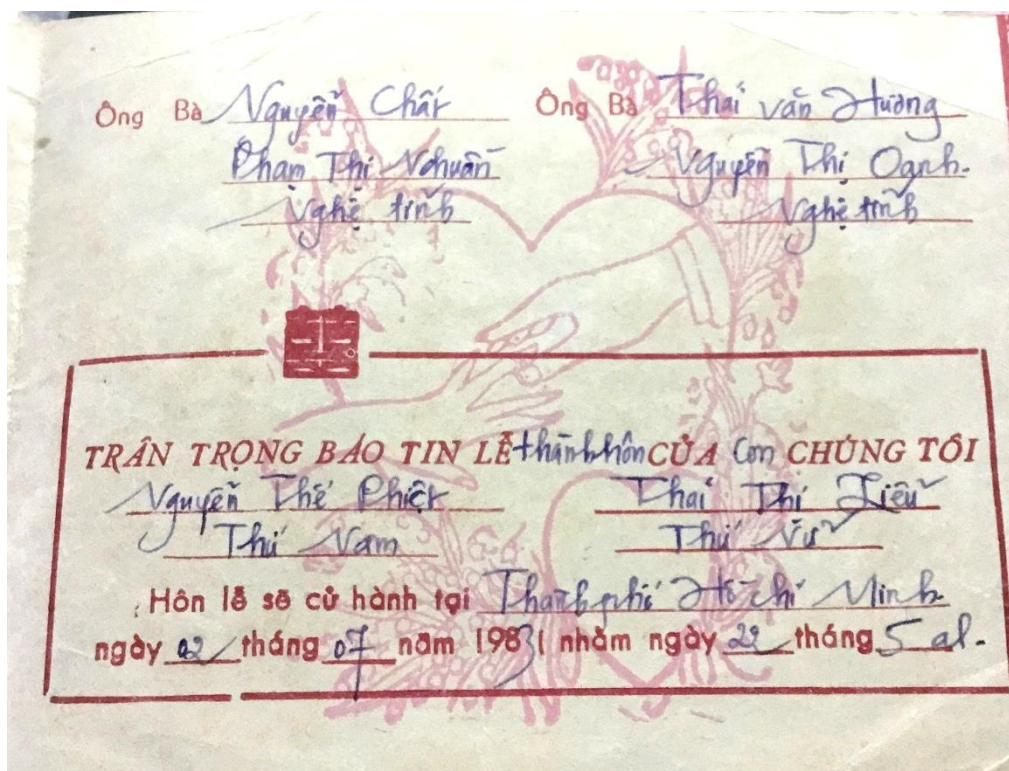
Vì chuyện học hành, nhưng tôi vẫn đưa Liễu trở lại trường tôi đang học, dưới ánh trăng tháng 6 năm ấy; ngồi bên nhau ở sân trường, chúng tôi âu yếm và bàn nhau; chỉ có đi đến hạnh phúc là phải làm việc đã rồi: cưới nhau; sáng hôm sau tôi



báo cáo với chỉ huy, với trưởng phòng quân lực, Bác Lan đang công tác ở miền nam gặp tôi về không đồng ý, nhưng cũng không ngăn cản; tôi làm thủ tục, nộp đơn lên ban Giám hiệu nhà trường, sau một tuần tổ chức. Sau này,

tôi mới hiểu bác đang có cô con gái xinh đẹp mới tốt nghiệp đại học, bác muốn tôi làm rể...

Tiểu đoàn và nhà trường đứng ra tổ chức cho chúng tôi, gia đình có Bà Lộc, bà Tùng gì của Liễu, ông Hỷ, em Bình là đồng hương, cơ quan thường trực Cục Tham mưu cũng tới dự. Anh Hồng nhận được điện, không tin, nhưng cũng xuống chiều hôm sau khi chúng tôi tổ chức; anh buồn, nhưng cũng chấp nhận.



Một tuần sau khi cưới, chúng tôi đem nhau về quê, đi bộ từ Sơn Long về nhà, Liễu đòi đi về nhà cha mẹ trước, tôi giả vờ dận; Liễu cũng đành cùng tôi về nhà. Đến chiều mới về trình mặt cha mẹ. Bốn ngày sau, tức là ngày 16 tháng 7, cha mẹ tổ chức liên hoan với họ hàng hai bên để công nhận “việc đã rồi” của cuộc hôn nhân chúng tôi; ở nhà mấy ngày, chúng tôi quay trở lại Trường cấp 2 Đức Lập, dành một phòng hạnh phúc ở đó, đơn sơ mà ấm cúng.



Tháng 11 năm 1983 tôi ra trường, quay ra Hà Nội nhận công tác, để vợ lại trường trong những suy nghĩ vu vơ, không biết làm sao. Tôi trở lại công việc một tuần thì nhận thư Liễu, Liễu phàn nàn em đau

yếu, anh bỏ đi... sau đó Liễu nói thật là em đã có thai, tôi vừa mừng, vừa lo... Cuối năm đó, phòng cho tôi vào cơ quan thường trực công tác, thay cho anh Trụ ra Hà Nội. Từ đó, tôi có gia đình riêng. Cưới nhau được hai tháng thì có

thai Phương. Ngày 31 tháng 5 năm 1984 thì Phương ra đời tại Bệnh Viện Từ Dũ. Tôi mượn nhà khách 264 để đưa vợ về và đưa mẹ Oanh vào chăm cháu; sinh Phương được 3 ngày thì mẹ mất sữa, tôi chẳng biết làm thế



nào, cho con uống cháo từ lúc đó; xoay mãi mới được tiêu chuẩn sữa bán cung cấp tại cửa hàng thương nghiệp; Phương mới có sữa uống cùng với

nước cháo. Ổn định, lại đưa vợ và con về Long An, hàng tuần đi lại. Một buổi sáng, tôi đang làm việc thì có người đến báo tin con đang cấp cứu ở bệnh viện Nhi Đồng 1. Tôi đến thì con khóc, tím tái đang nằm trong khoa sản sóc đặc biệt, tôi thất vọng vì tại bệnh viện Đức Hòa người ta cho rằng con bị bệnh não, nhưng trời đã cứu con, kịp đưa đến bệnh viện Nhi đồng 1, con bị hạ can xi huyết vì ăn thiếu chất. Bệnh viện đoán đúng và chỉ sau vài liều can xi là con trở lại bình thường. Tôi quyết định bằng mọi cách đưa vợ về Sài Gòn, và bác Nguyễn Giao Tảo ủng hộ; bác nói : “mi cứ làm quyết định, tau ký, sai tau chịu” và bác ký thật.



Tôi lên phòng giáo dục Đức Hòa, chạy chọt mãi, nhờ can thiệp của dưỡng Đơn, họ mới cho đi; tôi đưa vợ về theo quyết định của Bác Tảo, xin vợ làm việc tại xưởng 304 tại Nhà Bè, nể tôi và sau cuộc đổi chác cho con ông Nhuận đi lao động nước ngoài, ông Nhuận giám đốc đã bố trí cho Liễu làm thống kê, chuyên việc chấm công cho công nhân nhà máy. Việc đi lại khó khăn, vài tháng sau đó tôi xin cho Liễu về trường Sĩ quan Biên phòng 2, trường lúc này đã chuyển chức năng thành trường Bổ túc cán bộ, Liễu đi học đánh máy và trở thành văn thư nhà trường cho đến khi nghỉ hưu.

Nhớ về tình yêu, Liễu viết:

Có một mùa xuân năm ấy, bên bến tình yêu nơi quê hương thối thức của những người con gái tuổi bước vào đời. Em mới vào năm thứ 2 của trường phổ thông trung học với những ước ao cháy bỏng của tương lai, hạnh phúc. Ngày ấy mưa xuân đang thấm ngọt những giọt sương lung linh trên cành,

*sau những ngày
tết Mậu ngọ,
trước ngõ nhà
em đang rộn
ràng kẻ đi người
lại, buổi sáng ấy,
có anh chàng
quân nhân làng
bên nghỉ phép
đang tìm ai đó,
anh ta có nét
mặt tươi sắc*



*đỉnh đặc, lướt qua ngõ nhà nàng. Anh bước vô nhà, khi tôi đang một mình
với cuốn sách học trò... anh nhìn tôi đầy thiện cảm với câu hỏi vu vơ mà tôi
không cần để ý anh hỏi gì, tôi chỉ thấy tia rọi từ mắt anh làm tim tôi loạn
nhịp, con tim người thiếu nữ đang dại khờ khi chớm vào đời tuổi trắng
tròn nơi thôn dã.*

*Rồi ngày cứ trôi qua, anh lại đến, nhẹ nhàng trong hơi thở khi vai kề vai,
anh vô tình chạm vai tôi khi những tối chỉ bài toán cho tôi học. Một đêm
đẹp trời, sao và sao lấp lánh, ngoài cánh đồng quê hương gió thoảng làm
tung bay mái tóc thề, anh dắt tôi bước lướt nhẹ dưới sương trong đêm đầy
thơ mộng mung lung, đêm ấy chuẩn bị trở lại đơn vị sau kỳ nghỉ tết, anh cất
tiếng hỏi tôi: “em có cảm nghĩ gì không khi những ngày anh liên tục đến
bên cạnh em không?” Tôi chẳng trả lời mà nhìn thẳng vào mắt anh, như
cảm giác sợ mất anh ngay từ sáng mai khi anh lại xa quê, xa em. Anh đã biết
rõ con tim của em đang nặng loạn nhịp, thổn thức của tình yêu với anh từ
bấy lâu, kể từ hôm đầu gặp gỡ. Rồi ngày tháng dần trôi, thư đi lại thưa dần.
Sau 4 năm thăng trầm của những lá thư đi không có hồi âm. Tôi tưởng đã xa*

anh mãi mãi. Nhưng những kỷ niệm phút xao xuyến ban đầu từ cái tình yêu thơ mộng lung linh ấy vẫn toả sáng hy vọng trong con tim người phụ nữ như em, niềm tin không thể tắt hẳn trong lòng, vì anh là người chứng thực, chỉ vương vấn trong nỗi lo tình cảm gia đình với trách nhiệm với mẹ cha. Mỗi lần tôi tưởng tượng khi ai đó đi bên anh, rồi anh cưới người ta...và, ngày ấy không đến. Tình yêu như có cánh, chúng tôi lại kết nối với nhau bằng đêm trăng mật đầu đời, trước thủ tục pháp lý và lưới cương tỏa lễ giáo của gia đình. Chúng tôi sợ mất nhau, anh sợ mất tôi. Nhớ lại buổi gặp lại nhau trưa hôm ấy, sau gần năm năm xa cách. Sau giờ tan lớp, tôi trở về phòng chuẩn bị cho bữa cơm trưa. Ai đó đã bước vào nhà một cách tự nhiên, đó là anh, bên chiếc xe đạp, sau những lần tìm kiếm...

Cuối bữa cơm trưa, ngồi bên nhau, tôi kể với anh:

Ngày về quê gặp nhau ấy, với những hứa hẹn, anh mang ba lô vào nam mà lòng em nặng trĩu, không thiết tha gì đến chuyện học hành và đỗ đạt gì nữa,



năm đó em thi không đậu tốt nghiệp phải ở lại lớp. Thế rồi nghe tin anh ra bắc có ghé qua nhà, không đến gặp em, rồi người ta nói anh về sắp cưới vợ... em hết hy vọng, em lâm bệnh. Trong cơn bệnh... mỗi lúc nằm thêm

thiếp là mơ thấy anh cưới vợ, lòng càng nặng thêm, nhưng em vẫn hy vọng

anh về..., anh về thì không để cho anh đi nữa... và, chúng tôi đã quyết định cưới nhau.

Cuộc sống vợ chồng lúc khó khăn mà vui vẻ, hạnh phúc, thế mà bước vào tuổi sáu mươi lại gặp nhiều điều trắc trở, Liễu về hưu lại sinh ra vài chuyện buồn phiền cho tôi, nhiều lúc khó xử để giữ yên lành mà không suy suyển hạnh phúc gia đình và cũng không nản ý chí mà tôi đang quyết tâm thực hiện. Thực ra trong gia đình – Liễu cũng chỉ sợ mất mát, bị chia sẻ tình cảm; tôi lại ham mê nghiên cứu, yêu quê hương, thích công việc - thường xa gia đình.

Vì tôi mê nghiên cứu, có tiền là mua sách vở và phương tiện để học. Liễu không vui lòng nhưng tôi thường quyết định một mình. Liễu thường khen người này người khác – những người quyền cao chức trọng, người lắm tiền nhiều bạc hơn tôi trước mặt tôi,



thỉnh thoảng lại xúc phạm đến chuyện bạn gái của tôi một cách vu vơ, làm tôi chạnh lòng, nhưng mãi rồi quên; chúng tôi ít tâm sự với nhau những chuyện ngoài xã hội, chuyện bạn bè của nhau. Liễu vẫn nghi ngờ tôi có tiền riêng, làm tôi vất vả, để thời gian dài tôi phải tự cân đối kinh tế gia đình, lo cho con ăn học và phải chịu nợ nần tiền bạc trong nhiều năm.

Yêu gia đình, những chiều quê quanh quẩn một mình nơi ngôi nhà đơn bạc, bàng bạc nỗi buồn – có chút chạnh lòng với vợ, tôi viết bài thơ gửi các con:

NỖI NHỚ CHIỀU NAY

Gửi các con, Phương – Trân

Cha về quê, băng khuâng với thời gian
 Nỗi nhớ con, lâng lâng trong ảo vọng
 Trời quê hương chiều đông lóa nắng
 Như nỗi buồn, chợt ấm trái tim cha.

Các con thương ơi, ai cũng có một mái nhà
 Một gia đình, có các con, có mẹ, có cha
 Có hy vọng với thời gian... hạnh phúc
 Đâu muốn vắng một người trong bữa cơm chung...

Mỗi bữa cơm chiều, lòng cha lâng lâng
 Nồi cơm nấu một lần, ăn làm ba bữa
 Hũ muối vừng, Oh làm cho, vẫn còn một nửa
 Nhưng thấy ngon hơn, sau phút thăm mộ ông về.

Cha đâu muốn xa nhà để con nhớ, con thương
 Khi tuổi sáu mươi, gặp trái gió trở trời
 Khi đêm đông, quạnh hiu ngồi bên lò sưởi
 Nhưng con ơi, những điều cha muốn nói,
 Mỗi khi về nhà, cha lại cứ muốn đi...

30/01/2015

Việt Phương lớn lên cũng ba chìm bảy nổi với bệnh tật, lúc 4 tuổi lại phải vào viện Nhi đồng 2 điều trị, rồi 8 tuổi phải điều trị bệnh thận nhiễm mỡ; phải 4 năm sau mới khỏi hoàn toàn. Phương đi học chậm đi một năm so với



bạn cùng lứa, cấp 2 học tốt, thi vào trường cấp 3 Nguyễn Thượng Hiền, rồi học đuối dần, vì sức khỏe của con, tôi không quan tâm chuyện học hành, và con học sa sút dần. Kết quả không thi vào đại học được. Tôi cũng bằng lòng; giữ được mạng

sống của con là hạnh phúc cho gia đình, cho con.

Nam Trân sinh ra trong hoàn cảnh kinh tế của tôi có khá hơn sau 4 năm ở

tại căn hộ 56 Bùi Thị Xuân. Những năm tốt nghiệp phổ thông, vào học cao đẳng trường Đại học công nghiệp nhưng cũng ham chơi nên kết quả không mỹ mãn, lại chọn ngành kế toán không phù hợp, theo ý kiến gia đình, Trân đi nghĩa vụ, hết hạn nghĩa vụ về nhà mới vui đầu học lại.



Tôi tin Trân sẽ trưởng thành.

Gia đình bên ngoại của Việt Phương và Nam Trân. Ông bà ngoại chỉ có hai chị em gái; Ông ngoại của Phương, Trân là Thái Văn Hương; ông sinh năm 1927; người họ Thái ở Trường Sơn, ông cố tên Thái Cu mất sớm, bà cố là Trần Thị



Nhỏ tái giá về Đức Lĩnh, lấy một đời chồng khác người họ Nguyễn; sinh ông Thiếp; ông ngoại phải đi theo mẹ về Đức Lĩnh ở; lớn lên ông đi công nhân lâm trường ở Hương Khê, lấy bà ngoại tại Ân Phú và về ở rể cho đến khi nghỉ hưu tại Ân Phú.

Bà Ngoại là Nguyễn Thị Oanh, sinh năm 1930, người họ Nguyễn tại Thượng Đình, xã Ân Phú; cụ cố Nguyễn Đệ, con cụ can là Nguyễn Phổ có biệt danh là Sáu Ngự – dòng dõi quan lục phẩm Nguyễn Hào, cụ can Sáu Ngự tham gia phong trào cộng sản ở địa phương, bị tù đầy và hy sinh trong tù, cụ can có tên danh sách cán bộ trong phong trào 1930-1931, cụ can Sáu Ngự sinh được hai người con trai và hai người con gái; hai người con trai lại không có người nối dõi hai cụ Nguyễn Trừ và Nguyễn Đệ; ông cụ cố (sinh ra bà ngoại) Nguyễn Đệ lấy bà cố người họ Đậu, tên cụ bà là Đậu Thị Bốn, cũng người trong xã, những năm khốn khó, ông cụ Nguyễn Đệ đi làm mỏ Trĩ



ở Lào, nghe nói cũng có một bà chung sống bên đó, rồi ông bị bệnh chết ở Lào. Bà cố Đậu Thị Bốn sống chung với gia đình ông bà ngoại của Phương trong căn nhà tại Hạ Đình; sau khi bà cố mất, ông bà ngoại dời nhà ra Tân Bồng sinh sống gần nhà Gì Hoa . Bà Ngoại là thanh niên năng nổ thời 1950-1960; có tham gia hoạt động hội đoàn và phụ nữ và lao động nông nghiệp tại quê, bà mất năm 2013, thọ 84 tuổi

sau thời gian lâm bệnh, yếu dần.

Gì Hoa là chị duy nhất của Liễu. Chị sinh năm 1957, học hết phổ thông cấp 3 năm 1975; ở nhà làm nông; lấy chồng là anh Cù Hoàng Cát, sinh năm 1951, con ông Cù Hoàng Khanh, người khác xóm nhưng nay trong thôn. Anh Cát lớn lên đi bộ đội, xuất ngũ sau đó tái ngũ rồi về phục viên, tham gia chính quyền, làm cán bộ xã quản lý địa chính; năm 2001 bị tai biến, chữa trị được nhưng trở thành người khuyết tật. Anh chị sinh được 4 người con, 3 trai một gái khá trưởng thành. Cháu Phượng là con gái thứ 2, anh trai là Cù Hoàng Dũng, hai em Cù Hoàng Vũ, Cù Hoàng Quỳnh.



Chương 14

NÓI VỀ NHỮNG CĂN NHÀ



Năm 1985, chúng tôi buộc lòng phải đưa con về quê nhờ cha mẹ nuôi, tức là ông bà nội của cháu Phương. Việt Phương lên một tuổi phải xa cha mẹ về sống với ông bà, đó là nguyện vọng của cha mẹ tôi cũng như là của chúng tôi. Vì giai đoạn này, kinh tế hết sức khó khăn, vợ chồng chúng tôi luôn luôn chịu sức ép về công tác cũng như sinh hoạt gia đình. Mặt khác, năm đó cha tôi đã bảy mươi lăm tuổi, ông vào Sài Gòn thấy hoàn cảnh chúng tôi không có nhà ở cũng như công việc luôn luôn bận rộn, ông yêu cầu chúng tôi đưa con về quê để ông bà chăm sóc, cũng là lúc ông cần có đứa cháu nội bên cạnh cho khuây khỏa tuổi già.

Năm 1986, Bộ tư lệnh bộ đội biên phòng quyết định phân phối nhà ở ở cho anh em theo yêu cầu của ông Ba Bên và Tám Lê Thanh, những người có lòng thương lính; nhờ vậy, chúng tôi được phân chia một căn hộ ở 16 mét vuông tại số nhà 56 đường Bùi Thị Xuân, phường 1, quận Tân Bình. Đây là căn hộ của bác sĩ Căn, Nguyên là sỹ quan của chính quyền Sài Gòn, chiến tuyến thất bại – ông bỏ Sài Gòn sang Mỹ định cư, nhà bỏ hoang, dân tình xung quanh là những người miền bắc di cư vào năm 1954, không ai giám giữ cho nên công an vũ trang Miền tiếp quản, chiếm lấy làm trạm xá sử dụng cho việc cấp cứu bộ đội chiến trường biên giới tây nam, khi chiến tranh tây- nam kết thúc, các đơn vị công an vũ trang chuyển hẳn sang quân đội, cho nên đến giai đoạn đó không sử dụng nữa, BTL Biên phòng mới chiếm luôn làm nơi ở cho cán bộ của mình. Những năm này anh em đều muốn có một căn nhà để ở. Không ai dám nghĩ đến chuyện có tiền để làm nhà, cho nên đất trống thì nhiều, nhưng chỉ dành nhau phần nhà chen chúc có sẵn chiếm được đâu thì ở đó. Tại căn hộ này, Nam Trân ra đời tháng 6 năm 1990.

Khi kinh tế được cải thiện, đời sống khá lên, mọi người xin đất làm nhà, tôi cũng trả căn nhà 56 Bùi Thị Xuân để cấp cho người khác, tôi xin 60 m² đất ở Phường 3 Gò Vấp, tiết kiệm được chút tiền, làm căn nhà cấp 4 vào năm 1991. Ở đó được 2 năm, con Phương bệnh, tôi phải bán đi. Lúc đó, cũng đã dùng mọi cách để xin cho Hiệt mảnh đất 100m², thực chất là 140 m² khu ngã 5 chuồng chó. Khi tôi còn có thể, thì chia chác mảnh đất thêm dăm chục mét vuông là bình thường, khi đất có giá thì chúng nó chỉ hợp thức cho Hiệt 80 m². Còn phần sau 60m² tôi quyết định đến đây làm nhà, sử dụng thêm phần bên hông 20 m². Hai năm, căn nhà của vợ chồng tôi ở cùng hai con cho đến tháng 10 năm 2017, bán cho chủ khác. Căn nhà này lúc đầu là 679/17 Nguyễn Kiệm, sau đổi số thành 30/8 Nguyễn Văn Công. Chúng tôi phải đấu tranh kiên trì và hy sinh một số quyền lợi khác mới giữ được căn nhà này, căn nhà này cũng là biểu tượng sự khốn nạn của quan chức thời cộng sản. Tội ác thuộc Nguyễn Bá, Đinh Thế Tỳ và tên Thụ - một ân nhân cũ của tôi.

Năm 2014, sau nhiều tháng vật vờ với kinh doanh, hay nói cách khác là đi buôn kiếm sống; tôi kiếm được một ít tiền, quyết định mua căn hộ 1232 tại Seaview 1 này; đây là ngôi nhà và là nơi ở thứ 6 tôi sinh sống trong quãng đời 60 năm; kể cả ngôi nhà đầu tiên ở với cha mẹ.

Có một căn nhà của tôi, tôi định cố quên, nhưng không quên được, nên ghi lại để sau này các con lấy làm kinh nghiệm ứng xử. Đó là căn nhà tại ấp Long Khánh, xã Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Căn nhà tôi mua lại của ông Mai Tùng cùng công tác ở cục Tham mưu, ông bà Tùng bán lại cho tôi căn nhà nhỏ này cùng mảnh vườn 2000 m²; khi tôi có khoản tiền ba chục cây vàng bán nhà ở gần chợ Tân Sơn Nhất, tôi mua căn nhà này 7 cây vàng (lúc đó nhà chỉ tính bằng vàng vì tiền mất giá hàng ngày), mục đích

làm vốn và dưỡng già cho cha mẹ vợ. Nhưng mẹ vào một thời gian ngắn rồi bỏ về vì không hợp môi trường sống theo phong tục miền nam.

Năm 1995, tôi gặp lại Nhung, trước đó khá thân tình, nhận anh em theo Liễu giới thiệu quen nhau trong một tình huống nào đó – Nhung nhận cha mẹ (của Liễu) làm con nuôi; Nhung quê Nam Đàn, đi công an, sau đó đi xuất khẩu lao động, về nước vu vơ, vào nam kiếm việc, tôi thân tình, nghĩ là có người an hem thân thiết nên muốn giúp và cũng muốn làm chỗ dựa cho cha mẹ vợ tôi khi mình ở Sài Gòn, nên hứa cho Nhung làm nhà trong vườn, khuôn khổ 5mx15m. Nhung vào ở nhà tôi mấy tháng, tự ý làm nhà trên diện tích gấp 2 lần, tôi thấy không bằng lòng, nhưng không nói gì, vì nghĩ đến tình anh em sau này, khi cha mẹ già vào đây sinh sống có chỗ dựa tinh thần. Sau đó tôi còn bỏ ra một số tiền cho Nhung nuôi lợn, làm nấm. Nhưng cuối cùng cũng mất cả chì lẫn chài. Tôi không còn hy vọng và tình nghĩa với bạn bè vu vơ, đành chịu mất cả tình và tiền. Sau đó tôi cắt đất bán dần, cho đến căn nhà nhỏ và 300 mét vuông đất làm nơi đi lại khi nghĩ về già và cũng không tin tưởng vào Nhung nữa. Chỉ để lại mấy lời dặn con, chơi bạn phải chọn, “lần khân sẽ ra sàm sỡ”.

Chương 15

LÀM ĐO LƯỜNG VÀ ĐI LÀM TUYÊN HUẤN





ăm 1994, tôi đến hợp đồng lao động với Trung Tâm tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 ở số 49 Paster, theo sự giới thiệu của Hoàng Trung Vị, lái xe cho giám đốc, thấy cơ quan mới có nhiều tiến bộ về tư tưởng, ít bị bảo thủ, có khả năng phấn đấu đi lên – tôi đồng ý nhận phục viên, không còn “để vậy” cho bọn Tỳ khó xử, mặc dầu chỉ chờ vài tháng sẽ có chính sách khác hoặc nhận làm giáo viên hay một chức vụ khác ở trường Kỹ thuật Biên Phòng – cũng e là số phận.

Chị Lê Thị Cẩm Nhung tiếp tôi theo đề nghị của anh Phạm Bá Cứu, lúc đó là chánh văn phòng. Anh Cứu là con liệt sĩ quê ở Thái Bình, đi học ở Nga về; anh là người chín chắn, vui vẻ và hiểu biết; thời kỳ Trung tâm 3 có ý định



Kỷ niệm với chuyên gia người Đức

Tại Vũng Tàu

sáp nhập phòng hành chính với phòng tổ chức. Với lão Nam khốt tơ vít, giờ điếc giờ hâm đã già chưa chịu nghỉ, anh hy vọng tôi về đó để giúp anh công tác tổ chức, nhưng lão Nam cứ bám, anh đành chịu. Thời này, trong doanh nghiệp nhà nước, được biên chế là ngôi cố định, giám đốc không thể thay được nhân viên biên chế dưới trướng mình. Tôi về sinh hoạt đảng vài tháng thì đại hội chi bộ, anh Nhật chánh thanh tra khu vực 3 của tổng cục - đang là bí thư, đề nghị tôi vào cấp ủy để

giúp anh công tác đảng, giai đoạn này, đảng từ trung ương đến chi bộ có nguy cơ tan vỡ theo Liên Xô và các nước đông Âu, đảng ở trung ương cũng cố, và thành phố Hồ Chí Minh cũng đang củng cố, chi bộ cơ sở Trung tâm 3 sinh hoạt với quận 1, cần người làm việc hiểu biết về vai trò của đảng, cho

nên anh Nhật cử tôi; cấp ủy có 3 người, anh Nhật bí thư, chị Nhung và tôi. Tôi xây dựng chi bộ, duy trì sinh hoạt và xác lập vai trò lãnh đạo; thế là đụng chạm với các tay cán bộ chuyên môn là trưởng phó phòng đang có xu hướng muốn thay đổi theo đông Âu, đa số cán bộ phòng thuộc Trung tâm 3 giai đoạn này đều học ở Liên Xô và các nước đông Âu về; bị xiết về quản lý cho nên họ khó chịu, nhưng lúc đó tôi vẫn còn tin vào đảng và cũng lấy đó làm chuyên môn; anh Nhật cũng muốn thế, cho nên dựa vào tôi để quản lý.

Khi thành lập Smedest – *trung tâm tư vấn phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ*, anh Cứu được bổ nhiệm làm giám đốc, muốn kéo tôi về đó, cho đỡ căng thẳng; lúc này tôi lại được quận ủy Quận 1 cử đi học lớp cử nhân chính trị khóa 1 để đào tạo cán bộ chủ chốt sau này cho Thành phố Hồ Chí Minh, do thành phố hợp tác với Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tức là Trường đảng cao cấp – lấy Trường đảng Nguyễn Văn Cừ làm địa chỉ mở lớp học. Sau này, trường Nguyễn Văn Cừ nâng cấp lên thành Học Viện chính trị - hành chính của thành phố Hồ Chí Minh(trong lớp học của tôi có 2 người là phó chủ tịch UBND thành phố và hầu hết chủ tịch, bí thư các quận, huyện của thành phố).

Như vậy, tôi vừa đi làm, vừa đi học mỗi tuần 2 ngày, suốt 5 năm. Tôi ở Smedest chủ yếu là tiếp khách đối ngoại đến tư vấn và giảng dạy các lớp ISO; tôi tranh thủ tiếp cận với ISO từ đó. Vì mâu thuẫn một mất một còn với những tay ồm đời như Giai, Hương, cho nên Đến khóa đại hội 1999, tôi không tham gia cấp ủy nữa, chị Nhung đưa tôi xuống Biên Hòa, làm văn phòng đánh máy dưới sự quản lý của Trử là phó giám đốc- một tay có năng lực chuyên môn khá nhưng không đảng viên, người chống đảng số 1, hẳn ta nghĩ tôi như những tay cộng sản rừng khác, vì làm ra tiền bằng cách bóp các doanh nghiệp qua việc chứng nhận kiểm định vô lỗi, hẳn xem thường tổ chức, tất nhiên hẳn xem thường tôi, vì sự ép của chị Nhung, hẳn gép tôi vào

vị trí chuyên môn bất đắc dĩ là làm việc nhân viên đánh máy vi tính nhằm chán; làm được vài tháng, tôi xin nghỉ phép và nghỉ luôn khỏi Trung tâm 3, chị Nhung là người có hiểu biết, cũng quý tôi, nhưng không qua được lão Nam, tay Trử và các tay trưởng phòng khác, cho nên đành kết thúc hợp đồng để tôi nghỉ. Tôi liên lạc với mấy người cùng học thuộc quận Tân Bình, anh Quý tiếp tôi và yêu cầu tôi đến làm việc tại ban Tuyên giáo mà anh trưởng ban.



Ngày nhận bằng tốt nghiệp đại học tại Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh



ôi về công tác tại Ban tuyên giáo quận ủy Tân Bình, cảm cội với những bài viết cho bí thư quận ủy; lúc đó chị Tám Cúc mới thay chị Trương Thị Mỹ Hoa ra Hà Nội, chị Tám Cúc là người hoạt động R. lâu năm, bị đi tù Côn Đảo, chị hiền từ nhưng cũng như chị Hoa, chẳng biết gì thời cuộc; mọi việc điều hành do Tư Cường phó bí thư, cũng ở R. về.

Tôi ở Tuyên giáo được chừng 2 năm, tham gia giảng dạy mấy lớp bồi dưỡng đảng viên ở Trung tâm bồi dưỡng chính trị của quận, kiểm sát các tài liệu chính trị trong các phường; lúc này bên văn phòng không có người viết

lách, anh Triêm nguyên là phó hiệu trưởng trường PTTH Nguyễn Thượng Hiền nghỉ hưu đến hợp đồng và anh Cầu cũng cán bộ lâu năm ngành văn hóa chuyển về nhưng hiểu biết về chính trị yếu, không viết được các bài chính trị, không tổng hợp được nghiệp vụ thuộc ngành nội chính, thế là anh Quý phải để tôi sang đó vào bộ phận thông tin tổng hợp cho thường vụ, lúc đầu phụ trách mảng văn hóa, sau lại chuyển sang mảng nội chính.



Thật buồn cười, sáng ngày 12 tháng 11 năm 2001, Tư Cường họp thường vụ mở rộng, vào cuộc họp nghe Tư Cường: “ đã, đã, đã quá, hôm qua Bin ...Bin - la - đen đánh Mỹ chết... chết mấy ngàn người, đã, đã, đã... quá” . Mọi người hoan hô, còn tôi thì gục mặt xuống vì buồn.

Mấy hôm sau, chuẩn bị diễn văn cho hội nghị gì đó, tôi viết : “*Sự kiện ngày 11 tháng 9 làm đau lòng nhân dân nước Mỹ và cả thế giới...*” cậu Tấu lúc đó mới được đề bạt phó văn phòng, được phép xem văn kiện trước lúc trình

lãnh đạo, câu ta sửa là: sự kiện đánh Mỹ ngày 11 tháng 11 làm nức lòng cán bộ đảng viên và nhân dân Việt Nam. Hôm sau, họp cơ quan, tôi nói: anh Tấu không đủ tư cách đảng viên, chứ không phải là tư cách một cán bộ; anh lấy đau khổ của nhân dân Mỹ, của nhân loại làm niềm vui của mình, anh ủng hộ khủng bố là tội ác...” Tấu găm mặt và nói: Anh Tư (Cường) nói thế... ; tôi nói: anh hại anh Tư Cường rồi đấy; Minh, Chánh văn phòng phân bua, bảo vệ Tấu. Tôi nói: tôi không làm với các anh nữa, ngày mai tôi nghỉ việc...; mấy hôm sau đến thanh toán và rời quận ủy Tân Bình một cách nhanh chóng và lặng lẽ. Từ đó, tôi coi đảng cộng sản và khủng bố ...”, tư Cường và Tấu chỉ là điển hình, sau này đọc lại các tài liệu khác phía “bên thua cuộc” thấy các vụ khủng bố đánh vào nhân dân Huế trong Mậu thân 1968, vụ đánh tòa đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, vụ đánh bom giết chết ông ứng cử viên thủ tướng VNCH là hiệu trưởng trường đại học, giáo sư Nguyễn Văn Bông, tôi ghê rợn với bài báo này, kẻ khủng bố là “anh hùng” Vũ Quang Hùng. Tôi rời “nghề” chính trị từ đó.

Chương 16

GIÁM ĐỐC VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ISO



ấy tháng ở nhà, bỗng dưng gặp anh Lam. Anh Lam quê xã Đức Tùng, quen biết qua anh Hoa đã mấy năm, gặp anh trong quán nhậu gì đó, anh hỏi đang làm gì, tôi nói với anh là em đang thất nghiệp...

Cũng phải nói thêm chuyện đảng mộ tý nữa. Thấy tôi chuyển sinh hoạt đảng về phường 3. Cậu Dung, nguyên là cán bộ cục tham mưu, phòng quản lý Việt- Miên phục viên, không hiểu thế nào lại trúng bí thư phường, Dung gặp tôi có vẻ thái độ anh chị, cậu nói: Ông ạ, phường mới được biên chế một cán bộ văn phòng cấp ủy, ông làm được đấy”, tôi cười mĩa, không nói gì; hẳn lại nói: cần người như ông” . Tôi nói: Cậu buồn cười, tớ đã bỏ ở quận ủy Tân Bình về đây, có bí thư quận ủy Gò Vấp, tớ chẳng làm; chứ làm văn cấp ủy phường của cậu. Hẳn lặng thinh, từ đó đến nay tôi chẳng quan tâm tới hẳn nữa.

...Anh Lam nói, tớ thấy ISO hay quá, tớ mời một chuyên gia người Canada về đang tư vấn cho một công ty, cậu về làm với tớ và ông ấy cho vui. Hôm sau tôi đi cùng anh Lam và chuyên gia xuống một nhà máy(tôi quên tên) ở quận 6 nhưng không ký được hợp đồng, vì giá cao quá, người ta không làm, chuyên gia về nước, tôi vào công ty của anh Lam, phụ trách chi nhánh tư vấn quản lý chất lượng, anh Lam vẫn giữ chức giám đốc, ký hợp đồng, nhưng anh không biết gì về ISO. Ký được vài hợp đồng, tôi mời anh Chiên, trước đây cùng làm với tôi về làm tư vấn, tôi cũng theo anh để học việc thêm;

Anh Lam là người rất tốt, giúp đỡ mọi người, nhưng cũng gặp đời tư rắc rối vì lấy phải vợ đẹp, theo nghề văn công... lúc đó anh phải một mình nuôi 3 đứa con. Chuyện mâu thuẫn xảy ra khi tôi cần tiền phục vụ công tác, đứa

con đầu của anh làm giám đốc (danh nghĩa) cứ khinh khỉnh, luôn bắt bẻ tôi, tôi thấy không ổn; nên quyết định tách ra làm riêng; tôi nghĩ chẳng đại gì, sức mình, tiền mình; lại phụ thuộc con dẫu người khác; như anh Lam thì được, chứ bọn nhóc... thế là tôi đăng ký riêng công ty; chưa báo với anh, khi anh biết, anh giận - giận là đúng. Đáng ra



Kỷ niệm với chuyên gia người nhập bang A-LanhOne

Tại Sài Gòn

mình nói trước, thì đành hoàng hơn; để mất lòng anh thì đáng tiếc. Rồi ngày tháng qua đi, mình vẫn tôn trọng anh, nhưng vì cuộc sống, anh em không mặn mà như trước, nhưng chắc anh bỏ qua. Giờ anh đã 70 tuổi rồi.



Kỷ niệm với chuyên gia người Úc

Tại Miền Tây

Tôi về thuê văn phòng ở đường Cách mạng tháng 8, đặt tên: Công ty Tư vấn quản lý chất lượng Tiphia - *Tiphia là tiếng tàu phiên âm, có nghĩa là Thế Phiệt*, hoạt động một thời gian lại chuyển về thuê nhà tại hẻm 159 đường Bạch Đằng phường 2 Tân Bình. Hợp tác với Ánh, cùng làm. Ánh trước đây cùng

làm ở ban tổ chức quận ủy Tân Bình, khó khăn quá nghỉ, đi làm riêng, rồi đến hợp tác với tôi đi tư vấn. Tôi cũng thuê Thông, Hiệp và một số cử nhân đã từng tư vấn về cùng hợp tác.

ISO là trí tuệ của nhân loại. Tôi tiếp cận với ISO 9000 về quản lý chất lượng một cách dễ dàng dựa trên ba nguồn lực chính: một là con người có tư duy logic tốt, lại trải qua công tác tổ chức ở ngành quân lực lâu ngày, hai là được tiếp cận với ISO từ người nước ngoài, có cách truyền đạt tốt, có phương tiện là internet hỗ trợ, ba là tôi có mối quan hệ rộng, cách quan hệ tốt... nên duy trì công việc được 10 năm sung sức nhất, rồi nghỉ vì ISO không thể tồn tại tại thị trường giả dối của Việt Nam.

Thông qua việc tư vấn ISO, tôi có điều kiện tìm hiểu thêm nhiều ngành nghề khác nhau, tôi đã tiếp xúc nhiều giới trong xã hội, kể cả chủ doanh nghiệp người nước ngoài; tôi về quê, làm tư vấn cho Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, cho UBND huyện Vũ Quang, cho chi cục thuế Thành phố Vinh và vài doanh nghiệp xây dựng Nghệ An; khách hàng lên đến gần cả trăm tổ



Kỷ niệm với chuyên gia người Ấn Độ

Tại Miền Tây

chức, trong đó hai tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Khánh Hòa do tôi trực tiếp tư vấn.

Một số điều trắc trở trong quá trình tư vấn ISO, theo quan điểm của tôi thì đưa kiến thức quản lý văn minh của nhân loại

đến với doanh nghiệp và các tổ chức tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, nhưng thực tế thì nhận thức được điều đó không phải dễ, mà tổ chức tại Việt Nam thì cho rằng đó là tấm vé vượt qua các cuộc đấu thầu và để đánh bóng quảng cáo cho thương hiệu của doanh nghiệp; còn đối với ISO hành chính thì là làm theo chỉ tiêu trên giao. Cho nên, hoạt động ISO trở thành chiếu lệ, giả dối, xúc phạm đến đạo lý người làm thầy. Tôi bỏ ISO từ quan niệm xấu xa của giám đốc sở Thông tin Truyền Thông Nghệ An và UBND

huyện Vũ Quang, nơi tôi tâm huyết cho một thời kỳ đổi mới trên quê hương mình, tôi bỏ 60% chi phí không nhận cho UBND huyện và 100% chi phí cho sở TTTT Nghệ An và từ bỏ tư vấn cho họ. Và, cũng kết thúc nghề thầy dạy từ đó.

Chương 17

ĐI BUÔN



huyến đi buôn thật cười ra nước mắt. Năm 2012, Phương phát hiện ra việc làm ăn trên biên giới rất dễ dàng, nếu có thể lực; biết tôi chơi thân với người có vị trí cấp cao trong bộ tư lệnh, cũng là người thường chơi với cán bộ biên phòng khắp các tỉnh, Phương đến rủ tôi đi mua gỗ ở Campuchia qua cửa khẩu Lộc Ninh, tôi đến giúp Phương hợp tác với ông Uẩn, viết kiều quốc tịch Úc về Sài Gòn làm ăn. Ông Uẩn này khéo lừa, Phương bỏ ra 800 triệu để xây dựng nhà xưởng tại cửa khẩu, mong mua gỗ từ Campuchia về bán; Phương ranh mãnh, nhưng cáo già Uẩn đã làm cho y điêu đứng, suýt mất cả tỷ bạc. Tôi không dính líu gì, bỏ về nhờ bạn giới thiệu vào công ty Trường Thành; công ty Trường Thành giới thiệu về công ty Biên Phòng, đơn vị thành viên. Phương đánh hơi được, mò xin theo, tôi can thiệp với trường trung học biên phòng, cho Phương ở lại, xin quân lực điều về công ty Trường Thành rồi cũng về công ty Biên phòng. Về công ty Biên phòng, tôi nhận làm giám đốc chi nhánh Vũng Tàu. Biết là tạm thời, cho nên cũng tranh thủ, kinh doanh kiếm chút lợi nhuận bằng việc mua bán dầu cặn hợp pháp, mua lại dầu của công ty lớn bán lẻ xuống miền tây. Có tiền vốn, đi quan hệ Thái Lan, Singapore, Mã Lai, để kiếm mối hàng. Mục đích của việc mối hàng để kiểm soát bọn họ, chứ mua bán thì mình cũng đã làm bao giờ đâu.

Chuyến đi Malaixia nhờ cháu Nhật người cùng quê làm việc trên tàu viễn dương dẫn dắt, Nhật quen một thủy thủ người Mã lai, hai người dắt tôi sang Kualamper sau đó đi tới hòn đảo LABUAN giáp Bruney cách Kualamper 1.500km, cách Sài Gòn 1.100 km đường chim bay . Tôi sang đó làm việc với một công ty do người Malaysia chủ. Họ là người Mã lai gốc Tàu. Chuyến đi Thái Lan cũng nhờ manh mối một người Thái gốc Việt ở Chợ Lớn dẫn dắt. Hai chuyến đi cũng là chỉ tìm hiểu để khỏi chúng nó qua mặt mình thôi.

Bọn Phương rủ mua tàu, mua bán dầu lậu, được một số chuyến thì bị bắt, nguyên do chúng nó trốn mình đi ăn mảnh, canh sát biển bắt, hỏi mình không biết; thế là tan cuộc, hoà vốn.

Chương 18

VỚI ĐỜI THƯỜNG KHÔNG THAM GIA ĐẢNG PHÁI



Tôi có ý định không viết về đảng, nơi tôi có vài hy vọng trong quãng đời của mình. Vào đảng, theo đảng, làm việc cho đảng với hơn nửa đời. Dấu sang cũng là một dấu ấn trong quãng đời 30 năm sinh hoạt trong



tổ chức đảng phái và một thời gian nghiên cứu sâu về chính trị, tấm bằng cử nhân để làm tấm vé cho một sự nghiệp mong ước tự do. Chân lý là thực tiễn, mọi việc xảy ra là sự thật, dấu không muốn, nó vẫn tồn tại, nên cũng phải viết lại, vì đó là sự thật.

Sau lúc vào bộ đội 2 năm, tôi trở thành đối tượng của đảng tại công an vũ trang Gia Lai – Kon Tum năm 1977. Ban Tham mưu lúc bấy giờ đều là sĩ quan lớn tuổi, anh Nhờ là người dân tộc, họ Mai quê ở Bắc Cạn, anh nhập ngũ năm 1962, từ công an vũ trang Lai Châu vào tăng cường cho các tỉnh miền nam sau ngày gọi là “giải phóng”, người dân tộc nhưng anh có chữ khá đẹp, nhận thức nhanh nên tỉnh bố trí làm trợ lý quân lực, mấy tháng sau anh chọn anh Thành quê Hà Tây làm thống kê. Anh Thành đi bộ đội năm 1971, chữ anh Thành rất đẹp, nhưng lại lười và thống kê không nổi quân số một ngàn người. Làm báo cáo sai bị Cục Tham mưu phê phán nên tỉnh tìm người thay, tôi được chọn về ban để chuẩn bị thay anh Thành ngay tối đầu tiên vào đến Gia Lai- Kon Tum, 18 tháng 11 năm 1975. Tôi về thay anh Thành chuyển đi đồn 21, sau đó anh Nhờ vương vào chuyện trai gái gì đó

rồi cũng bị điều đi làm đồn trưởng 21, anh chỉ huy kém, bị quân Miên bắn bị thương, chết ở bệnh viện 15 sau khi cấp cứu. Anh Bình quê Thanh Hoá về thay anh Nhờ, anh Bình đi bộ đội năm 1959 thấy tôi giỏi chuyên môn lại ngoan nên lập hồ sơ cho tôi đi học sĩ quan, nhưng tỉnh không cho đi, bác Lân quê Nghệ An làm chính ủy nói: “cho hấn đi học rồi hấn đi mất, tau không có nhờ” rồi cứ một lần xét thăng quân hàm ông lại tự tay bổ sung danh sách thăng cho tôi một cấp, một năm rưỡi đi bộ đội tôi lên trung sĩ, còn anh em cùng đi vẫn còn binh nhất, nhưng không ai thắc mắc, anh Đình đi bộ đội năm 1965; trước tôi 10 năm nhưng cũng là trung sĩ làm kế toán quản lý bếp ăn, anh Nhân đi bộ đội năm 1972, trước tôi 5 năm nhưng cũng cấp hàm hạ sĩ. Bếp ăn tỉnh bộ ngày càng thiếu thốn, yêu cầu bộ đội tăng gia, nhập rau cho bếp. Chi đoàn, chi bộ thì chỉ biết bình bầu thành tích qua tăng gia, không để ý đến chuyên môn. Một hôm, tôi nhập rau cho nhà bếp, kế toán quản lý bếp ăn là anh Nhân đi ra ngoài, tôi mang rau xuống gửi cho cô Tâm là nhân viên nấu ăn nhập, để về xác nhận quân số cho đồn lên tỉnh nhận quân trang, Nhân về không chịu nhập, bắt tôi xuống cân, xong mới thanh toán tiền, Nhân vốn ghen tỵ quân hàm với tôi, nên nói xiên nói xỏ, mớ rau đó được thanh toán hai hào, tôi cầm tiền xé ngay trước mặt Nhân, Nhân làm toáng lên, trong chi bộ có tay Doanh quê Nam Định làm trợ lý tác chiến, tay Doanh vốn không ưa tôi lại hay kèn cựa với dân Nghệ Tĩnh, nhân đó hấn viết đơn gửi chi bộ, không trao quyết định kết nạp đảng cho tôi. Tôi nói là đảng không cần tôi thì thôi...thế là chi bộ bỏ hồ sơ, cho đến khi tôi rời khỏi Gia Lai tháng 3 năm 1979. Với sức ép của bác Lân, tay Doanh mới chịu đưa hồ sơ đã thẩm định của tôi để anh Duyệt bàn giao cho Cục Tham mưu. Về cục Tham mưu hơn một năm sau, tức là tháng 12 năm 1980, tôi vào đảng.

Sinh hoạt đảng thực ra đối với tôi chỉ là chiếu lệ, trong quân đội tôi không khi nào “được giới thiệu” vào cấp ủy, tôi chỉ chú trọng vào công tác chuyên môn. Đến khi vào Trung tâm 3 mới tham gia cấp ủy đầu tiên. Tôi sai lầm từ

tư tưởng sống, luôn nghĩ mình chân chính, không luồn lẻo, luôn đề cao quan điểm của mình, đó là đã làm thì phải làm cho tốt, không né đụng chạm, cho nên đã đối đầu với tay Giai, tay Trử, tay Hương... tôi từng hoạt động ở tổ chức lớn, cho nên xem thường tổ chức nhỏ của những tay ranh mãnh, đón hèn về chính trị và họ lại nắm yết hầu, làm ra tiền cho Trung tâm 3 là sức mạnh, cuối cùng họ thắng, tôi phải rời Trung tâm 3, không bao giờ quay trở lại, và quên hẳn họ.

Về Quận ủy Tân Bình công tác, tôi lại mang tư tưởng cách tân, sống chung với tập thể cán bộ rừng về, họ kém về tri thức, nhưng họ lại chi phối toàn bộ địa phương gần một triệu dân, nếu ngậm miệng theo đóm ăn tàn thì cũng kiếm được cái ghế bí thư, chủ tịch phường thì nhiều lợi lộc lắm. Nhưng tôi cũng ra đi, tự vươn lên trong môi trường mới để đưa ISO vào quản lý xã hội, nhưng cũng không thành công, gặp đối kháng như đã viết ở phần ISO .

Sau lúc rời quận ủy Tân Bình, chuyển về sinh hoạt chi bộ khối phố, tôi nghĩ là cũng chỉ sinh hoạt cho vui, nhưng ở đây lại gặp những kẻ điên rồ về lợi lộc... thời đại thông tin mà vẫn gặp những tay như Tưởng, như Sáu, suốt ngày nhai nhở một mớ lý thuyết mác – lê, không chịu được, tôi ra mặt phản ứng trong những cuộc họp chi bộ bất đắc dĩ. Tôi tỏ rõ khinh bỉ họ trước những buổi sinh hoạt, có những lúc bí thư chi bộ xin tôi đừng phát biểu. Tôi bỏ dần các buổi sinh hoạt, và nhân thể chuyển sinh hoạt về công ty Trường Thành, tôi không nộp lại nữa. Kết thúc 30 tuổi đảng trong danh dự.

Chương 19

TÔI TỰ HỌC, CÁCH HỌC CỦA TÔI VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC, LỊCH SỬ, TÂM LINH VÀ ĐIỀU KHẮC



Tôi mê tự học và tự học từ khi bước vào trường phổ thông cấp 3. Ngày ngày đến trường, chiều về tìm cách giải các bài toán của ngày hôm sau; trước khi đến lớp là tôi đã giải xong bài tập, cho nên tiếp thu trên lớp rất thoải mái, tuổi trẻ tôi có trí nhớ tốt là điều kiện cho tôi tự học, các môn khoa học xã hội trong chương trình phổ thông thì tôi thường xem qua là nhớ, đặc biệt là môn học lịch sử. Cuộc đời phải rẽ ngang theo thời cuộc, phải vào lính không được đi học tiếp. Vào lính cũng do tự học nên biết được nhiều điều trong ngành tổ chức và quản lý; thật trớ trêu, mê học nên trở thành “thất học”; 38 tuổi chỉ có trong tay tấm bằng tốt nghiệp phổ thông do nhà trường cấp 3 Đức Thọ xét ưu tiên đặc cách đi nghĩa vụ, phục vụ cho chiến tranh.

Học để sử dụng máy móc. Khi vào làm nhân viên quân lực tại công an vũ trang Gia Lai-Kon Tum; khi thấy bàn làm việc của anh Nhờ có máy đánh chữ, tôi vọc vạch vào máy, nhìn anh gõ mà thèm; thế là buổi trưa, anh ngủ, tôi đến bên máy gõ...gõ, làm hỏng mất bản đánh máy của anh đang làm; bị anh la mắng. Thế là từ tối, tôi ngồi một mình bên máy để tìm cách đánh cho đúng; sau vài ngày là đánh được văn bản; anh Nhờ mừng và bàn giao luôn máy chữ cho tôi. Sau đó, tôi kiếm đâu được chiếc máy cũ, mang theo mình để sử dụng công việc; cho đến khi máy vi tính ra đời.

Khi học sử dụng máy vi tính cũng là kiên trì, năm 1994 khi vào làm việc tại Trung tâm 3, nhân cơ quan có máy vi tính, tôi cũng lại “vọc vạch” và nhanh chóng sử dụng thành thạo; thấy tôi mê máy tính mà không có tiền; em Đậu Lộc, chồng cô Hoa tại Vũng Tàu tự cho mượn tiền để mua máy sử dụng. Sau đó, trong quá trình đi làm tư vấn, vô tình để trộm lấy mất, cũng được bạn Lê Thành cho mượn tiền để mua sắm máy mới. Cuộc mê học có sự “chấp cánh” của người thân, không bao giờ quên ơn.

Với chuyện học ngày nay, nhờ có máy móc; đặc biệt là máy vi tính và điện thoại thông minh đã làm cho tôi vững vàng tiếp cận với thế giới bên ngoài, vượt qua con đường sách vở như cách học của cụ Thu Giang Nguyễn Duy Cần (người mà tôi yêu thích các tác phẩm của ông) viết về cách tự học của những năm đầu thế kỷ 20. Thế nhưng, để tiến bộ, không thể không qua sách vở và kiến thức của phương pháp tự tìm tòi.



ó lẽ, tôi đi vào nghề viết văn kể từ khi hoàn thành luận văn tốt nghiệp Học viện chính trị Quốc gia. Sau đó là làm lịch sử đảng bộ quận Tân Bình năm 2001, viết các bài diễn văn cho lãnh đạo quận đọc. Khi chuyển về công tác tại ban Tuyên giáo quận ủy, tôi được giao nhiệm vụ biên tập tập sách “Đảng bộ Quận Tân Bình – Từ đại hội đến đại hội” tôi đã thực hiện thành công, sách đã xuất bản năm 2000; vào kỳ đại hội đó của quận.

Kể từ khi không có điều kiện để trao dồi kiến thức tự nhiên, tôi đam mê đọc sách văn học, thơ và khoa học xã hội. Khi còn là lính, ít khi tôi rời tác phẩm Truyện Kiều và Chinh Phụ Ngâm; hình như tôi đã thuộc lòng hai tác phẩm này khi ngoài hai mươi tuổi. Thế rồi, viết văn, làm thơ mỗi khi rảnh rỗi; không lo nghĩ đến đời sống gia đình. Như thế, các tác phẩm bắt đầu ra đời khi đã bước vào tuổi sáu mươi.

Như các phần trên đã nói, con đường học của tôi, kết thúc đời học sinh ngắn ngủi 12 năm từ vỡ lòng cho đến lớp 10 với bao công sức của tôi, của gia đình; và đặc biệt là công lao của mẹ. Mẹ đã dành từng phút, từng giờ cho tôi đi học; những đêm tôi làm toán đến 2-3 giờ sáng, mẹ vẫn thức canh chờ tôi đi ngủ; tôi đòi đi chăn bò thay chị vài hôm, mẹ không cho đi; có hôm tôi dành chị Thảo đi chăn bò; chị sợ mẹ mà không cho đi, tôi khùng lên cầm tóc hành hung chị, chị cũng không cho. Từ nhỏ cho đến khi xa cha mẹ, tôi chỉ

biết sách vở, việc cầm cày duy nhất được hai bữa thực tập ở bãi Bồng và đồng Bản Giác. Không phải tôi lười mà tôi mê học. Tôi đang học cấp 3, nhưng vẫn gọi các bạn cùng học trong xã đến nhà để phụ đạo, hướng dẫn các bạn làm bài tập và cách giải toán, 40 năm gặp lại mấy bạn gái Thành, Hương vẫn gọi tôi là “thầy”.

Truón hết, nói chuyên học ngoại ngữ tiếng Anh. Lúc ở quân đội tôi tự học tiếng Nga, tiếng Nga hết 40 bài cơ bản giao tiếp được, xem phim câu được câu mất; nhưng vô dụng. Năm 1994, sau khi xuất ngũ, chuyển về Trung tâm 3 làm việc, tôi bắt đầu đi học tiếng Anh, học cơ bản ban đầu vài ba tháng, hết tiền tôi về tự học qua sách và băng, năm 1996 khi thành lập Smetest⁹⁰, làm việc tư vấn ISO cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, anh Cứu từ chánh văn phòng về làm giám đốc, đưa tôi qua đó; tôi học ISO và ngoại ngữ tiếng Anh, anh Cứu nói: cậu thì giỏi, nhưng trong tay không có bằng đại học thì làm sao đi dạy ISO được và anh yêu cầu tôi phải có bằng tiếng anh; thế là tôi tiếp tục tự học, 3 tháng sau thi đậu bằng B; anh Cứu thử bằng cách “bắt” tôi đi tiếp ông Alanh One, người Pháp gốc Hoa, bữa tiếp ngon lành, tôi dẫn Alanh One đi khắp thành phố, từ đó trở đi tôi trở thành trợ lý đối ngoại của Trung tâm 3, tiếp xúc với chuyên gia các nước khắp trên thế giới một cách tự tin... người ta đi học năm này năm khác, tôi chỉ mất sáu tháng tự học là chính, đã làm chủ ngôn ngữ phổ thông của thế giới. Bây giờ, khi viết xong cuốn sách này, tôi sẽ tự dịch ra tiếng Anh và tiếng Hoa để lưu lại làm quà cho các cháu sau này về lòng kiên trì, hiếu học của tôi.

Còn tiếng Hoa và chữ Hán thì hoàn toàn do tôi tự học, lúc đầu mới học tôi tự ra chỉ tiêu cho mình, việc học chữ khó nhất, nhưng vì có máy vi tính, nhờ máy vi tính mà tôi đã làm chủ được cuộc tự học. Hai người thấy tôi siêng

⁹⁰ Trung tâm tư vấn quản lý chất lượng vừa và nhỏ. Management Consulting Centre for small and medium quality.

năng học hành đã cho tôi mượn tiền để sắm máy vi tính, đó là Lộc và Thành; chuyển đi Trung quốc năm 2006 tôi đã tiếp xúc tốt với người bản xứ, thấy tôi nói lưu loát và viết chữ Hán đẹp, một người Bắc Kinh, khi tôi hỏi chuyện anh ta không tin tôi tự học mà có khả năng giao tiếp như vậy.

Tuy ngày vào học phổ thông, tôi vốn là đứa con hiếu học, trên ghế nhà trường tôi thường mê các môn khoa học tự nhiên từ khi bước vào học cấp II phổ thông. Kết quả các môn học toán, lý, hóa, sinh vật... đã dành cho tôi những tấm giấy khen của cấp tỉnh năm ấy và được tuyển chọn thẳng vào học cấp III phổ thông không qua kỳ thi 1971-1972 chuyển cấp; thật danh dự và cũng là nền học tốt cho tôi sau này. Cuộc sống đã rẽ ngang – tôi đã đam mê khoa học xã hội từ khi trở thành người lính bất đắc dĩ.

Con đường tự học, thành công nhất là việc học chữ Hán. Không nhớ tôi mê học chữ Hán từ lúc nào; khi trở thành một người khá rành chữ trong khoa Hán học, tôi chưa hề đến trường học khi nào. Có vài tháng theo học nói tiếng Trung Quốc hiện đại, nhưng khi đến lớp thì tôi đã khá rành rồi Hán văn, Hán tự.

Năm 2002, trong một chuyến về quê, gặp lại thầy cũ. Tại nhà thầy giáo Đoàn Bắc Tiến, tôi được tiếp kiến thầy Đinh Chí, và câu chuyện hình thành cuốn “Ngũ thiên tự” ra đời đã củng cố kiến thức và nỗi đam mê của tôi về chữ Hán. Chữ Hán cổ đã đưa tôi vào thế giới đam mê nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử, văn học... và đã giúp tôi hoàn thành một số đề tài khoa học, văn chương đã in và xuất bản như: Làng Ân Phú, Gia Lễ thực hành, Làng Đông Thái, Đình Thông Tây Hội, Bên dòng sông yêu thương của mẹ, Gia phả Họ Phạm Đình... và sẽ xuất bản thêm một số sách sau này; khi đang có đề án về cuốn lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương cấp tỉnh, lịch sử- thần phả một số đình, đền.

Rốt cuộc, cả cuộc đời tự học, tôi đã rút ra điều gì cho các con và các cháu sau này, khi hai con chưa mê học như tôi?

Tự học để làm gì?

Chương 20

NÓI CHUYỆN VỚI CÁC CON HAY LÀ TRIẾT LÝ NHÂN SINH CỦA TÔI





rước hết, nói với các con Việt Phương và Nam Trân cùng các con dâu cùng các cháu sau này về sự học rằng: ngoài việc học để tiếp cận nghề nghiệp, để kiếm sống chính bằng cái năng lực của mình, con người ta quan trọng hơn hết học là để cho đầu óc và tâm hồn càng ngày càng cao hơn, rộng hơn. Tâm hồn có cao, có rộng thì mới tránh được cái nạn thiên kiến, cố chấp của những đầu óc hẹp hòi, ích kỷ. Con người say mê học và tự học trở thành người có văn hoá cao (các con nên nhớ là người có văn hoá cao, không có nghĩa là người có bằng cấp cao). Người có văn hóa cao là người mà tâm hồn thật cao rộng, dung nạp được tất cả mọi ý kiến khác mình, không có những thành kiến hay tư tưởng một chiều, bao giờ họ cũng nhìn thấy tất cả mọi bề mặt và bề trái của sự đời. Bởi vậy, con muốn có được một tâm hồn cao rộng ít ra phải có một nền học thức rộng đủ mọi mặt, kiêm cả đông tây, kim cổ. Cha thấy rằng, một ai đó đã tin tưởng rằng chỉ có mình nắm được chân lý tuyệt đối là kẻ không thể có lòng khoan dung rộng rãi. Nhất là, không thể là một nhà hiểu biết tâm lý sâu sắc được, họ không thể sống vững vàng, thoải mái trong quan hệ xã hội.

Học rộng sẽ giúp con người ta đi từ “cái suy luận tuyệt đối” qua “cái suy luận tương đối” – thực chất, mọi sự vật trên đời chỉ có tương đối và nó luôn luôn vận hành thay đổi - như vậy, học rộng, con người biết vượt lên trên một hệ thống tư tưởng hợp với mình để thông cảm với những hệ thống tư tưởng khác không hợp với lòng ưa thích của mình. Người học thức rộng là người biết thưởng thức tất cả mọi hình thức văn hóa, bất luận đông tây hay kim cổ. Thí dụ, con có thể không thích hoặc ghét xã hội Trung Quốc hiện nay do đảng Cộng sản Trung quốc lãnh đạo, nhưng không thể ghét Văn minh Trung Quốc; ghét Mao Trạch Đông, nhưng không thể ghét Lão Tử, ghét một phần lập luận của Khổng Tử, nhưng không thể ghét toàn bộ đạo lý của Khổng Tử. vv...

Cha rất gét kẻ có óc hẹp hòi, hay suy nghĩ có một chiều, nó sẽ làm con người dễ sinh ra cuồng tín. Cuồng tín là tai họa ghê gớm mọi thời đại. Cha nghĩ, muốn trừ bớt nó được chút nào, may ra chỉ có văn hóa. Như vậy, văn hóa là phương tiện tranh đấu để đem lại tình thương của con người.” Các con ạ, học để thành công trong con đường xử thế. Con người có văn hóa cao, tức là ta có thêm một yếu tố để khuất phục được kẻ khác, nhưng đâu phải nó là yếu tố chính, yếu tố duy nhất để gây được uy tín cho mình với kẻ khác là văn hóa. Sống trong cộng đồng, chúng ta cần đến người khác, không có người khác với mình, ta sẽ không làm gì được cả. Cái học dùng trong đạo xử thế của con người. Chính như vậy!

rái cuộc đời tằn tảo, sáu mươi tuổi lại quay về với chính mình trong vòng thiên luân và đạo lý, thiên luân và đạo lý của tôi cũng tính theo vòng đời sinh học của lịch bản ngã tự nhiên. Đó là vòng 12 năm của hệ can-chi mà người xưa đã đúc kết lại, tôi đã xã nhận chính đời mình trải qua như thế...

Mười hai tuổi đã là người hiếu học, lấy học làm mục đích trưởng thành; tuy quê hương và gia đình sống trong cảnh đạn lạc bom rơi, nhưng khi bước vào trường phổ thông cấp II đã trở thành học sinh kiểu mẫu, được thầy yêu bạn mến; chiến tranh không có trường chuyên lớp chọn, không được bồi dưỡng vv... chỉ trong trường làng, nhưng tôi đã có thành tích học tập nổi bật.

Hai mươi bốn tuổi, đã là một sĩ quan chủng chạc; khác hẳn những sĩ quan cùng thời; tuy tôi không được đào tạo tại trường lớp như những sĩ quan khác; biết làm việc một mình độc lập; biết quan hệ trong hệ thống chuyên môn; có kiến thức chuyên môn vững vàng; làm được một việc tốt trong ngành quản lý nhân lực của một tổ chức hàng vạn người, đó là ngành quân lực của bộ đội biên phòng...

Ba mươi sáu tuổi đã một mình chống chọi với “lũ quỷ” tham; để rồi rẽ bước sang ngang; làm lại cuộc đời bằng con đường vươn lên tự học để đứng vững, không hề mỏi mệt; cả về gia đình và xã hội.

Trong hơn 40 năm đi qua bao cửa ải để tìm lối đi cho cuộc sống và giữ vững đạo đức và triết lý sống; trong phong ba; cũng có lúc suýt vấp ngã trên con đường làm kinh tế theo cơ chế thị trường; hoặc là nhiều tiền hơn bây giờ, hoặc là mất tất cả để cho vợ con bơ vơ... nhưng tôi đã xử lý đúng .

Nay đã tuổi sáu mươi... rồi sang quá đó...

Thế thì triết lý nhân sinh gì ? để lại cho các con, rồi các cháu... và cho cả những người có lòng hướng thiện...

Thật sự, đời người không ai giống ai. Tuy vậy, những kẻ làm cha làm mẹ đã đi qua lãnh thổ rộng lớn của đời người mới có tư cách nói về đạo lý chân thực của đời người, trước hết là cho con mình, cháu mình; sau đó là cho xã hội, những người có tư duy chân chính trong cõi nhân quần, ai thấy phù hợp thì cho đây là vài kinh nghiệm sống - nhưng không thể nói hết cái mình có; và cũng không thể bắt mọi người giống mình; ngay cả hai đứa con yêu quý của tôi; tôi không thể bắt các con phải có cuộc sống giống mình; nhưng ít nhất cũng phải nói lên hoài niệm và để lại cái mình đã đi qua, để rồi các con không phải tìm kiếm, xây dựng bản ngã cho chính các con khỏi bị tìm tòi và vấp ngã.

NÓI VỀ QUAN ĐIỂM SỐNG

hải nói rằng: chỉ có ai thành công mà lòng dạ chân thành mới cho chúng ta những lời hữu ích về nhân sinh chân thực; chỉ có người đích thân trải qua bao khổ nạn của nhân sinh mới có thể vượt ra khỏi khổ nạn để nhìn nhận về nhân sinh; chỉ có ai điều khiển nhân sinh của mình bằng lý tính, lại không ngại tự mình trải nghiệm thực tiễn mới có thể nói ra được lý tính của nhân sinh.

Khi còn trên ghế nhà trường phổ thông thì đang tuổi xuân với những hoài bão lớn; cứ nghĩ mình sẽ được chấp cánh bay xa trong bầu trời tự do của xã hội mới, sau khi nhân dân; trong đó có gia đình mình thoát khỏi xã hội phong kiến. Nhưng rồi, cuộc đời cứ bị hổng hụt ngay khi tuổi vừa mười tám; mất phương hướng ngay khi bước vào đời bằng thân xác của cỗ máy bằng thịt; mọi việc phải hành động theo mệnh lệnh của đấu tranh sinh tồn, giành giật cuộc sống để tồn tại. Như vậy, nói lên điều gì trong bản ngã ?

inh tồn là bản năng của con người, sau đó là học tập để phát triển. Nói một cách khác : Đời người quan trọng nhất là gì? Một là sinh tồn, một nữa là học tập.

Đời người mà không có niềm vui sinh tồn là đời người không có căn bản, do đó chúng ta không nên chửi rủa chung chung dục vọng cần sống của con người. Hy sinh, có lúc là cần thiết, nhưng quyền lợi sống còn là quyền số một của con người, không thể bị tước đoạt – nhân loại đã đi qua hàng ngàn năm để đấu tranh bảo tồn *mạng sống và tự do thân thể*, con người phải giành giật từng mạng sống và tự do cá nhân từ bàn tay của chế độ nô lệ, chế

độ phong kiến và nay là chế độ độc tài vô liêm sỉ. Chúng ta cần phải biết trân trọng giá trị sinh mệnh cá thể, nhưng sinh tồn không có nghĩa là sống một cách giản đơn. Việc chúng ta làm quyết định giá trị và chất lượng sự sống còn của chúng ta.

Lao động chúng ta lao động, sinh ra của cải vật chất để duy trì cuộc sống và tự do chân chính; mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm ta *tiêu pha vì chúng ta* là xứng đáng, ngọt ngào và lành mạnh, chí ít cũng là bình thường, chính đáng và đúng đắn cho nhu cầu sinh tồn và phát triển cả tinh thần và thể xác. Niềm vui của chúng ta tuy không chỉ bó hẹp trong bản thân sự sống nhưng cũng là ở trong sự sống chứ không phải ở ngoài sự sống còn.

Sống còn, có nghĩa là có nhu cầu cuộc sống, hay nói là nhân dục 人欲 hay nhu cầu cho cuộc sống. Có một nhà văn nói: “Thiên lý ở trong nhu cầu cuộc sống, nhu cầu cuộc sống không chỉ xoay quanh tiêu xài hết mức mà còn *biểu hiện ở sự cố gắng hiển và tiết chế tự thân*. Trong nhu cầu cuộc sống vừa có *dục vọng về sinh lý*, vừa có *dục vọng của tinh thần*. Thánh Gandhi ở Ấn Độ đề xướng sống giản dị và tư duy cao sâu, không thể bảo đó không phải là dục vọng của con người; nhưng tổng thống D.Trump đấu tranh cho quyền tự do vĩ đại của người Mỹ cũng là đấu tranh sinh tồn – muốn chống lại quỷ dữ, trước hết phải bảo vệ tính mệnh để sinh tồn mà chiến đấu- theo nhận thức của tôi- ông phải chấp nhận thất bại trong cuộc bầu cử gian lận năm 2020 ở nước Mỹ để bảo vệ sinh tồn...

Con người bằng da bằng thịt trong nhu cầu sống có lý tính và nhân tố tự điều tiết, tự khống chế, ít nhất thì nhu cầu cũng có thể thăng hoa thành lý tính và trí tuệ. Nhu cầu sống có thể nguy hiểm khi tính ác được buông thả; nó cần được điều tiết, hướng dẫn và khống chế, nhưng sự hướng dẫn và khống chế này không hề coi nhân dục là kẻ thù; vì vậy, cho nên vĩ đại như nước Mỹ, người ta tôn trọng vũ khí ngoài thân thể và hiến pháp bảo vệ

quyền sử dụng súng của công dân. Rất đơn giản; đó là, vì nếu không có tự điều tiết và khống chế, con người sẽ không thể sinh tồn chắc chắn; khi mà, những người trai có sức vóc yếu ớt, những phụ nữ đơn thân khó dùng sức lực tự bảo vệ sinh mạng, họ phải được tự bảo vệ bằng vũ khí do văn minh con người sáng chế. Còn, nếu không có nhu cầu bảo vệ cuộc sống, nhu cầu cải thiện cuộc sống thì cũng không phát triển được lý tính và trí tuệ.

Dục vọng của con người không chỉ là nhu cầu ăn của của dạ dày, sinh hoạt bộ máy sinh dục và chân tay mà còn bao hàm cả dục vọng của não và tâm linh nữa. Nếu chỉ hạn chế ở sự thỏa mãn dục vọng cảm quan thì cũng cho cảm giác con người vẫn dừng ở giai đoạn động vật.

Sau khi đã được sinh tồn thì trong đời, chúng ta chủ yếu làm cái gì? Sống thì ắt phải làm việc. Thường không chỉ là mình sống, điều quan trọng hơn là việc mình làm sẽ quyết định giá trị của chính mình và cũng quyết định chất lượng sống của chúng ta. Điều người ta muốn bình luận là ta sống như thế nào? Có nghĩa là trong lúc sống, ta chủ yếu làm gì? Sống phải học ! Học ăn, học nói, học gói, học mở...



không bị bất kỳ điều kiện nào hạn chế, không hề ngưng nghỉ, không hề bị hoài nghi về giá trị và ý nghĩa, từ trước đến giờ tôi đều học, tôi đã tự tôn và tự tin, tôi đã vui và sự thỏa mãn; từ trước tới nay tôi đã có hành vi hữu ích vô tận, đó chính là hai chữ: học tập!

Nói với các con rằng: “Các con ạ, có nhà văn kiêm nhà chính trị nói rất phù hợp với lòng cha: học phải là minh mẫn, học phải là khoan khoái, học phải là vui vẻ, học phải là lành mạnh, học phải là dễ chịu, học phải là phong phú”; Đặc biệt là trong nghịch cảnh mà cha đã trải qua, trong điều kiện khó thành đạt, học tập là nơi cha đã trao gửi tính mệnh, là cái phao cứu sống cha, giúp

cha chiến thắng mọi sóng gió mà không bị nhấn chìm. Tự học là ngọn đuốc cho cha, là chất dinh dưỡng và cũng là chất kháng sinh của cha. Học khiến cha không bi quan, không tuyệt vọng, không nản lòng và cũng không sa đọa, giúp cha không uống phí tháng năm, không oán trời oán người. Cái tôi trong cha không bị người khác tước đoạt - chính là học, học nữa, học mãi - điều cha đã làm và sẽ làm cho đến khi nhắm mắt xuôi tay."

Trường học tốt nhất là thực tiễn. Học tập bao gồm tất cả, học cách sống, học tính cách - mẹ tôi, bà nội của các con thường nói: học ăn, học nói, học gói, học mở. ..

Hãy đừng tiếc tiền khi cần mua một cuốn sách. Hãy đừng nghĩ uống công khi hoàn thành tư duy về một cuốn sách. Tôi kính trọng những người khổ học, nên càng muốn nói nhiều về niềm vui học tập. Tấm gương học và tìm tòi sự hiểu biết của tôi chính là từ cha tôi, ông nội của các con tôi.

Trên đời có rất nhiều lý luận về việc không cần học, trong số đó lý lẽ người đáng tránh là kẻ: "Học chẳng để làm gì thì cần gì phải học; ông học nhiều có giỏi hơn tôi đâu, có giàu hơn tôi đâu?" Các thái độ muốn có lợi ngay tức khắc, cái tầm nhìn của loài chuột và ý nghĩ hẹp hòi, cố chấp ấy thì còn có thể học được cái gì? Học những gì ? Học đến khi nào?

Thật ra các ngành học đều có liên hệ với nhau, ngôn ngữ với tâm lý học, với địa lý nhân văn, địa lý tự nhiên, với lịch sử, với chính trị, với văn nghệ, với nhân loại học, với triết học, ngôn ngữ này với ngôn ngữ kia, khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn và khoa học xã hội đều có rất nhiều ảnh hưởng lẫn nhau, có đường thông với nhau. Thậm chí lùi về một vạn bước mà nói, cho dù chỉ để rèn luyện tư duy, tăng thêm kiến thức, thỏa mãn lòng muốn biết và lòng hiếu kỳ thì cũng vẫn phải sống đến già, học đến già.

hời niên thiếu khi trên ghế nhà trường phổ thông, hầu hết thời gian của tôi chỉ dùng để giải các đề toán, những tri thức trong các bài toán học đã giải, sau đó rất ít khi trực tiếp dùng đến, song việc học toán cực kỳ có ích cho việc rèn luyện tư duy của con người. Người ta tin rằng về cơ bản, các ngành học đều tương thông với nhau, chân lý có phẩm chất thống nhất của mình. Tính thống nhất của thế giới vừa biểu hiện ở tính thống nhất của vật chất - chẳng hạn vật chất trên mặt trăng và vật chất trên trái đất là thống nhất; quyền tự do con người ở nước Mỹ, nước Pháp, Triều Tiên, Trung Quốc cũng giống như Việt Nam, đó là quyền được sống, quyền được biểu hiện ý chí, quyền tham gia quản lý xã hội... nó vừa biểu hiện ở tính thống nhất của tình lý sự việc, nó lại khác nhau từng bản ngã; quyền tự do cũng có cái nhu cầu cụ thể của từng quốc gia trên nền phát triển văn hóa gốc rễ của họ, tập tục của họ vv... Chúng ta nói một người nào đó biết tôn trọng đạo lý thì đó vừa là đặc điểm của tư cách làm người, vừa là yêu cầu của học vấn trên nền văn hóa chung và riêng. Còn như không biết gì đến đạo lý thì đó vừa là thiếu sót về nhân cách, vừa là dấu hiệu không đủ chỗ dựa cho học vấn. Từ xưa tới nay, các triết nhân của chúng ta đều đã suy nghĩ, tìm tòi, miêu tả, tưởng tượng một đạo lớn bao gồm tất cả, không gì là không thể và thích hợp vận dụng một cách phổ biến như thế. Người xưa gọi đó là Đạo 道, là Nhân 仁, hoặc gọi là Lý 理, đó là ý niệm tuyệt đối.

àm thơ là một biểu hiện đúc kết kiến thức để đánh giá sâu sắc về kiến thức của con người qua văn nhân lý tính và kết quả nhận thức “tiêu hóa” được của con người cụ thể về ngôn ngữ. Một người Trung Quốc có nói: “Thơ cao nhất là toán học”. Rất nhiều người cảm thấy câu đó khó hiểu, nhưng rất hay!. Ta có thể cảm nhận được luận điểm của ông ấy nhưng lại không có cách gì giải thích đầy đủ về nó. Toán học cao nhất cũng như thơ

ca cao nhất, đều đầy sức tưởng tượng, đầy trí tuệ, đầy sáng tạo, đầy trình tự và quy tắc, rất hài hòa và đầy thách thức. Thơ và toán học lại đều đầy ắp linh cảm, đầy ắp sức mạnh tinh thần của nhân loại. Nhà thơ nào thể nghiệm được toán học trong thơ thì đó là nhà thơ giỏi, còn những ai thấy được ý thơ trong toán học thì đó là nhà toán học giỏi. Tôi thấy những người giỏi toán làm thơ rất hay, như Tiến sĩ toán học Nguyễn Ngọc Chu, tiến sĩ Lê Quốc Hán là những người tiêu biểu.

Thơ là một nghệ thuật bao gồm gần hết các nghệ thuật. Người phương tây nói: “Thơ là gồm cả âm nhạc, hội họa, điêu khắc, hùng biện. Nó là một nghệ thuật bao gồm đầy đủ nhất?” một câu thơ hay phải gồm đủ bốn yếu tố sau này: phải có cảnh, có tình, có tứ, có nhạc; thế thì người phương đông cũng vậy, tuy có dễ chấp nhận hơn về nhạc ý và nguồn cảm hứng. Nghĩa là nó phải thể hiện được một cái tứ cho trí não, một cái tình cho tâm cảm, một hình ảnh cho con mắt và một nhạc điệu cho lỗ tai.

Cách sống cá nhân quan hệ người với người trong ứng xử nên thế nào?

Trong ứng xử đừng “đồng minh” trong quan hệ. Ở đời, đừng tranh chấp đối địch với ai, tốt nhất là né tránh những ai tự nguyện xung phong vì mình; chỉ cười nói ngoài mồm thì được, coi là thân tín thì đừng. Ta đoàn kết được một nhóm nhỏ thì ta làm mất lòng một số đông; họ làm những việc tồi tệ thì ta phải công thay cho họ; họ có bị chửi thì ta phải chịu đựng thay họ.

Quan hệ với người bao giờ cũng nên phải là hai chiều. Trong một cuộc qua hệ với một người bạn có cấp hàm là tướng và những người có địa vị khác; ngược lại, quan hệ với người nông dân cổ cày vai bừa (phải là người có nhận thức, có lòng tự trọng), tôi nhận thấy : mọi qua hệ phải hai chiều, nhận ra điều này cũng khó, khó phân biệt. Nói như thế không phải là suốt đời ta

không cần có bạn bè, không cần có người cùng chí đạo hợp để hợp tác. Nhưng vì, khi có ý kiến không thống nhất, hoặc ta đột nhiên cảm thấy cùng làm chung một việc với họ có chỗ nào bất tiện, mỗi người tự có thể làm riêng mà không hề trở mặt coi nhau là thù. Ta yêu cầu người ta việc gì cũng phải làm theo ta thì việc gì ta cũng phải bảo vệ, che chắn cho người ta. Muốn người ta không ngại hy sinh, cho dù trong một lúc phải vứt bỏ hết lợi ích của mình vì lợi ích của bạn thì ta phải chuẩn bị tư tưởng vì lợi ích của người ta mà không ngại đắc tội với người ta không hề muốn làm phật ý. *Nghĩa vụ nào ta không gánh vác được thì tốt nhất chớ nên yêu cầu người khác phải gánh vác thay ta; sự hy sinh nào ta không muốn làm, thì tốt nhất không nên đòi người ta phải hy sinh vì ta* – Khổng Tử nói “*kỷ sở bất dục vật thi ư nhân-己所不欲 勿施於人*” .

Hãy hiểu rằng quan hệ giữa người với người là có thể biến đổi, không đứng yên. Hôm nay thuận lợi trơn tru, ngày mai có thể rạn nứt; hôm nay phối hợp rất ăn ý, ngày mai có thể hai lòng ba ý. Ngàn dặm dựng rạp dài, không có bữa tiệc nào là không tàn, đến thoải mái thì tan cũng thoải mái, đó là giao tiếp của người quân tử.

Tôn trọng mọi vị có quyền thế nhưng không nhờ vả. Trong một xã hội mà sắc thái *nhân trị nằm bên trên pháp trị* như Việt Nam hiện nay thì mối quan hệ với người có chức, có quyền, quan trọng nhất là cần để lại ấn tượng cho họ, không nên quỳ gối làm tôi tớ, xiểm nịnh về hòa với họ khi họ làm sai. Đó là điều bậc chính nhân quân tử. Giới hạn phân biệt giữa tôn trọng, có thiện ý chính đáng với người có quyền và nhờ vả, lôi kéo không chính phái là nguyên tắc đạo đức và nguyên tắc lương tri!

Đảm bảo nguyên tắc hợp pháp. Ta đối xử tốt với người nào đó, lòng tốt đó phải chẳng có điều gì trái với chuẩn mực pháp luật?, nói cách khác là quan hệ phải đúng pháp luật!

Đảm bảo công khai. Ta có quan hệ tốt với ai đó, vậy ta có dám công khai thừa nhận ta và ai đó có quan hệ hữu hảo, tri kỷ hay không? Nghĩa là, mọi chi tiết trong quan hệ với người khác của ta phải chẳng có chỗ nào đó không thể cho người khác biết hay không? Cứ để tự nhiên cho người khác biết, nhưng không phải là tuyên truyền.

Nguyên tắc tôn trọng. Ta phải tôn trọng và hàm ơn người khác. Trong mối quan hệ của ta với người khác phải cảnh giác với hành vi và lời nói mà làm tổn thương đến nhân cách của mình và của người khác.

Người ta có ý kiến và cách nghĩ không nhất trí với ta, đó là điều rất thông thường, rất chính đáng, không nhất thiết họ đã là địch thủ, đối thủ của ta. Còn ta, nếu ta có thái độ đố kỵ, phê bình, phản cảm, phản kích, ghét bỏ, cô lập, tuyệt vọng, thì bản thân trở thành kẻ oán hận.

Những chuẩn mực ứng xử như sau:

1. Không tin những người hơi một tí là mách ai đó đang chửi mình.
2. Không tin những ai vừa gặp đã khen, đã ca ngợi mình luôn mồm.
3. Không ghét những ai từng công khai tranh luận, phê bình mình.
4. Không chơi với người chuyên thu gom những lời người khác nói xấu sau lưng mình, những người mách nhiều về người khác đã nói gì đó về mình như thế nào.
5. Không trả lời lời công kích nhân thân cá nhân mình, chỉ thảo luận những vấn đề quả thật có ý nghĩa.
6. Không biện hộ cho mình, nhưng có thể làm sáng tỏ một số quan điểm, một số lựa chọn, một số điều thị phi.

7. Không sợ bị oan. Mình vẫn là mình, anh ta vẫn là anh ta. Một điều oan mà còn không chịu được thì chỉ có thể là người yếu đuối.
8. Không tùy tiện từ chối người khác cũng như không tùy tiện nhận lời người khác.
9. Không hứa hẹn khi chưa chắc chắn, không bắt người ta phải chờ đợi lâu, không khoe khoang thực lực của mình ở những việc chẳng ra sao.
10. Không nôn nóng biểu hiện mình, cũng không nôn nóng sửa lỗi của người khác. Hãy nghe thêm, hãy xét thêm, hãy suy nghĩ thêm.
11. Không nghị luận sau lưng ai đó giỏi/ kém.
12. Không nghe những lời xúi giục.
13. Đừng nghĩ mình có lợi gì trong việc đó, trước khi làm từ thiện.
14. Chưa hiểu, không nên lập tức nghĩ người ta có ý thù địch với mình.
15. Không đôi co tranh chấp với bất kỳ người nào, kể cả người không hữu hảo nhất với mình.
16. Không chấp nhận, vừa thấy người có ý kiến bất đồng đã như ngồi phải gai, mặt hết đỏ lại tái.
17. Không bao giờ bàn luận và suy nghĩ vấn đề được /mất của cá nhân, không bao giờ cứ “tôi, tôi, tôi” khi tranh luận với người khác.
18. Coi xử lý mối quan hệ với người là một học trình đặc thù.

Nói cho cùng, quan hệ là làm điều thiện với người. Nhưng ở đời, có khi làm tốt, càng có người căm ghét ta. Đó là hiện thực; Người ta khi gặp phải những người và việc không được như ý, thường than thở, cảm khái tình đời hiểm

ác, lòng người hiểm ác, nhưng nên đối phó với hiểm ác đó như thế nào mới là điều đáng bàn.

Không thể đối phó cái ác bằng căm giận cái ác, lấy ác báo ác thì bản thân đã ác rồi, bản thân đã không khác mấy, đã đi đến đồng nhất với ác ma ác quỷ trong lòng và trong mắt của anh ta hoặc chị ta rồi.

Không thể đối phó với cái ác bằng sự ngờ vực, luôn cảm thấy xung quanh đều là kẻ thù địch, kết quả là có thể ta tránh được thiệt thòi vài ba bận nhưng lại mất đi càng nhiều bạn bè và cơ hội hơn, mất đi lòng khoan dung và niềm tin, mất đi khả năng vốn dĩ có thể làm nên việc lớn.

Không thể đối phó với cái ác bằng “đại ngôn”. Khuấy động tình cảm đối phó với cái ác, dùng tình cảm bi phần đối phó với cái ác.

Không thể vô cớ hoài nghi người lạ, không nên từ chối gạt họ ra xa, càng không thể làm thương tổn họ bằng lời nói.

Không thể giai đẳng đấu tranh khi không có khả năng thắng, tranh một hồi vẫn không có hiệu quả thì thở dài một cái rồi cho đi luôn.

Không thể thiếu bình tĩnh, tránh những hành động khinh suất bất cần hiệu quả do bốc đồng mà có.

Vướng vào tranh chấp là một bi kịch lớn.

Bi kịch lớn của một đời người là công việc chưa làm được bao nhiêu đã vướng vào tranh chấp với người khác. Phải biết phân biệt thị phi; làm cho việc đúng đắn đều để lỡ, tự mình biến thành kẻ gây gổ, kẻ âm mưu, lòng dạ trở nên hẹp hòi khi nào không biết.

Quá nóng lòng dễ dẫn đến thất bại. Hãy nhớ rằng: Người chăm chăm cầu danh, sẽ không có danh; Người tự cho là bậc tinh anh, sẽ không có tác phẩm; Người chỉ sợ người khác phản đối mình thì dễ bị phản đối; Người chỉ lo việc gì cũng bị thiệt thì không có gì lợi; người làm bộ làm tịch vì làm bộ,

khoe mẽ thì chỉ là một vai hề. Như vậy, mọi việc trên đời đều là hai chiều, không có sự giành được của một bên, cũng không có sự chi trả của một bên. Người nào mong có được mọi nguồn lợi trong mối quan hệ với người khác thì hãy nên nghĩ xem mình có thể làm những gì cho người khác.

Nắm vững lấy đường ranh giới của nhân sinh. Thuyết vô vi của Lão Tử nói thật sâu sắc, thật tuyệt diệu vô cùng. Có lẽ chúng ta không thể yêu cầu ai cũng phải có cống hiến, sáng tạo, đức hạnh, trí tuệ... nhưng ít nhất chúng ta có thể gắng sức tránh làm những việc xấu, việc ngu trái ngược với hiểu biết thông thường.

Phải tôn trọng trong cuộc sống có ý nghĩa. Một đời, một ngày, một khắc chúng ta sống cũng cần phải sống sao cho có ý nghĩa. Con người không bằng lòng với trăm tuổi, cây bách sống lâu năm ngàn năm cũng thế, tất cả đều hầu như cùng đi tới số không, đi tới chỗ không đáng kể, có thể lược bỏ. Chúng ta có khả năng tưởng tượng về một thế giới ức vạn năm sau và xa hàng ức vạn năm ánh sáng, song lại rất khó có khả năng suy nghĩ ý nghĩa của chúng ta có nghĩa lý gì đối với thời gian và không gian lớn vô hạn, xa vô hạn. Nếu không so sánh với chung cực cuối cùng mà so sánh một cung nữ chết già trong cung đời xưa với một tiểu thư môđéc hát một bài hát nhận cả trăm triệu bạc ngay trên sân khấu – cũng là đàn bà; so sánh một nhân viên công vụ thanh liêm với một kẻ hủ bại vì tham ô, hối lộ mà bị xử bằng cực hình- cũng là đàn ông, thì có lẽ vấn đề ý nghĩa không còn giá trị.

Trong cuộc sống thường có một số người hay oán trời, oán người mà không muốn học tập; chỉ muốn bổng chốc có được ngàn vàng chứ không muốn gọt nhặt những thứ nhỏ; chỉ muốn thuận buồm xuôi gió chứ không muốn đào đất mở lối; chỉ muốn đầu cao hơn người mà không muốn vùi đầu làm việc ...

Như thế thì giá trị con người chỉ là ảo mộng xa vời, chỉ có thể nhìn mà không thể với tới.

Mấy loại hình sống của con người thời nay:

Thứ nhất, là loại hình sự nghiệp. Theo đòi khoa học, nghệ thuật, chính trị, thương mại, thể dục, quân sự... mà có thể đạt thành tích rõ ràng, được xã hội thừa nhận, mang lại lợi ích cho quốc gia và nhân dân, mang lại vẻ vang cho mình và cho người thân đương nhiên là người ý nghĩa, một loại người giá trị đáng phấn đấu và trả giá vì nó.

Thứ hai, là loại hình bốn phận hoặc loại hình lành mạnh. Bản thân tuy không có thành tích đặc thù, cống hiến đặc thù nhưng đã hoàn thành nghĩa vụ cơ bản của một công dân, một nhân viên theo đòi một nghề nghiệp nào đó hoặc của một thành viên gia đình, đã lao động trung thực, hưởng thụ chính đáng, được hưởng tuổi trời, giữ đúng thiên luân nên luôn vui vẻ, làm hết khả năng của mình, chỉ có ích không có hại, làm lợi cho người và cho mình thì ý nghĩa giá trị ở chính bản thân sự sống tốt đẹp đó.

Thứ ba, là loại hình tính linh hoặc loại hình thoải mái. Giữ vững cá tính, làm điều mình ưa thích, có niềm vui phong phú; tự tìm thấy thú vui, như thích hát, thích thư pháp, thích đánh cờ hoặc thích uống rượu, ăn món ngon, du lịch, thể dục cho chí phong lưu thoải mái..., không chuyên một nghề nào, không màng công danh, lợi lộc, chỉ mong vui vẻ, chỉ cốt tận hứng. Loại nhân vật theo kiểu thần tiên xuống trần này không phải ai ai cũng trở thành được. Người ấy cần phải có điều kiện vật chất nhất định, càng cần có tố chất tâm lý tự có được niềm vui, không bị những cái khác dụ dỗ. Chỉ cần mọi việc làm của người ấy không vi phạm lợi ích chung, đương nhiên khiến người khác cũng phải gật đầu với cách sống đó.

Thứ tư, là loại hình rằm rộ hoặc nổ tung. Loại này thích đón nhận sự thách thức, thích nói những điều người khác chưa nói, thích làm những việc người khác không làm; một số người tôn anh ta như thần thánh, một số khác coi anh ta như quái vật. Ta có thể ghét bỏ, châm biếm, phê phán anh ta nhưng anh ta lại lấy thế làm vui, coi việc xuất đầu lộ diện làm nổi bật cá nhân là giá trị.

Như vậy: Quá trình cuộc sống của mỗi người là một giá trị. Có lẽ bản thân điều đó đã là một giá trị cực kỳ đáng quý. Ta không ngừng giữ vững được giá trị của mình, làm đầy đủ, phát triển và sáng tạo cái mới về mặt quan điểm giá trị, tăng thêm sức sống cho sự theo đuổi giá trị của ta, tăng thêm sắc thái phong phú và cơ hội sống mạnh mẽ của ta. Bản thân quá trình thực hiện giá trị đã là một giá trị rồi. Trong cuộc đời của mình, mỗi một ngày, mỗi một giờ, mỗi một phút đều là niềm vui và ánh sáng có giá trị.

Cho nên: Sự khỏe mạnh của thân thể và tâm hồn thì điều thứ nhất là phải tốt bụng, nhân ái. Đời người có rất nhiều niềm vui, trước hết vui nhất là được làm điều tốt, hiểu người khác và tha thứ cho người khác cũng rất vui. Điều thứ hai là cảnh giới lớn, thích thú nhỏ. Cảnh giới lớn là không tranh giành ngắn dài trong một ngày, không tính toán thiệt hơn cùn con dưới mũi; không để ý đến việc nhất thời bị hiểu lầm, bị công kích; thắng được mà thua cũng chịu được; hòa chung vào dòng lớn cũng được mà cô độc, cô lập cũng được; không ích kỷ, chí ít là ít vì cá nhân nên ít phải sợ hãi; lòng có chí lớn thì ta nuôi dưỡng tinh thần chính trực của ta. Niềm vui không chỉ ở mục tiêu đạt được mà còn có ở toàn bộ quá trình trải qua để đạt được mục tiêu đó.

Hãy nghĩ, bình minh trở dậy, quét dọn nhà ở là thích thú; đi chợ mua thức ăn là một thích thú, pha cafe cũng là thích thú. Chen xe buýt, ngắm những đôi tình nhân lên xe rồi vẫn đắm đuối nhìn nhau là một thích thú. Đi taxi

mà nghe ông D tán dóc như thần, sao lại không vui? Vào fancebook xem tin tức bầu cử ở Mỹ và cuộc đấu tranh giữa hai đảng cộng hoà – dân chủ giành nhau từng lá phiếu ở nghị viện, các ứng viên tổng thống chê nhau từng nụ cười bước lên cầu thang v.v...làm việc tiêu pha không phải mất tiền lại xem được nhiều tin tức. Bắc nồi cơm thay vợ, xào rau, làm giò thủ hay rửa bát cũng rất vui; sửa xe đạp, cọ bồn xí, sửa cái công tắc điện, nối dây điện... đều rất thú.

Nói chuyện với người hiểu biết là một sự hưởng thụ; ngược lại, mỗi miếng với người hồ đồ thì nhờ đó bạn biết được trên đời này lại có loại người không sao nói cho hiểu được, như thế chẳng phải là dịp để mở rộng tầm mắt hay sao?

Hết lòng với cha mẹ là điều thỏa mãn nhất. Phục vụ con cái cảm thấy ngọt ngào nhất. Hết lòng vì vợ là có phúc nhất. Giúp đỡ bạn bè là đặc ý nhất. Mua đồ, đi dạo, uống trà, gọi điện thoại, nhận điện thoại, du lịch, đọc sách, viết thư pháp, viết hồi ký... có bệnh thì uống thuốc, không bệnh thì rèn luyện tập tành; mùa đông sưởi ấm, mùa hè hóng mát, cạo mặt, bóp chân, tắm biển, giặt quần áo đều là những việc khiến người ta vui biết mấy.

Người vĩ đại đến đâu cũng là người bình thường, người vĩ đại đến đâu cũng nên hưởng thụ niềm vui của người bình thường, sống như người bình thường. Hãy quý trọng mọi cơ hội nói chuyện, mọi cơ hội công tác, mọi dịp đổ mồ hôi, trân trọng từng việc, từng giờ, từng ngày trong những năm được hưởng tuổi trời. Quý thời giờ, không kiện cáo, không dận giữ vì những chuyện nhỏ nhoi?

Tránh xa người xử thế tình cảm vì tiền bạc, vì chức quyền, người hay nghĩ đến ăn uống, người không đọc sách, xem báo, người gét internet, gét fancebook; người không có sở thích du ngoạn, không thích cảnh thiên nhiên núi non, sông hồ, không chơi với súc vật mà ham giết chim, sát thú; người

không giải trí, không rèn luyện, không hài hước, không hời hợt ... “Thà làm kẻ ác còn hơn làm một gã đàn ông vô thú”.

Cuộc sống phải ăn ở làm sao cho không phải đề phòng. Nên hiểu, người ta nhìn thấy nhược điểm của mình thì càng hiểu chỗ mạnh của ta, đó là điều rất đáng tin. Kết quả của cảnh giác cao độ và che giấu bản thân thì trong trường hợp tốt nhất chẳng qua là khiến người ta khó đoán bạn cao sâu đến đâu, nên tuy kính trọng mà xa lánh. Ta bọc kín khuyết điểm thì đồng thời cũng che kín điểm mạnh của ta. Một người không đề phòng thường thẳng thắn, chân thực, đáng tin cậy. Người quân tử thường bình thản, khoáng đạt, kẻ tiểu nhân thường lo lắng, không an tâm, câu này thật đúng không sai!

Phải biết yêu người đáng yêu , đó là:

1. Việc không vui và không có ý nghĩa thì quên đi cho nhau.
2. Khó khăn nhỏ không đáng nói thì không để ý.
3. Học được qua mọi trở ngại để rồi làm nên. Luôn nhìn thấy hy vọng, nhìn thấy khả năng mới.
4. Tin mình có nhiều bạn, nếu hôm nay quả thật chưa có thì ngày mai ắt có. Tin tưởng người ở phía đối lập cũng sẽ chuyển hóa; nếu hôm nay anh ta còn bám riết lấy bạn thì ngày mai anh ta sẽ có chút thay đổi.
5. Tin vào thời gian, thời gian có lợi cho người tốt bụng, có lợi cho trí tuệ và trong sáng; bất lợi cho âm mưu, bất lợi cho hẹp hòi.
6. Tự nắm vững mình, bất chợt có sóng gió nổi lên cứ ngồi vững. Tin tưởng vấn đề khó nào đó cũng có ngày tháo gỡ được. Tin tưởng sự vật hầu hết không chỉ có một cách giải quyết.

7. Tin rằng còn có rất nhiều công việc có ý nghĩa đang chờ mình, còn mình thì rất bận, không hơi đâu mà thở than, oán trách, nhấm nháp đau khổ và theo hầu tranh cãi.

8. Tin rằng trở ngại là điều không thể tránh, không vướng mắc ở chỗ này thì vướng mắc ở chỗ khác. Được và mất về đại thể cân bằng với nhau, không mất ở chỗ này thì mất ở chỗ khác, chỗ này mất thì chỗ kia sẽ được, chỗ này được thì chỗ kia ắt sẽ mất.

Chương 21

TRI KỶ HAY TRIẾT HỌC HOÀNG HÔN VỚI NGƯỜI TRI KỶ





Một cuộc hội ngộ tại quê hương

Cuối cuộc đời, nhân sinh triết lý là gì ? Một người có chức quyền trong xã hội hiện đại của Trung Quốc sau khi nghỉ hưu nói về tuổi già; sau khi về già, người ta có ba điều quan trọng nhất: một là, phải có nghề chuyên môn của mình; hai là, phải có bạn bè; ba là, phải có niềm yêu thích của mình. Tôi thấy ông ấy nói là càng ngày càng cảm thấy tuổi già là lúc đẹp nhất của đời người: chín muồi, biển dâu, kiến thức, tự do, ít bị chi phối thời gian. Tuổi càng lớn càng có thể thẩm xét nhiều điều từng trải, nhất là bản thân; tuổi cao có quyền bàn luận về nhân sinh, bàn luận về lớp trẻ, lớp trung niên và thế hệ mình. Có thể lấp đôi cánh hồi tưởng và nghĩ xa xôi để tư tưởng được tự do bay bổng; có thể làm nhiều việc mà sức mình với tới, cũng có thể ít làm hơn một chút, nghĩ nhiều hơn một chút, nhắm nháp nhiều hơn, phân tích nhiều hơn, đi tìm chân lý nhiều hơn một chút. Cũng có thể hưởng thụ, phân tích, lặng lẽ quan sát, dưỡng sinh, hồi tưởng, đọc sách, các thú vui yêu thích cá

nhân nhiều hơn một chút, bất kể là âm nhạc, thư pháp, vẽ tranh, hay đánh cờ, đánh tú lơ khơ, uống rượu ngâm thơ hay du sơn du thủy...Sau khi về già, dù sao cũng bớt được ít tranh chấp, bớt được ít cạnh tranh, bớt được ít áp lực và căng thẳng.

Cái thiếu nhất của cuộc sống con người là gì? Là thời gian, là kinh nghiệm, là học vấn, hơn nữa là tâm tình tương đối thuần khiết, tĩnh tại. Còn sau khi về già, vốn liếng về những mặt ấy lại nhiều thêm.

Cái thừa nhất của nhân sinh là gì? Là cạnh tranh ác tính, là tính toán tư lợi, là thiển cận, là lãng phí thời gian quý báu, là ép buộc người vào chỗ khó, là ngang ngạnh bất chấp lý lẽ.

Tuổi già là thời gian hưởng thụ, hưởng thụ cuộc sống và hưởng thụ tư tưởng; hưởng thụ kinh nghiệm và hưởng thụ quan sát; hưởng thụ ấm áp và yêu quý song cũng hưởng thụ cả thanh tịnh, lạnh lẽo, thậm chí cả cô đơn vừa phải; hưởng thụ hồi tưởng và hưởng thụ hy vọng; hưởng thụ cái thú của tình bạn bè, hưởng thụ cả tự do tự tại và càng *quan trọng hơn là hưởng thụ triết học*.

Người già rồi, nên làm quen với triết học và trở thành triết gia; nếu không quen với lối tư biện của triết học thì vẫn có thể có tấm lòng triết học, thú vị triết học hoặc mỉm cười, nhả mày, rõ lẽ dưới ánh sáng bao bọc của triết học, chí ít cũng có thể có được sự trầm mặc của triết học.

Tuổi già cũng là tuổi hòa giải, không phải hòa giải với tà ác mà hòa giải với số phận, với sinh mệnh, với hạn độ lớn của tử vong, với quy luật của lịch sử, với thiên đạo, với vũ trụ, với thiên nhiên và với văn minh của nhân loại. Không đạt tới hòa giải thì cũng có điều học được, không đạt tới học được thì cũng có điều hiểu ra; không đạt tới hiểu ra thì cũng có điều cởi bỏ.

Tuổi già phải cởi bỏ từ cõi lòng. Không bài trừ, phê bình, kháng nghị, trách móc, phần nộ và bi ai. Nên biết cái đúng, cái nguyên nhân làm nên cái đúng, biết cái không đúng.

Không có cách gì tránh được sinh lão bệnh tử, thiên tai nhân họa, hạn chế của lịch sử, cường bạo bất nghĩa, số phận ra đôn, oan uổng đau đớn, sai lệch ngẫu nhiên, nó sẽ xảy ra trong quá trình vận hành của sự sống; mặt bên kia của cái tốt là cái xấu, bên kia của sự sống là cái chết.

Hiếu được có chỗ người phụ ta và cũng có chỗ ta phụ người; hiếu được bản thân có vĩ đại và cũng có nhỏ mọn, có thiện và cũng có ác, có chính xác và cũng có sai lầm, có huy hoàng và cũng có xấu xa; Tất cả những điều đó khiến cho một người già càng trở nên khả ái, tỉnh táo, thuần khiết, càng trí tuệ, càng quang minh, càng triết càng tốt. Đương nhiên, tuổi càng già thì càng thiên lệch, càng si ngây, phải tránh. Cầu mong được hưởng sự bình an trong những năm cuối đời. Chúng ta thường nói không chịu già, tức là nếu không đáng chịu thì không chịu, ví như người già vẫn có thể, hoặc càng có điều kiện học tập hơn, không nên vì thấy già mà thỏa mãn, không muốn học nữa. Nếu đáng chịu già thì nhất định phải chịu. Ta hồi trẻ vác một bao tải nặng đến hơn năm chục ký, bây giờ thì vác không nổi nữa. Chẳng có gì phải áy náy, đó là trời đã ban cho ta sự miễn giảm đó, ta không phải vác những bao tải nặng hơn trăm ký nữa. Ta nên cảm ơn trời, ta chẳng cần phải cố so bì khỏe với ai cả. Hồi trẻ mỗi bữa tôi uống 10 chén rượu, bây giờ tôi không còn muốn uống nữa nên cũng chẳng uống. Đó cũng là ơn huệ trời ban cho ta, ta có thể vui với cuộc sống không cần khoa trương và nhờ thế mà càng lành mạnh hơn.

Thà không có bạn còn hơn là “dị hóa”. Trong cuộc sống của con người, tình bạn có địa vị vô cùng quan trọng. *Nhân sinh có được một người tri kỷ là đủ,* câu nói này chứng tỏ bạn thật sự, tri kỷ thật sự không phải dễ mà có được.

Ta cũng có thể dị hóa, ví như bạn rượu, bạn có thể lợi dụng lẫn nhau, bạn đến lúc mấu chốt thì bán rẻ bạn để cầu vinh. Bạn chia chác không đều thì trở mặt thành thù, bạn “khi vui thì vỗ tay vào, đến khi hoạn nạn thì nào có ai”... Như thế là nói có loại bạn làm hỏng việc, có loại bạn là tội phạm, chí ít thì cũng có loại bạn rất thấp kém, rất không đáng gọi là bạn. Thì thà không có còn hơn.

Không có người bạn nào là tuyệt đối. Với người tri kỷ không nên yêu cầu hà khắc, nếu ai không thuận với mình, ăn ý với mình, hiểu lòng mình thì không thể là tri kỷ. Người với người không thể nào nhất trí hoàn toàn, giữa bạn bè không có nghĩa vụ phải giữ gìn nhất trí với nhau vĩnh viễn và tuyệt đối. Giữa vợ chồng, cha con còn khó có sự nhất trí vĩnh viễn và tuyệt đối nữa là. Hơn nữa, hoàn cảnh mỗi người mỗi khác, không thể việc gì cũng nhất trí. Thực ra, giữ được nhất trí là đã hàm ý không thật nhất trí rồi, bởi vậy không cần phí sức để giữ.

Tình bạn bao giờ cũng là hai chiều, hình thành một cách tự nhiên, không cần biểu lộ, không cần chứng minh, không cần bồi dưỡng và cũng không cần tổ chức. Nếu đã cần bồi dưỡng và tổ chức thì không còn là tình bạn nữa mà là lực lượng hậu bị nhằm chuẩn bị lợi dụng. Mỗi người đều có hoàn cảnh của mình, khó mà nói hết cho bạn bè biết được. Một thời có suy nghĩ của một thời, một ngày có tình hình của một ngày, có thể vì bạn tiết kiệm tiền điện thoại, có thể bạn đang vội chạy làm một việc gì đó, có lẽ bạn tâm tình không được vui, có thể bạn người không được khỏe, anh ấy hoặc chị ấy không thể gọi một cái là đến ngay, nở nụ cười tươi mãi mãi được. Đòi hỏi người khác như thế, nghĩ về người khác như thế thì bản thân việc đó đã xa rồi thực tế rồi.

Ngồi cùng bạn già có một việc rất thú, đó là hoài cựu - nhớ lại chuyện cũ. Bạn già là người rất đáng trân trọng. Không có họ, ai có thể cùng bạn ôn lại

bè bạn ngày xưa, tình cảm sôi nổi ngày xưa, chuyện buồn cười ngày xưa, chuyện thú vị cùng kinh nghiệm, trải nghiệm ngày xưa? Ôn lại chuyện ngày xưa cùng bạn bè khiến bạn cảm thấy cuộc đời này là thực tại, không sống uổng phí, không cô đơn vì dù sao cũng có bạn cùng hưởng niềm vui, nỗi buồn của những việc đã qua. Ngày xưa đã qua đi rồi mà còn có hồi ức, còn có điều hồi tưởng và có người khóc, cười với chúng. Cũng có kiểu hoài cựu rở tiền, đó là cho rằng chỉ thời đại thanh xuân của mình là vĩ đại nhất, cao thượng nhất, không có điều gì phải oán thán, phải hối hận nhất, chỉ có hiến thân và ý thơ, do đó người của thế hệ mình là không tiền khoáng hậu v.v...

Chương 22

NHỮNG CHUYẾN ĐI ĐÂY ĐÓ





Hàn Sơn tự



Vạn lý trường thành



Lăng Mao Trạch Đông – Tôn Trung Sơn



Thiên an môn



Tam Quốc phim trường- bên Trương Phi



Bên tứ đại mỹ nhân



Bên bút tích vua Càn Long về Hàn Sơn Tự



Bên lá ngọc cành vàng



Sờ Voi -Thái Lan



Hàng không Air Asian – Malaysia



Niệm Phật tại Thái Lan



Ngắm cảnh đồng quê Thái Lan



Phật nằm- Bangkok



Bên lính ngự lâm



Sờ râu hổ



Buổi chiều dạo Bangkok



Chỉ là bé con trong tay kẻ khác



Dưới chân Nữ thần tự do



Vườn sinh thái Singapore



Cô gái Hà Lan



Đêm Thái Lan và đêm Singapore



Nông thôn Lào



Lăng Tự Đức 1993

Cùng vợ và chú Nhật, mợ Chi đi Phú Quốc





Nha Trang-Phú Quốc 2021

LỜI KẾT CHO TÁC PHẨM NẸO ĐƯỜNG NHÂN SINH





Ở đời biết đủ là đủ, không bao giờ cho đủ. Phật nói: trên đời chỉ có hai thứ là không cạnh tranh được đó là sức khỏe và trí tuệ. Con người có số phận, nhưng cũng có thể cải sửa được số phận của mình nhờ học tập và rèn luyện tri thức, tu dưỡng đạo đức nhân sinh. Tôi không nổi tiếng, và không mơ ước làm người nổi tiếng, nhưng cũng nhờ cha mẹ cho một tố chất thông minh và ham hiểu biết, để rồi biết đứng vững trên đôi chân của mình đi tìm trí tuệ và tình yêu cuộc sống, giữ được các mối quan hệ trong gia đình và xã hội, tôi đã biết mơ ước để vươn lên nhưng cũng biết dừng lại khi nhìn thấy con đường phía trước là vô tận.

Tôi, con người yêu quê hương, yêu đất nước, yêu gia đình và yêu chính bản thân mình. Nhìn lại cuộc đời để từ ngẫm nghĩ cuộc sống mình đã làm được gì và những gì phải bỏ qua. Những đêm nằm, nhớ tới bài thơ của người xưa mà khắc khoải trong lòng, Cảm hoài:

*Thế sự du du nại lão hà?
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ diếu thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trí chúa hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh vô lộ vấn thiên hà.
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ Long Tuyền đới nguyệt ma⁹¹*

⁹¹感懷

世事悠悠奈老何
無窮天地入酣歌
時來屠釣成功易
運去英雄飲恨多
致主有懷扶地軸
洗兵無路挽天河
國讎未報頭先白
幾度龍泉戴月磨

Đây là bài thơ của nhà yêu nước Đặng Dung viết đầu thế kỷ 15.



hực sự, khi vào đời tôi cũng biết ước mơ làm được một việc gì đó cho xứng danh cái tên THẾ PHIỆT mà cha mẹ đặt. Thế rồi thời thế cứ trôi dần theo năm tháng. Khi muốn học để đạt một cái bằng cấp gì đó, để rồi làm một việc trên lĩnh vực khoa học kỹ thuật, nhưng phải vào lính khi vừa tròn 18 tuổi đời. Ngày tôi ra đi xa gia đình, trên vai còn mang theo mấy bài tập toán học đang làm dở, kèm theo là cuốn truyện Kiều và cuốn Chinh phụ ngâm chép tay. Hai mươi năm làm lính chỉ mấy kiến thức hỗn độn kèm theo mấy bài học mẹo vặt của một sĩ quan biên phòng, học chung với đám lính dân tộc sém chết ở biên giới trở về. Thế rồi, sự trái ngược của lối sống theo thuận chiều kinh tế thị trường du nhập trên nền văn hóa bị đứt gãy, bị những năm “loạn thánh, loạn thần”. Thời nịnh hót của tiểu nhân lên ngôi ; chuyện mua bán chức quyền, bằng cấp; có kẻ thành tướng, thành giám đốc này, giám đốc nọ... mà tôi không sánh kịp; tụt lại đằng sau chức quyền và giàu có, vì hai chữ 仁 nhân và 義 nghĩa.

Thế nhưng, trong họa có phúc. Thời thế thay đổi, tin học và Internet đến, đã mở rộng thênh thang cho con đường học tập và nghiên cứu, tôi đã được chấp cánh để vươn xa trên con đường học vấn để vươn lên nhìn tới bên kia của bầu trời tự do, hàng ngày ngồi vào máy compuster nhìn qua windows của thế giới văn minh khắp các châu lục mà biết mình bé nhỏ.

**Cái nhỏ bé không để mình tự ti, thỏa mãn với số phận mà dám vươn lên, kết quả khi ngoài sáu mươi đã làm được một số việc trong đời sống văn hóa, đó là tự đi vào làng văn, làng khoa học lịch sử để nghiên cứu, đúc kết về thế giới khoa học xã hội, để rồi trong năm 2020 đã cho ra đời 4 tác phẩm có*

giá trị đó là: Làng Ân Phú, Gia Lễ Thực Hành, Đình Thông Tây Hội và cốt cách cơ bản của cuốn Làng Đông Thái.

**Cái nhỏ bé không để mình tự ti, thỏa mãn với số phận mà giám vươn lên là kết quả khi ngoài sáu mươi đã làm được một số việc trong đời sống Tâm linh.* Biết phân biệt đâu là đúng/ sai trên vấn đề tín ngưỡng và mê tín; trở thành một ông thầy đúng nghĩa trên lĩnh vực văn hóa tâm linh để giải tỏa gánh nặng cho nhiều người, cho nhiều gia đình khi cần đến thế giới siêu hình của vũ trụ mà mình là hạt cát bé nhỏ đối với Trời – Phật-Thánh – Tiên. Trong đó, tôi chưa hiểu biết nhiều về Chúa, nhưng cũng đã đủ nhận biết về Thiên Chúa là hiện hữu.

**Cái nhỏ bé không để mình tự ti, thỏa mãn với số phận mà giám vươn lên, kết quả khi ngoài sáu mươi đã làm được một số việc trong đời sống nghệ thuật,* đó là cho ra đời tập thơ BÊN DÒNG SÔNG YÊU THƯƠNG CỦA MẸ với nghệ thuật ngôn ngữ đặc sắc của tiếng nói ân tình xứ Nghệ, để diễn tả nỗi lòng mình với gia đình, với mẹ, với cha và với quê hương, đất nước; về tình yêu con người với con người, với vũ trụ; đặc biệt với truyền cảm sâu sắc bằng bàn tay nghệ thuật, đã tạo nên các bức tượng của cha, của mẹ, của chú Đam, của thầy Đình Chí và chính của bản thân mình. Và, đồ sộ trước mắt với nhiều tác phẩm đang ấp ủ cho ra đời khi còn sức khỏe và trí tuệ minh mẫn; trong đó có tác phẩm lịch sử dân tộc trong những cánh cửa đang bỏ ngõ của các triều đại với sự yêu thương con dân của nhưng vị Vua, mà người ta chưa nói đến trong triều Nguyễn; thậm chí người ta đang cố tình chôn sâu, bít chặt...

Thế nhưng, với lúc tiêu dao thế sự; cầm chén rượu, ngâm nga bài thơ của cụ Nguyễn Tiên điền. Đối tửu :

*Phụ toạ nhàn song tuý nhãn khai,
Lạc hoa vô số há thương đài.
Sinh tiền bất tận tôn trung tửu,
Tử hậu thủy kiêu mộ thượng bôi ?
Xuân sắc tiệm thiên hoàng điểu khứ,
Niên quang ám trục bạch đầu lai.
Bách kỳ dẫn đắc chung triêu tuý,
Thế sự phù vân chân khả ai.⁹²*



hực sự là như thế. Năm 2017 đã là năm kết cục của sự lo toan về cá nhân; nhưng cũng là năm khởi đầu cho sự ra đời của các tác phẩm về lịch sử, về văn hóa, về nghệ thuật; nhưng cũng có lúc thanh thản bên bạn bè, bên người tri kỷ bằng những bữa giao lưu khỏe khoắn trên tiệc trà cafe, bên bà cờ tướng; bằng những chuyến du lịch với vợ, với người thân; cũng có lúc ngồi bên ly rượu tiêu sầu cùng người tri kỷ. Xong việc với gia đình, chỉ còn bạn thơ với rượu. Mơ về Đỗ Phủ ở bên bờ Sông Khúc cũng như bên bờ Ngàn Sâu.

*Triều hồi nhật nhật diễn xuân y,
Mỗi nhật giang đầu tận tuý quy.
Tửu trái tầm thường hành xứ hữu,
Nhân sinh thất thập cổ lai hi.
Xuyên hoa giáp điệp thâm thâm hiện,*

⁹²對酒

趺坐閒窗醉眼開， / 落花無數下蒼苔。 / 生前不盡樽中酒，
死後誰澆墓上杯。 / 春色漸遷黃鳥去， / 年光暗逐白頭來。
百期但得終朝醉， / 世事浮雲真可哀。

*Điểm thuỷ thanh đình khoản khoản phi.
Truyền ngữ phong quang cộng lưu chuyển,
Tạm thời tương thưởng mạc tương vi.⁹³*

⁹³曲江 Khúc Giang

朝回日日典春衣， / 每日江頭盡醉歸。 / 酒債尋常行處有， / 人生七十古來稀。 / 穿花蛺蝶深深見， / 點水蜻蜓款款飛。
傳語風光共流轉， / 暫時相賞莫相違。

Tủ sách gia đình

NẾO ĐƯỜNG NHÂN SINH

Hồi ký của Nguyễn Thế Phiệt



Sách do tôi viết và tự trình bày vì tính để in ấn làm kỷ niệm yêu thương với gia đình, với người tri kỷ.

Những lời nói từ đáy lòng của tôi, viết thành sách với tình yêu Gia đình, Quê hương và Đất nước Việt Nam thân yêu trong quãng đời ngắn ngủi. Mọi vụng về xin được tha thứ.

Nhớ ơn chín chữ cao sâu

Xin kính dâng hương hồn

cha Nguyễn Chắt và mẹ Phạm Thị Nhuận

đã sinh ra, nuôi dưỡng, chăm sóc và hy vọng về đứa con trai mang tên Thế Phiệt.